

# **The Interpretation of the Bible in the Church**

## **Việc Giải Thích Thánh Kinh trong Hội Thánh**

Presented by the Pontifical Biblical Commission  
to Pope John Paul II on April 23, 1993  
(as published in *Origins*, January 6, 1994)  
Nguyên tác: Ủy Ban Giáo Hoàng về Thánh Kinh  
Dịch giả tiếng Việt: Phaolô Phạm Xuân Khôi

### **OUTLINE / CONTENTS**

### **MỤC LỤC**

#### **Preface**

#### **Lời Nói Đầu**

#### **Introduction**

#### **Vào Đề**

- A. The State of the Question Today
- B. Purpose of This Document

- A. Tình Trạng của Vấn Đề Hiện Nay
- B. Mục Đích của Văn Kiện này

#### **I. Methods and Approaches for Interpretation**

#### **II. Các Phương Pháp và Tiếp Cận để Giải Thích Thánh Kinh**

##### A. Historical-Critical Method

##### A. Phương Pháp Phê Bình Lịch Sử

- 1. History of the Method
- 2. Principles
- 3. Description
- 4. Evaluation

- 1. Lịch sử của phương pháp
- 2. Các nguyên tắc
- 3. Diễn tả
- 4. Lượng giá

##### B. New Methods of Literary Analysis

##### B. Các Phương Pháp Phân Tích Văn Chương Mới

- 5. Rhetorical Analysis
- 6. Narrative Analysis
- 7. Semiotic Analysis

- 5. Phân tích Tu từ
- 6. Phân tích Tường Thuật
- 7. Phân tích Ký hiệu

##### C. Approaches Based on Tradition

##### C. Các Tiếp Cận dựa trên Truyền Thống

- 8. Canonical Approach
- 9. Approach through Recourse to Jewish Traditions of Interpretation
- 10. Approach by the History of the Influence of the Text (*Wirkungsgeschichte*)

- 8. Tiếp cận Quy điển
- 9. Tiếp cận dựa vào những Truyền Thống của Do Thái
- 10. Tiếp cận bằng Lịch Sử của Hiệu quả của các Bản Văn (*Wirkungsgeschichte*)

##### D. Approaches That Use the Human Sciences

##### D. Tiếp Cận Sử Dụng các Khoa Học Nhân Văn

- 11. Sociological Approach

- 11. Tiếp cận theo Xã hội học

12. The Approach through Cultural Anthropology
13. Psychological and Psychoanalytical Approaches

#### E. Contextual Approaches

14. The Liberationist Approach
15. The Feminist Approach

#### F. Fundamentalist Interpretation

## II. Hermeneutical Questions

### A. Philosophical Hermeneutics

1. Modern Perspectives
2. Usefulness for Exegesis

### B. The Meaning of Inspired Scripture

3. The Literal Sense
4. The Spiritual Sense
5. The Fuller Sense

## III. Characteristics of Catholic Interpretation

### A. Interpretation in the Biblical Tradition

1. Rereadings (*Relectures*)
2. Relationships Between the Old Testament and the New
3. Some Conclusions

### B. Interpretation in the Tradition of the Church

4. Formation of the Canon
5. Patristic Exegesis
6. Roles of Various Members of the Church in Interpretation

### C. The Task of the Exegete

7. Principal Guidelines
8. Research

12. Tiếp cận qua khoa Nhân chủng học Văn hóa
13. Tiếp cận theo Tâm lý học và Phân tâm học

#### E. Các Tiếp Cận theo Bối Cảnh

14. Tiếp cận theo Thần học Giải Phóng
15. Tiếp cận Nữ quyền

#### F. Giải Thích theo Phái Cơ Bản

## II. Các Vấn Đề về Chú Giải

### A. Các Giải Thích theo Triết Học

1. Các Quan điểm Hiện đại
2. Lợi ích của khoa Chú giải

### B. Nghĩa của Thánh Kinh được Linh Hứng

3. Nghĩa Văn Tự
4. Nghĩa Thiêng Liêng
5. Nghĩa Trọn Vẹn

## III. Các Đặc Điểm của Khoa Giải Thích Công Giáo

### A. Việc Giải Thích trong Truyền Thống Thánh Kinh

1. Việc Đọc Lại (*Relectures*)
2. Những Liên Hệ giữa Cựu Ước và Tân Ước
3. Một vài Kết Luận

### B. Việc Giải Thích trong Truyền Thống của Hội Thánh

4. Việc Hình thành Quy điển
5. Chú Giải của các Giáo Phụ
6. Vai Trò của các Phần Tử khác nhau của Hội Thánh trong việc Giải Thích

### C. Nhiệm Vụ của Nhà Chú Giải

7. Những Hướng Dẫn chính

9. Teaching
10. Publications

#### D. Relationship with Other Theological Disciplines

11. Theology and Presuppositions Regarding Biblical Texts
12. Exegesis and Systematic Theology
13. Exegesis and Moral Theology
14. Differing Points of View and Necessary Interaction

### **IV. Interpretation of The Bible in The Life of The Church**

#### A. Actualization

1. Principles
2. Methods
3. Limits

#### B. Inculturation

#### C. Use of the Bible

4. In the Liturgy
5. *Lectio Divina*
6. In Pastoral Ministry
7. In Ecumenism

### **Conclusion**

### **Endnotes**

8. Việc Nghiên Cứu
9. Việc Dạy Học
10. Việc Xuất Bản

#### D. Sự Liên Hệ với các Môn Thần Học Khác

11. Thần Học và các Giả Định Trước về các Bản Văn Thánh Kinh
12. Khoa Chú Giải và Thần Học Hệ Thống
13. Khoa Chú Giải và Thần Học Luân Lý
14. Những Quan Điểm khác nhau và sự Cần Tương Tác

### **IV. Việc Chú Giải Thánh Kinh trong Đời Sống Hội Thánh**

#### A. Việc Hiện Thực Hóa

1. Các Nguyên Tắc
2. Các Phương Pháp
3. Các Giới Hạn

#### B. Việc Hội Nhập Văn Hóa

#### C. Việc Sử Dụng Thánh Kinh

4. Trong Phụng Vụ
5. *Lectio Divina*
6. Trong Thừa Tác Vụ Mục Vụ
7. Trong Việc Đại Kết

### **Kết Luận**

### **Chú Thích**

## PREFACE

The study of the Bible is, as it were, the soul of theology, as the Second Vatican Council says, borrowing a phrase from Pope Leo XIII (*Dei Verbum*, 24). This study is never finished; each age must in its own way newly seek to understand the sacred books.

In the history of interpretation, the rise of the historical-critical method opened a new era. With it, new possibilities for understanding the biblical word in its originality opened up. Just as with all human endeavor, though, so also this method contained hidden dangers along with its positive possibilities. The search for the original can lead to putting the word back into the past completely so that it is no longer taken in its actuality. It can result that only the human dimension of the word appears as real, while the genuine author, God, is removed from the reach of a method which was established for understanding human reality.

The application of a "profane" method to the Bible necessarily led to discussion. Everything that helps us better to understand the truth and to appropriate its representations is helpful and worthwhile for theology. It is in this sense that we must seek how to use this method in theological research. Everything that shrinks our horizon and hinders us from seeing and hearing beyond that which is merely human must be opened up. Thus the emergence of the historical-critical method set in motion at the same time a struggle over its scope and its proper configuration which is by no means finished as yet.

In this struggle the teaching office of the Catholic Church has taken up positions several times. First, Pope Leo XIII, in his encyclical *Providentissimus Deus* of Nov. 18, 1893, plotted out some markers on the exegetical map. At a time when liberalism was extremely sure of itself and much too intrusively dogmatic, Leo XIII was forced to express himself in a rather critical way, even though he did not exclude that which was positive from the new

## LỜI NÓI ĐẦU

Việc nghiên cứu Thánh Kinh, như đã xảy ra, là linh hồn của khoa thần học, như Công Đồng Vaticanô II nói khi mượn lời của ĐTC Lêô XIII (*Dei Verbum*, 24). Việc nghiên cứu này không bao giờ chấm dứt; mỗi thời đại phải tìm cách hiểu các Thánh Kinh một cách mới mẻ, theo đường lối của mình.

Trong lịch sử giải thích Thánh Kinh, việc nảy sinh của phương pháp phê bình lịch sử đã mở ra một kỷ nguyên mới. Với nó, nhiều khả năng để hiểu thế giới Thánh Kinh ở tận nguồn gốc của nó đã được mở ra. Mặc dù, như tất cả các nỗ lực của nhân loại, phương pháp này cũng chứa đựng các nguy hiểm tiềm ẩn cùng các khả năng tích cực. Việc đi tìm nguồn gốc có thể đưa đến việc đẩy Lời Chúa hoàn toàn trở về quá khứ, đến nỗi nó không còn được chấp nhận trong thực tại của nó nữa. Kết quả là chỉ chiêu kích nhân loại của Lời là có vẻ có thật, còn tác giả đích thực, là Thiên Chúa, lại bị đẩy ra ngoài tầm tay của một phương pháp đã được thiết lập để tìm hiểu thực tại của nhân loại.

Việc áp dụng một phương pháp "thế tục" vào Thánh Kinh đương nhiên đưa đến tranh luận. Tất cả những gì giúp chúng ta hiểu rõ chân lý và trình bày nó một cách thích đáng hơn đều có ích và có giá trị cho khoa thần học. Chính theo nghĩa này, mà chúng ta phải tìm cách sử dụng phương pháp ấy trong việc nghiên cứu thần học. Tất cả những gì thu hẹp chân trời của chúng ta và ngăn cản chúng ta trong việc nhìn thấy và nghe thấy ngoài những điều thuần túy nhân loại phải được mở ra. Như thế sự xuất hiện của phương pháp phê bình lịch sử đã bắt đầu, đồng thời một cuộc đấu tranh về phạm vi và hình thức thích hợp của nó vẫn chưa kết thúc.

Trong cuộc đấu tranh này, Huân Quyền của Hội Thánh Công Giáo đã vài lần xác định lập trường của mình. Trước hết, Đức Lêô XIII, trong thông điệp *Providentissimus Deus*, ngày 18 tháng 11 năm 1893, đã vạch ra một số mốc trên bản đồ của khoa chú giải. Vào thời kỳ mà chủ nghĩa tự do đã cực kỳ tự tin đến nỗi trở nên quá giáo điều, Đức Lêô XIII đã bắt buộc phải trình bày giáo huấn của ngài một cách gắt gao, mặc dù ngài không loại trừ những gì tích cực từ các khả năng

possibilities. Fifty years later, however, because of the fertile work of great Catholic exegetes, Pope Pius XII, in his encyclical *Divino Afflante Spiritu* of Sept. 30, 1943, was able to provide largely positive encouragement toward making the modern methods of understanding the Bible fruitful. The Constitution on Divine Revelation of the Second Vatican Council, *Dei Verbum*, of Nov. 18, 1965, adopted all of this. It provided us with a synthesis, which substantially remains, between the lasting insights of patristic theology and the new methodological understanding of the moderns.

In the meantime, this methodological spectrum of exegetical work has broadened in a way which could not have been envisioned 30 years ago. New methods and new approaches have appeared, from structuralism to materialistic, psychoanalytic and liberation exegesis. On the other hand, there are also new attempts to recover patristic exegesis and to include renewed forms of a spiritual interpretation of Scripture. Thus the Pontifical Biblical Commission took as its task an attempt to take the bearings of Catholic exegesis in the present situation 100 years after *Providentissimus Deus* and 50 years after *Divino Afflante Spiritu*.

The Pontifical Biblical Commission, in its new form after the Second Vatican Council, is not an organ of the teaching office, but rather a commission of scholars who, in their scientific and ecclesial responsibility as believing exegetes, take positions on important problems of Scriptural interpretation and know that for this task they enjoy the confidence of the teaching office. Thus the present document was established. It contains a well-grounded overview of the panorama of present-day methods and in this way offers to the inquirer an orientation to the possibilities and limits of these approaches.

Accordingly, the text of the document inquires into how the meaning of Scripture might become known -- this meaning in which the human word and God's word work together in the singularity of historical events and the eternity of the everlasting Word, which is contemporary in every age. The biblical word comes

mới. Tuy nhiên, 50 năm sau, nhờ công trình tốt đẹp của các nhà chú giải Công Giáo vĩ đại, Đức Piô XII, trong thông điệp *Divino Afflante Spiritu* ngày 30 tháng 9 năm 1943, đã có thể đưa ra những khích lệ tích cực hơn cho việc làm cho các phương pháp giúp hiểu Thánh Kinh hiện đại được nhiều hoa quả. Hiến chế về Mạc Khải của Thiên Chúa, *Dei Verbum*, của Công Đồng Vaticanô II, ngày 18 tháng 11 năm 1965, đã thích nghi tất cả những điều này. Nó cung cấp cho chúng ta một tổng hợp, là điều theo thực chất vẫn còn tồn tại, giữa sự hiểu biết về thần học của các Giáo Phụ và những kiến thức mới có phương pháp của những người hiện đại.

Đồng thời, hàng loạt những công trình chú giải theo phương pháp này đã được mở rộng một cách mà 30 năm trước đây chẳng ai có thể lường được. Các phương pháp và tiếp cận mới đã xuất hiện, từ chú giải theo cấu trúc đến theo duy vật, phân tâm và giải phóng. Ngoài ra, cũng có các cố gắng mới nhằm phục hồi cách chú giải theo các Giáo Phụ và bao gồm các hình thức mới của việc giải thích Thánh Kinh theo tâm linh. Vì thế, Ủy Ban Giáo Hoàng về Thánh Kinh đã đảm nhận trách nhiệm xác định việc chú giải Thánh Kinh trong tình trạng hiện nay, 100 năm sau thông điệp *Providentissimus Deus* và 50 năm sau thông điệp *Divino Afflante Spiritu*.

Theo hình thức mới sau CĐ Vaticanô II, Ủy Ban Giáo Hoàng về Thánh Kinh không là một cơ quan của Huấn Quyền, mà là một Ủy Ban các chuyên gia, những người trong trách nhiệm khoa học và hội thánh của họ như các nhà chú giải có đức tin, góp ý kiến về những vấn đề quan trọng của việc giải thích Thánh Kinh và biết rằng Huấn Quyền tín nhiệm họ trong công tác này. Vì thế, văn kiện này đã được soạn thảo. Nó chứa đựng một cái nhìn tổng thể và có nền tảng vững chắc về toàn cảnh của các phương pháp hiện nay, và bằng cách này, nó cung cấp cho những ai đang tìm hiểu một định hướng về các khả năng và giới hạn của các tiếp cận này.

Cho nên, bản văn của văn kiện này tìm cách làm thế nào để ý nghĩa của Thánh Kinh được biết đến -- ý nghĩa mà trong đó lời của loài người và Lời của Thiên Chúa cùng nhau làm việc trong sự độc nhất của những biến cố lịch và sự trường tồn của Lời vĩnh cửu, là Lời hiện đại trong mọi thời đại. Lời Thánh Kinh đến từ một quá khứ

from a real past. It comes not only from the past, however, but at the same time from the eternity of God and it leads us into God's eternity, but again along the way through time, to which the past, the present and the future belong.

I believe that this document is very helpful for the important questions about the right way of understanding Holy Scripture and that it also helps us to go further. It takes up the paths of the encyclicals of 1893 and 1943 and advances them in a fruitful way. I would like to thank the members of the biblical commission for the patient and frequently laborious struggle in which this text grew little by little. I hope that the document will have a wide circulation so that it becomes a genuine contribution to the search for a deeper assimilation of the word of God in holy Scripture.

Rome, on the feast of St. Matthew the evangelist 1993.

*Cardinal Joseph Ratzinger*

thật sự. Tuy nhiên, Lời ấy không những chỉ đến từ quá khứ, mà đồng thời từ sự vĩnh cửu của Thiên Chúa, và đưa chúng ta vào sự vĩnh cửu của Thiên Chúa, nhưng lại qua thời gian, gồm cả quá khứ, lẫn hiện tại và tương lai.

Tôi tin rằng văn kiện này rất có ích cho việc trả lời những câu hỏi về cách thức đúng đắn để hiểu Thánh Kinh và nó cũng giúp chúng ta đi xa hơn nữa. Nó tiếp tục đường hướng của các thông điệp năm 1893 và 1943 và thăng tiến chúng một cách hiệu quả. Tôi xin cảm ơn các thành viên trong Ủy Ban Thánh Kinh vì sự kiên trì, và thường xuyên làm việc vất vả để từ từ làm cho văn bản này lớn lên. Tôi hy vọng rằng văn kiện này sẽ được phổ biến rộng rãi để góp phần hữu hiệu vào việc tìm cách làm cho Lời Chúa trong Thánh Kinh được hấp thụ một cách sâu xa hơn.

Làm tại Rôma, trong Lễ Thánh Matthêu,  
Thánh Sứ 1993.

*Hồng Y Giuse Ratzinger*

## INTRODUCTION

The interpretation of biblical texts continues in our own day to be a matter of lively interest and significant debate. In recent years the discussions involved have taken on some new dimensions. Granted the fundamental importance of the Bible for Christian faith, for the life of the church and for relations between Christians and the faithful of other religions, the Pontifical Biblical Commission has been asked to make a statement on this subject.

### A. The State of the Question Today

The problem of the interpretation of the Bible is hardly a modern phenomenon, even if at times that is what some would have us believe. The Bible itself bears witness that its interpretation can be a difficult matter. Alongside texts that are perfectly clear, it contains passages of some obscurity. When reading certain prophecies of Jeremiah, Daniel pondered at length over their meaning (Dn. 9:2). According to the Acts of the Apostles, an Ethiopian of the first century found himself in the same situation with respect to a passage from the Book of Isaiah (Is. 53:7-8) and recognized that he had need of an interpreter (Acts 8:30-35). The Second Letter of Peter insists that "no prophecy of Scripture is a matter of private interpretation" (2 Pt. 1:20), and it also observes that the letters of the apostle Paul contain "some difficult passages, the meaning of which the ignorant and untrained distort, as they do also in the case of the other Scriptures, to their own ruin" (2 Pt. 3:16).

The problem is therefore quite old. But it has been accentuated with the passage of time. Readers today, in order to appropriate the words and deeds of which the Bible speaks, have to project themselves back almost 20 or 30 centuries--a process which always creates difficulty. Furthermore, because of the progress made in the human sciences, questions of interpretation have become more complex in modern times. Scientific methods have been adopted for the study of the texts of the ancient world. To what extent can these methods be

## VÀO ĐỀ

Việc giải thích các bản văn Thánh Kinh tiếp tục trong thời đại chúng ta như một vấn đề được quan tâm một cách sống động và được tranh luận một cách đáng kể. Trong những năm vừa qua, các cuộc tranh luận đã mang vài chiều kích mới. Vì tầm quan trọng cơ bản của Thánh Kinh với đức tin Kitô giáo, với đời sống Hội Thánh và với những liên hệ giữa các Kitô hữu với các tín hữu thuộc các tôn giáo khác, nên Ủy Ban Giáo Hoàng về Thánh Kinh đã được yêu cầu lên tiếng về chủ đề này.

### A. Tình Trạng của Vấn Đề Hiện Nay

Vấn đề giải thích Thánh Kinh không phải là một hiện tượng hiện đại, như một số người đôi khi muốn cho chúng ta tưởng. Chính Thánh Kinh cũng làm chứng rằng việc giải thích Thánh Kinh có thể là vấn đề khó khăn. Bên cạnh những bản văn hoàn toàn sáng sủa, cũng có nhiều đoạn tối nghĩa. Khi đọc một số sấm ngôn của ngôn sứ Giêrêmia, ngôn sứ Daniel đã phải suy nghĩ khá lâu về ý nghĩa của những lời ấy (Đn 9:2). Theo sách Tông đồ Công vụ, một người Êthiôpia ở thế kỷ thứ nhất cũng đã gặp tình trạng như thế với một đoạn sách ngôn sứ Isaia (Is 53:7-8), và ông nhận ra rằng mình cần phải có người giải thích (Cv 8:30-35). Thư Thứ 2 của Thánh Phêrô nhấn mạnh rằng, "không một sấm ngôn nào trong Thánh Kinh được giải thích theo ý riêng" (2 Pr 1:20), và thư ấy còn thấy rằng các thư của Tông đồ Phaolô "có vài điều khó hiểu, ý nghĩa của chúng mà những kẻ vô học và nông nổi xuyên tạc, như chúng cũng làm với những câu Thánh Kinh khác, để đưa chúng đến chỗ diệt vong" (2 Pr 3:16).

Như thế, vấn đề này thật là cũ rích. Nhưng nó càng trở nên nổi bật theo dòng thời gian. Ngày nay, muốn hiểu rõ những lời nói và việc làm mà Thánh Kinh đề cập đến, các độc giả phải lùi lại khoảng 20 hoặc 30 thế kỷ -- một tiến trình luôn luôn gây ra những khó khăn. Hơn nữa, vì những tiên bộ đạt được về các ngành khoa học nhân văn, nên các vấn đề của việc giải thích trở nên phức tạp hơn trong thời hiện đại. Những phương pháp khoa học đã được áp dụng để nghiên cứu các bản văn của thế giới cổ đại. Các phương pháp này có thể được coi

considered appropriate for the interpretation of holy Scripture? For a long period the church in her pastoral prudence showed herself very reticent in responding to this question, for often the methods, despite their positive elements, have shown themselves to be wedded to positions hostile to the Christian faith. But a more positive attitude has also evolved, signaled by a whole series of pontifical documents, ranging from the encyclical *Providentissimus Deus* of Leo XIII (Nov. 18, 1893) to the encyclical *Divino Afflante Spiritu* of Pius XII (Sept. 30, 1943), and this has been confirmed by the declaration *Sancta Mater Ecclesia* of the Pontifical Biblical Commission (April 21, 1964) and above all by the dogmatic constitution *Dei Verbum* of the Second Vatican Council (Nov. 18, 1965).

That this more constructive attitude has borne fruit cannot be denied. Biblical studies have made great progress in the Catholic Church, and the academic value of these studies has been acknowledged more and more in the scholarly world and among the faithful. This has greatly smoothed the path of ecumenical dialogue. The deepening of the Bible's influence upon theology has contributed to theological renewal. Interest in the Bible has grown among Catholics, with resultant progress in the Christian life. All those who have acquired a solid formation in this area consider it quite impossible to return to a precritical level of interpretation, a level which they now rightly judge to be quite inadequate.

But the fact is that at the very time when the most prevalent scientific method--the "historical-critical method"--is freely practiced in exegesis, including Catholic exegesis, it is itself brought into question. To some extent, this has come about in the scholarly world itself through the rise of alternative methods and approaches. But it has also arisen through the criticisms of many members of the faithful, who judge the method deficient from the point of view of faith. The historical-critical method, as its name suggests, is particularly attentive to the historical development of texts or traditions across the passage of time--that is, to all that is summed up in the term *diachronic*. But at the

là phù hợp với việc giải thích Thánh Kinh đến mức độ nào? Trong một thời kỳ dài, Hội Thánh với thái độ mực vụ thận trọng đã tỏ ra dè dặt trong việc trả lời câu hỏi này, vì thường thì các phương pháp này, bất chấp các yếu tố tích cực của chúng, lại tỏ ra gắn liền với các lập trường đối nghịch với đức tin Kitô giáo. Nhưng Hội Thánh đã chuyển sang một thái độ tích cực hơn, được báo hiệu bằng một loạt các văn kiện của các Đức Giáo Hoàng, từ thông điệp *Providentissimus Deus* của Đức Lêô XIII (18/11/1893) đến thông điệp *Divino afflante Spiritu* của Đức Piô XII (30/9/1943), và điều ấy đã được xác nhận bởi tuyên ngôn *Sancta Mater Ecclesia* của Ủy Ban Giáo Hoàng về Thánh Kinh (21/6/1964), và nhất là bởi Hiến chế *Dei Verbum* (tín lý về Mạc khải của Thiên Chúa), của CĐ Vaticanô II (18/11/1965).

Thái độ xây dựng hơn ấy đã sinh hoa quả một cách không thể chối cãi được. Các nghiên cứu Thánh Kinh đã tiến triển đáng kể trong Hội Thánh Công Giáo, và giá trị học thuật của các nghiên cứu ấy càng ngày càng được thế giới chuyên môn và các tín hữu công nhận. Điều này làm cho con đường đối thoại đại kết được trơn tru rất nhiều. Ảnh hưởng sâu xa hơn của Thánh Kinh trên thần học đã góp phần vào việc canh tân thần học. Sự quan tâm đến Thánh Kinh đã gia tăng giữa người Công Giáo, và kết quả là sự tiến bộ trong đời sống Kitô hữu. Tất cả những ai đã được đào tạo vững chắc trong lĩnh vực này đều cho rằng việc trở về mức độ giải thích tiên-phê-bình là không thể được, vì mức độ này bị coi như còn thiếu sót.

Nhưng sự thật là đúng vào lúc mà phương pháp khoa học thịnh hành nhất, là phương pháp "phê bình-lich sử", đang được tự do thực hành trong khoa chú giải, kể cả chú giải Công Giáo, thì chính nó lại có vấn đề. Một cách nào đó, điều này xảy ra trong chính thế giới học thuật, vì sự xuất hiện của nhiều phương pháp và tiếp cận khác. Nhưng cũng có những phê bình của nhiều tín hữu, những người xét thấy phương pháp này còn thiếu sót theo quan điểm đức tin. Phương pháp phê bình lịch sử, như tên gọi của nó cho thấy, chú trọng đặc biệt đến sự phát triển theo lịch sử của các bản văn hoặc các truyền thống theo dòng thời gian – nghĩa là, tất cả những gì được tóm tắt bằng từ ngữ "lich

present time in certain quarters it finds itself in competition with methods which insist upon a *synchronic* understanding of texts--that is, one which has to do with their language, composition, narrative structure and capacity for persuasion. Moreover, for many interpreters the diachronic concern to reconstruct the past has given way to a tendency to ask questions of texts by viewing them within a number of contemporary perspectives--philosophical, psychoanalytic, sociological, political, etc. Some value this plurality of methods and approaches as an indication of richness, but to others it gives the impression of much confusion.

Whether real or apparent, this confusion has brought fresh fuel to the arguments of those opposed to scientific exegesis. The diversity of interpretations only serves to show, they say, that nothing is gained by submitting biblical texts to the demands of scientific method; on the contrary, they allege, much is lost thereby. They insist that the result of scientific exegesis is only to provoke perplexity and doubt upon numerous points which hitherto had been accepted without difficulty. They add that it impels some exegetes to adopt positions contrary to the faith of the church on matters of great importance such as the virginal conception of Jesus and his miracles, and even his resurrection and divinity.

Even when it does not end up in such negative positions, scientific exegesis, they claim, is notable for its sterility in what concerns progress in the Christian life. Instead of making for easier and more secure access to the living sources of God's word, it makes of the Bible a closed book. Interpretation may always have been something of a problem, but now it requires such technical refinements as to render it a domain reserved for a few specialists alone. To the latter some apply the phrase of the Gospel: "You have taken away the key of knowledge; you have not entered in yourselves and you have hindered those who sought to enter" (Lk. 11:52; cf. Mt. 23:13).

*đại*" (*diachronic*). Nhưng hiện nay, trong một số lĩnh vực, nó đang phải cạnh tranh với các phương pháp chú trọng đến việc hiểu các bản văn theo "*đồng đại*" (*synchronic*), tức là liên quan đến ngôn ngữ, soạn thảo, cấu trúc trình thuật và khả năng thuyết phục của chúng. Hơn nữa, đối với nhiều nhà chú giải, quan tâm về lịch đại để tái tạo quá khứ đã nhường chỗ cho khuynh hướng chất vấn các bản văn bằng cách nhìn vào chúng theo một số những quan điểm hiện đại như triết học, phân tâm học, xã hội học, chính trị... Một số người đánh giá sự đa dạng về phương pháp và tiếp cận này như dấu chỉ của sự phong phú, nhưng một số khác lại có cảm tưởng rằng đó là điều rất mập mờ.

Dù thật hay bề ngoài, sự mập mờ này đã cung cấp nhiên liệu mới cho các lý luận của những người chống lại phương pháp chú giải theo khoa học. Họ nói rằng, sự đa dạng về giải thích chỉ cho thấy rằng chẳng có ích gì khi nhường các bản văn Thánh Kinh cho các đòi hỏi của phương pháp khoa học; trái lại, họ khẳng định rằng vì thế mà sẽ bị mất mát nhiều. Họ nhấn mạnh rằng kết quả của phương pháp chú giải theo khoa học chỉ tạo ra tình trạng phức tạp và nghi ngờ với vô số điểm mà cho đến nay vẫn được chấp nhận dễ dàng. Họ còn thêm rằng nó đã đẩy một số nhà chú giải đến chỗ chấp nhận những quan điểm ngược lại với đức tin của Hội Thánh về các vấn đề rất quan trọng, như việc thụ thai đồng trinh của Chúa Giêsu, các phép lạ, và cả việc phục sinh và thiên tính của Chúa.

Họ cho rằng, ngay cả khi không đưa đến những quan điểm tiêu cực như thế, phương pháp chú giải theo khoa học vẫn bị coi là cản trở với những gì liên quan đến tiến triển trong đời sống Kitô hữu. Thay vì làm cho các nguồn sống động của Lời Chúa càng ngày càng dễ tiếp xúc một cách chắc chắn hơn, nó biến Thánh Kinh thành một cuốn sách bị đóng lại. Việc giải thích Thánh Kinh luôn là một vấn đề, nhưng giờ đây đòi phải có những kỹ thuật tinh vi, biến nó thành một lĩnh vực dành riêng cho một ít chuyên viên thôi. Cho các chuyên viên này, một số người áp dụng câu: "Các người đã lấy đi chìa khóa của sự hiểu biết; chính các người đã không vào, mà còn ngăn cản những ai muốn vào" (Lc 11:52; x. Mt 23:13) của Tin Mừng.

As a result, in place of the patient toil of scientific exegesis, they think it necessary to substitute simpler approaches such as one or other of the various forms of synchronic reading which may be considered appropriate. Some even, turning their backs upon all study, advocate a so-called "spiritual" reading of the Bible, by which they understand a reading guided solely by personal inspiration--one that is subjective--and intended only to nourish such inspiration. Some seek above all to find in the Bible the Christ of their own personal vision and, along with it, the satisfaction of their own spontaneous religious feelings. Others claim to find there immediate answers to all kinds of questions touching both their own lives and that of the community. There are, moreover, numerous sects which propose as the only way of interpretation one that has been revealed to them alone.

## **B. Purpose of This Document**

It is, then, appropriate to give serious consideration to the various aspects of the present situation as regards the interpretation of the Bible--to attend to the criticisms and the complaints as also to the hopes and aspirations which are being expressed in this matter, to assess the possibilities opened up by the new methods and approaches and, finally, to try to determine more precisely the direction which best corresponds to the mission of exegesis in the Catholic Church.

Such is the purpose of this document. The Pontifical Biblical Commission desires to indicate the paths most appropriate for arriving at an interpretation of the Bible as faithful as possible to its character both human and divine. The commission does not aim to adopt a position on all the questions which arise with respect to the Bible such as, for example, the theology of inspiration. What it has in mind is to examine all the methods likely to contribute effectively to the task of making more available the riches contained in the biblical texts. The aim is that the word of God may become more and more the spiritual nourishment of the members of the people of God, the source for them of a life of

Vì vậy, họ nghĩ rằng cần phải thay chỗ của công lao kiên trì của phương pháp chú giải theo khoa học, bằng các tiếp cận đơn giản hơn, như một trong nhiều hình thức khác nhau của cách đọc đồng đại được coi là thích hợp. Một số còn thậm chí chối bỏ mọi nỗ lực nghiên cứu, mà cố động cho một cách đọc gọi là cách đọc Thánh Kinh "thiên thiêng", mà qua đó họ hiểu là một cách đọc được hướng dẫn chỉ bằng cảm hứng cá nhân – cách đọc chủ quan -- và chủ tâm chỉ nuôi dưỡng cảm hứng như vậy. Một số người trên hết tìm trong Thánh Kinh một Chúa Kitô theo nhãn quan cá nhân của mình, đồng thời tìm thỏa mãn những cảm giác đạo đức bộc phát của mình. Nhiều người khác cho rằng họ tìm thấy ở đó những giải đáp tức thì cho bất cứ vấn đề gì liên quan đến cá nhân cũng như cộng đồng. Hơn nữa, nhiều giáo phái còn đề ra như một cách giải thích duy nhất là cách giải thích chỉ được mặc khải cho họ mà thôi.

## **B. Mục Đích của Văn Kiện này**

Như vậy, thật là thích hợp khi nghiêm chỉnh cân nhắc những khía cạnh khác nhau của tình trạng hiện nay về việc giải thích Thánh Kinh, nghĩa là chú ý đến các lời phê bình và phản nản cũng như những hy vọng và khát vọng đang được nêu lên về vấn đề này, lượng giá các khả năng được mở ra bởi những phương pháp và những tiếp cận mới, cuối cùng, cố gắng định một hướng đi chính xác hơn, phù hợp nhất với sứ mạng của khoa chú giải trong Hội Thánh Công Giáo.

Đó là mục đích của văn kiện này. Ủy Ban Giáo Hoàng về Thánh Kinh muốn lược trình những con đường thích hợp nhất để đi đến một cách giải thích Thánh Kinh càng trung thành càng tốt với căn tính vừa nhân loại vừa thần linh của Thánh Kinh. Ủy Ban không có ý chọn một lập trường về tất cả các vấn đề được nêu lên liên quan đến Thánh Kinh, chẳng hạn như vấn đề thần học về linh hứng. Điều Ủy Ban nghĩ đến là cứu xét tất cả mọi phương pháp có thể góp phần hữu hiệu vào nhiệm vụ làm cho sự phong phú chứa đựng trong các bản văn Thánh Kinh được tận dụng hơn. Mục đích là làm cho Lời Chúa càng ngày càng trở nên lương thực thiêng liêng nuôi dưỡng các phần tử của dân Thiên Chúa, nguồn mạch đời sống đức tin, đức cậy

faith, of hope and of love -- and indeed a light for all humanity (cf. *Dei Verbum*, 21).

To accomplish this goal, the present document:

1. Will give a brief description of the various methods and approaches,<sup>1</sup> indicating the possibilities they offer and their limitations.
2. Will examine certain questions of a hermeneutical nature.
3. Will reflect upon the aspects which may be considered characteristic of a Catholic interpretation of the Bible and upon its relationship with other theological disciplines.
4. Will consider, finally, the place interpretation of the Bible has in the life of the church.

và đức mến cho họ, cũng như một ánh sáng cho toàn thể nhân loại (x. *Dei Verbum*, 21).

Để đạt mục đích ấy, văn kiện này:

1. Sẽ trình bày vắn tắt các phương pháp và các tiếp cận khác nhau,<sup>1</sup> trong khi nêu lên cả những khả năng lẫn những giới hạn của chúng;
2. Sẽ xem xét một số vấn đề có bản tính chú giải;
3. Sẽ suy nghĩ về những chiều kích có thể được coi là căn tính của một cách giải thích Thánh Kinh theo Công Giáo và những liên hệ của nó với các ngành thần học khác;
4. Sau cùng, sẽ kể đến vị trí của việc giải thích Thánh Kinh trong đời sống Hội Thánh.

## I. METHODS AND APPROACHES FOR INTERPRETATION

### A. Historical-Critical Method

The historical-critical method is the indispensable method for the scientific study of the meaning of ancient texts. Holy Scripture, inasmuch as it is the "word of God in human language," has been composed by human authors in all its various parts and in all the sources that lie behind them. Because of this, its proper understanding not only admits the use of this method but actually requires it.

#### 1. History of the Method

For a correct understanding of this method as currently employed, a glance over its history will be of assistance. Certain elements of this method of interpretation are very ancient. They were used in antiquity by Greek commentators of classical literature and, much later, in the course of the patristic period by authors such as Origen, Jerome and Augustine. The method at that time was much less developed. Its modern forms are the result of refinements brought about especially since the time of the Renaissance humanists and their *recursus ad fontes* (return to the sources).

The textual criticism of the New Testament was able to be developed as a scientific discipline only from about 1800 onward, after its link with the *textus receptus* was severed. But the beginnings of literary criticism go back to the 17th century, to the work of Richard Simon, who drew attention to the doublets, discrepancies in content and differences of style observable in the Pentateuch--discoveries not easy to reconcile with the attribution of the entire text to Moses as single author. In the 18th century, Jean Astruc was still satisfied that the matter could be explained on the basis that Moses had made use of various sources (especially two principal ones) to compose the Book of Genesis. But as time passed biblical critics contested the Mosaic authorship of the Pentateuch with ever growing confidence.

Literary criticism for a long time came to be identified with the attempt to distinguish in

## I. CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ TIẾP CẬN ĐỂ GIẢI THÍCH THÁNH KINH

### A. Phương Pháp Phê Bình Lịch Sử

Phương pháp phê bình lịch sử là phương pháp không thể thiếu được để nghiên cứu theo khoa học ý nghĩa của các bản văn cổ. Vì Thánh Kinh, như là "Lời của Thiên Chúa trong ngôn ngữ loài người", đã được các tác giả nhân loại soạn thảo trong tất cả các phần và các nguồn khác nhau đứng sau chúng. Vì thế, việc hiểu đúng về nó không chỉ nhìn nhận việc dùng phương pháp này, mà còn thực sự cần phương pháp này.

#### 1. Lịch Sử Phương Pháp

Muốn hiểu đúng phương pháp này như được sử dụng hiện nay, cần phải nhìn thoáng qua lịch sử của nó. Một số yếu tố của phương pháp giải thích này rất cổ xưa. Chúng đã được các nhà bình luận văn chương cổ điển Hy Lạp sử dụng trong thời cổ đại, và sau này, suốt thời kỳ Giáo Phụ bởi các tác giả như các Giáo Phụ Ôrigênê, Giêrônimô và Augustinô. Vào thời ấy phương pháp này chưa được khai triển là bao nhiêu. Những hình thức hiện nay của nó là kết quả của những thanh lọc xảy ra đặc biệt là kể từ thời các nhà nhân bản Phục Hưng và chủ trương *recursus ad fontes* (về nguồn) của họ.

Khoa phê bình bản văn Tân Ước chỉ được khai triển thành một bộ môn khoa học từ khoảng năm 1800, sau khi sự liên hệ của nó với bản *textus receptus* bị cắt đứt. Nhưng các bước ban đầu của khoa phê bình văn chương lại trở về mãi thế kỷ 17, với công trình của Richard Simon, người đã kéo sự chú ý vào các điệp văn (doublets), các bất đồng trong nội dung và các dị biệt về văn thể nhận thấy được trong Ngũ Thư -- các khám phá không dễ mà dung hoà với việc gán toàn thể bản văn cho ông Môsê như một tác giả độc nhất. Vào thế kỷ 18, Jean Astruc vẫn hài lòng là vấn đề có thể được giải thích dựa trên cơ sở là ông Môsê đã sử dụng nhiều nguồn khác nhau (nhất là hai nguồn chính) để soạn sách Sáng Thế Ký. Nhưng sau đó, các nhà phê bình Thánh Kinh chống lại việc ông Môsê là tác giả Ngũ Thư càng ngày càng thêm tự tin.

Từ lâu khoa phê bình văn chương được đồng hoá với cố gắng phân biệt các nguồn khác nhau

texts different sources. Thus it was that there developed in the 19th century the "documentary hypothesis," which sought to give an explanation of the editing of the Pentateuch. According to this hypothesis, four documents, to some extent parallel with each other, had been woven together: that of the Yahwist (J), that of the Elohist (E), that of the Deuteronomist (D) and that of the priestly author (P); the final editor made use of this latter (priestly) document to provide a structure for the whole.

In similar fashion, to explain both the agreements and disagreements between the three synoptic Gospels, scholars had recourse to the "two source" hypothesis. According to this, the Gospels of Matthew and Luke were composed out of two principal sources: on the one hand, the Gospel of Mark and, on the other, a collection of the sayings of Jesus (called Q, from the German word *Quelle*, meaning "source"). In their essential features, these two hypotheses retain their prominence in scientific exegesis today--though they are also under challenge.

In the desire to establish the chronology of the biblical texts, this kind of literary criticism restricted itself to the task of dissecting and dismantling the text in order to identify the various sources. It did not pay sufficient attention to the final form of the biblical text and to the message which it conveyed in the state in which it actually exists (the contribution of editors was not held in high regard). This meant that historical-critical exegesis could often seem to be something which simply dissolved and destroyed the text. This was all the more the case when, under the influence of the comparative history of religions, such as it then was, or on the basis of certain philosophical ideas, some exegetes expressed highly negative judgments against the Bible.

It was Hermann Gunkel who brought the method out of the ghetto of literary criticism understood in this way. Although he continued to regard the books of the Pentateuch as compilations, he attended to the particular texture of the different elements of the text. He sought to define the genre of each piece (e.g., whether "legend" or "hymn") and its original setting in

trong các bản văn. Do đó mà "giả thuyết tài liệu" đã được khai triển vào thế kỷ 19, để tìm một cách giải thích cho việc soạn thảo Ngũ Thư. Theo giả thuyết này, bốn tài liệu, một phần nào song song với nhau, đã được đan kết lại với nhau: đó là tài liệu Giavít (J), tài liệu Êlôít (E), tài liệu Đệ nhị luật (D) và tài liệu Tư tế (P); soạn giả cuối cùng đã sử dụng tài liệu sau cùng này (Tư tế) để cung cấp cấu trúc cho toàn thể.

Tương tự như thế, để cắt nghĩa cả những điểm tương đồng và những điểm bất đồng giữa ba sách Tin Mừng nhất lãm, các học giả đã dựa vào giả thuyết "hai nguồn". Theo giả thuyết này, các sách Tin Mừng của Thánh Máttêu và Thánh Luca đã được soạn thảo dựa vào hai nguồn chính: một đàng là sách Tin Mừng của Thánh Máccô, đàng khác là một sưu tập các lời của Chúa Giê-su (được gọi là Q, từ chữ *Quelle* của tiếng Đức, có nghĩa là nguồn). Theo những điểm căn bản của chúng, hai giả thuyết này vẫn còn giữ được thể thương phong của chúng trong khoa chú giải theo khoa học hiện nay, mặc dù chúng cũng đang bị thách thức.

Vì muốn thiết lập niên đại của các bản văn Thánh Kinh, loại phê bình văn chương này tự giới hạn mình trong công tác chia cắt và tháo gỡ bản văn để nhận dạng các nguồn khác nhau. Nó không quan tâm đủ đến hình thức cuối cùng của bản văn Thánh Kinh và sứ điệp mà bản văn truyền đạt trong tình trạng mà nó thực sự hiện hữu (sự đóng góp của các soạn giả đã không được đánh giá cao). Điều này có nghĩa là khoa chú giải theo phương pháp phê bình lịch sử thường bị coi là điều chỉ làm tan rã và phá hủy bản văn. Điều này còn đúng hơn nữa trong trường hợp một số nhà chú giải đã bày tỏ những phán đoán tiêu cực chống lại Thánh Kinh khi chịu ảnh hưởng của khoa lịch sử đối chiếu các tôn giáo, như vào thời đó, hoặc dựa trên một quan niệm triết học nào đó.

Chính Hermann Gunkel đã đưa phương pháp này ra khỏi khu nhà lá của phê bình văn chương được hiểu theo kiểu này. Mặc dù ông vẫn tiếp tục coi các sách của Ngũ Thư như các sưu tập, nhưng ông đã chú ý đến cách cấu tạo đặc biệt của các yếu tố khác nhau của bản văn. Ông đã tìm cách định nghĩa thể loại của mỗi đoạn (như "truyện thuyết" hoặc "thánh thi") và bối cảnh

the life of the community or *Sitz im Leben* (e.g., a legal setting or a liturgical one, etc.).

To this kind of research into literary genres was joined the "critical study of forms" (*Formgeschichte*), which Martin Dibelius and Rudolf Bultmann introduced into the exegesis of the synoptic Gospels. Bultmann combined form-critical studies with a biblical hermeneutic inspired by the existentialist philosophy of Martin Heidegger. As a result, *Formgeschichte* often stirred up serious reservations.

But one of the results of this method has been to demonstrate more clearly that the tradition recorded in the New Testament had its origin and found its basic shape within Christian community or early church, passing from the preaching of Jesus himself to that which proclaimed that Jesus is the Christ. Eventually, form criticism was supplemented by *Redaktionsgeschichte* (redaction criticism), the "critical study of the process of editing." This sought to shed light upon the personal contribution of each evangelist and to uncover the theological tendencies which shaped his editorial work.

When this last method was brought into play, the whole series of different stages characteristic of the historical-critical method became complete: From textual criticism one progresses to literary criticism, with its work of dissection in the quest for sources; then one moves to a critical study of forms and, finally, to an analysis of the editorial process, which aims to be particularly attentive to the text as it has been put together. All this has made it possible to understand far more accurately the intention of the authors and editors of the Bible as well as the message which they addressed to their first readers. The achievement of these results has lent the historical-critical method an importance of the highest order.

## 2. Principles

The fundamental principles of the historical-critical method in its classic form are the following:

It is a historical method, not only because it is applied to ancient texts--in this case, those of

sống nguyên thủy của cộng đồng hay *Sitz im Leben*, (như bối cảnh pháp lý hay phụng vụ...).

Loại nghiên cứu thể loại này được liên kết với "nghiên cứu phê bình văn thể" (*Formgeschichte*) mà Martin Dibelius và Rudolf Bultmann đã đưa vào việc chú giải các Tin Mừng nhất lãm. Bultmann kết hợp các nghiên cứu phê bình văn thể với cách giải thích Thánh Kinh được cảm hứng bởi triết lý hiện sinh của Martin Heidegger. Do đó, *Formgeschichte* thường gây ra những điều kiện hạn chế nghiêm trọng.

Nhưng một trong những kết quả của phương pháp này là chúng tỏ rõ ràng hơn rằng truyền thống được ghi nhận trong Tân Ước đã có nguồn gốc và hình thức căn bản của nó trong cộng đồng Kitô hữu hoặc Hội Thánh sơ khai, truyền đi từ lời giảng dạy của chính Chúa Giêsu đến lời rao giảng công bố rằng Chúa Giêsu là Đấng Kitô. Dần dần, phương pháp phê bình văn thể được bổ túc bằng *Redaktionsgeschichte* (phê bình biên tập), "nghiên cứu tỉ mỉ tiến trình biên tập". Phương pháp tìm cách hiểu rõ sự đóng góp cá nhân của mỗi Thánh Ký và tìm ra các khuynh hướng thần học đã hình thành công trình biên tập của ông.

Khi phương pháp sau cùng này được đem ra sử dụng, thì toàn thể những loạt giai đoạn khác nhau đặc trưng cho phương pháp phê bình lịch sử đã trở nên trọn vẹn: Từ phê bình bản văn, người ta tiến đến phê bình văn chương, với việc mổ xẻ bản văn để tìm các nguồn; rồi đến việc nghiên cứu phê bình các thể văn, cuối cùng đến việc phân tích tiến trình biên tập, nhằm chú ý đến bản văn như đã được đặt chung lại với nhau. Tất cả những điều này giúp người ta có thể hiểu chính xác hơn nhiều về ý định của các tác giả và các soạn giả Thánh Kinh, cũng như sứ điệp mà họ đã dành cho các độc giả đầu tiên. Thành tích của những kết quả này đã giúp cho phương pháp phê bình lịch sử đạt tới một tầm mức quan trọng cao nhất.

## 2. Các nguyên tắc

Các nguyên tắc căn bản của phương pháp phê bình lịch sử trong hình thức cổ điển là những nguyên tắc sau:

Đây là một phương pháp lịch sử, không chỉ vì nó được áp dụng vào các bản văn cổ -- trong

the Bible--and studies their significance from a historical point of view, but also and above all because it seeks to shed light upon the historical processes which gave rise to biblical texts, diachronic processes that were often complex and involved a long period of time. At the different stages of their production, the texts of the Bible were addressed to various categories of hearers or readers living in different places and different times.

It is a critical method, because in each of its steps (from textual criticism to redaction criticism) it operates with the help of scientific criteria that seek to be as objective as possible. In this way it aims to make accessible to the modern reader the meaning of biblical texts, often very difficult to comprehend.

As an analytical method, it studies the biblical text in the same fashion as it would study any other ancient text and comments upon it as an expression of human discourse. However, above all in the area of redaction criticism, it does allow the exegete to gain a better grasp of the content of divine revelation.

### *3. Description*

At the present stage of its development, the historical-critical method moves through the following steps:

Textual criticism, as practiced for a very long time, begins the series of scholarly operations. Basing itself on the testimony of the oldest and best manuscripts, as well as of papyri, certain ancient versions and patristic texts, textual-criticism seeks to establish, according to fixed rules, a biblical text as close as possible to the original.

The text is then submitted to a linguistic (morphology and syntax) and semantic analysis, using the knowledge derived from historical philology. It is the role of literary criticism to determine the beginning and end of textual units, large and small, and to establish the internal coherence of the text. The existence of doublets, of irreconcilable differences and of other indicators is a clue to the composite character of certain texts. These can then be divided into small units, the next step being to see whether

trường hợp này, là các bản văn Thánh Kinh – và nghiên cứu ý nghĩa của chúng theo nhãn quan lịch sử, nhưng cũng và trên hết, vì nó tìm cách làm sáng tỏ những tiến trình lịch sử tạo ra các bản văn Thánh Kinh, những tiến trình lịch đại thường phức tạp và liên hệ đến một thời gian dài. Vào những giai đoạn sản xuất khác nhau của chúng, các bản văn Thánh Kinh được nói với các loại thánh giả hoặc độc giả khác nhau, sống ở những nơi chốn và thời gian khác nhau.

Đây là một phương pháp phê bình, bởi vì mỗi bước của nó (từ phê bình bản văn tới phê bình biên tập), nó hoạt động với sự trợ giúp của các tiêu chuẩn khoa học khách quan tối đa. Bằng cách này, nó nhằm giúp các độc giả hiện đại tiếp cận ý nghĩa của các bản văn Thánh Kinh, thường rất khó hiểu.

Như một phương pháp phân tích, nó nghiên cứu bản văn Thánh Kinh theo cùng một cách như bất cứ bản văn cổ nào khác và bình luận nó như một diễn tả của bài văn của con người. Tuy nhiên, trên hết, trong lĩnh vực phê bình biên tập, nó cho phép nhà chú giải hiểu rõ hơn nội dung của mạc khải của Thiên Chúa.

### *3. Diễn tả*

Ở giai đoạn hiện nay của sự phát triển của nó, phương pháp phê bình lịch sử trải qua các bước sau đây:

Phê bình bản văn, như đã được thực hành từ rất lâu, mở đầu một loạt những hoạt động học thuật. Dựa trên chứng từ của các bản sao cổ nhất và tốt nhất, cũng như các bản cói, một số bản văn cổ và các bản văn Giáo Phụ, phương pháp phê bình bản văn tìm cách thiết lập, theo những quy tắc nhất định, một bản văn Thánh Kinh càng gần giống nguyên bản càng tốt.

Sau đó, bản văn được phân tích về ngữ học (hình thái và cú pháp) và ngữ nghĩa học, sử dụng kiến thức bắt nguồn từ nghiên cứu ngữ học lịch sử. Việc tìm cách xác định phần đầu và cuối của các đơn vị văn bản lớn nhỏ, để thiết lập sự mạch lạc nội tại của các bản văn ấy, chính là vai trò của phê bình văn chương. Sự hiện hữu của các điệp văn, các khác biệt không thể dung hoà được và các dấu chỉ khác là manh nha cho đặc tính đa hợp của một số bản văn. Rồi, những bản văn ấy được chia thành các đơn vị nhỏ, bước kế

these in turn can be assigned to different sources.

Genre criticism seeks to identify literary genres, the social milieu that gave rise to them, their particular features and the history of their development. Tradition criticism situates texts in the stream of tradition and attempts to describe the development of this tradition over the course of time. Finally, redaction criticism studies the modifications that these texts have undergone before being fixed in their final state, it also analyzes this final stage, trying as far as possible to identify the tendencies particularly characteristic of this concluding process.

While the preceding steps have sought to explain the text by tracing its origin and development within a diachronic perspective, this last step concludes with a study that is synchronic: At this point the text is explained as it stands, on the basis of the mutual relationships between its diverse elements, and with an eye to its character as a message communicated by the author to his contemporaries. At this point one is in a position to consider the demands of the text from the point of view of action and life (*fonction pragmatique*).

When the texts studied belong to a historical literary genre or are related to events of history, historical criticism completes literary criticism so as to determine the historical significance of the text in the modern sense of this expression.

It is in this way that one accounts for the various stages that lie behind the biblical revelation in its concrete historical development.

#### 4. Evaluation

What value should we accord to the historical-critical method, especially at this present stage of its development?

It is a method which, when used in an objective manner, implies of itself no a priori. If its use is accompanied by a priori principles, that is not something pertaining to the method itself, but to certain hermeneutical choices which govern the interpretation and can be tendentious.

tiếp là xem các đơn vị ấy có thể được quy về những nguồn khác nhau hay không.

Phê bình thể loại tìm cách xác định các loại văn, môi trường xã hội tạo ra chúng, các nét đặc thù và lịch sử phát triển của chúng. Phê bình theo truyền thống đặt các bản văn trong dòng truyền thống và cố gắng diễn tả sự phát triển của truyền thống này qua dòng thời gian. Cuối cùng, phê bình biên tập nghiên cứu những sửa đổi mà các bản văn này đã trải qua trước khi được cố định trong tình trạng cuối cùng của chúng, nó cũng phân tích tình trạng cuối cùng này, bằng cách cố gắng xác định các khuynh hướng có tính đặc thù của tiến trình kết thúc này.

Trong lúc các giai đoạn trước tìm cách giải thích bản văn bằng cách tìm về nguồn và sự phát triển theo quan điểm lịch đại, thì bước cuối cùng này lại kết thúc bằng một nghiên cứu theo đồng đại: ở điểm này, bản văn được giải thích như hiện có, dựa trên căn bản của các quan hệ hỗ tương giữa các yếu tố khác nhau của nó, và với một cái nhìn vào bản tính của nó như một sứ điệp mà tác giả có ý truyền cho những người đương thời với mình. Khi ấy, người ta có thể ở vị thế xét đến các đòi hỏi của bản văn từ quan điểm hoạt động và đời sống (*chức năng thực dụng*).

Khi các bản văn được nghiên cứu thuộc thể văn lịch sử hay liên quan đến các biến cố lịch sử, thì việc phê bình lịch sử hoàn tất việc phê bình văn chương khi nó xác định tầm quan trọng lịch sử của bản văn theo nghĩa hiện đại của diễn tả này.

Chính nhờ cách này mà người ta giải thích các giai đoạn khác nhau đằng sau mạc khải Thánh Kinh trong sự phát triển lịch sử cụ thể của nó.

#### 4. Lượng giá

Phương pháp phê bình lịch sử, đặc biệt là trong giai đoạn phát triển hiện nay, có giá trị gì với chúng ta?

Đây là một phương pháp, khi được sử dụng một cách khách quan, tự ý không hàm chứa một tiên nghiệm (a priori) nào. Nếu việc sử dụng nó bị đi kèm bằng một nguyên tắc tiên nghiệm, tức là một điều gì không thuộc về chính phương pháp, nhưng thuộc về các chọn lựa giải thích nào đó điều khiển việc giải thích và có thể có dụng ý.

Oriented in its origins toward source criticism and the history of religions, the method has managed to provide fresh access to the Bible. It has shown the Bible to be a collection of writings, which most often, especially in the case of the Old Testament, are not the creation of a single author, but which have had a long prehistory inextricably tied either to the history of Israel or to that of the early church. Previously, the Jewish or Christian interpretation of the Bible had no clear awareness of the concrete and diverse historical conditions in which the word of God took root among the people; of all this it had only a general and remote awareness.

The early confrontation between traditional exegesis and the scientific approach, which initially consciously separated itself from faith and at times even opposed it, was assuredly painful; later however it proved to be salutary: Once the method was freed from external prejudices, it led to a more precise understanding of the truth of sacred Scripture (cf. *Dei Verbum*, 12). According to *Divino Afflante Spiritu*, the search for the literal sense of Scripture is an essential task of exegesis and, in order to fulfill this task, it is necessary to determine the literary genre of texts (cf. *Enchiridion Biblicum*, 560), something which the historical-critical method helps to achieve.

To be sure, the classic use of the historical-critical method reveals its limitations. It restricts itself to a search for the meaning of the biblical text within the historical circumstances that gave rise to it and is not concerned with other possibilities of meaning which have been revealed at later stages of the biblical revelation and history of the church. Nonetheless, this method has contributed to the production of works of exegesis and of biblical theology which are of great value.

For a long time now scholars have ceased combining the method with a philosophical system. More recently, there has been a tendency among exegetes to move the method in the direction of a greater insistence upon the form of a text, with less attention paid to its content. But this tendency has been corrected through

Ngay từ đầu đã được hướng về phía phê bình nguồn văn và lịch sử các tôn giáo, phương pháp này đã cung cấp một lối mới để vào Thánh Kinh. Nó đã cho thấy Thánh Kinh là một tuyển tập các tác phẩm, là các tác phẩm, nhất là đối với Cựu Ước, thường không phải là sự sáng tạo của một tác giả duy nhất, nhưng đã có cả một tiền sử dài liên kết mật thiết với lịch sử dân Israel và lịch sử Hội Thánh thời sơ khai. Trước đó, cách giải thích Thánh Kinh của Do Thái hoặc của Kitô giáo không có một ý thức rõ rệt về các điều kiện lịch sử cụ thể và đa dạng trong đó Lời Chúa bén rễ trong dân chúng; với tất cả những điều ấy, nó chỉ có một ý thức tổng quát và xa xăm.

Việc đối nghịch lúc ban đầu giữa khoa chú giải theo truyền thống và tiếp cận khoa học, là tiếp cận ngay từ thừa sơ khai đã cố tình tách mình ra khỏi đức tin và đôi khi thậm chí còn chống lại đức tin, chắc chắn là điều đáng buồn. Tuy nhiên, sau đó nó đã tỏ ra có ích: một khi phương pháp này đã loại bỏ các thành kiến ngoại tại, nó đưa đến chỗ hiểu biết chân lý của Thánh Kinh một cách chính xác hơn (x. *Dei Verbum*, 12). Theo thông điệp *Divino Afflante Spiritu*, việc tìm nghĩa văn tự của Thánh Kinh là một nhiệm vụ chính yếu của khoa chú giải và, để hoàn thành nhiệm vụ ấy, cần phải xác định văn loại của các bản văn (x. *Enchiridion Biblicum*, 560), là điều pháp phê bình lịch sử giúp để đạt được.

Chắc chắn rằng việc sử dụng phương pháp phê bình lịch sử cách cổ điển cho thấy những giới hạn của nó. Nó tự giới hạn vào việc tìm kiếm ý nghĩa của bản văn Thánh Kinh trong các hoàn cảnh lịch sử mà bản văn đã ra đời, chứ không quan tâm đến các tiềm năng khác của ý nghĩa được biểu lộ ở những giai đoạn sau này của mạc Khải Thánh Kinh và lịch sử Hội Thánh. Tuy nhiên, phương pháp này đã đóng góp vào việc sản xuất các tác phẩm chú giải và thần học Thánh Kinh có giá trị lớn lao.

Từ lâu, người ta đã ngưng kết hợp phương pháp này với một hệ thống triết học. Gần đây đã có một khuynh hướng trong số các nhà chú giải để chuyển hướng phương pháp này về phía nhấn mạnh nhiều hơn đến hình thức của một bản văn, mà ít chú ý đến nội dung của nó. Nhưng khuynh hướng này đã được sửa lại nhờ áp dụng một

the application of a more diversified semantics (the semantics of words, phrases, text) and through the study of the demands of the text from the point of view of action and life (*aspect pragmatique*).

With respect to the inclusion in the method of a synchronic analysis of texts, we must recognize that we are dealing here with a legitimate operation, for it is the text in its final stage, rather than in its earlier editions, which is the expression of the word of God. But diachronic study remains indispensable for making known the historical dynamism which animates sacred Scripture and for shedding light upon its rich complexity: For example, the covenant code (Ex. 21-23) reflects a political, social and religious situation of Israelite society different from that reflected in the other law codes preserved in Deuteronomy (Chapters 12-26) and in Leviticus (the holiness code, Chapters 17-26). We must take care not to replace the historicizing tendency, for which the older historical-critical exegesis is open to criticism, with the opposite excess, that of neglecting history in favor of an exegesis which would be exclusively synchronic.

To sum up, the goal of the historical-critical method is to determine, particularly in a diachronic manner, the meaning expressed by the biblical authors and editors. Along with other methods and approaches, the historical-critical method opens up to the modern reader a path to the meaning of the biblical text such as we have it today.

## **B. New Methods of Literary Analysis**

No scientific method for the study of the Bible is fully adequate to comprehend the biblical texts in all their richness. For all its overall validity, the historical-critical method cannot claim to be totally sufficient in this respect. It necessarily has to leave aside many aspects of the writings which it studies. It is not surprising, then, that at the present time other methods and approaches are proposed which serve

khoa ngữ nghĩa đa dạng hơn (ngữ nghĩa của các từ, các cụm từ, bản văn) và nhờ việc nghiên cứu về những đòi hỏi của bản văn theo nhân quan hoạt động và đời sống (*khía cạnh thực dụng*).

Với việc đưa vào phương pháp một sự phân tích các bản văn cách đồng đại, chúng ta phải nhận rằng mình đang liên hệ với một hoạt động chính đáng, bởi vì chính bản văn trong giai đoạn cuối cùng, chứ không phải trong những biên soạn trước đó, là diễn tả của Lời Chúa. Nhưng nghiên cứu lịch đại vẫn còn là điều không thể bỏ qua được để biết tính năng động lịch sử của Thánh Kinh và thấy rõ tính cách phức tạp phong phú của nó: chẳng hạn như luật Giao Ước (Xh 21-23) phản ánh một tình trạng chính trị, xã hội và tôn giáo trong xã hội Israel, khác với tình trạng được phản ánh qua các luật khác được giữ trong sách Đệ nhị luật (Đnl 12-26) và sách Lêvi (Luật về sự thánh thiện, Lv 17-26). Chúng ta phải cẩn thận đừng thay thế khuynh hướng lịch sử, là khuynh hướng vì nó cách chú giải theo phương pháp phê bình lịch sử đã bị người ta chỉ trích, bằng khuynh hướng trái ngược quá đáng, tức là coi thường lịch sử để thiên về một cách chú giải chỉ có tính cách đồng đại.

Tóm lại, mục đích của phương pháp phê bình lịch sử là để xác định, đặc biệt theo cách lịch đại, ý nghĩa đã được các tác giả và soạn giả của Thánh Kinh diễn tả. Cùng với các phương pháp và tiếp cận khác, phương pháp phê bình lịch sử mở ra cho độc giả hiện đại một lối đi đến với ý nghĩa của bản văn Thánh Kinh, như bản văn chúng ta có hôm nay.

## **B. Các Phương Pháp Phân Tích Văn Chương Mới**

Không có phương pháp khoa học nào để nghiên cứu Thánh Kinh có thể hoàn toàn đầy đủ để hiểu các bản văn Thánh Kinh trong tất cả sự phong phú của chúng. Dù có giá trị tổng quát, phương pháp phê bình lịch sử không thể tự nhận là hoàn toàn đầy đủ về phương diện này. Nó cần phải bỏ qua một bên nhiều khía cạnh của những tác phẩm mà nó nghiên cứu. Vậy, đừng ngạc nhiên khi thấy hiện nay có nhiều phương pháp và tiếp

to explore more profoundly other aspects worthy of attention.

In this Section B, we will present certain methods of literary analysis which have been developed recently. In the following sections (C, D, E), we will examine briefly different approaches, some of which relate to the study of the tradition, others to the "human sciences," others still to particular situations of the present time. Finally (F), we will consider the fundamentalist reading of the Bible, a reading which does not accept any systematic approach to interpretation.

Taking advantage of the progress made in our day by linguistic and literary studies, biblical exegesis makes use more and more of new methods of literary analysis, in particular rhetorical analysis narrative analysis and semiotic analysis.

### *1. Rhetorical Analysis*

Rhetorical analysis in itself is not, in fact, a new method. What is new is the use of it in a systematic way for the interpretation of the Bible and also the start and development of a "new rhetoric."

Rhetoric is the art of composing discourse aimed at persuasion. The fact that all biblical texts are in some measure persuasive in character means that some knowledge of rhetoric should be part of the normal scholarly equipment of all exegetes. Rhetorical analysis must be carried out in a critical way, since scientific exegesis is an undertaking which necessarily submits itself to the demands of the critical mind.

A considerable number of recent studies in the biblical area have devoted considerable attention to the presence of rhetorical features in Scripture. Three different approaches can be distinguished. The first is based upon classical Greco-Roman rhetoric; the second devotes itself to Semitic procedures of composition; the third takes its inspiration from more recent studies--namely, from what is called the "new rhetoric."

Every situation of discourse involves the presence of three elements: the speaker (or author),

cận khác đã được đề ra để đào sâu những khía cạnh khác đáng được chúng ta chú ý.

Trong phần B này, chúng tôi sẽ trình bày các phương pháp phân tích văn chương được khai triển gần đây. Các phần sau (C,D,E) sẽ xem xét vấn đề các tiếp cận khác, mà một số trong chúng liên quan đến việc nghiên cứu truyền thống, một số khác liên quan đến "khoa học nhân văn", một số khác nữa liên quan đến những hoàn cảnh đặc thù của thời đại. Cuối cùng (F), chúng tôi sẽ xét đến cách đọc Thánh Kinh theo chủ nghĩa cơ bản (fundamentalist), là cách đọc không chấp nhận bất cứ tiếp cận giải thích có hệ thống nào.

Tận dụng sự tiến bộ đạt được ở thời đại chúng ta từ những nghiên cứu ngữ học và văn chương, khoa chú giải Thánh Kinh càng ngày càng sử dụng nhiều phương pháp phân tích văn chương mới, đặc biệt là phân tích tu từ, phân tích tường thuật và phân tích ký hiệu.

### *1. Phân tích tu từ*

Thực ra, phân tích tu từ tự nó không phải là một phương pháp mới. Điều mới lạ là việc sử dụng nó một cách có hệ thống để giải thích Thánh Kinh và việc cũng bắt đầu khai triển một khoa "tân tu từ học".

Tu từ học là nghệ thuật soạn thảo những bài văn nhằm thuyết phục người ta. Sự thật là tất cả các bản văn Thánh Kinh đều một phần nào có tính cách thuyết phục, nghĩa là một số kiến thức về tu từ học phải là một phần của trang bị thông thường của các nhà chú giải. Việc phân tích tu từ học phải được thực hiện một cách phê bình, vì chú giải theo khoa học là một công việc nhất thiết phải tuân phục những đòi hỏi của óc phê bình.

Một số đáng kể những nghiên cứu Thánh Kinh mới đây đã dành nhiều chú ý đáng kể đến sự hiện diện của các khía cạnh tu từ học trong Thánh Kinh. Chúng ta có thể phân biệt ba tiếp cận khác nhau. Tiếp cận thứ nhất dựa vào tu từ học cổ điển Hy-La; tiếp cận thứ nhì chú trọng đến những tiến trình của việc biên soạn theo văn hóa Sêmit; tiếp cận thứ ba lấy cảm hứng từ những nghiên cứu hiện đại mà người ta gọi là "tân tu từ học".

Mỗi hoàn cảnh của một bài văn đều liên quan đến ba yếu tố: thuyết trình viên (hoặc tác giả),

the discourse (or text) and the audience (or the addressees). Classical rhetoric distinguished accordingly three factors which contribute to the quality of a discourse as an instrument of persuasion: the authority of the speaker, the force of the argument and the feelings aroused in the audience. The diversity of situation and of audience largely determines the way of speaking adopted. Classical rhetoric since Aristotle distinguishes three modes of public speaking: the judicial mode (adopted in a court of law); the deliberative mode (for the political assembly) and the demonstrative mode (for celebratory occasions).

Recognizing the immense influence of rhetoric in Hellenistic culture, a growing number of exegetes make use of treatises on classical rhetoric as an aid toward analyzing certain aspects of biblical texts, especially those of the New Testament.

Other exegetes concentrate upon the characteristic features of the biblical literary tradition. Rooted in Semitic culture, this displays a distinct preference for symmetrical compositions, through which one can detect relationships between different elements in the text. The study of the multiple forms of parallelism and other procedures characteristic of the Semitic mode of composition allows for a better discernment of the literary structure of texts, which can only lead to a more adequate understanding of their message.

The new rhetoric adopts a more general point of view. It aims to be something more than a simple catalogue of stylistic figures, oratorical stratagems and various kinds of discourse. It investigates what makes a particular use of language effective and successful in the communication of conviction. It seeks to be "realistic" in the sense of not wanting to limit itself to an analysis that is purely formal. It takes due account of the actual situation of debate or discussion. It studies style and composition as means of acting upon an audience. To this end, it benefits from contributions made of late in other areas of knowledge such as linguistics, semiotics, anthropology and sociology.

bài thuyết trình (hoặc bản văn) và thính giả (hoặc người nhận). Theo đó khoa tu từ học cổ điển phân biệt ba yếu tố góp phần vào phẩm chất của một bài văn như một công cụ của việc thuyết phục: uy tín của thuyết trình viên, sức mạnh của lý luận và những cảm giác được đẩy lên trong thính giả. Sự đa dạng của hoàn cảnh cũng như thính giả phần lớn quyết định cách nói được sử dụng. Khoa tu từ học cổ điển từ thời Aristotle đã phân biệt ba kiểu nói trước công chúng: kiểu luật pháp (sử dụng ở tòa án), kiểu nghị luận (dành cho các cuộc họp chính trị) và kiểu luận chứng (dành cho các dịp mừng lễ).

Khi nhận ra ảnh hưởng lớn lao của tu từ học trong nền văn hoá Hy Lạp, càng ngày càng có nhiều nhà chú giải sử dụng các hiệp ước tu từ cổ điển như trợ cụ nhằm phân tích một số bình diện trong các bản văn Thánh Kinh, nhất là các bản văn Tân Ước.

Nhiều nhà chú giải khác lại chú trọng đến những nét đặc thù của truyền thống văn chương Thánh Kinh. Được mọc rễ sâu trong nền văn hoá Sêmit, truyền thống này tỏ ra đặc biệt thích dùng những cách biên soạn cân đối, qua đó, người ta có thể nhận ra những sự liên hệ giữa các yếu tố khác nhau của bản văn. Việc nghiên cứu nhiều hình thức song song và các trình tự biểu thị đặc tính của cách biên soạn Sêmit cho phép người ta phân biệt rõ ràng hơn cấu trúc văn chương của các bản văn, là điều chỉ dẫn đến chỗ hiểu đầy đủ hơn sứ điệp của các bản văn ấy.

Khoa tân tu từ học chọn một quan điểm tổng quát hơn. Nó nhắm đến việc trở thành một cái gì khác hơn đơn thuần là một bản liệt kê những hình thức văn thể, những xảo thuật hùng biện và những loại bài văn. Nó điều nghiên xem cái gì làm cho một cách sử dụng đặc biệt của ngôn ngữ trở nên hữu hiệu và thành công trong việc thông truyền một xác tín. Nó tìm cách trở thành "thực tế" theo nghĩa không muốn tự giới hạn mình trong việc phân tích thuần túy hình thức mà thôi. Nó kể đến tình trạng thực sự của cuộc tranh luận hoặc thảo luận. Nó nghiên cứu văn phong và việc soạn thảo như phương tiện để tác động vào thính giả. Để đạt mục đích này, nó thừa hưởng những đóng góp gần đây trong các lĩnh vực khác của kiến thức như ngữ học, ký hiệu học, nhân chủng học và xã hội học.

Applied to the Bible, the new rhetoric aims to penetrate to the very core of the language of revelation precisely as persuasive religious discourse and to measure the impact of such discourse in the social context of the communication thus begun.

Because of the enrichment it brings to the critical study of texts, such rhetorical analysis is worthy of high regard, above all in view of the greater depth achieved in more recent work. It makes up for a negligence of long standing and can lead to the rediscovery or clarification of original perspectives that had been lost or obscured.

The new rhetoric is surely right in its drawing attention to the capacity of language to persuade and convince. The Bible is not simply a statement of truths. It is a message that carries within itself a function of communication within a particular context, a message which carries with it a certain power of argument and a rhetorical strategy.

Rhetorical analysis does have, however, its limitations. When it remains simply on the level of description, its results often reflect a concern for style only. Basically synchronic in nature, it cannot claim to be an independent method which would be sufficient by itself. Its application to biblical texts raises several questions. Did the authors of these texts belong to the more educated levels of society? To what extent did they follow the rules of rhetoric in their work of composition? What kind of rhetoric is relevant for the analysis of any given text: Greco-Roman or Semitic? Is there sometimes the risk of attributing to certain biblical texts a rhetorical structure that is really too sophisticated? These questions--and there are others--ought not in any way cast doubt upon the use of this kind of analysis; they simply suggest that it is not something to which recourse ought be had without some measure of discernment.

## 2. Narrative Analysis

Narrative exegesis offers a method of understanding and communicating the biblical message which corresponds to the form of story and personal testimony, something

Áp dụng vào Thánh Kinh, khoa tân tu từ học nhằm thâm nhập vào tận trung tâm của ngôn ngữ mạc khải một cách chính xác như bài văn tôn giáo có sức thuyết phục và đo lường tầm ảnh hưởng của bài văn như thế trong bối cảnh xã hội của việc truyền thông vừa bắt đầu.

Vì sự phong phú mà nó đem lại cho việc nghiên cứu kỹ lưỡng các bản văn, các phân tích tu từ như thế đáng được đánh giá cao, trên hết theo quan điểm về sự sâu sắc hơn đạt được trong công trình gần đây hơn. Nó bù đắp cho một sự thiếu sót đã kéo dài từ lâu và có thể dẫn đến việc tái khám phá ra hoặc minh định những viên cảnh nguyên thủy đã biến mất hoặc bị mờ nhạt.

Khoa tân tu từ học chắc chắn là đúng khi lôi kéo sự chú ý vào khả năng của ngôn ngữ để thuyết phục và xác tín. Thánh Kinh không chỉ là đơn thuần phát một tuyên bố về chân lý. Nó là một sứ điệp mang trong chính mình một chức năng thông truyền trong một bối cảnh cụ thể, một sứ điệp mang theo mình một sức mạnh của lý luận và một chiến lược tu từ nào đó.

Tuy nhiên phân tích tu từ có những giới hạn của nó. Khi nó vẫn chỉ đơn thuần ở lại trong mức độ miêu tả, thì kết quả của nó thường phản ánh một quan tâm về văn phong mà thôi. Tự bản chất là đồng đại, nó không thể tự nhận là một phương pháp độc lập, tự túc. Việc áp dụng của nó vào các bản văn Thánh Kinh gây ra một vài vấn đề. Các tác giả của những bản văn này có thuộc về những tầng lớp văn hoá cao hơn của xã hội không? Họ đã theo những qui tắc tu từ đến mức độ nào trong công trình soạn thảo của họ? Loại tu từ nào thích hợp hơn cho việc phân tích bất cứ bản văn nào được quy định: Hy-La hay Sêmit? Có khi nào có nguy cơ gán cho một số bản văn Thánh Kinh một cấu trúc tu từ học quá phức tạp không? Những vấn đề này -- và còn nhiều vấn đề khác -- không cách nào tạo nghi ngờ trên việc sử dụng loại phân tích này, nhưng đơn thuần chỉ đề nghị rằng nó không phải là một điều gì chúng ta nên trông cậy vào mà không cần đôi chút phân biệt.

## 2. Phân tích tường thuật

Chú giải theo tường thuật cung cấp một phương pháp hiểu và thông truyền sứ điệp Thánh Kinh theo hình thức câu chuyện và chứng từ cá nhân, là điều đặc trưng của Thánh Kinh và, đương

characteristic of holy Scripture and, of course, a fundamental modality of communication between human persons. The Old Testament in fact presents a story of salvation, the powerful recital of which provides the substance of the profession of faith, liturgy and catechesis (cf. *Ps.* 78:3-4; *Ex.* 12:24-27; *Dt.* 6:20-25; 26:5-11). For its own part, the proclamation of the Christian kerygma amounts in essentials to a sequence telling the story of the life, death and resurrection of Jesus Christ, events of which the Gospels offer us a detailed account. Catechesis itself also appears in narrative form (cf. *1 Cor.* 11:23-25).

With respect to the narrative approach, it helps to distinguish methods of analysis, on the one hand, and theological reflection, on the other.

Many analytic methods are in fact proposed today. Some start from the study of ancient models of narrative. Others base themselves upon present-day "narratology" in one or other of its forms, in which case there can often be points of contact with semiotics. Particularly attentive to elements in the text which have to do with plot, characterization and the point of view taken by a narrator, narrative analysis studies how a text tells a story in such a way as to engage the reader in its "narrative world" and the system of values contained therein.

Several methods introduce a distinction between *real author* and *implied author*, *real reader* and *implied reader*. The *real author* is the person who actually composed the story. By *implied author* one means the image of the author which the text progressively creates in the course of the reading (with his or her own culture, character, inclinations, faith, etc.). The *real reader* is any person who has access to the text--from those who first read it or heard it read, right down to those who read or hear it today. By *implied reader* one means the reader which the text presupposes and in effect creates, the one who is capable of performing the mental and affective operations necessary for entering into the narrative world of the text and responding to it in the way envisaged by the real author through the instrumentality of the implied author.

nhiên là cách thể căn bản trong việc truyền thông giữa những con người. Thực ra, Cựu Ước trình bày một lịch sử cứu độ, việc kể lại lịch sử này cách hùng hồn cung cấp chất liệu cho việc tuyên xưng đức tin, phụng vụ và dạy giáo lý (x. *Tv* 78,3-4; *Xh* 12,24-27; *Đnl* 6,20-25; 26,5-11). Còn về phần mình, việc công bố Lời rao giảng đầu tiên (kerygma) của Kitô giáo thiết yếu là một trình tự kể lại câu chuyện về đời sống, cái chết và phục sinh của Chúa Giêsu Kitô, những biến cố mà các sách Tin Mừng cho chúng ta một trình thuật chi tiết về chúng. Chính việc dạy giáo lý cũng xuất hiện dưới hình thức kể chuyện (x. *1 Cr* 11,23-25).

Về tiếp cận tường thuật, để hữu ích thì cần phân biệt, một đàng là những phương pháp phân tích, và đàng khác là suy tư thần học.

Thực ra, hiện nay có nhiều phương pháp phân tích được đề nghị. Một số bắt đầu từ nghiên cứu các mẫu kể chuyện cổ xưa. Một số khác đặt căn bản trên khoa "tường thuật học" hiện đại theo một hình thức nào đó, trong trường hợp này thường có các điểm tiếp xúc với khoa ký hiệu học. Đặc biệt chú ý đến các yếu tố trong bản văn liên quan đến bố cục, nhân vật và quan điểm của người kể chuyện, phân tích tường thuật nghiên cứu xem một bản văn kể lại một câu chuyện thế nào giúp độc giả tham gia vào "thế giới của câu chuyện" và hệ thống của các giá trị hàm chứa trong đó.

Một vài phương pháp đưa vào một sự phân biệt giữa *tác giả thật* với *tác giả ngầm*; *độc giả thật* với *độc giả ngầm*. *Tác giả thật* là người thực sự đã soạn ra câu chuyện. Khi nói rằng *tác giả ngầm* nghĩa là hình ảnh của tác giả mà bản văn từ từ tạo ra trong tiến trình đọc (với văn hoá, đặc tính, các khuynh hướng, đức tin của người ấy...). *Độc giả thật* là bất cứ ai tiếp cận bản văn, từ những độc giả đầu tiên đã đọc hay nghe đọc bản văn cho đến những người đọc hoặc nghe bản văn hôm nay. Khi nói đến *độc giả ngầm* có nghĩa là độc giả mà bản văn giả định trước và thật sự tạo ra, người có khả năng thực hiện những hoạt động trí óc và cảm tình cần thiết để đi vào thế giới của câu chuyện và trả lời nó theo cách được tiên liệu bởi tác giả thực sự qua tính chất công cụ của tác giả ngầm.

A text will continue to have an influence in the degree to which real readers (e.g., ourselves in the late 20th century) can identify with the implied reader. One of the major tasks of exegesis is to facilitate this process of identification.

Narrative analysis involves a new way of understanding how a text works. While the historical-critical method considers the text as a "window" giving access to one or other period (not only to the situation which the story relates but also to that of the community for whom the story is told), narrative analysis insists that the text also functions as a "mirror" in the sense that it projects a certain image--a "narrative world"--which exercises an influence upon readers' perceptions in such a way as to bring them to adopt certain values rather than others.

Connected with this kind of study primarily literary in character, is a certain mode of theological reflection as one considers the implications the "story" (and also the "witness") character of Scripture has with respect to the consent of faith and as one derives from this a hermeneutic of a more practical and pastoral nature. There is here a reaction against the reduction of the inspired text to a series of theological theses, often formulated in nonscriptural categories and language. What is asked of narrative exegesis is that it rehabilitate in new historical contexts the modes of communicating and conveying meaning proper to the biblical account in order to open up more effectively its saving power. Narrative analysis insists upon the need both to tell the story of salvation (the "informative" aspect) and to tell the story in view of salvation (the "performative" aspect). The biblical account, in effect, whether explicitly or implicitly as the case may be, contains an existential appeal addressed to the reader.

The usefulness of narrative analysis for the exegesis of the Bible is clear. It is well suited to the narrative character which so many biblical texts display. It can facilitate the transition, often so difficult, from the meaning of the text in its historical context (the proper object of the historical-critical method) to its significance for the reader of today. On the other hand, the

Một bản văn sẽ tiếp tục có một ảnh hưởng tùy vào mức độ mà các độc giả thật (như chúng ta ở cuối thế kỷ 20 này) có thể đồng hoá với độc giả ngầm. Một trong các nhiệm vụ chính của khoa chú giải là dễ dàng hóa tiến trình đồng hoá này.

Việc phân tích tường thuật liên hệ đến một cách hiểu biết mới về bản văn làm việc thế nào. Trong khi phương pháp phê bình lịch sử coi bản văn như một "cửa sổ" để nhìn vào một thời đại này hay một thời đại khác (không phải chỉ tình trạng được câu truyện thuật lại, mà cả tình trạng của cộng đồng mà câu truyện được kể lại), phân tích tường thuật nhấn mạnh rằng bản văn cũng có chức năng như một "tấm gương" theo nghĩa là nó phản chiếu một hình ảnh nào đó -- "thế giới của câu chuyện" -- là điều ảnh hưởng vào các nhận thức của độc giả đến nỗi đưa họ đến chấp nhận một số giá trị này hơn là giá trị khác.

Gắn liền với loại nghiên cứu có tính chủ yếu văn chương này, là một cách suy tư thần học nào đó khi một người kể đến các ngụ ý mà đặc tính "kể chuyện" (và cả "nhân chứng") của Thánh Kinh có về sự ưng thuận của đức tin và khi một người rút ra từ đó một giải thích có bản chất thực tế và mục vụ hơn. Ở đây có một phản ứng chống lại việc thu gọn bản văn linh hứng vào một loạt các chủ đề thần học, thường bị công thức hóa theo các phạm trù và ngôn ngữ không thuộc về Thánh Kinh. Điều được đòi hỏi ở khoa chú giải tường thuật là nó phục hồi các cách thông truyền và chuyển đạt ý nghĩa chính xác của tường thuật Thánh Kinh trong các bối cảnh lịch sử mới để có thể mở ra cách hữu hiệu hơn quyền năng cứu độ của nó. Phương pháp phân tích tường thuật nhấn mạnh đến sự cần thiết của cả việc kể lại lịch sử cứu độ (khía cạnh "thông tri") và kể lại câu chuyện theo nhãn quan của ơn cứu độ (khía cạnh "thực hành"). Quả thật, tường thuật Thánh Kinh, dù rõ ràng hay tiềm ẩn, cũng bao gồm một lời mời gọi có tính hiện sinh dành cho độc giả.

Tiện ích của việc phân tích tường thuật đối với khoa chú giải Thánh Kinh thật là rõ ràng. Nó rất phù hợp với đặc tính tường thuật mà rất nhiều bản văn Thánh Kinh phơi bày. Nó làm dễ dàng, điều thường rất khó khăn, việc chuyển từ ý nghĩa của bản văn trong bối cảnh lịch sử của nó (đối tượng riêng của phương pháp phê bình lịch sử) sang ý nghĩa của nó với độc giả thời nay.

distinction between the real author and the implied author does tend to make problems of interpretation somewhat more complex.

When applied to texts of the Bible, narrative analysis cannot rest content with imposing upon them certain preestablished models. It must strive to adapt itself to their own proper character. The synchronic approach which it brings to texts needs to be supplemented by diachronic studies as well. It must, moreover, beware of a tendency that can arise to exclude any kind of doctrinal elaboration in the content of biblical narratives. In such a case it would find itself out of step with the biblical tradition itself, which practices precisely this kind of elaboration, and also with the tradition of the church, which has continued further along the same way. Finally, it is worth noting that the existential subjective effectiveness of the impact of the word of God in its narrative transmission cannot be considered to be in itself a sufficient indication that its full truth has been adequately grasped.

### 3. Semiotic Analysis

Ranged among the methods identified as synchronic, those namely which concentrate on the study of the biblical text as it comes before the reader in its final state, is semiotic analysis. This has experienced a notable development in certain quarters over the last 20 years. Originally known by the more general term *structuralism*, this method can claim as forefather the Swiss linguist Ferdinand de Saussure, who at the beginning of the present century worked out the theory according to which all language is a system of relationships obeying fixed laws. Several linguists and literary critics have had a notable influence in the development of the method. The majority of biblical scholars who make use of semiotics in the study of the Bible take as their authority Algirdas J. Greimas and the School of Paris, which he founded. Similar approaches and methods, based upon modern linguistics, have developed elsewhere. But it is Greimas' method which we intend to present and analyze briefly here.

Trái lại, sự phân biệt giữa tác giả thật với tác giả ngầm thường làm cho các vấn đề của việc giải thích trở nên phức tạp hơn.

Khi áp dụng vào các bản văn Thánh Kinh, phân tích tường thuật không thể chỉ hài lòng với việc áp đặt trên chúng một số mẫu sẵn có nào đó. Nó phải cố gắng thích nghi với đặc tính riêng của chúng. Tiếp cận đồng đại mà nó đem đến cho các bản văn cũng cần phải được bổ túc bằng các nghiên cứu lịch đại. Hơn nữa, nó phải cẩn trọng đề phòng một khuynh hướng có thể xảy ra là loại trừ bất kỳ loại khai triển chi tiết nào về tín lý trong nội dung của các tường thuật Thánh Kinh. Trong trường hợp như vậy, nó này sẽ đi ra ngoài chính truyền thống Thánh Kinh, là truyền thống vẫn thực hành loại khai triển này, và cũng ra ngoài truyền thống của Hội Thánh, là truyền thống vẫn tiếp tục đi theo cùng một đường. Cuối cùng, cần lưu ý rằng không thể coi hiệu quả hiện sinh chủ quan của tác động của Lời Chúa trong sự thông truyền tường thuật của nó, tự nó, như một dấu đủ để chỉ rằng người ta đã hiểu được trọn vẹn chân lý của Lời Chúa.

### 3. Phân Tích Ký Hiệu

Được kể trong số các phương pháp gọi là đồng đại, là các phương pháp tập trung vào việc nghiên cứu bản văn Thánh Kinh như nó đến với độc giả ở tình trạng cuối cùng của nó, là phân tích ký hiệu. Cách phân tích này đã trải qua một phát triển ở một số vùng hơn 20 năm qua. Lúc đầu được gọi bằng một từ tổng quát hơn là *thuyết cấu trúc*, phương pháp này coi nhà ngữ học Thụy sĩ Ferdinand de Saussure như tổ phụ, ông là người vào đầu thế kỷ này đã khai triển một thuyết mà theo đó mỗi ngôn ngữ là một hệ thống các liên hệ tuân theo các luật nhất định. Vài nhà ngữ học và phê bình văn chương đã có một ảnh hưởng đáng kể trong việc phát triển phương pháp này. Đa số các học giả Thánh Kinh dùng phương pháp ký hiệu để nghiên cứu Thánh Kinh lại nhận Algirdas J. Greimas và Trường phái Paris mà ông sáng lập là có thẩm quyền trên họ. Các tiếp cận và phương pháp tương tự, dựa trên khoa ngữ học hiện đại, được phát triển ở các nơi khác. Nhưng chính phương pháp của Greimas là điều chúng tôi có ý trình bày và phân tích vắn tắt ở đây.

Semiotics is based upon three main principles or presuppositions:

--*The principle of immanence*: Each text forms a unit of meaning complete in itself; the analysis considers the entire text but only the text it does not look to any data "external" to the text such as the author, the audience, any events it describes or what might have been its process of composition.

--*The principle of the structure of meaning*: There is no meaning given except in and through relationship, in particular the relationship of "difference"; the analysis of the text consists then in establishing the network of relationships (of opposition, confirmation, etc.) between the various elements; out of this the meaning of the text is constructed.

--*The principle of the grammar of the text*: Each text follows a "grammar," that is to say, a certain number of rules or structures; in the collection of sentences that we call discourse there are various levels, each of which has its own distinct grammar.

The overall content of a text can be analyzed at three different levels.

--*The narrative level*. Here one studies in the story the transformations which move the action from the initial to the final state. Within the course of the narrative, the analysis seeks to retrace the different phases, logically bound to each other, which mark the transformation from one state to another. In each of these phases it establishes the relationships between the "roles" played by the "actants" which determine the various stages of development and bring about transformation.

--*The level of discourse*. The analysis here consists of three operations: (a) the fixing and classification of figures, that is to say, the elements of meaning in a text (actors, times, places), (b) the tracking of the course of each figure in the text in order to determine just how the text uses each one; (c) inquiry into the thematic value of the figures. This last operation consists in discerning "in the name of what" (= what value) the figures follow such a path in the text determined in this way.

Phương pháp ký hiệu dựa trên ba nguyên tắc hoặc giả định trước chính:

-- *Nguyên tắc nội tại*: Mỗi một bản văn tự nó tạo thành một đơn vị ý nghĩa đầy đủ; việc phân tích kể đến toàn thể bản văn, nhưng chỉ bản văn mà thôi, chứ không nhìn đến các dữ kiện "bên ngoài" bản văn như tác giả, độc giả, các biến mà nó kể lại hoặc điều được coi là tiến trình biên soạn của nó.

- *Nguyên tắc cấu trúc của ý nghĩa*: Người ta không gán cho một ý nghĩa nào khác ngoài ý nghĩa trong và qua sự liên hệ, đặc biệt là sự liên hệ "dị biệt"; như thế, việc phân tích bản văn tùy thuộc vào việc thiết lập hệ thống của những mối liên hệ (đối nghịch, xác nhận...) giữa những yếu tố khác nhau; từ hệ thống này mà ý nghĩa của bản văn được xây dựng.

-- *Nguyên tắc ngữ pháp của bản văn*: Mỗi bản văn liên quan đến một "ngữ pháp", có nghĩa là một số các qui luật hoặc cấu trúc nào đó; trong một tập hợp các câu được gọi là bài văn, có những mức độ khác nhau, mỗi mức độ lại có ngữ pháp riêng biệt của nó.

Nội dung tổng quát của một bản văn có thể được phân tích ở ba mức độ khác nhau:

-- *Mức độ tường thuật*. Ở đây người ta nghiên cứu trong câu chuyện các biến đổi đã chuyển hành động từ tình trạng đầu sang tình trạng cuối. Trong tiến trình tường thuật, sự phân tích tìm cách vạch lại các giai đoạn khác nhau đã được liên kết với nhau cách hợp lý, đánh dấu sự biến đổi từ tình trạng này sang tình trạng khác. Trong mỗi giai đoạn của các giai đoạn này, nó thiết lập mối liên hệ giữa các "vai trò" được đóng bởi các "diễn viên" là điều quyết định những giai đoạn phát triển khác nhau và phát sinh ra sự biến đổi.

-- *Mức độ suy lý*. Việc phân tích ở đây bao gồm ba động tác: (a) ấn định và phân loại các dạng thức, nghĩa là các yếu tố cố ý nghĩa trong một bản văn (các tác nhân, thời gian và nơi chốn); (b) truy lùng lối đi của mỗi dạng thức trong bản văn để xác định bản văn sử dụng mỗi dạng thức ấy ra sao; (c) điều nghiên giá trị theo chủ đề của các dạng thức. Động tác sau cùng này hệ tại việc phân biệt "nhân danh gì" (= giá trị gì) mà các dạng thức theo một con đường như thế trong bản văn được xác định cách này.

--*The logico-semantic level.* This is the so-called deep level. It is also the most abstract. It proceeds from the assumption that certain forms of logic and meaning underlie the narrative and discursive organization of all discourse. The analysis at this level consists in identifying the logic which governs the basic articulations of the narrative and figurative flow of a text. To achieve this, recourse is often had to an instrument called the "semiotic square" (*carre semiotique*), a figure which makes use of the relationships between two "contrary" terms and two "contradictory" terms (for example, black and white; white and non-white; black and not-black).

The exponents of the theory behind the semiotic method continue to produce new developments. Present research centers most particularly upon enunciation and intertextuality. Applied in the first instance to the narrative texts of Scripture, to which it is most readily applicable, the use of the method has been more and more extended to other kinds of biblical discourse as well.

The description of semiotics that has been given and above all the formulation of its presuppositions should have already served to make clear the advantages and the limitations of this method. By directing greater attention to the fact that each biblical text is a coherent whole, obedient to a precise linguistic mechanic of operation, semiotics contributes to our understanding of the Bible as word of God expressed in human language.

Semiotics can be usefully employed in the study of the Bible only insofar as the method is separated from certain assumptions developed in structuralist philosophy, namely the refusal to accept individual personal identity within the text and extratextual reference beyond it. The Bible is a word that bears upon reality, a word which God has spoken in a historical context and which God addresses to us today through the mediation of human authors. The semiotic approach must be open to history: first of all to the history of those who play a part in the texts; then to that of the authors and readers. The great risk run by those who

-- *Mức độ luận lý - ngữ nghĩa.* Mức độ này còn được gọi là mức độ sâu xa. Nó cũng là mức độ trừu tượng nhất. Nó phát sinh từ giả thiết là có một số hình thức luận lý và ý nghĩa nào đó làm nền tảng cho việc tổ chức tường thuật và suy lý của tất cả các bài văn. Việc phân tích ở mức độ này hệ tại việc xác định lý lẽ chi phối những khớp nối căn bản của mạch văn tường thuật và văn hoa của một bản văn. Để đạt được điều này, thường phải cần có một công cụ gọi là "ô vuông ký hiệu" (*carre semiotique*), một dạng thức sử dụng các liên hệ giữa hai từ "trái ngược" và hai từ "mâu thuẫn" (thí dụ trắng và đen; trắng và không trắng; đen và không đen).

Những người chủ trương lý thuyết đằng sau phương pháp ký hiệu tiếp tục đưa ra những phát triển mới. Những nghiên cứu hiện nay đặt trọng tâm đặc biệt nhất vào việc phát biểu và tính liên bản văn. Được áp dụng trước tiên cho các bản văn tường thuật của Thánh Kinh, là các bản văn sẵn sàng được áp dụng nó hơn cả, việc sử dụng phương pháp này cũng ngày càng được nói rộng hơn sang những loại bài văn khác của Thánh Kinh.

Cách diễn tả về khoa ký hiệu như đã được bàn đến và trên hết việc hình thành những giả định trước của nó đã cho chúng ta thấy rõ ràng các lợi điểm và các giới hạn của phương pháp này. Khi chú trọng nhiều đến sự kiện là mỗi bản văn Thánh Kinh là một tổng thể mạch lạc, tuân theo các cơ cấu ngữ học chính xác, phương pháp ký hiệu góp phần vào việc giúp cho chúng ta hiểu Thánh Kinh như Lời của Thiên Chúa được diễn tả bằng ngôn ngữ loài người.

Khoa ký hiệu chỉ có thể được sử dụng cách hữu hiệu để nghiên cứu Thánh Kinh nếu phương pháp này được tách ra khỏi một số giả thiết đã được khai triển trong triết lý cấu trúc, nghĩa là phủ nhận căn tính cá nhân trong bản văn và tham khảo ngoài bản văn vượt qua nó. Thánh Kinh là một Lời có ảnh hưởng đến thực tại, một Lời mà Thiên Chúa đã phán trong bối cảnh lịch sử, và Lời Thiên Chúa đang nói với chúng ta hôm nay qua trung gian các tác giả nhân loại. Tiếp cận ký hiệu phải mở ra cho lịch sử, trước hết là lịch sử của ngưỡng người đóng một vai trò trong các bản văn, rồi đến lịch sử của các tác giả và độc giả. Nguy cơ lớn mà người sử dụng phân

employ semiotic analysis is that of remaining at the level of a formal study of the content of texts, failing to draw out the message.

When it does not become lost in remote and complex language and when its principal elements are taught in simple terms, semiotic analysis can give Christians a taste for studying the biblical text and discovering certain of its dimensions, without their first having to acquire a great deal of instruction in historical matters relating to the production of the text and its sociocultural world. It can thus prove useful in pastoral practice itself, providing a certain appropriation of Scripture among those who are not specialized in the area.

### C. Approaches Based on Tradition

The literary methods which we have just reviewed, although they differ from the historical-critical method in that they pay greater attention to the internal unity of the texts studied, remain nonetheless insufficient for the interpretation of the Bible because they consider each of its writings in isolation. But the Bible is not a compilation of texts unrelated to each other; rather, it is a gathering together of a whole array of witnesses from one great tradition. To be fully adequate to the object of its study, biblical exegesis must keep this truth firmly in mind. Such in fact is the perspective adopted by a number of approaches which are being developed at present.

#### 1. Canonical Approach

The "canonical" approach, which originated in the United States some 20 years ago, proceeds from the perception that the historical-critical method experiences at times considerable difficulty in arriving, in its conclusions, at a truly theological level. It aims to carry out the theological task of interpretation more successfully by beginning from within an explicit framework of faith: the Bible as a whole.

To achieve this, it interprets each biblical text in the light of the canon of Scriptures, that is to say, of the Bible as received as the norm of faith by a community of believers. It seeks to

tích ký hiệu có thể gặp là ngừng lại ở mức độ nghiên cứu chính thức nội dung của các bản văn, mà không rút ra sứ điệp của chúng.

Khi không bị lạc trong khu rừng ngôn ngữ xa lạ và phức tạp, và khi các yếu tố chính của nó được giảng dạy bằng các từ ngữ đơn giản, khoa phân tích ký hiệu có thể giúp các Kitô hữu nếm được sự thú vị của việc nghiên cứu bản văn Thánh Kinh và khám phá ra một số chiều kích của nó mà không phải thu lượm nhiều kiến thức về các vấn đề lịch sử liên quan đến việc sản xuất bản văn và thế giới xã hội văn hóa của nó. Như thế cách phân tích này chứng tỏ rằng có ích lợi trong chính việc thực thi mục vụ, khi chia sẻ một phần nào đó của Thánh Kinh cho những người không chuyên môn trong lĩnh vực này.

### C. Các Tiếp Cận dựa trên Truyền Thống

Các phương pháp văn chương mà chúng ta vừa xem xét, dù khác với phương pháp phê bình lịch sử vì chú trọng nhiều đến sự hợp nhất nội tại của các bản văn được nghiên cứu, dù sao vẫn chưa đủ cho việc giải thích Thánh Kinh bởi vì chúng kể đến mỗi tác phẩm một cách riêng biệt. Nhưng Thánh Kinh không phải là một tuyên tập các bản văn không liên quan gì với nhau; trái lại, đó là một sự tổng hợp toàn bộ hàng loạt các chứng từ của một Truyền Thống vĩ đại. Để hoàn toàn đạt được trọn vẹn mục tiêu của việc nghiên cứu, khoa chú giải Thánh Kinh cần phải luôn nhớ chắc chắn sự thật này. Thực ra, điều ấy là quan điểm được một số tiếp cận hiện đang được khai triển sử dụng.

#### 1. Tiếp Cận Qui Điển

Tiếp cận "quy điển" được bắt nguồn ở Hoa Kỳ khoảng 20 năm qua, phát xuất từ nhận thức rằng phương pháp phê bình lịch sử đôi khi trải qua nhiều khó khăn đáng kể trong việc đạt đến một mức độ thần học thực sự trong các kết luận của nó. Mục tiêu của tiếp cận là làm nhiệm vụ thần học của việc giải thích cách thành công hơn, qua việc bắt đầu từ bên trong một khung cảnh rõ ràng của đức tin: Thánh Kinh như một tổng thể.

Để đạt được điều ấy, nó giải thích mỗi bản văn Thánh Kinh theo Qui Điển Thánh Kinh, nghĩa là của Thánh Kinh như được cộng đồng các tín hữu đón nhận như qui luật đức tin. Nó tìm cách đặt

situate each text within the single plan of God, the goal being to arrive at a presentation of Scripture truly valid for our time. The method does not claim to be a substitute for the historical-critical method; the hope is, rather, to complete it.

Two different points of view have been proposed:

Brevard S. Childs centers his interest on the final canonical form of the text (whether book or collection), the form accepted by the community as an authoritative expression of its faith and rule of life.

James A. Sanders, rather than looking to the final and fixed form of the text, devotes his attention to the "canonical process" or progressive development of the Scriptures which the believing community has accepted as a normative authority. The critical study of this process examines the way in which older traditions have been used again and again in new contexts before finally coming to constitute a whole that is at once stable and yet adaptable, coherent while holding together matter that is diverse--in short, a complete whole in which the faith community can find its identity. In the course of this process various hermeneutic procedures have been at work, and this continues to be the case even after the fixing of the canon. These procedures are often midrashic in nature, serving to make the biblical text relevant for a later time. They encourage a constant interaction between the community and the Scriptures, calling for an interpretation which ever seeks to bring the tradition up to date.

The canonical approach rightly reacts against placing an exaggerated value upon what is supposed to be original and early, as if this alone were authentic. Inspired Scripture is precisely Scripture in that it has been recognized by the church as the rule of faith. Hence the significance, in this light, of both the final form in which each of the books of the Bible appears and of the complete whole which all together make up as canon. Each individual book only becomes biblical in the light of the canon as a whole.

mỗi bản văn vào trong kế hoạch duy nhất của Thiên Chúa, mục đích là đi đến một trình bày Sách Thánh thực sự vững chắc cho thời đại chúng ta. Tiếp cận này không tự nhận là thay thế cho phương pháp phê bình lịch sử, trái lại, hy vọng hoàn thành nó.

Có hai quan điểm khác nhau đã được đề nghị:

Brevard S. Childs đặt trọng tâm của quan tâm của ông vào hình thức quy điển cuối cùng của bản văn (dù là sách hay sưu tập), hình thức đã được cộng đồng chấp nhận như một diễn tả có thẩm quyền về đức tin và quy luật sống của cộng đồng.

James A. Sanders, thay vì nhìn vào hình thức cuối cùng và cố định của bản văn, lại chú ý đến "tiền trình quy điển" hoặc sự phát triển từ từ của các Sách Thánh, mà cộng đồng tín hữu đã chấp nhận như một quyền bính tiêu chuẩn. Việc nghiên cứu chi tiết tiến trình này xem xét cách thức mà trong đó các truyền thống cổ kính đã được dùng đi dùng lại trong những bối cảnh mới trước khi thiết lập một tổng thể vừa vững bền vừa có thể dễ thích nghi, vừa mạch lạc vừa hợp nhất những sự kiện đa dạng -- tóm lại, một tổng thể trọn vẹn trong đó cộng đồng đức tin có thể tìm được căn tính của mình. Trong suốt tiến trình này, nhiều phương thức chú giải khác nhau đã được sử dụng và vẫn còn được sử dụng ngay cả sau khi Quy điển đã được quy định. Các phương thức này thường có bản tính Midrash, được dùng để làm cho bản văn Thánh Kinh được thích hợp với những thời đại sau này. Chúng cổ võ một sự tương tác không ngừng giữa cộng đồng và Thánh Kinh, đòi hỏi một lối giải thích luôn luôn tìm cách làm cho truyền thống được cập nhật hoá.

Tiếp cận quy điển phản ứng chính đáng chống lại việc gán một giá trị quá đáng cho những gì giả thiết là nguyên thủy và sớm hơn, như chỉ có chúng là xác thực. Thánh Kinh được linh hứng chính là Thánh Kinh vì được Hội Thánh công nhận như qui luật đức tin. Cho nên, theo quan điểm này, tầm quan trọng của cả hình thức cuối cùng mà trong đó mỗi sách của Thánh Kinh xuất hiện, lẫn tổng thể trọn vẹn, là những điều cùng nhau làm thành quy điển. Một cuốn sách riêng rẽ chỉ trở nên Thánh Kinh khi được xét theo quy điển như một tổng thể mà thôi.

It is the believing community that provides a truly adequate context for interpreting canonical texts. In this context faith and the Holy Spirit enrich exegesis; church authority, exercised as a service of the community, must see to it that this interpretation remains faithful to the great tradition which has produced the texts (cf. *Dei Verbum*, 10).

The canonical approach finds itself grappling with more than one problem when it seeks to define the "canonical process." At what point in time precisely does a text become canonical? It seems reasonable to describe it as such from the time that the community attributes to it a normative authority, even if this should be before it has reached its final, definitive form. One can speak of a "canonical" hermeneutic once the repetition of the traditions, which comes about through the taking into account of new aspects of the situation (be they religious, cultural or theological), begins to preserve the identity of the message. But a question arises: Should the interpretive process which led to the formation of the canon be recognized as the guiding principle for the interpretation of Scripture today?

On the other hand, the complex relationships that exist between the Jewish and Christian canons of Scripture raise many problems of interpretation. The Christian church has received as "Old Testament" the writings which had authority in the Hellenistic Jewish community, but some of these are either lacking in the Hebrew Bible or appear there in somewhat different form. The corpus is therefore different. From this it follows that the canonical interpretation cannot be identical in each case, granted that each text must be read in relation to the whole corpus. But, above all, the church reads the Old Testament in the light of the paschal mystery--the death and resurrection of Jesus Christ--who brings a radical newness and, with sovereign authority, gives a meaning to the Scriptures that is decisive and definitive (cf. *Dei Verbum*, 4). This new determination of meaning has become an integral element of Christian faith. It ought not, however, mean doing away with all attempt to be consistent with that earlier canonical interpretation

Chính cộng đồng tín hữu cung cấp một bối cảnh thật sự đầy đủ để giải thích các bản văn thuộc quy điển. Trong bối cảnh này, đức tin và Chúa Thánh Thần phong phú hóa việc chú giải; quyền bính của Hội Thánh, được thực thi để phục vụ cộng đồng, phải đảm bảo rằng việc giải thích này vẫn luôn trung thành với Truyền Thống vĩ đại đã sản xuất ra các bản văn (x. *Dei Verbum*, 10).

Chính tiếp cận quy điển cũng vật lộn với không ít vấn đề khi tìm cách xác định "tiền trình quy điển". Ở thời điểm nào một bản văn chính xác trở thành quy điển? Có vẻ hợp lý khi nói rằng nó trở thành như thế khi cộng đồng gán cho nó một quyền bính tiêu chuẩn, thậm chí trước khi nó đạt đến hình thức cuối cùng, hình thức dứt khoát của nó. Một người có thể nói về một giải thích "quy điển" khi việc lập lại những truyền thống, là điều được thực hiện qua việc kể đến những khía cạnh mới của hoàn cảnh (chúng có thể là tôn giáo, văn hoá hoặc thần học), bắt đầu bảo tồn căn tính của sứ điệp. Nhưng có một vấn đề được đặt ra là: Có nên nhìn nhận tiến trình giải thích đã dẫn đến việc thành hình quy điển như nguyên tắc hướng dẫn cho việc giải thích Thánh Kinh ngày nay không?

Ngoài ra, những liên hệ phức tạp giữa quy điển Thánh Kinh của Do thái với quy điển của Kitô giáo gây ra nhiều vấn đề trong việc giải thích. Hội Thánh Kitô giáo đã lãnh nhận được như "Cựu Ước" những tác phẩm từng có quyền bính trong cộng đồng Do thái nói tiếng Hy Lạp, nhưng một số trong các tác phẩm này lại không có trong Thánh Kinh bằng tiếng Hípri hoặc xuất hiện ở đó dưới hình thức hơi khác. Cho nên toàn thể bộ sách không giống nhau. Vì điều này mà cách giải thích theo quy điển không thể hoàn toàn giống nhau trong mọi trường hợp, vì mỗi bản văn phải được đọc trong sự liên hệ với toàn thể bộ sách. Nhưng, trên hết, Hội Thánh đọc Cựu Ước theo ánh sáng của Mầu Nhiệm Vượt Qua -- cái chết và Phục Sinh của Chúa Giêsu Kitô -- là Đấng mang lại một sự mới mẻ hoàn toàn với quyền bính tối cao, ban cho Thánh Kinh một ý nghĩa quyết định và dứt khoát (x. *Dei Verbum*, 4). Sự xác định mới về ý nghĩa đã trở nên một yếu tố trọn vẹn của đức tin Kitô giáo. Tuy nhiên, việc này không có nghĩa là phủ nhận mọi cố gắng tìm cách phù hợp với phương pháp giải thích theo quy điển có trước Lễ Vượt qua của

which preceded the Christian Passover. One must respect each stage of the history of salvation. To empty out of the Old Testament its own proper meaning would be to deprive the New of its roots in history.

## *2. Approach Through Recourse to Jewish Traditions of Interpretation*

The Old Testament reached its final form in the Jewish world of the four or five centuries preceding the Christian era. Judaism of this time also provided the matrix for the origin of the New Testament and the infant church. Numerous studies of the history of ancient Judaism and notably the manifold research stimulated by the discoveries at Qumran have highlighted the complexity of the Jewish world, both in the land of Israel and in the Diaspora, throughout this period.

It is in this world that the interpretation of Scripture had its beginning. One of the most ancient witnesses to the Jewish interpretation of the Bible is the Greek translation known as the Septuagint. The Aramaic Targums represent a further witness to the same activity which has carried on down to the present, giving rise in the process to an immense mass of learned procedures for the preservation of the text of the Old Testament and for the explanation of the meaning of biblical texts. At all stages, the more astute Christian exegetes, from Origen and Jerome onward, have sought to draw profit from the Jewish biblical learning in order to acquire a better understanding of Scripture. Many modern exegetes follow this example.

The ancient Jewish traditions allow for a better understanding particularly of the Septuagint, the Jewish Bible which eventually became the first part of the Christian Bible for at least the first four centuries of the church and has remained so in the East down to the present day. The extracanonical Jewish literature, called apocryphal or intertestamental, in its great abundance and variety, is an important source for the interpretation of the New Testament. The variety of exegetical procedures practiced by the different strains of Judaism can actually be found within the Old Testament itself, for

Kitô giáo. Chúng ta cần phải tôn trọng mỗi giai đoạn của lịch sử cứu độ. Làm cạn đi ý nghĩa riêng của Cựu Ước tức là tước đoạt khỏi Tân Ước gốc rễ của nó trong lịch sử.

## *2. Tiếp Cận dựa vào Những Truyền Thống Giải Thích của Do Thái*

Cựu Ước đã đạt được hình thức cuối cùng của nó trong thế giới Do thái giáo bốn hoặc năm thế kỷ trước kỷ nguyên Kitô giáo. Do thái giáo vào thời gian ấy cũng cung cấp môi trường cho xuất xứ của Tân Ước và Hội Thánh sơ khai. Nhiều nghiên cứu về lịch sử Do thái cổ thời và đáng ghi nhận là rất nhiều nghiên cứu được khích lệ bởi những khám phá ở Qumran đã làm nổi bật sự phức tạp của thế giới Do thái, cả ở đất Israel cũng như phân tán ở hải ngoại trong suốt thời kỳ này.

Chính trong thế giới này mà việc giải thích Thánh Kinh đã bắt đầu. Một trong những chứng từ cổ nhất của việc giải thích Thánh Kinh theo Do Thái là bản dịch Hy Lạp được biết là bản Bảy Mươi. Bản Targum tiếng Aram tiêu biểu cho một bằng chứng xa hơn nữa về cũng một hoạt động vẫn còn được tiếp tục cho đến ngày nay, bằng cách phát sinh trong tiến trình này một khối vĩ đại những phương thức uyên bác nhằm duy trì bản văn Cựu Ước và giải thích ý nghĩa của các bản văn Thánh Kinh. Ở mọi giai đoạn, các nhà chú giải Kitô giáo tài ba, từ Giáo Phụ Ôrìgê-nê và Giê-rônimô trở đi, đều tìm cách tận dụng sự uyên bác về Thánh Kinh của người Do Thái để hiểu biết rõ hơn về Thánh Kinh. Nhiều nhà chú giải hiện đại cũng theo gương này.

Các truyền thống cổ Do Thái cho phép chúng ta hiểu rõ hơn, đặc biệt là bản Bảy Mươi, Thánh Kinh Do Thái mà sau cùng đã trở thành phần thứ nhất của Thánh Kinh Kitô giáo trong ít nhất là bốn thế kỷ đầu của Hội Thánh và vẫn còn như vậy ở Đông phương cho đến ngày nay. Văn chương Do Thái ngoài quy điển, được gọi là nguy thư, hay liên giao ước, vừa rất nhiều vừa đa dạng, là một nguồn quan trọng cho việc giải thích Tân Ước. Các phương thức chú giải khác nhau đã được thực hành bởi nhiều khuynh hướng Do Thái giáo có thể thực sự được tìm thấy ngay trong chính Cựu Ước, chẳng hạn trong các sách Sử Biên Niên đối chiếu với các sách Samuel và Các Vua, và cả trong Tân Ước, chẳng hạn

example in Chronicles with reference to the books of Samuel and Kings, and also within the New Testament, as for example in certain ways Paul goes about argument from Scripture. A great variety of forms--parables, allegories, anthologies and *florilegia*, rereadings (*relectures*) *peshet* technique, methods of associating otherwise unrelated texts, psalms and hymns, vision, revelation and dream sequences, wisdom compositions--all are common to both the Old and the New Testaments as well as in Jewish circles before and after the time of Jesus. The Targums and the Midrashic literature illustrate the homiletic tradition and mode of biblical interpretation practiced by wide sectors of Judaism in the first centuries.

Many Christian exegetes of the Old Testament look besides to the Jewish commentators, grammarians and lexicographers of the medieval and more recent period as a resource for understanding difficult passages or expressions that are either rare or unique. References to such Jewish works appear in current exegetical discussion much more frequently than was formerly the case.

Jewish biblical scholarship in all its richness, from its origins in antiquity down to the present day, is an asset of the highest value for the exegesis of both Testaments, provided that it be used with discretion. Ancient Judaism took many diverse forms. The Pharisaic form which eventually came to be the most prevalent, in the shape of rabbinic Judaism, was by no means the only one. The range of ancient Jewish texts extends across several centuries; it is important to rank them in chronological order before proceeding to make comparisons. Above all, the overall pattern of the Jewish and Christian communities is very different.

On the Jewish side, in very varied ways, it is a question of a religion which defines a people and a way of life based upon written revelation and an oral tradition; whereas, on the Christian side, it is faith in the Lord Jesus--the one who died, was raised and lives still, Messiah and Son of God; it is around faith in his person that the community is gathered. These two diverse starting points create, as regards the interpre-

như trong một số cách thức mà Thánh Phaolô cố gắng dùng để lý luận từ Thánh Kinh. Có rất nhiều hình thức khác nhau -- dụ ngôn, ngụ ngôn, tuyên tập và *hợp tuyên*, những kỹ thuật đọc lại (*relectures*), *peshet*, các phương pháp kết hợp nhiều bản văn, thường thì chẳng liên quan gì với nhau, như Thánh Vịnh và thánh thi, thị kiến, mạc khải và giấc mơ nối tiếp nhau, các tác phẩm khôn ngoan -- tất cả đều chung cho cả Cựu Ước lẫn Tân Ước cũng như trong vòng các nhóm Do Thái trước và sau thời Chúa Giêsu. Văn chương Targum và Midrash cho thấy rõ truyền thống giảng giải và phương thức giải thích Thánh Kinh của nhiều phe nhóm thuộc Do Thái giáo ở những thế kỷ đầu.

Nhiều nhà chú giải Cựu Ước Kitô giáo còn tham khảo các nhà bình luận, các nhà ngữ pháp và các nhà soạn tự điển Do Thái của thời Trung cổ và thời gần đây hơn như nguồn tài liệu để hiểu nhiều đoạn văn khó hiểu hoặc những từ ngữ hiếm hoi hay độc nhất. Những tham chiếu từ các tác phẩm Do Thái xuất hiện thường xuyên trong những cuộc bàn luận về chú giải hiện nay hơn trường hợp trước đây.

Học thuật uyên bác về Thánh Kinh của Do Thái trong tất cả sự phong phú của nó ngay từ thời cổ xưa cho đến thời nay là một tài sản có giá trị cao nhất cho việc chú giải cả Cựu lẫn Tân Ước, miễn là nó được sử dụng một cách thận trọng. Do Thái giáo cổ xưa cũng có nhiều hình thức khác nhau. Hình thức Biệt phái, là hình thức sau này có ưu thế nhất, dưới dạng Rabbi của đạo Do Thái, không bao giờ là hình thức duy nhất. Phạm vi của các bản văn cổ Do Thái trải dài qua nhiều thế kỷ; điều quan trọng là xếp loại các bản văn ấy theo thứ tự thời gian trước khi tiến hành các việc so sánh. Trên hết, mô hình tổng quát của các cộng đồng Do Thái và Kitô giáo rất khác nhau.

Về phía người Do Thái, với nhiều cách rất khác biệt, đó là vấn đề của một tôn giáo là tôn giáo xác định một dân tộc và một cách sống dựa vào mạc khải bằng văn tự và một truyền thống được truyền khẩu; trong khi đó, về phía Kitô hữu, đó chính là đức tin vào Chúa Giêsu -- Đấng đã chết, đã sống lại và hiện đang sống, Đấng Thiên Sai và Con Thiên Chúa; chính quanh đức tin vào Con người của Chúa mà cộng đồng được qui tụ

tation of the Scriptures, two separate contexts, which for all their points of contact and similarity are in fact radically diverse.

### 3. Approach by the History of the Influence of the Text (*Wirkungsgeschichte*)

This approach rests upon two principles: a) a text only becomes a literary work insofar as it encounters readers who give life to it by appropriating it to themselves; b) this appropriation of the text, which can occur either on the individual or community level and can take shape in various spheres (literary, artistic, theological, ascetical and mystical), contributes to a better understanding of the text itself.

Without being entirely unknown in antiquity, this approach was developed in literary studies between 1960 and 1970, a time when criticism became interested in the relation between a text and its readers. Biblical studies can only draw profit from research of this kind, all the more so since the philosophy of hermeneutics for its own part stresses the necessary distance between a work and its author as well as between a work and its readers. Within this perspective, the history of the effect produced by a book or a passage of Scripture (*Wirkungsgeschichte*) begins to enter into the work of interpretation. Such an inquiry seeks to assess the development of interpretation over the course of time under the influence of the concerns readers have brought to the text. It also attempts to evaluate the importance of the role played by tradition in finding meaning in biblical texts.

The mutual presence to each other of text and readers creates its own dynamic, for the text exercises an influence and provokes reactions. It makes a resonant claim that is heard by readers whether as individuals or as members of a group. The reader is in any case never an isolated subject. He or she belongs to a social context and lives within a tradition. Readers come to the text with their own questions, exercise a certain selectivity, propose an interpretation and, in the end, are able either to create a further work or else take initiatives inspired directly from their reading of Scripture.

lại. Hai khởi điểm khác nhau này, về việc giải thích Thánh Kinh, tạo ra hai bối cảnh khác biệt, là hai điều bất chấp tất cả các điểm chung và giống nhau mà thực ra lại hoàn toàn khác biệt.

### 3. Tiếp Cận bởi Lịch Sử của Hiệu Quả của Bản Văn (*Wirkungsgeschichte*)

Tiếp cận này dựa trên hai nguyên tắc: a) một bản văn chỉ trở thành một tác phẩm văn chương nếu nó gặp các độc giả đem lại cho nó sức sống bằng cách chiếm hữu nó thành của riêng mình; b) việc chiếm hữu bản văn thành của mình này có thể xảy ra ở mức độ cá nhân hay cộng đồng, và có thể hình thành trong nhiều lĩnh vực khác nhau (văn chương, nghệ thuật, thần học, khổ hạnh và thần bí) góp phần hiểu rõ hơn chính bản văn.

Không phải xưa kia hoàn toàn không ai biết đến, tiếp cận này được khai triển trong các nghiên cứu văn chương giữa năm 1960 và 1970, vào lúc khoa phê bình chú tâm đến các liên hệ giữa bản văn và độc giả của nó. Những nghiên cứu Thánh Kinh có thể được lợi ích từ thành quả của việc nghiên cứu loại này, còn hơn thế nữa, vì triết lý giải thích tự nó nhấn mạnh đến khoảng cách cần thiết giữa tác phẩm và tác giả của nó cũng như giữa tác phẩm và các độc giả của nó. Trong viễn cảnh này, lịch sử của hiệu quả tạo ra bởi một quyển sách hay một đoạn văn Thánh Kinh (*Wirkungsgeschichte*) bắt đầu đi vào trong việc giải thích. Một điều nghiên như thế tìm cách lượng giá sự phát triển của việc giải thích qua dòng thời gian dưới ảnh hưởng của những quan tâm được các độc giả đem vào bản văn. Nó cũng cố gắng đánh giá tầm quan trọng của vai trò của Truyền Thống để tìm ra ý nghĩa trong các bản văn Thánh Kinh.

Sự có mặt hỗ tương của bản văn và độc giả tạo ra động năng riêng của nó, vì bản văn có một ảnh hưởng và gây ra các phản ứng. Nó làm vang lên một xác nhận được các độc giả lắng nghe như những cá nhân hoặc phần tử của một nhóm. Dù trong trường hợp nào, độc giả không bao giờ là một chủ thể đơn độc. Họ thuộc về một bối cảnh xã hội và sống trong một truyền thống. Các độc giả đến với bản văn với các vấn nạn riêng, thực thi một tuyển chọn nào đó, đề nghị một giải thích và, cuối cùng, có thể hoặc tạo ra một tác phẩm khác hoặc có các sáng kiến được truyền cảm trực tiếp từ việc đọc Thánh Kinh của họ.

Numerous examples of such an approach are already evident. The history of the reading of the Song of Songs offers an excellent illustration: It would show how this book was received in the patristic period, in monastic circles of the medieval church and then again how it was taken up by a mystical writer such as St. John of the Cross. The approach thus offers a better chance of uncovering all the dimensions of meaning contained in such a writing. Similarly, in the New Testament it is both possible and useful to throw light upon the meaning of a passage (for example, that of the rich young man in Mt. 19:16-26) by pointing out how fruitful its influence has been throughout the history of the church.

At the same time, history also illustrates the prevalence from time to time of interpretations that are tendentious and false, baneful in their effect--such as, for example, those that have promoted anti-Semitism or other forms of racial discrimination or, yet again, various kinds of millenarian delusions. This serves to show that this approach cannot constitute a discipline that would be purely autonomous. Discernment is required. Care must be exercised not to privilege one or other stage of the history of the text's influence to such an extent that it becomes the sole norm of its interpretation for all time.

#### **D. Approaches That Use the Human Sciences**

In order to communicate itself, the word of God has taken root in the life of human communities (cf. Sir. 24:12), and it has been through the psychological dispositions of the various persons who composed the biblical writings that it has pursued its path. It follows, then, that the human sciences--in particular sociology, anthropology and psychology--can contribute toward a better understanding of certain aspects of biblical texts. It should be noted, however, that in this area there are several schools of thought, with notable disagreement among them on the very nature of these sciences. That said, a good number of exegetes have drawn considerable profit in recent years from research of this kind.

Hiển nhiên là có nhiều thí dụ về một tiếp cận như thế. Lịch sử việc đọc sách Diễm Ca là một minh họa tuyệt vời. Nó cho thấy sách này đã được tiếp nhận thế nào vào thời các Giáo Phụ, trong các giới đan viện của Hội Thánh thời Trung cổ, và rồi nó được tiếp tục như thế nào bởi một tác giả thần bí như Thánh Gioan Thánh Giá. Như vậy, tiếp cận này cho chúng ta một cơ hội tốt hơn để khám phá ra tất cả các chiều kích có ý nghĩa trong một tác phẩm như thế. Trong Tân Ước cũng thế, việc làm rõ ý nghĩa của một đoạn văn là điều vừa có thể và vừa hữu ích (thí dụ như đoạn văn nói về người thanh niên giàu có trong Mt 19:16-36) qua việc chứng tỏ rằng ảnh hưởng của nó đã sinh hoa trái ra sao trong suốt dòng lịch sử Hội Thánh.

Đồng thời, lịch sử đôi khi cũng cho thấy sự thịnh hành của những giải thích có dụng ý và sai lầm, gây ra hậu quả tai hại -- chẳng hạn như sự cổ võ việc chống người Do Thái hoặc những hình thức kỳ thị chủng tộc hoặc, hơn nữa, những loại ảo tưởng khác nhau của thuyết ngàn năm. Điều này cho thấy rằng tiếp cận này không có thể tạo thành một môn học hoàn toàn độc lập được. Cần phải có sự phân biệt. Phải thật cẩn thận để không dành ưu tiên cho một giai đoạn này hoặc một giai đoạn khác của lịch sử của ảnh hưởng của bản văn đến nỗi nó trở thành qui luật duy nhất của việc giải thích bản văn ấy cho mọi thời đại.

#### **D. Những Tiếp Cận Sử Dụng Các Khoa Học Nhân Văn**

Để thông truyền chính mình, Lời Chúa đã bén rễ sâu trong đời sống của các cộng đồng nhân loại (hay 'những nhóm người' 'gruppi umani') (x. Hc 24:12), và đã theo đuổi con đường của mình qua các chuẩn bị tâm lý của nhiều người khác nhau, là những người đã soạn thảo các tác phẩm Thánh Kinh. Rồi sau đó, các khoa học nhân văn -- nhất là xã hội học, nhân chủng học và tâm lý học -- có thể góp phần vào việc hiểu rõ hơn một số khía cạnh của các bản văn Thánh Kinh. Tuy nhiên, cần ghi nhận rằng trong lĩnh vực này có vài trường phái tư tưởng, với những bất đồng đáng kể về chính bản chất của các khoa học này. Tuy thế, một số đông các nhà chú giải trong những năm gần đây đã rút ra được nhiều ích lợi từ loại nghiên cứu này.

## 1. Sociological Approach

Religious texts are bound in reciprocal relationship to the societies in which they originate. This is clearly the case as regards biblical texts. Consequently, the scientific study of the Bible requires as exact a knowledge as is possible of the social conditions distinctive of the various milieus in which the traditions recorded in the Bible took shape. This kind of socio-historical information needs then to be completed by an accurate sociological explanation, which will provide a scientific interpretation of the implications for each case of the prevailing social conditions.

The sociological point of view has had a role in the history of exegesis for quite some time. The attention which Form-criticism devoted to the social circumstances in which various texts arose (*Sitz im Leben*) is already an indication of this: It recognized that biblical traditions bore the mark of the socio-cultural milieu which transmitted them. In the first third of the 20th century, the Chicago School studied the socio-historical situation of early Christianity, thereby giving historical criticism a notable impulse in this direction. In the course of the last 20 years (1970-1990), the sociological approach to biblical texts has become an integral part of exegesis.

The questions which arise in this area for the exegesis of the Old Testament are manifold. One should ask, for example, concerning the various forms of social and religious organization which Israel has known in the course of its history. For the period before the formation of a nation-state, does the ethnological model of a society which is segmentary and lacking a unifying head (*acephalous*) provide a satisfactory base from which to work? What has been the process whereby a loosely organized tribal league became, first of all, an organized monarchical state and, after that, a community held together simply by bonds of religion and common descent? What economic, military and other transformations were brought about by the movement toward political and religious centralization that led to the monarchy? Does not the study of the laws regulating social

## 1. Tiếp Cận theo Xã Hội Học

Các bản văn tôn giáo được liên kết bằng một mối liên hệ hỗ tương với các xã hội mà trong đó chúng phát sinh. Đây rõ ràng là trường hợp các bản văn Thánh Kinh. Do đó, việc nghiên cứu Thánh Kinh theo khoa học cần một sự hiểu biết càng chính xác càng tốt về những điều kiện xã hội riêng biệt của các môi trường khác nhau trong đó các truyền thống ghi trong Thánh Kinh đã thành hình. Loại dữ liệu theo xã hội lịch sử này sau đó được hoàn tất bằng một giải thích xã hội học chính xác, là điều sẽ cung cấp một giải thích khoa học về các gợi ý cho mỗi trường hợp của các điều kiện xã hội thịnh hành.

Quan điểm xã hội học đã có một vai trò trong lịch sử chú giải từ khá lâu. Sự chú ý mà phương pháp phê bình văn thể dành cho hoàn cảnh xã hội trong đó nhiều bản văn khác nhau phát sinh (*Sitz im Leben*) đã biểu lộ điều này: nó nhìn nhận rằng các truyền thống Thánh Kinh mang dấu tích của những môi trường xã hội văn hoá đã truyền thông chúng. Trong một phần ba đầu của thế kỷ 20, trường phái Chicago đã nghiên cứu hoàn cảnh xã hội lịch sử Kitô giáo thời sơ khai, và như thế đem đến cho khoa phê bình lịch sử một sự thúc đẩy đáng kể về hướng này. Trong vòng 20 năm cuối (1970-1990), tiếp cận các bản văn Kinh Thánh theo xã hội học đã trở nên một phần thiết yếu của khoa chú giải.

Có nhiều vấn đề được đặt ra trong lĩnh vực này về việc chú giải Cựu Ước. Chẳng hạn như, một người phải thắc mắc về những hình thức tổ chức xã hội và tôn giáo khác nhau mà dân Israel đã biết trong suốt dòng lịch sử của họ. Trong thời kỳ trước khi thành hình một quốc gia, mẫu nhân chủng học của một xã hội bị phân hóa và không có một lãnh tụ để thống nhất (*acephalous*) có cung cấp một cơ sở thỏa đáng để làm việc từ đó không? Tiến trình trong đó một liên minh các chi tộc được tổ chức lỏng lẻo trở nên, trước hết, một quốc gia quân chủ và, sau đó, một cộng đồng được liên kết thuần túy bằng những liên hệ tôn giáo và dòng dõi là gì? Những biến đổi về kinh tế, quân sự và những biến đổi nào khác đã được tạo ra bởi việc di chuyển về phía tập quyền chính trị và tôn giáo là điều dẫn đến chế độ quân chủ? Việc nghiên cứu những luật lệ quy định cách cư xử

behavior in the ancient Near East and in Israel make a more useful contribution to the understanding of the Decalogue than purely literary attempts to reconstruct the earliest form of the text?

For the exegesis of the New Testament, the questions will clearly be somewhat different. Let us mention some: to account for the way of life adopted by Jesus and his disciples before Easter, what value can be accorded to the theory of a movement of itinerant charismatic figures, living without fixed home, without family, without money and other goods? In the matter of the call to follow in the steps of Jesus, can we speak of a genuine relationship of continuity between the radical detachment involved in following Jesus in his earthly life and what was asked of members of the Christian movement after Easter in the very different social conditions of early Christianity? What do we know of the social structure of the Pauline communities, taking account in each case of the relevant urban culture?

In general, the sociological approach broadens the exegetical enterprise and brings to it many positive aspects. Knowledge of sociological data which help us understand the economic, cultural and religious functioning of the biblical world is indispensable for historical criticism. The task incumbent upon the exegete to gain a better understanding of the early church's witness to faith cannot be achieved in a fully rigorous way without the scientific research which studies, the strict relationship that exists between the texts of the New Testament and life as actually lived by the early church. The employment of models provided by sociological science offers historical studies into the biblical period a notable potential for renewal--though it is necessary, of course, that the models employed be modified in accordance with the reality under study.

Here let us signal some of the risks involved in applying the sociological approach to exegesis. It is surely the case that, if the work of sociology consists in the study of currently existing societies, one can expect difficulty when seeking to apply its methods to historical societies

xã hội ở vùng Cận Đông cổ thời và ở Israel không đóng góp nhiều vào việc hiểu biết Thập Giới hơn là những cố gắng thuần túy văn chương nhằm tái tạo hình thức sớm nhất của bản văn sao?

Với việc chú giải Tân Ước, các vấn đề rõ ràng là hơi khác. Chúng ta hãy nhắc đến vài vấn đề: để giải thích cách sống của Chúa Giêsu và các môn đệ trước Phục Sinh, giá trị nào có thể được gán cho thuyết về một phong trào của các nhân vật có tài thu hút quần chúng, lang thang, sống vô gia cư, vô gia đình, không tiền bạc và của cải? Về vấn đề lời mời gọi theo chân Người của Chúa Giêsu, chúng ta có thể nói về một mối liên hệ liên tục thật sự giữa việc triệt để từ bỏ mọi sự liên hệ đến việc theo Chúa Giêsu khi Người còn tại thế và điều được đòi hỏi với thành phần của phong trào Kitô hữu sau Phục Sinh trong các hoàn cảnh xã hội rất khác biệt của Kitô giáo sơ khai không? Chúng ta biết gì về cơ cấu xã hội của các cộng đồng của Thánh Phaolô, khi kể đến nền văn hoá thành thị thịnh hành trong mỗi trường hợp?

Nói chung, tiếp cận xã hội học mở rộng việc chú giải hơn và đem đến cho nó nhiều khía cạnh tích cực. Kiến thức về các dữ kiện xã hội học giúp chúng ta hiểu hoạt động kinh tế, văn hoá và tôn giáo của thế giới Thánh Kinh, là điều không thể thiếu được với phương pháp phê bình lịch sử. Nhiệm vụ hiểu rõ hơn việc làm chứng cho đức tin của Hội Thánh sơ khai của nhà chú giải không thể đạt được một cách hoàn toàn chính xác mà không có việc nghiên cứu khoa học, là nghiên cứu các liên hệ chặt chẽ có được giữa bản văn Tân Ước và đời sống như được thực sự sống bởi Hội Thánh sơ khai. Việc sử dụng các mẫu được khoa học xã hội cung cấp công hiến cho các nghiên cứu lịch sử vào trong thời đại của Thánh Kinh một khả năng canh tân đáng kể -- đương nhiên là các mẫu được sử dụng ấy cần được sửa đổi cho phù hợp với thực tại được nghiên cứu.

Ở đây, chúng ta hãy đề ra một vài nguy cơ liên quan đến việc áp dụng tiếp cận xã hội học vào chú giải. Như trường hợp, nếu việc làm của khoa xã hội học hệ tại việc nghiên cứu các xã hội hiện đang tồn tại, thì người ta chắc sẽ gặp khó khăn khi tìm cách áp dụng các phương

belonging to a very distant past. Biblical and extrabiblical texts do not necessarily provide the sort of documentation adequate to give a comprehensive picture of the society of the time. Moreover, the sociological method does tend to pay rather more attention to the economic and institutional aspects of human life than to its personal and religious dimensions.

## *2. The Approach Through Cultural Anthropology*

The approach to biblical texts which makes use of the study of cultural anthropology stands in close relationship with the sociological approach. The distinction between the two approaches exists, at one and the same time, on the level of perception, on that of method and on that of the aspect of reality under consideration. While the sociological approach--as we have just mentioned--studies economic and institutional aspects above all, the anthropological approach is interested in a wide assortment of other aspects, reflected in language, art, religion, but also in dress, ornament, celebration, dance, myth, legend and all that concerns ethnography.

In general, cultural anthropology seeks to define the characteristics of different kinds of human beings in their social context--as, for example the "Mediterranean person"--with all that this involves by way of studying the rural or urban context and with attention paid to the values recognized by the society in question (honor and dishonor, secrecy, keeping faith, tradition, kinds of education and schooling), to the manner in which social control is exercised, to the ideas which people have of family house, kin, to the situation of women, to institutionalized dualities (patron - client, owner - tenant, benefactor - beneficiary, free person - slave), taking into account also the prevailing conception of the sacred and the profane, taboos, rites of passage from one state to another, magic, the source of wealth, of power, of information, etc. On the basis of these diverse elements, typologies and "models" are constructed, which are claimed to be common to a number of cultures.

pháp của nó vào các xã hội lịch sử thuộc về một quá khứ rất xa xưa. Các bản văn Thánh Kinh và ngoại thư không nhất thiết cung cấp loại tài liệu đủ để đưa ra một hình ảnh toàn diện về xã hội ở thời ấy. Hơn nữa, phương pháp xã hội học lại quan tâm nhiều đến các khía cạnh kinh tế và thể chế của đời sống con người hơn là các bình diện cá nhân và tôn giáo của nó.

## *2. Tiếp Cận qua Khoa Nhân Chủng Học Văn Hoá*

Tiếp cận các bản văn Thánh Kinh sử dụng việc nghiên cứu khoa nhân chủng học theo văn hoá có sự liên hệ chặt chẽ với tiếp cận xã hội học. Sự phân biệt giữa hai tiếp cận này xảy ra cùng một lúc, trên bình diện nhận thức, bình diện phương pháp và bình diện của các khía cạnh về thực tại đang được cứu xét. Trong khi tiếp cận xã hội học -- như chúng ta vừa nói đến -- nghiên cứu về bình diện kinh tế và cơ chế hơn hết, thì tiếp cận nhân chủng học lại quan tâm đến sự tập rộng lớn của nhiều khía cạnh khác, được phản ánh trong ngôn ngữ, nghệ thuật, tôn giáo, nhưng cả y phục, trang sức, lễ hội, nhảy múa, thần thoại, huyền thoại và tất cả những gì liên quan đến dân tộc học nữa.

Nói chung, khoa nhân chủng học văn hoá tìm cách định nghĩa những đặc tính của các loại người khác nhau trong môi trường xã hội của họ -- chẳng hạn như "con người Địa Trung Hải" -- với tất cả những gì mà họ liên hệ bằng cách nghiên cứu về bối cảnh nông thôn hoặc thành thị và chú ý đến những giá trị được nhìn nhận bởi xã hội nói trên (danh dự và xỉ nhục, tính kín đáo, giữ lời hứa, truyền thống, các loại giáo dục và trường học) theo cách mà trong đó việc kiểm soát xã hội được thi hành, đến các tư tưởng mà người ta có về gia đình, nhà cửa, họ hàng, tình trạng phụ nữ, thể chế nhị nguyên (chủ/khách, người chủ/kê thuê, ân nhân/kê thụ ơn, người tự do/kê nô lệ), cũng kể đến quan niệm thịnh hành về sự thánh thiêng và phạm tục, các cấm kỵ, các nghi lễ khi chuyển từ một tình trạng này sang tình trạng khác, ma thuật, nguồn lợi tức, quyền hành và tin tức, vv... Dựa trên các yếu tố khác nhau này, các loại hình và "các mẫu" được xây dựng, là những điều được coi là chung cho một số nền văn hoá.

Clearly this kind of study can be useful for the interpretation of biblical texts. It has been effectively applied to the study of the ideas of kinship in the Old Testament, of the position of women in Israelite society, of the influence of agrarian rituals, etc. In the texts which report the teaching of Jesus, for example the parables, many details can be explained thanks to this approach. This is also the case with regard to fundamental ideas, such as that of the reign of God or of the way of conceiving time with respect to the history of salvation, as well as of the processes by which the first Christians came to gather in communities. This approach allows one to distinguish more clearly those elements of the biblical message that are permanent, as having their foundation in human nature, and those which are more contingent, being due to the particular features of certain cultures. Nevertheless, no more than is the case with respect to other particularized approaches, this approach is not qualified simply by itself to determine what is specifically the content of revelation. It is important to keep this in mind when appreciating the valuable results it has brought.

### *3. Psychological and Psychoanalytical Approaches*

Psychology and theology continue their mutual dialogue. The modern extension of psychological research to the study of the dynamic structures of the subconscious has given rise to fresh attempts at interpreting ancient texts, including the Bible. Whole works have been devoted to the psychoanalytic interpretation of biblical texts, which has led to vigorous discussion: In what measure and under what conditions can psychological and psychoanalytical research contribute to a deeper understanding of sacred Scripture?

Psychological and psychoanalytical studies do bring a certain enrichment to biblical exegesis in that, because of them, the texts of the Bible can be better understood in terms of experience of life and norms of behavior. As is well known religion is always in a relationship of conflict or debate with the unconscious. It plays a significant role in the proper orienta-

Hiển nhiên là loại nghiên cứu này có thể có ích cho việc giải thích các bản văn Thánh Kinh. Nó thực sự đã được áp dụng để nghiên cứu các quan niệm về họ hàng trong Cựu Ước, về địa vị của phụ nữ trong xã hội Israel, về ảnh hưởng của các nghi lễ liên quan đến việc canh nông, v.v. Trong các bản văn tường thuật giáo huấn của Chúa Giêsu, chẳng hạn như các dụ ngôn, nhiều chi tiết có thể được giải thích nhờ tiếp cận này. Đối với các quan niệm căn bản cũng thế, chẳng hạn như quan niệm về Nước Thiên Chúa hoặc nhận thức về thời gian liên quan đến lịch sử cứu độ, cũng như tiến trình mà qua đó các Kitô hữu tiên khởi qui tụ thành những cộng đồng. Tiếp cận này giúp người ta phân biệt rõ hơn những yếu tố nào là cố định của sứ điệp Thánh Kinh, vì có nền tảng trong bản tính của con người, và những yếu tố nào là phụ thuộc hơn, vì là những đặc điểm của những nền văn hoá nào đó. Tuy nhiên, chẳng khác gì trường hợp liên quan đến các tiếp cận cụ thể khác, tiếp cận này tự nó đơn thuần không đủ tiêu chuẩn để xác định điều gì đặc biệt là nội dung của Mạc Khải. Điều quan trọng là cần phải nhớ điều này khi đánh giá những kết quả quý giá mà tiếp cận này đem lại.

### *3. Những Tiếp Cận theo Tâm Lý Học và Phân Tâm Học*

Tâm lý học và thần học tiếp tục đối thoại với nhau. Sự mở rộng của các nghiên cứu về tâm lý hiện đại sang việc nghiên cứu các cấu trúc năng động của tiềm thức đã tạo ra những cố gắng mới nhằm giải thích các bản văn cổ, gồm cả bản văn Thánh Kinh. Có trọn các tác phẩm đã được dành riêng để giải thích các bản văn Thánh Kinh theo phân tâm học đưa đến các cuộc tranh luận sôi nổi: Đến mức nào và dưới những điều kiện nào các nghiên cứu theo tâm lý học và phân tâm học có thể góp phần vào việc hiểu Thánh Kinh một cách sâu xa hơn?

Các nghiên cứu về tâm lý học và phân tâm học đã đem lại một sự phong phú nào đó cho khoa chú giải Thánh Kinh, nhờ chúng, các bản văn Thánh Kinh có thể được hiểu rõ hơn theo kinh nghiệm sống và các qui luật hành xử. Như được biết rõ, tôn giáo luôn ở trong mối liên hệ với sự va chạm hay tranh luận với vô thức. Nó đóng một vai trò quan trọng vào việc định

tion of human drives. The stages through which historical criticism passes in its methodical study of texts need to be complemented by study of the different levels of reality they display. Psychology and psychoanalysis attempt to show the way in this respect. They lead to a multidimensional understanding of Scripture and help decode the human language of revelation.

Psychology and, in a somewhat different way, psychoanalysis have led, in particular, to a new understanding of symbol. The language of symbol makes provision for the expression of areas of religious experience that are not accessible to purely conceptual reasoning but which have a genuine value for the expression of truth. For this reason, interdisciplinary study conducted in common by exegetes and psychologists or psychoanalysts offers particular advantages, especially when objectively grounded and confirmed by pastoral experience.

Numerous examples could be cited showing the necessity of a collaborative effort on the part of exegetes and psychologists: to ascertain the meaning of cultic ritual, of sacrifice, of bans, to explain the use of imagery in biblical language, the metaphorical significance of miracle stories, the wellsprings of apocalyptic visual and auditory experiences. It is not simply a matter of describing the symbolic language of the Bible but of grasping how it functions with respect to the revelation of mystery and the issuing of challenge--where the "numinous" reality of God enters into contact with the human person.

The dialogue between exegesis and psychology or psychoanalysis, begun with a view to a better understanding of the Bible, should clearly be conducted in a critical manner, respecting the boundaries of each discipline. Whatever the circumstances, a psychology or psychoanalysis of an atheistic nature disqualifies itself from giving proper consideration to the data of faith. Useful as they may be to determine more exactly the extent of human responsibility, psychology and psychoanalysis should not serve to eliminate the reality of sin

hướng đúng dẫn cho các nỗ lực của con người. Các giai đoạn mà khoa phê bình lịch sử trải qua trong nghiên cứu có thứ tự của bản văn cần được bổ túc bằng việc nghiên cứu các mức độ khác nhau của thực tại mà nó diễn tả. Tâm lý học và phân tâm học cố gắng chỉ đường cách này. Chúng dẫn đến một sự hiểu biết Thánh Kinh cách đa diện và giúp giải mã ngôn ngữ nhân loại của Mạc Khải.

Tâm lý học và, một cách hơi khác, phân tâm học đặc biệt đã dẫn đến một sự hiểu mới về biểu tượng. Ngôn ngữ về biểu tượng cung cấp cho việc diễn tả các lĩnh vực kinh nghiệm tôn giáo mà cách lý luận thuộc về quan niệm thuần lý không thể nào đạt đến được, nhưng lại có một giá trị thật sự cho việc diễn tả chân lý. Chính vì lý do này mà nghiên cứu bao gồm cả hai môn này được thực hiện chung bởi các nhà chú giải và các nhà tâm lý hoặc phân tâm sẽ đem lại các lợi điểm đặc biệt, nhất là khi có nền tảng khách quan và được xác nhận bởi kinh nghiệm mục vụ.

Nhiều thí dụ có thể được trưng dẫn chứng tỏ sự cần thiết của một nỗ lực hợp tác giữa các nhà chú giải và các nhà tâm lý: để hiểu rõ ý nghĩa của nghi thức phụng tự, hy lễ, các cấm đoán, để giải thích việc dùng tượng trong ngôn ngữ Thánh Kinh, ý nghĩa ẩn dụ của các câu chuyện về phép lạ, các nguồn mạch của những kinh nghiệm về thị kiến và những sứ điệp khai huyền. Đó không chỉ thuần túy là việc diễn tả ngôn ngữ biểu tượng của Thánh Kinh, nhưng là hiểu được các chức năng của nó trong việc mạc khải về mầu nhiệm và việc đưa ra thách đố -- ở đó thực tại "thần thánh" của Thiên Chúa đi vào gặp gỡ con người.

Cuộc đối thoại giữa khoa chú giải với tâm lý học hoặc phân tâm học, đã bắt đầu với một cái nhìn nhằm hiểu Thánh Kinh hơn, phải hiển nhiên là được thực hiện một cách phê bình và tôn trọng các ranh giới của mỗi môn học. Trong bất cứ trường hợp nào, một khoa tâm lý học hoặc phân tâm học có bản chất vô thần sẽ không đủ tư cách để đưa ra những suy xét đúng đắn về các dữ kiện đức tin. Dù chúng có hữu ích cho việc xác định chính xác phạm vi trách nhiệm của con người, tâm lý học và phân tâm học không được dùng để loại bỏ thực tại tội lỗi

and of salvation. One should moreover take care not to confuse spontaneous religiosity and biblical revelation or impugn the historical character of the Bible's message, which bestows upon it the value of a unique event.

Let us note moreover that one cannot speak of "psychoanalytical exegesis" as though it existed in one single form. In fact, proceeding from the different fields of psychology and from the various schools of thought, there exists a whole range of approaches capable of shedding helpful light upon the human and theological interpretation of the Bible. To absolutize one or other of the approaches taken by the various schools of psychology and psychoanalysis would not serve to make collaborative effort in this area more fruitful but rather render it harmful.

The human sciences are not confined to sociology, cultural anthropology and psychology. Other disciplines can also be very useful for the interpretation of the Bible. In all these areas it is necessary to take good account of competence in the particular field and to recognize that only rarely will one and the same person be fully qualified in both exegesis and one or other of the human sciences.

## **E. Contextual Approaches**

The interpretation of a text is always dependent on the mindset and concerns of its readers. Readers give privileged attention to certain aspects and, without even being aware of it, neglect others. Thus it is inevitable that some exegetes bring to their work points of view that are new and responsive to contemporary currents of thought which have not up till now been taken sufficiently into consideration. It is important that they do so with critical discernment. The movements in this regard which claim particular attention today are those of liberation theology and feminism.

### *1. The Liberationist Approach*

The theology of liberation is a complex phenomenon, which ought not be oversimplified. It began to establish itself as a theological movement in the early 1970s. Over and beyond the economic, social and political circum-

và ơn cứu độ. Hơn nữa, chúng ta phải cẩn thận đừng làm lẫn tính tôn giáo bộc phát với mặc khải Thánh Kinh hoặc làm tổn thương đặc tính lịch sử của sứ điệp Thánh Kinh, là điều làm cho nó có giá trị của một biến cố độc nhất.

Ngoài ra, chúng ta phải ghi nhận rằng người ta không thể nói về "chú giải theo phân tâm học" như thể nó là một hình thức duy nhất mà thôi. Thực ra, vì phát xuất từ các lĩnh vực khác nhau của khoa tâm lý và các trường phái tư tưởng khác nhau, nên có hàng loạt các tiếp cận có thể soi sáng việc giải thích Thánh Kinh theo bình diện nhân loại và thần học một cách hữu ích. Tuyệt đối hoá tiếp cận này hay tiếp cận khác của những trường phái khác nhau về tâm lý học hay phân tâm học không giúp cho nỗ lực hợp tác trong lĩnh vực này được kết quả hơn, mà trái lại còn gây ra thiệt hại cho nó.

Các khoa học nhân văn không bị hạn chế trong xã hội học, nhân chủng văn hoá và tâm lý học. Nhiều môn học khác cũng có thể rất hữu ích cho việc giải thích Thánh Kinh. Trong tất cả các lĩnh vực ấy, cần phải tôn trọng thẩm quyền trong lĩnh vực đặc biệt và nhìn nhận rằng chỉ họa hiếm mới có cùng một người vừa hoàn toàn có khả năng về cả khoa chú giải lẫn một hay nhiều khoa khác của khoa học nhân văn.

## **E. Những Tiếp Cận theo Bối Cảnh**

Việc giải thích một bản văn luôn luôn tùy thuộc vào não trạng và các quan tâm của các độc giả. Các độc giả quan tâm nhiều hơn đến một số khía cạnh và, vô tình, không chú ý đến các khía cạnh khác. Vì thế, khó mà tránh được việc một số nhà chú giải đưa vào công việc của họ các quan điểm mới đáp ứng với các dòng tư tưởng hiện đại, là các dòng tư tưởng cho đến nay vẫn chưa được kể đến một cách đầy đủ. Điều quan trọng là họ làm như thế với sự phân biệt có phán đoán. Hiện nay, các phong trào theo tiếp cận này đang được chú ý đặc biệt là phong trào thần học giải phóng và phong trào nữ quyền.

### *1. Tiếp Cận theo Thần Học Giải Phóng*

Thần học giải phóng là một hiện tượng phức tạp, là điều không nên đơn giản hoá quá đáng. Nó bắt đầu tự nhận như một phong trào thần học vào đầu thập niên 1970. Trên và ngoài những hoàn cảnh kinh tế, chính trị và xã hội

stances of Latin America, its starting point is to be found in two great events in the recent life of the church: the Second Vatican Council, with its declared intention of *aggiornamento* and of orienting the pastoral work of the church toward the needs of the contemporary world, and the Second General Conference of the Episcopate of Latin America held at Medellín in 1968, which applied the teachings of the council to the needs of Latin America. The movement has since spread also to other parts of the world (Africa, Asia, the black population of the United States).

It is not all that easy to discern if there truly exists "one" theology of liberation and to define what its methodology might be. It is equally difficult to determine adequately its manner of reading the Bible, in a way which would lead to an accurate assessment of advantages and limitations. One can say that liberation theology adopts no particular methodology. But starting from its own socio-cultural and political point of view, it practices a reading of the Bible which is oriented to the needs of the people, who seek in the Scriptures nourishment for their faith and their life.

Liberation theology is not content with an objectifying interpretation which concentrates on what the text said in its original context. It seeks a reading drawn from the situation of people as it is lived here and now. If a people lives in circumstances of oppression, one must go to the Bible to find there nourishment capable of sustaining the people in its struggles and its hopes. The reality of the present time should not be ignored but, on the contrary, met head on, with a view to shedding upon it the light of the word. From this light will come authentic Christian praxis, leading to the transformation of society through works of justice and love. Within the vision of faith Scripture is transformed into a dynamic impulse for full liberation.

The main principles guiding this approach are the following:

God is present in the history of his people, bringing them salvation. He is the God of the

của các nước thuộc châu Mỹ La Tinh, khởi điểm của nó bắt nguồn từ hai biến cố lớn trong đời sống gần đây của Hội Thánh: Công Đồng Vaticanô II, với ý định được tuyên bố là đổi mới (*aggiornamento*) và hướng việc mục vụ của Hội Thánh về những nhu cầu của thế giới hiện đại. Thứ đến là Hội Nghị Giám Mục Châu Mỹ La Tinh lần thứ hai ở Medellín năm 1968, là hội nghị đã áp dụng giáo huấn của Công Đồng vào các nhu cầu của Châu Mỹ La Tinh. Từ đó, phong trào cũng lan tràn đến nhiều nơi khác trên thế giới (Châu Phi, Châu Á, dân chúng da đen ở Hoa Kỳ).

Thật không dễ chút nào để phân biệt xem thực sự có "một" thần học giải phóng hay không và để định nghĩa phương pháp của nó là gì. Cũng khó mà xác định đầy đủ cách đọc Thánh Kinh của nó, bằng một cách có thể dẫn đến một lượng giá chính xác các lợi điểm và các giới hạn của nó. Người ta có thể nói rằng thần học giải phóng không dùng một phương pháp đặc biệt nào. Nhưng bắt đầu từ các quan điểm xã hội văn hoá và chính trị riêng của nó, nó thực hành một cách đọc Thánh Kinh nhằm vào nhu cầu dân chúng, tìm trong Thánh Kinh lương thực nuôi dưỡng đức tin và đời sống của họ.

Thần học giải phóng không hài lòng với một giải thích khách quan hoá, tập trung vào những gì bản văn nói đến trong bối cảnh nguyên thủy của nó. Nó tìm một cách đọc phát sinh từ tình trạng của người dân đang sống ở đây và bây giờ. Nếu dân chúng sống trong các hoàn cảnh bị áp bức, người ta phải đến cùng Thánh Kinh để tìm ở đó lương thực có khả năng nâng đỡ họ trong các cuộc đấu tranh và nuôi dưỡng các hy vọng của họ. Không được lơ là với thực trạng hiện tại, nhưng ngược lại, phải đương đầu, để soi trên nó bằng ánh sáng thể gian. Từ ánh sáng này, cách thực hành Kitô giáo đích thực sẽ đến, đưa tới việc biến đổi xã hội nhờ các việc công bằng và bác ái. Trong cái nhìn đức tin, Thánh Kinh được biến thành một động lực thúc đẩy việc giải phóng hoàn toàn.

Những nguyên tắc chính của tiếp cận này là những nguyên tắc sau:

Thiên Chúa đang hiện diện trong lịch sử dân Ngài để đem ơn cứu độ đến cho họ. Ngài là

poor and cannot tolerate oppression or injustice.

It follows that exegesis cannot be neutral, but must, in imitation of God, take sides on behalf of the poor and be engaged in the struggle to liberate the oppressed.

It is precisely participation in this struggle that allows those interpretations to surface which are discovered only when the biblical texts are read in a context of solidarity with the oppressed.

Because the liberation of the oppressed is a communal process, the community of the poor is the privileged addressee of the Bible as word of liberation. Moreover, since the biblical texts were written for communities, it is to communities in the first place that the reading of the Bible has been entrusted. The word of God is fully relevant--above all because of the capacity inherent in the "foundational events" (the exodus from Egypt, the passion and resurrection of Jesus) for finding fresh realization again and again in the course of history.

Liberation theology includes elements of undoubted value: the deep awareness of the presence of God who saves; the insistence on the communal dimension of faith; the pressing sense of need for a liberating praxis rooted in justice and love; a fresh reading of the Bible which seeks to make of the word of God the light and the nourishment of the people of God in the midst of its struggles and hopes. In all these ways it underlines the capacity of the inspired text to speak to the world of today.

But a reading of the Bible from a stance of such commitment also involves some risks. Since liberation theology is tied to a movement that is still in a process of development, the remarks which follow can only be provisional.

This kind of reading is centered on narrative and prophetic texts which highlight situations of oppression and which inspire a praxis leading to social change. At times such a reading can be limited, not giving enough attention to other texts of the Bible. It is true that exegesis cannot be neutral, but it must also take care not

Thiên Chúa của những người nghèo và không thể dung túng áp bức và bất công.

Chính vì thế, khoa chú giải không được trung lập, nhưng phải noi gương Thiên Chúa, theo phe bên vực người nghèo và dấn thân đấu tranh để giải phóng những người bị áp bức.

Chính việc tham gia vào cuộc đấu tranh này cho phép những giải thích ấy lộ ra, và chỉ được khám phá ra khi bản văn Thánh Kinh được đọc trong một bối cảnh liên đới với những người bị áp bức.

Vì việc giải phóng những người bị áp bức là một tiến trình tập thể, nên cộng đồng những người nghèo là nơi ưu tiên đón nhận Thánh Kinh như lời giải phóng. Hơn nữa, vì các bản văn Thánh Kinh được viết cho các cộng đồng, nên việc đọc Thánh Kinh đã được trao trước tiên cho chính các cộng đồng. Lời Chúa hoàn toàn xác đáng – trên hết vì gắn liền với “các biến cố sáng lập” (ra khỏi Ai-cập, cuộc thương khó và phục sinh của Chúa Giêsu) trong việc tìm ra những cách thể hiện mới được lặp đi lặp lại trong dòng lịch sử.

Thần học giải phóng gồm các yếu tố mới chắc chắn có giá trị: ý thức sâu xa về sự hiện diện của Thiên Chúa, Đấng cứu độ; nhấn mạnh đến chiều kích cộng đồng của đức tin, nhu cầu cấp bách cần có một cách thực hành giải phóng bền rễ sâu trong công bình và bác ái; đọc lại Thánh Kinh cách mới mẻ để tìm cách biến Lời Chúa thành ánh sáng và lương thực cho Dân Thiên Chúa giữa các đấu tranh và hy vọng. Bằng cách này nó nhấn mạnh khả năng của bản văn được linh hứng để nói với thế giới hôm nay.

Nhưng một cách đọc Thánh Kinh từ một lập trường dấn thân như thế cũng liên hệ đến một vài nguy cơ. Vì thần học giải phóng gắn liền với một phong trào vẫn còn trong tiến trình phát triển, nên những nhận định sau đây chỉ có thể có tính cách tạm thời.

Cách đọc này tập trung vào các bản văn tường thuật và ngôn sứ nhằm làm nổi bật các tình trạng áp bức và gợi lên một thực hành dẫn đến việc thay đổi xã hội. Đôi khi, một cách đọc như thế có thể bị hạn chế, vì không chú ý đủ đến các bản văn khác của Thánh Kinh. Đúng là khoa chú giải không thể trung lập, nhưng cũng

to become one-sided. Moreover, social and political action is not the direct task of the exegete.

In their desire to insert the biblical message into a socio-political context some theologians and exegetes have made use of various instruments for the analysis of social reality. Within this perspective certain streams of liberation theology have conducted an analysis inspired by materialist doctrines, and it is within such frame of reference that they have also read the Bible, a practice which is very questionable, especially when it involves the Marxist principle of the class struggle.

Under the pressure of enormous social problems, there has understandably been more emphasis on an earthly eschatology. Sometimes this has been to the detriment of the more transcendent dimensions of Scriptural eschatology.

More recent social and political changes have led this approach to ask itself new questions and to seek new directions. For its further development and fruitfulness within the church, a decisive factor will be the clarification of its hermeneutical presuppositions, its methods and its coherence with the faith and the tradition of the church as a whole.

## 2. *The Feminist Approach*

The feminist biblical hermeneutic had its origin in the United States toward the end of the 19th century. In the sociocultural context of the struggle for the rights of women, the editorial board of a committee charged with the revision of the Bible produced "The Woman's Bible" in two volumes (New York 1885, 1898).

This movement took on fresh life in the 1970s and has since undergone an enormous development in connection with the movement for the liberation of women, especially in North America. To be precise, several forms of feminist biblical hermeneutics have to be distinguished, for the approaches taken are very diverse. All unite around a common theme, woman, and a common goal: the liberation of women and the acquisition on their part of rights equal to those enjoyed by men.

phải cẩn thận để không trở thành một chiều. Hơn nữa, hoạt động xã hội và chính trị không phải là nhiệm vụ trực tiếp của nhà chú giải.

Vì ý muốn đưa sứ điệp Thánh Kinh vào bối cảnh xã hội-chính trị, một số nhà thần học và chú giải đã dùng nhiều công cụ khác nhau để phân tích thực trạng xã hội. Trong quan điểm này, một số trào lưu thần học giải phóng đã thực hiện một cách phân tích truyền cảm bởi các học thuyết duy vật, và trong chính khung cảnh tham chiếu như thế, họ cũng đọc cả Thánh Kinh, một thực hành rất đáng nghi ngờ, nhất là khi nó liên quan đến nguyên tắc Mác-xít về giai cấp đấu tranh.

Do áp lực của các vấn đề xã hội khổng lồ, việc người ta nhấn mạnh nhiều hơn đến một loại cánh chung trần thế là điều cũng dễ hiểu. Đôi khi việc này có phương hại đến chiều kích siêu việt hơn của cánh chung Thánh Kinh.

Các thay đổi xã hội và chính trị gần đây đã đưa tiếp cận này đến việc tự hỏi mình các câu hỏi mới và tìm các hướng mới. Để tiếp tục phát triển và sinh hoa quả trong Hội Thánh, một nhân tố quyết định sẽ là làm sáng tỏ các giả định về chú giải, các phương pháp cũng như sự gắn bó của nó với đức tin và với Truyền Thống của Hội Thánh như một tổng thể.

## 2. *Tiếp Cận Nữ Quyền*

Cách giải thích Thánh Kinh theo nữ quyền khởi đầu ở Hoa Kỳ khoảng cuối thế kỷ 19. Trong bối cảnh xã hội văn hoá của cuộc đấu tranh đòi quyền của phụ nữ, tiểu ban soạn thảo của một uỷ ban đặc trách việc duyệt lại Thánh Kinh đã xuất bản bộ "The Woman's Bible" gồm hai cuốn (New York 1885, 1898).

Phong trào này nhận được một sức sống mới trong thập niên 1970 và từ đó đã phát triển cách rộng lớn trong tương quan với phong trào giải phóng phụ nữ, đặc biệt là ở Bắc Mỹ. Nói đúng ra, chúng ta phải phân biệt vài hình thức giải thích Thánh Kinh theo nữ quyền, bởi vì những tiếp cận được sử dụng rất khác nhau. Tất cả các tiếp cận ấy đều kết hợp quanh một chủ đề chung là phụ nữ, và một mục đích chung: giải phóng phụ nữ và về phần các phụ nữ thì giành được các quyền bình đẳng với các quyền mà nam giới đang hưởng.

We can here mention three principal forms of feminist biblical hermeneutics: the radical form, the neo-orthodox form and the critical form.

The *radical* form denies all authority to the Bible, maintaining that it has been produced by men simply with a view to confirming man's age-old domination of woman (androcentrism).

The *neo-orthodox* form accepts the Bible as prophetic and as potentially of service, at least to the extent that it takes sides on behalf of the oppressed and thus also of women, this orientation is adopted as a "canon within the canon," so as to highlight whatever in the Bible favors the liberation of women and the acquisition of their rights.

The *critical* form, employing a subtle methodology, seeks to rediscover the status and role of women disciples within the life of Jesus and in the Pauline churches. At this period, it maintains, a certain equality prevailed. But this equality has for the most part been concealed in the writings of the New Testament, something which came to be more and more the case as a tendency toward patriarchy and androcentrism became increasingly dominant.

Feminist hermeneutic has not developed a new methodology. It employs the current methods of exegesis, especially the historical-critical method. But it does add two criteria of investigation.

The first is the feminist criterion, borrowed from the women's liberation movement, in line with the more general direction of liberation theology. This criterion involves a hermeneutic of suspicion: Since history was normally written by the victors, establishing the full truth requires that one does not simply trust texts as they stand but look for signs which may reveal something quite different.

The second criterion is sociological; it is based on the study of societies in the biblical times, their social stratification and the position they accorded to women.

With respect to the New Testament documents, the goal of study, in a word is not the

Chúng ta có thể đề cập ở đây ba hình thức chính của cách giải thích Thánh Kinh theo nữ quyền: hình thức triệt để, hình thức tân chính thống và hình thức phê bình.

Hình thức *triệt để* chối bỏ mọi quyền bính của Thánh Kinh, vì chủ trương rằng nó đã được sản xuất bởi đàn ông đơn thuần nhằm xác nhận sự thống trị lỗi thời của nam giới trên phụ nữ (androcentrism).

Hình thức *tân chính thống* chấp nhận Thánh Kinh như có tính ngôn sứ và có thể sử dụng được, ít là trong mức độ nó theo phe bên vực những người bị áp bức, và như thế cũng bên vực phụ nữ, hướng đi này được nhận như là một "quy điển trong qui điển", để nhấn mạnh những gì trong Thánh Kinh ủng hộ việc giải phóng phụ nữ và dành quyền cho họ.

Hình thức *phê bình* sử dụng một phương pháp luận tinh vi, tìm cách tái khám phá địa vị và vai trò của các phụ nữ môn đệ trong cuộc đời Chúa Giêsu và trong các hội thánh của Thánh Phaolô. Nó cho rằng vào thời ấy, một sự bình đẳng nào đó đã thịnh hành. Nhưng sự bình đẳng này một phần lớn đã bị che đậy trong các tác phẩm Tân Ước, là điều sau đó càng ngày càng trở nên như vậy vì một khuynh hướng thiên về phụ hệ và quy nam giới đã từ từ trở nên ưu thế.

Cách giải thích theo nữ quyền đã không phát triển thành một phương pháp mới. Nó sử dụng các phương pháp chú giải hiện hành, nhất là phương pháp phê bình lịch sử. Nhưng nó thêm hai tiêu chuẩn nghiên cứu.

Thứ nhất là tiêu chuẩn nữ quyền, vay mượn từ phong trào giải phóng phụ nữ, theo đường hướng phổ quát hơn của thần học giải phóng. Tiêu chuẩn này liên hệ đến một cách giải thích theo khả nghi: Vì lịch sử thường do các người chiến thắng viết ra, nên muốn thiết lập đầy đủ sự thật thì người ta không được đơn thuần tin vào các bản văn, nhưng tìm các dấu chỉ có thể tỏ lộ một điều gì hoàn toàn khác.

Thứ nhì là tiêu chuẩn xã hội học; nó dựa trên việc nghiên cứu những xã hội trong các thời đại của Thánh Kinh, các tầng lớp xã hội của chúng và địa vị mà chúng dành cho phụ nữ.

Đối với các tài liệu Tân Ước, mục tiêu của việc nghiên cứu tóm lại không phải là quan niệm về

idea of woman as expressed in the New Testament but the historical reconstruction of two different situations of woman in the first century: that which was the norm in Jewish and Greco-Roman society and that which represented the innovation that took shape in the public life of Jesus and in the Pauline churches, where the disciples of Jesus formed "a community of equals." Galatians 3:28 is a text often cited in defense of this view. The aim is to re-discover for today the forgotten history of the role of women in the earliest stages of the church.

Feminist exegesis has brought many benefits. Women have played a more active part in exegetical research. They have succeeded, often better than men, in detecting the presence, the significance and the role of women in the Bible, in Christian origins and in the church. The worldview of today, because of its greater attention to the dignity of women and to their role in society and in the church, ensures that new questions are put to the biblical text, which in turn occasions new discoveries. Feminine sensitivity helps to unmask and correct certain commonly accepted interpretations which were tendentious and sought to justify the male domination of women.

With regard to the Old Testament, several studies have striven to come to a better understanding of the image of God. The God of the Bible is not a projection of a patriarchal mentality. He is Father, but also the God of tenderness and maternal love.

Feminist exegesis, to the extent that it proceeds from a preconceived judgment, runs the risk of interpreting the biblical texts in a tendentious and thus debatable manner. To establish its positions it must often, for want of something better, have recourse to arguments *ex silentio*. As is well known, this type of argument is generally viewed with much reserve: It can never suffice to establish a conclusion on a solid basis. On the other hand, the attempt made on the basis of fleeting indications in the texts to re-constitute a historical situation which these same texts are considered to have been designed to hide--this does not correspond at all

phụ nữ như được diễn tả trong Tân Ước, nhưng là tái tạo lịch sử của hai tình trạng khác nhau của phụ nữ ở thế kỷ thứ nhất: tình trạng thường có trong xã hội Do Thái và Hy La, và tình trạng đặc trưng cho sáng kiến đã được hình thành trong cuộc đời công khai của Chúa Giêsu và trong các hội thánh của Thánh Phaolô, trong đó các môn đệ Chúa Giêsu tạo thành "một cộng đồng bình đẳng". Galatê 3:28 là một đoạn văn thường được trích dẫn để bênh vực quan điểm này. Mục đích là tái khám phá cho thời nay lịch sử đã bị quên lãng về vai trò của phụ nữ trong các giai đoạn sớm nhất của Hội Thánh.

Cách chú giải theo nữ quyền đã đem lại nhiều ích lợi. Các phụ nữ đã đóng một phần tích cực hơn trong việc nghiên cứu chú giải. Thường họ thành công hơn nam giới trong việc khám phá ra sự hiện diện, ý nghĩa và vai trò của phụ nữ trong Thánh Kinh, trong Kitô giáo nguyên thủy và trong Hội Thánh. Thế giới quan ngày nay, vì chú ý nhiều đến phẩm giá và vai trò phụ nữ trong xã hội và Hội Thánh, đảm bảo rằng có các vấn đề mới được đặt ra cho bản văn Thánh Kinh, chúng lại là các cơ hội khám phá mới. Sự nhạy cảm của phụ nữ giúp vạch ra và sửa chữa một số cách giải thích thường được chấp nhận, là cách có dụng ý và tìm cách biện minh cho sự thống trị của nam giới trên phụ nữ.

Đối với Cựu Ước, có vài nghiên cứu đang cố gắng đạt đến việc hiểu biết hơn về hình ảnh Thiên Chúa. Thiên Chúa trong Thánh Kinh không phải là một phóng hình của một não trạng phụ hệ. Ngài là Cha, nhưng cũng là Thiên Chúa đầy ân cần và tình yêu hiền mẫu.

Chú giải theo nữ quyền, trong phạm vi xuất phát từ một phán đoán theo tiên kiến, có nguy cơ giải thích thiên lệch các bản văn Thánh Kinh và như thế có thể tranh luận được. Để thiết lập lập trường của mình, vì muốn một điều gì tốt hơn, nó thường phải dựa vào các lý luận *từ sự im lặng*. Như được biết rõ, nói chung thì loại lý chứng này bị nhìn cách đáng khả nghi. Nó không bao giờ có thể đủ để thiết lập một kết luận trên nền tảng vững chắc. Đàng khác, cố gắng dựa trên các dấu chỉ thoáng qua trong bản văn để tái tạo một hoàn cảnh lịch sử mà ngay cả các bản văn được coi là được thiết kế để che giấu – điều này hoàn toàn không phù

to the work of exegesis properly so called. It entails rejecting the content of the inspired texts in preference for a hypothetical construction, quite different in nature.

Feminist exegesis often raises questions of power within the church, questions which, as is obvious, are matters of discussion and even of confrontation. In this area, feminist exegesis can be useful to the church only to the degree that it does not fall into the very traps it denounces and that it does not lose sight of the evangelical teaching concerning power as service, a teaching addressed by Jesus to all disciples, men and women.<sup>2</sup>

## F. Fundamentalist Interpretation

Fundamentalist interpretation starts from the principle that the Bible, being the word of God, inspired and free from error, should be read and interpreted literally in all its details. But by "literal interpretation" it understands a naively literalist interpretation, one, that is to say, which excludes every effort at understanding the Bible that takes account of its historical origins and development. It is opposed, therefore, to the use of the historical-critical method, as indeed to the use of any other scientific method for the interpretation of Scripture.

The fundamentalist interpretation had its origin at the time of the Reformation, arising out of a concern for fidelity to the literal meaning of Scripture. After the century of the Enlightenment it emerged in Protestantism as a bulwark against liberal exegesis.

The actual term *fundamentalist* is connected directly with the American Biblical Congress held at Niagara, N.Y., in 1895. At this meeting, conservative Protestant exegetes defined "five points of fundamentalism": the verbal inerrancy of Scripture, the divinity of Christ, his virginal birth, the doctrine of vicarious expiation and the bodily resurrection at the time of the second coming of Christ. As the fundamentalist way of reading the Bible spread to other parts of the world, it gave rise to other ways of interpretation, equally "literalist," in Europe, Asia, Africa and South America. As the 20th century comes to an end, this kind of interpret-

ation is in accord with the work of exegesis properly so called. It entails rejecting the content of the inspired texts in preference for a hypothetical construction, quite different in nature.

hợp với việc chú giải đúng nghĩa. Nó buộc phải loại bỏ nội dung của các bản văn được linh hứng để chọn một sự tái tạo theo giả thuyết, hoàn toàn có bản chất khác.

Cách chú giải theo nữ quyền thường nêu lên các thắc mắc về quyền bính trong Hội Thánh, là các câu hỏi, hiển nhiên là các vấn đề để tranh luận và thậm chí chạm trán nữa. Trong lĩnh vực này, cách chú giải theo nữ quyền chỉ có thể có ích cho Hội Thánh ở mức độ nó không sa vào chính các cạm bẫy mà nó lên án và nhìn vào giáo huấn Tin Mừng về quyền bính như để phục vụ, một giáo huấn mà Chúa Giêsu gửi đến tất cả các môn đệ, bất luận nam nữ.<sup>2</sup>

## F. Giải Thích theo Cơ Bản

Cách giải thích theo cơ bản bắt đầu từ nguyên tắc cho rằng Thánh Kinh, vì là Lời Chúa, được linh hứng và không có sai lầm, nên phải được đọc và giải thích theo nghĩa đen trong mọi chi tiết của nó. Nhưng "giải thích theo nghĩa đen" ở đây được hiểu là một cách giải thích ngây ngô, theo nghĩa của từng chữ, tức là loại bỏ mọi cố gắng đề ý đến nguồn gốc lịch sử và phát triển của nó. Như vậy, cách giải thích này trái ngược với việc sử dụng phương pháp phê bình lịch sử, cũng như việc sử dụng bất cứ phương pháp khoa học nào nhằm giải thích Thánh Kinh.

Cách giải thích Thánh Kinh theo cơ bản đã bắt nguồn từ thời Cải Cách, nảy sinh từ một quan tâm đến việc trung thành với nghĩa đen của Thánh Kinh. Sau kỷ nguyên Khai Minh, nó đã xuất hiện trong đạo Tin Lành, như một tường thành chống lại cách chú giải phóng khoáng.

Từ *cơ bản* thực sự được nổi trực tiếp với Hội Nghị Thánh Kinh Hoa Kỳ được tổ chức ở Niagara, New York, năm 1895. Ở hội nghị này, các người Tin Lành bảo thủ đã định nghĩa "năm điểm của phái cơ bản": sự không sai lầm về các lời của Thánh Kinh, thiên tính của Chúa Kitô, việc hạ sinh đồng trình của Người, học thuyết về đền tội thay cho loài người và sự sống lại của thân xác khi Chúa Kitô đến lần thứ hai. Khi lối đọc Thánh Kinh theo cơ bản tràn sang các nơi khác của thế giới, nó làm phát sinh nhiều cách giải thích khác, cũng đọc "theo nghĩa đen" ở Châu Âu, Châu Á, Châu Phi và Nam Mỹ. Vào cuối thế kỷ 20, loại giải thích

tation is winning more and more adherents, in religious groups and sects, as also among Catholics.

Fundamentalism is right to insist on the divine inspiration of the Bible, the inerrancy of the word of God and other biblical truths included in its five fundamental points. But its way of presenting these truths is rooted in an ideology which is not biblical, whatever the proponents of this approach might say. For it demands an unshakable adherence to rigid doctrinal points of view and imposes, as the only source of teaching for Christian life and salvation, a reading of the Bible which rejects all questioning and any kind of critical research.

The basic problem with fundamentalist interpretation of this kind is that, refusing to take into account the historical character of biblical revelation, it makes itself incapable of accepting the full truth of the incarnation itself. As regards relationships with God, fundamentalism seeks to escape any closeness of the divine and the human. It refuses to admit that the inspired word of God has been expressed in human language and that this word has been expressed, under divine inspiration, by human authors possessed of limited capacities and resources. For this reason, it tends to treat the biblical text as if it had been dictated word for word by the Spirit. It fails to recognize that the word of God has been formulated in language and expression conditioned by various periods. It pays no attention to the literary forms and to the human ways of thinking to be found in the biblical texts, many of which are the result of a process extending over long periods of time and bearing the mark of very diverse historical situations.

Fundamentalism also places undue stress upon the inerrancy of certain details in the biblical texts, especially in what concerns historical events or supposedly scientific truth. It often historicizes material which from the start never claimed to be historical. It considers historical everything that is reported or recounted with verbs in the past tense, failing to take the nec-

này càng ngày càng được nhiều người theo, trong các nhóm tôn giáo và các giáo phái cũng như trong số người Công Giáo.

Phái cơ bản đúng khi nhấn mạnh đến sự linh hứng của Thiên Chúa của Thánh Kinh, tính không sai lầm của Lời Chúa và các chân lý khác của Thánh Kinh bao gồm trong năm điểm cơ bản. Nhưng cách trình bày các chân lý này lại bắt nguồn từ một ý thức hệ phi Thánh Kinh, bất chấp những gì các người ủng hộ tiếp cận này nói. Vì nó đòi hỏi phải gắn bó tuyệt đối với các quan điểm giáo điều, cứng nhắc và áp đặt một cách đọc Thánh Kinh gạt bỏ tất cả mọi thắc mắc và bất cứ nghiên cứu có tính phê bình nào, như chỉ có nó là nguồn giáo huấn duy nhất về đời sống Kitô hữu và ơn cứu độ.

Vấn đề căn bản với cách giải thích theo cơ bản loại này là: khi từ chối kể đến đặc tính lịch sử của mạc khải của Thánh Kinh, nó tự làm cho mình không có khả năng chấp nhận chân lý trọn vẹn của chính sự Nhập Thể. Còn về các liên hệ với Thiên Chúa, phái cơ bản tìm cách trốn tránh bất cứ sự gần gũi nào giữa những gì thuộc về Thiên Chúa và những gì thuộc về loài người. Nó, không chịu nhận rằng Lời Chúa được linh hứng đã được diễn tả bằng ngôn ngữ loài người và Lời này đã được mô tả dưới sự linh hứng của Thiên Chúa bởi các tác giả nhân loại có khả năng và phương tiện giới hạn. Vì lý do ấy, nó có khuynh hướng coi bản văn Thánh Kinh như thể đã được Chúa Thánh Thần đọc từng chữ. Nó không nhận rằng Lời Chúa được hình thành trong ngôn ngữ và cách diễn tả chịu ảnh hưởng bởi nhiều thời đại khác nhau. Nó không chú ý đến các thể văn cũng như các cách suy nghĩ của con người được tìm thấy trong các bản văn Thánh Kinh, mà nhiều bản văn này là kết quả của một tiến trình kéo dài qua những thời gian dài và mang dấu vết của các hoàn cảnh lịch sử rất khác nhau.

Phái cơ bản cũng nhấn mạnh quá đáng đến tính không sai lầm của những chi tiết nào đó trong các bản văn Thánh Kinh, nhất là về những gì liên quan đến các biến cố lịch sử hay các chân lý được coi là theo khoa học. Nó thường lịch sử hoá điều mà ngay từ đầu không tự nhận là lịch sử. Nó coi mọi sự được tường thuật hoặc kể lại với các động từ ở thì quá khứ là có tính

essary account of the possibility of symbolic or figurative meaning.

Fundamentalism often shows a tendency to ignore or to deny the problems presented by the biblical text in its original Hebrew, Aramaic or Greek form. It is often narrowly bound to one fixed translation, whether old or present-day. By the same token it fails to take account of the "rereadings" (*relectures*) of certain texts which are found within the Bible itself.

In what concerns the Gospels, fundamentalism does not take into account the development of the Gospel tradition, but naively confuses the final stage of this tradition (what the evangelists have written) with the initial (the words and deeds of the historical Jesus). At the same time fundamentalism neglects an important fact: The way in which the first Christian communities themselves understood the impact produced by Jesus of Nazareth and his message. But it is precisely there that we find a witness to the apostolic origin of the Christian faith and its direct expression. Fundamentalism thus misrepresents the call voiced by the Gospel itself.

Fundamentalism likewise tends to adopt very narrow points of view. It accepts the literal reality of an ancient, out-of-date cosmology simply because it is found expressed in the Bible; this blocks any dialogue with a broader way of seeing the relationship between culture and faith. Its relying upon a non-critical reading of certain texts of the Bible serves to reinforce political ideas and social attitudes that are marked by prejudices--racism, for example--quite contrary to the Christian Gospel.

Finally, in its attachment to the principle "Scripture alone," fundamentalism separates the interpretation of the Bible from the tradition, which, guided by the Spirit, has authentically developed in union with Scripture in the heart of the community of faith. It fails to realize that the New Testament took form within the Christian church and that it is the Holy Scripture of this church, the existence of which

lịch sử, mà không cần đắm xía đến khả năng có thể là nghĩa biểu tượng hoặc nghĩa bóng.

Phái cơ bản thường tỏ ra khuynh hướng lờ đi hoặc chối bỏ các vấn đề được trình bày bởi bản văn Thánh Kinh dưới dạng nguyên ngữ Hipri, Aram hoặc Hy Lạp. Nó thường được gắn liền cách hẹp hòi với một bản dịch nhất định, hoặc cổ xưa hoặc hiện đại. Tương tự như thế, nó không để ý đến các "việc đọc lại" (*relectures*) của một số bản văn được tìm thấy trong chính Thánh Kinh.

Đối với những gì liên quan đến các sách Tin Mừng, phái cơ bản không để ý đến sự phát triển của truyền thống Tin Mừng, nhưng lại lẫn lộn một cách ngây thơ giai đoạn cuối cùng của truyền thống này (điều các Thánh Ký đã viết) với giai đoạn khởi đầu (các lời nói việc làm của Chúa Giêsu lịch sử). Đồng thời phái cơ bản coi thường một dữ kiện quan trọng: Cách thức mà trong đó chính các cộng đồng Kitô hữu tiên khởi đã hiểu về ảnh hưởng tạo ra bởi Chúa Giêsu thành Nadarét và sứ điệp của Người. Nhưng chính ở đó mà chúng ta tìm thấy một chứng từ về nguồn gốc tông truyền của đức tin Kitô giáo và cách diễn tả trực tiếp của nó. Như vậy, phái cơ bản đã trình bày sai lạc lời mời gọi được nêu lên bởi chính Tin Mừng.

Phái cơ bản cũng có khuynh hướng theo các quan điểm rất hẹp hòi. Nó chấp nhận thực tại theo nghĩa đen của một vũ trụ học cổ xưa, lỗi thời, đơn thuần vì được diễn tả trong Thánh Kinh; điều này ngăn chặn bất cứ cuộc đối thoại nào với một cách nhìn rộng rãi hơn vào những liên hệ giữa văn hoá và đức tin. Nó lệ thuộc vào một cách đọc không phê bình một số bản văn Thánh Kinh để củng cố những tư tưởng chính trị và những thái độ xã hội bị đánh dấu bởi thành kiến -- như kỳ thị chủng tộc -- hoàn toàn trái ngược với Tin Mừng Kitô giáo.

Sau cùng, trong việc dính liền với nguyên tắc "duy Thánh Kinh", phái cơ bản tách rời việc giải thích Thánh Kinh ra khỏi truyền thống, là điều được Chúa Thánh Thần hướng dẫn, được phát triển thực sự trong sự kết hợp với Thánh Kinh giữa lòng cộng đồng đức tin. Nó không ý thức rằng Tân Ước đã được hình thành trong Hội Thánh Kitô giáo và đó là Thánh Kinh của Hội Thánh này, mà sự hiện hữu của nó có trước

preceded the composition of the texts. Because of this, fundamentalism is often anti-church, it considers of little importance the creeds, the doctrines and liturgical practices which have become part of church tradition, as well as the teaching function of the church itself. It presents itself as a form of private interpretation which does not acknowledge that the church is founded on the Bible and draws its life and inspiration from Scripture.

The fundamentalist approach is dangerous, for it is attractive to people who look to the Bible for ready answers to the problems of life. It can deceive these people, offering them interpretations that are pious but illusory, instead of telling them that the Bible does not necessarily contain an immediate answer to each and every problem. Without saying as much in so many words, fundamentalism actually invites people to a kind of intellectual suicide. It injects into life a false certitude, for it unwittingly confuses the divine substance of the biblical message with what are in fact its human limitations.

việc biên soạn các bản văn ấy. Vì điều này, phái cơ bản thường chống lại Hội Thánh. Nó coi các Kinh Tin Kính, các giáo điều và việc phụng vụ, là những gì đã trở thành một phần của truyền thống Hội Thánh, và thậm chí chức năng giáo huấn của chính Hội Thánh, là không mấy quan trọng. Nó tự giới thiệu mình như một hình thức giải thích riêng tư, là cách giải thích không nhìn nhận rằng Hội Thánh được thiết lập trên Thánh Kinh và mức sự sống cùng cảm hứng của mình từ Thánh Kinh.

Tiếp cận theo cơ bản nguy hiểm, vì nó hấp dẫn đối với những người đang tìm kiếm từ Thánh Kinh các câu trả lời có sẵn cho các vấn đề của cuộc sống. Nó có thể đánh lừa các người ấy, khi công hiến cho họ những giải thích đạo đức nhưng hão huyền, thay vì nói cho họ biết rằng Thánh Kinh không nhất thiết chứa đựng một câu trả lời trực tiếp cho mỗi và mọi vấn đề. Không cần nói ra nhiều lời như thế, phái cơ bản thực sự mời người ta đến một loại tự sát thuộc trí năng. Nó tiêm vào đời sống một xác tín giả dối, bởi vì nó vô tình lẫn lộn bản chất thần linh của sứ điệp Thánh Kinh với điều thực ra là các giới hạn nhân loại của nó.

## II. HERMENEUTICAL QUESTIONS II - CÁC VẤN ĐỀ VỀ CHÚ GIẢI

### A. Philosophical Hermeneutics

In its recent course exegesis has been challenged to some rethinking in the light of contemporary philosophical hermeneutics, which has stressed the involvement of the knowing subject in human understanding, especially as regards historical knowledge. Hermeneutical reflection took new life with the publication of the works of Friedrich Schleiermacher, Wilhelm Dilthey and above all, Martin Heidegger. In the footsteps of these philosophers, but also to some extent moving away from them, various authors have more deeply developed contemporary hermeneutical theory and its applications to Scripture. Among them we will mention especially Rudolf Bultmann, Hans Georg Gadamer and Paul Ricoeur. It is not possible to give a complete summary of their thought here. It will be enough to indicate certain central ideas of their philosophies which have had their impact on the interpretation of biblical texts.<sup>3</sup>

#### 1. Modern Perspectives

Conscious of the cultural distance between the world of the first century and that of the 20th, Bultmann was particularly anxious to make the reality of which the Bible treats speak to his contemporaries. He insisted upon the "pre-understanding" necessary for all understanding and elaborated the theory of the existential interpretation of the New Testament writings. Relying upon the thinking of Heidegger, Bultmann insisted that it is not possible to have an exegesis of a biblical text without presuppositions which guide comprehension. "Pre-understanding" (*Vorverständnis*) is founded upon the life-relationship (*Lebensverhältnis*) of the interpreter to the reality of which the text speaks. To avoid subjectivism, however, one must allow pre-understanding to be deepened and enriched--even to be modified and corrected--by the reality of the text.

Bultmann asked what might be the most appropriate frame of thought for defining the sort of questions that would render the texts of Scripture understandable to people of today. He

### A. Các Giải Thích theo Triết Học

Trong trào lưu hiện hành của nó, khoa chú giải được thách đố để suy nghĩ lại phần nào trong ánh sáng của cách giải thích theo triết học hiện đại, là điều nhấn mạnh đến sự can dự của chủ thể có nhận thức vào sự hiểu biết của con người, đặc biệt là trong sự hiểu biết về lịch sử. Suy tư giải thích đã có một sự sống mới với việc xuất bản những tác phẩm của Friedrich Schleiermacher, Wilhelm Dilthey và nhất là, Martin Heidegger. Theo chân các triết gia này, nhưng cũng một phần nào đó rời xa họ, nhiều tác giả khác đã khai triển sâu hơn lý thuyết giải thích hiện đại và những áp dụng của nó vào Thánh Kinh. Trong số các tác giả ấy, chúng ta sẽ đề cập đặc biệt đến Rudolf Bultmann, Hans Georg Gadamer và Paul Ricoeur. Chúng ta không thể tóm tắt đầy đủ tư tưởng của họ ở đây. Nhưng cũng đủ để nêu lên một vài tư tưởng chính yếu của các triết thuyết của họ đã ảnh hưởng đến cách giải thích các bản văn Thánh Kinh.<sup>3</sup>

#### 1. Các Quan Điểm Hiện Đại

Ý thức được khoảng cách về văn hoá giữa thế giới của thế kỷ thứ nhất với của thế kỷ 20, Bultmann đặc biệt lo lắng làm cho thực tại mà Thánh Kinh bàn tới có thể nói với con người đồng thời với ông. Ông đã nhấn mạnh đến tiền thức (pre-understanding) cần thiết cho tất cả sự hiểu biết và đã soạn thảo chi tiết một thuyết về việc giải thích cách hiện sinh các tác phẩm của Tân Ước. Dựa vào tư tưởng của Heidegger, Bultmann nhấn mạnh rằng không thể nào có một chú giải của một bản văn Thánh Kinh mà không có những giả định là điều hướng dẫn sự hiểu biết. Tiền thức (*Vorverständnis*) được thiết lập trên sự liên hệ sống động (*Lebensverhältnis*) của người giải thích với thực tại mà bản văn nói đến. Tuy nhiên, để tránh chủ quan, chúng ta phải để cho tiền thức được đào sâu và phong phú hóa -- thậm chí được điều chỉnh và sửa chữa -- bởi thực tại của bản văn.

Bultmann thắc mắc rằng cấu trúc tư tưởng nào thích hợp nhất để xác định các loại vấn đề làm cho bản văn Thánh Kinh trở nên dễ hiểu đối với con người ngày nay. Ông cho rằng mình đã tìm ra câu trả lời trong cách phân tích hiện sinh của

claimed to have found the answer in the existential analysis of Heidegger, maintaining that Heideggerian existential principles have a universal application and offer structures and concepts most appropriate for the understanding of human existence as revealed in the New Testament message.

Gadamer likewise stresses the historical distance between the text and its interpreter. He takes up and develops the theory of the hermeneutical circle. Anticipations and preconceptions affecting our understanding stem from the tradition which carries us. This tradition consists in a mass of historical and cultural data which constitute our life context and our horizon of understanding. The interpreter is obliged to enter into dialogue with the reality at stake in the text. Understanding is reached in the fusion of the differing horizons of text and reader (*Horizontverschmelzung*). This is possible only to the extent that there is a "belonging" (*Zugehörigkeit*), that is, a fundamental affinity between the interpreter and his or her object. Hermeneutics is a dialectical process: The understanding of a text always entails an enhanced understanding of oneself.

With regard to the hermeneutical thought of Ricoeur, the principal thing to note is the highlighting of the function of distanciation. This is the necessary prelude to any correct appropriation of a text. A first distancing occurs between the text and its author, for, once produced, the text takes on a certain autonomy in relation to its author; it begins its own career of meaning. Another distancing exists between the text and its successive readers; these have to respect the world of the text in its otherness.

Thus the methods of literary and historical analysis are necessary for interpretation. Yet the meaning of a text can be fully grasped only as it is actualized in the lives of readers who appropriate it. Beginning with their situation, they are summoned to uncover new meanings, along the fundamental line of meaning indicated by the text. Biblical knowledge should not stop short at language, it must seek to arrive at the reality of which the language speaks. The religious language of the Bible is a sym-

Heidegger, vì xác nhận rằng những nguyên tắc hiện sinh của trường phái Heidegger có một áp dụng phổ quát và cung cấp các cấu trúc cùng các quan niệm thích hợp nhất cho sự hiểu biết về sự hiện hữu của con người như được mặc khải trong sứ điệp của Tân Ước.

Cũng thế, Gadamer nhấn mạnh khoảng cách lịch sử giữa bản văn và người giải thích nó. Ông tiếp tục và khai triển lý thuyết về vòng chú giải. Các dự đoán và các tiền kiến ảnh hưởng đến sự hiểu biết của chúng ta xuất phát từ truyền thống đang chống đỡ chúng ta. Truyền thống này hệ tại một khối các dữ kiện lịch sử và văn hoá tạo thành bối cảnh đời sống và chân trời hiểu biết của chúng ta. Người giải thích buộc phải tham gia cuộc đối thoại với thực tại được nói đến trong bản văn. Sự hiểu biết đạt được trong sự hoà trộn các chân trời khác nhau của bản văn với độc giả (*Horizontverschmelzung*). Điều này chỉ có thể nếu có một "sự thuộc về" (*Zugehörigkeit*), tức là, một mối liên hệ căn bản giữa người giải thích và đối tượng của mình. Khoa chú giải là một tiến trình biện chứng: Sự hiểu biết một bản văn luôn luôn kèm theo một sự hiểu biết tốt hơn về chính mình.

Về tư tưởng chú giải của Ricoeur, điều chính yếu cần chú ý là sự nhấn mạnh đến chức năng của một khoảng cách. Đây là một sự kiện mở đầu cần thiết để có được sự hiểu biết đúng về bản văn. Khoảng cách thứ nhất xảy ra giữa bản văn và tác giả của nó, vì một khi đã ra đời, bản văn có một sự độc lập nào đó trong liên hệ với tác giả của nó. Nó bắt đầu một quá trình ý nghĩa riêng. Có một khoảng cách khác giữa bản văn và các độc giả kế tiếp nhau của nó; những người này phải tôn trọng thế giới của bản văn trong sự khác biệt của nó.

Như thế, cần các phương pháp phân tích văn chương và lịch sử để có thể giải thích. Nhưng, ý nghĩa của một bản văn chỉ có thể hiểu được trọn vẹn nếu nó được hiện thực hoá trong đời sống của các độc giả chiếm hữu nó. Bắt đầu từ hoàn cảnh của họ, họ được mời gọi khám phá ra những ý nghĩa mới, theo giới hạn nền tảng của ý nghĩa đã được bản văn nói đến. Sự hiểu biết về Thánh Kinh không được ngừng lại ở ngôn ngữ, mà phải tìm cách đạt tới thực tại mà ngôn ngữ nói. Ngôn ngữ tôn giáo của Thánh Kinh là

bolic language which "gives rise to thought" (*donne a penser*), a language the full richness of which one never ceases to discover, a language which points to a transcendent reality and which, at the same time, awakens human beings to the deepest dimensions of personal existence.

## 2. Usefulness for Exegesis

What is to be said about these contemporary theories of the interpretation of texts? The Bible is the word of God for all succeeding ages. Hence the absolute necessity of a hermeneutical theory which allows for the incorporation of the methods of literary and historical criticism within a broader model of interpretation. It is a question of overcoming the distance between the time of the authors and first addressees of the biblical texts, and our own contemporary age, and of doing so in a way that permits a correct actualization of the Scriptural message so that the Christian life of faith may find nourishment. All exegesis of texts is thus summoned to make itself fully complete through a "hermeneutics" understood in this modern sense.

The Bible itself and the history of its interpretation point to the need for a hermeneutics for an interpretation, that is, that proceeds from and addresses our world today. The whole complex of the Old and New Testament writings show themselves to be the product of a long process where founding events constantly find reinterpretation through connection with the life of communities of faith. In church tradition, the fathers, as first interpreters of Scripture, considered that their exegesis of texts was complete only when it had found a meaning relevant to the situation of Christians in their own day. Exegesis is truly faithful to proper intention of biblical texts when it goes not only to the heart of their formulation to find the reality of faith there expressed but also seeks to link this reality to the experience of faith in our present world.

Contemporary hermeneutics is a healthy reaction to historical positivism and to the temptation to apply to the study of the Bible the

một ngôn ngữ biểu tượng, nhằm "dẫn đến suy nghĩ", một ngôn ngữ mà người ta không ngừng khám phá ra được sự phong phú trọn vẹn của nó, một ngôn ngữ chỉ đến một thực tại siêu việt và đồng thời cũng làm cho con người nhận ra các chiều kích sâu xa nhất của cuộc sống cá nhân của mình.

## 2. Sự Lợi Ích cho Khoa Chú Giải

Phải nói gì về các lý thuyết giải thích hiện đại của các bản văn này? Thánh Kinh là Lời Chúa nói với tất cả mọi thời đại kế tiếp nhau. Vì thế, tuyệt đối cần một thuyết giải thích cho phép kết hợp các phương pháp phê bình văn chương và lịch sử vào trong một mẫu giải thích rộng hơn. Đó là một câu hỏi về việc vượt qua khoảng cách giữa thời đại của các tác giả cùng những người đầu tiên mà các bản văn Thánh Kinh nhắm đến, và thời hiện đại của chúng ta, và làm như thế bằng cách cho phép một sự hiện thực hóa đúng cách sứ điệp của Thánh Kinh để đời sống đức tin của các Kitô hữu được nuôi dưỡng. Vì thế, tất cả mọi cách chú giải các bản văn đều được mời gọi tự làm cho mình nên trọn nhờ một "khoa giải thích", được hiểu theo nghĩa hiện đại.

Chính Thánh Kinh và lịch sử việc giải thích nó cho thấy cần một khoa chú giải cho việc giải thích, nghĩa là, một giải thích xuất phát từ và nói với thế giới của chúng ta hôm nay. Toàn thể sự phức tạp của các tác phẩm Cựu Ước và Tân Ước chứng tỏ rằng chúng là sản phẩm của một tiến trình dài trong đó các biến cố nền tảng không ngừng tìm được sự tái giải thích nhờ gắn liền với đời sống của các cộng đồng đức tin. Trong truyền thống Hội Thánh, các Giáo Phụ, như những người giải thích Thánh Kinh đầu tiên, đã cho rằng cách chú giải các bản văn của mình chỉ được hoàn tất khi nó tìm thấy một ý nghĩa thích hợp cho các Kitô hữu trong thời các ngài. Cách giải thích chỉ thật sự trung thành với ý định riêng của các bản văn Thánh Kinh khi nó không những đi vào trung tâm của việc hình thành chúng để tìm thấy ở đó thực tại đức tin được diễn tả nhưng cũng tìm cách nối kết thực tại này với kinh nghiệm đức tin trong thế giới hiện đại của chúng ta.

Khoa chú giải hiện đại là một phản ứng lành mạnh đối với chủ nghĩa thực chứng lịch sử và cảm dỗ muốn áp dụng các tiêu chuẩn thuần túy

purely objective criteria used in the natural sciences. On the one hand, all events reported in the Bible are interpreted events. On the other, all exegesis of the accounts of these events necessarily involves the exegete's own subjectivity. Access to a proper understanding of biblical texts is only granted to the person who has an affinity with what the text is saying on the basis of life experience. The question which faces every exegete is this: Which hermeneutical theory best enables a proper grasp of the profound reality of which Scripture speaks and its meaningful expression for people today?

We must frankly accept that certain hermeneutical theories are inadequate for interpreting Scripture. For example, Bultmann's existentialist interpretation tends to enclose the Christian message within the constraints of a particular philosophy. Moreover, by virtue of the presuppositions insisted upon in this hermeneutic, the religious message of the Bible is for the most part emptied of its objective reality (by means of an excessive "demythologization") and tends to be reduced to an anthropological message only. Philosophy becomes the norm of interpretation, rather than an instrument for understanding the central object of all interpretation: the person of Jesus Christ and the saving events accomplished in human history. An authentic interpretation of Scripture, then, involves in the first place a welcoming of the meaning that is given in the events and, in a supreme way, in the person of Jesus Christ.

This meaning is expressed in the text. To avoid, then, purely subjective readings, an interpretation valid for contemporary times will be founded on the study of the text, and such an interpretation will constantly submit its presuppositions to verification by the text.

Biblical hermeneutics, for all that it is a part of the general hermeneutics applying to every literary and historical text, constitutes at the same time a unique instance of general hermeneutics. Its specific characteristics stem from its object. The events of salvation and their accomplishment in the person of Jesus Christ

khách quan được dùng trong các khoa học tự nhiên vào việc nghiên cứu Thánh Kinh. Một đằng, mọi biến cố được tường thuật trong Thánh Kinh đều là các biến cố được giải thích. Đằng khác, mọi cách chú giải các tường thuật về các biến cố ấy cần phải liên hệ đến tính chủ quan của cách chú giải này. Việc có một hiểu biết đúng về các bản văn Thánh Kinh chỉ được ban cho người có một liên hệ với điều mà bản văn nói đến dựa trên kinh nghiệm sống. Câu hỏi mà mọi nhà chú giải đều phải đối diện là câu hỏi này: Thuyết giải thích nào là thuyết tốt nhất giúp hiểu đúng thực tại thâm sâu mà Thánh Kinh nói đến và cách diễn tả nào của nó có ý nghĩa cho con người ngày nay?

Chúng ta phải thẳng thắn chấp nhận rằng một số thuyết giải thích còn thiếu sót với việc giải thích Thánh Kinh. Chẳng hạn như cách giải thích hiện sinh của Bultmann có khuynh hướng đóng khung sứ điệp Kitô giáo vào các giới hạn của một triết lý nào đó. Hơn nữa, vì những giả định được nhấn mạnh trong cách giải thích này, sứ điệp tôn giáo của Thánh Kinh phần lớn mất đi thực tại khách quan của nó (vì việc "loại trừ yếu tố thần thoại" quá đáng) và có khuynh hướng bị giản lược thành một sứ điệp chỉ mang tính nhân chủng học mà thôi. Triết học trở thành qui tắc giải thích, hơn là một công cụ giúp hiểu biết đối tượng chính của tất cả mọi cách giải thích: con người của Chúa Giêsu Kitô và các biến cố cứu độ được hoàn tất trong lịch sử nhân loại. Như thế, một cách giải thích Thánh Kinh chân chính trước hết phải là một sự đón nhận ý nghĩa đã được quy định trong các biến cố và, một cách tối cao, trong chính con người Chúa Giêsu Kitô.

Ý nghĩa này được diễn tả trong bản văn. Vì vậy để tránh cách đọc thuần túy chủ quan, một giải thích có giá trị cho thời nay sẽ đặt nền tảng trên việc nghiên cứu bản văn, và các giả định của cách giải thích như thế sẽ phải luôn luôn được xác minh bởi bản văn.

Khoa giải thích Thánh Kinh, vì hoàn toàn là thành phần của khoa chú giải tổng quát áp dụng cho mọi bản văn văn chương và lịch sử, đồng thời tạo thành một trường hợp duy nhất của khoa chú giải tổng quát. Các đặc tính riêng biệt của nó xuất phát từ đối tượng của nó. Các biến cố cứu độ và việc hoàn tất chúng nơi con người

give meaning to all human history. New interpretations in the course of time can only be the unveiling or unfolding of this wealth of meaning. Reason alone cannot fully comprehend the account of these events given in the Bible. Particular presuppositions, such as the faith lived in ecclesial community and the light of the Spirit, control its interpretation. As the reader matures in the life of the Spirit, so there grows also his or her capacity to understand the realities of which the Bible speaks.

## B. The Meaning of Inspired Scripture

The contribution made by modern philosophical hermeneutics and the recent development of literary theory allows biblical exegesis to deepen its understanding of the task before it, the complexity of which has become ever more evident. Ancient exegesis, which obviously could not take into account modern scientific requirements, attributed to every text of Scripture several levels of meaning. The most prevalent distinction was that between the literal sense and the spiritual sense. Medieval exegesis distinguished within the spiritual sense three different aspects, each relating, respectively, to the truth revealed, to the way of life commended and to the final goal to be achieved. From this came the famous couplet of Augustine of Denmark (13th century):

*Littera gesta docet, quid credas allegoria,  
moralis quid agas, quid speras anagogia.*

*(The Letter speaks of deeds; Allegory to faith;  
The Moral how to act; Anagogy our destiny.)*

In reaction to this multiplicity of senses, historical-critical exegesis adopted, more or less overtly, the thesis of the one single meaning: A text cannot have at the same time more than one meaning. All the effort of historical-critical exegesis goes into defining "the" precise sense of this or that biblical text seen within the circumstances in which it was produced.

But this thesis has now run aground on the conclusions of theories of language and of philosophical hermeneutics, both of which affirm

Chúa Giêsu Kitô đem lại ý nghĩa cho toàn thể lịch sử nhân loại. Các cách giải thích mới theo dòng thời gian chỉ là sự vén mở hoặc giải bày sự phong phú của ý nghĩa này. Lý trí mà thôi không thể hoàn toàn hiểu được tường thuật về các biến cố được kể trong Thánh Kinh này. Các giả định đặc thù, như đức tin được sống trong cộng đồng Hội Thánh và ánh sáng của Chúa Thánh Thần, kiểm soát cách giải thích của nó. Khi đọc giả trưởng thành trong sự sống của Chúa Thánh Thần, bấy giờ khả năng hiểu biết của họ về các thực tại mà bản văn Thánh Kinh nói tới cũng gia tăng.

## B. Nghĩa của Thánh Kinh được Linh Hứng

Sự đóng góp của các cách giải thích theo triết học hiện đại và các phát triển gần đây của thuyết văn chương giúp khoa chú giải Thánh Kinh đào sâu sự hiểu biết của mình về nhiệm vụ trước mắt, mà sự phức tạp của nó càng ngày càng trở nên rõ ràng hơn. Cách chú giải cổ xưa hiển nhiên không thể xét đến các đòi hỏi của khoa học hiện đại, đã gán cho mỗi bản văn Thánh Kinh vài mức độ ý nghĩa. Sự phân biệt thông thường nhất là nghĩa văn tự và nghĩa thiêng liêng. Khoa chú giải Trung Cổ đã phân biệt trong nghĩa thiêng liêng ba khía cạnh khác nhau, mỗi khía cạnh, theo thứ tự, liên hệ đến chân lý được mặc khải, đến cách sống được đề nghị và đến mục tiêu cuối cùng để đạt đến. Từ đó mà có câu đối nổi tiếng của Augustinô của Đan Mạch (thế kỷ 13):

*Littera gesta docet, quid credas allegoria,  
moralis quid agas, quid speras anagogia.*

*(Văn tự dạy về các biến cố, ngụ ngôn điều phải tin, luân lý điều phải làm, thần bí điều phải hy vọng.)*

Để phản ứng lại sự đa nghĩa này, cách chú giải phê bình lịch sử đã chấp nhận, nhiều hay ít công khai, thuyết về ý nghĩa duy nhất: Một bản văn không thể đồng thời có hơn một ý nghĩa. Tất cả nỗ lực của chú giải phê bình lịch sử dồn vào việc xác định "cái" ý nghĩa chính xác của bản văn này hay bản văn kia của Thánh Kinh trong các hoàn cảnh mà nó được xuất bản.

Nhưng thuyết này giờ đây bị mắc kẹt vào các kết luận của các lý thuyết về ngôn ngữ và của các cách giải thích theo triết học, cả hai kết luận

that written texts are open to a plurality of meaning.

The problem is not simple, and it arises in different ways in regard to different types of texts: historical accounts, parables, oracular pronouncements, laws, proverbs, prayers, hymns, etc. Nevertheless, while keeping in mind that considerable diversity of opinion also prevails, some general principles can be stated.

### 1. *The Literal Sense*

It is not only legitimate, it is also absolutely necessary to seek to define the precise meaning of texts as produced by their authors-- what is called the "literal" meaning. St. Thomas Aquinas had already affirmed the fundamental importance of this sense (S. Th. I, q. 1, a. 10, ad 1).

The literal sense is not to be confused with the "literalist" sense to which fundamentalists are attached. It is not sufficient to translate a text word for word in order to obtain its literal sense. One must understand the text according to the literary conventions of the time. When a text is metaphorical, its literal sense is not that which flows immediately from a word-to-word translation (e.g. "Let your loins be girt": Lk. 12:35), but that which corresponds to the metaphorical use of these terms ("Be ready for action"). When it is a question of a story, the literal sense does not necessarily imply belief that the facts recounted actually took place, for a story need not belong to the genre of history but be instead a work of imaginative fiction.

The literal sense of Scripture is that which has been expressed directly by the inspired human authors. Since it is the fruit of inspiration, this sense is also intended by God, as principal author. One arrives at this sense by means of a careful analysis of the text, within its literary and historical context. The principal task of exegesis is to carry out this analysis, making use of all the resources of literary and historical research, with a view to defining the literal sense of the biblical texts with the greatest possible accuracy (cf. *Divino Afflante Spiritu*:

đều quả quyết rằng các bản văn được viết được mở ra cho sự đa dạng của ý nghĩa.

Vấn đề không đơn giản, và nó xảy ra một cách khác nhau cho mỗi loại bản văn khác nhau: các trình thuật lịch sử, các dụ ngôn, các sấm ngôn, các lề luật, châm ngôn, các kinh nguyện, các thánh thi.v.v... Tuy nhiên, trong khi cũng nhớ rằng sự đa dạng về ý kiến là điều thịnh hành, nhưng có thể đưa ra một số nguyên tắc chung.

### 1. *Nghĩa Văn tự*

Không những hợp pháp, mà còn tuyệt đối cần thiết để tìm cách xác định ý nghĩa chính xác của các bản văn như chúng đã được các tác giả cho sản xuất ra – điều được gọi là nghĩa “văn tự”. Thánh Tôma Aquinô đã xác quyết tầm quan trọng căn bản của nghĩa này (S.Th.I, q.1, a.10, ad 1).

Không được lẫn nghĩa văn tự với nghĩa “từng chữ” (nghĩa đen) mà phải cơ bản gắn bó với. Việc dịch một bản văn sát nghĩa từng chữ chưa đủ để đạt được nghĩa văn tự của nó. Một người phải hiểu bản văn theo các qui ước văn chương của thời đại. Khi một bản văn là ẩn dụ, nghĩa văn tự của nó không phải là nghĩa trực tiếp phát xuất từ việc dịch từng chữ (thí dụ: “Hãy thắt lưng”: Lc 12:35) nhưng nghĩa theo cách dùng ẩn dụ của các từ này là (“Hãy sẵn sàng hành động”). Khi là một vấn đề của một câu chuyện, nghĩa văn tự không nhất thiết ngụ ý niềm tin rằng các sự kiện được thuật lại đã thực sự xảy ra, bởi vì một câu chuyện không cần phải thuộc về thể văn lịch sử, nhưng trái lại là một tác phẩm tiểu thuyết do trí tưởng tượng mà ra.

Nghĩa văn tự của Thánh Kinh là nghĩa đã được các tác giả nhân loại được linh hứng diễn tả trực tiếp. Vì nó là kết quả của ơn linh hứng, nghĩa này cũng là nghĩa mà Thiên Chúa, tác giả chính, có ý nói. Chúng ta nhận ra nghĩa văn tự nhờ cẩn thận phân tích bản văn, trong bối cảnh văn chương và lịch sử của nó. Nhiệm vụ chính của khoa chú giải là thực hành cách phân tích này, bằng cách sử dụng tất cả mọi tiềm lực của các nghiên cứu văn chương và lịch sử, nhằm xác định nghĩa văn tự của các bản văn Thánh Kinh một cách chính xác tối đa có thể (x. *Divino afflante Spiritu*, EB, 550). Muốn đạt được mục

*Ench. Bibl.*, 550). To this end, the study of ancient literary genres is particularly necessary (*ibid.* 560).

Does a text have only one literal sense? In general, yes; but there is no question here of a hard and fast rule, and this for two reasons. First, a human author can intend to refer at one and the same time to more than one level of reality. This is in fact normally the case with regard to poetry. Biblical inspiration does not reject this capacity of human psychology and language; the fourth Gospel offers numerous examples of it. Second, even when a human utterance appears to have only one meaning, divine inspiration can guide the expression in such way as to create more than one meaning. This is the case with the saying of Caiaphas in John 11:50: At one and the same time it expresses both an immoral political ploy and a divine revelation. The two aspects belong, both of them, to the literal sense, for they are both made clear by the context. Although this example may be extreme, it remains significant, providing a warning against adopting too narrow a conception of the inspired text's literal sense.

One should be especially attentive to the dynamic aspect of many texts. The meaning of the royal psalms, for example, should not be limited strictly to the historical circumstances of their production. In speaking of the king, the psalmist evokes at one and the same time both the institution as it actually was and an idealized vision of kingship as God intended it to be; in this way the text carries the reader beyond the institution of kingship in its actual historical manifestation. Historical-critical exegesis has too often tended to limit the meaning of texts by tying it too rigidly to precise historical circumstances. It should seek rather to determine the direction of thought expressed by the text; this direction, far from working toward a limitation of meaning, will on the contrary dispose the exegete to perceive extensions of it that are more or less foreseeable in advance.

One branch of modern hermeneutics has stressed that human speech gains an altogether fresh status when put in writing. A written text

tiêu này, việc nghiên cứu các loại văn cổ là điều đặc biệt cần thiết (*ibid.* 560).

Có phải một bản văn chỉ có một nghĩa văn tự không? Nói chung thì đúng; nhưng không có vấn đề một nguyên tắc khó khăn và tức thời ở đây, vì hai lý do. Trước hết, một tác giả nhân loại có thể có ý định nói cùng một lúc về nhiều hơn một mức độ của thực tại. Thực ra, đây là trường hợp thông thường với thi ca. Ôn linh hứng Thánh Kinh không loại trừ khả năng này của tâm lý và ngôn ngữ nhân loại. Sách Tin Mừng thứ tư cung cấp nhiều thí dụ về nó. Thứ đến, ngay cả khi một lời của con người có vẻ chỉ có một nghĩa, linh hứng vẫn có thể hướng dẫn từ ngữ một cách nào đó để tạo ra hơn một nghĩa. Đó là trường hợp lời của thượng tế Cai Pha, trong Gioan 11 :50. Lời ấy cùng một lúc vừa biểu lộ cả một toan tính chính trị vô luân lẫn một mặc khải của Thiên Chúa. Cả hai khía cạnh này đều thuộc về nghĩa văn tự, bởi vì cả hai đều được ngữ cảnh cho thấy rõ ràng. Mặc dù thí dụ này có thể cực đoan, nó vẫn quan trọng vì cung cấp một cảnh báo chống lại việc xử dụng một quan niệm quá hẹp hòi về nghĩa văn tự của các bản văn được linh hứng.

Chúng ta phải đặc biệt chú ý đến khía cạnh năng động của nhiều bản văn. Chẳng hạn như không nên chỉ giới hạn ý nghĩa của các Thánh vịnh về vương đế vào các hoàn cảnh lịch sử khi chúng được phát hành. Khi nói đến vua, tác giả Thánh vịnh cùng một lúc vừa nói đến một thể chế thật, lại vừa gọi lên một cái nhìn lý tưởng về vương quyền như Thiên Chúa có ý cho nó là; bằng cách này bản văn đưa độc giả vượt quá thể chế quân chủ đang thực sự tỏ lộ trong lịch sử. Cách chú giải phê bình lịch sử thường có khuynh hướng giới hạn ý nghĩa của các bản văn bằng cách cột nó quá chặt vào các hoàn cảnh lịch sử chính xác. Đúng ra, nó phải tìm cách xác định hướng đi của tư tưởng được bản văn diễn tả; hướng đi này; thay vì tìm cách giới hạn ý nghĩa, trái lại sẽ chuẩn bị cho nhà chú giải để nhận ra những sự nối dài của ý nghĩa ấy, là điều có thể thấy trước được nhiều hay ít.

Một ngành của khoa giải thích hiện đại nhấn mạnh rằng lời của con người đạt được một vị thế hoàn toàn mới khi được viết xuống. Một bản văn viết có khả năng được đặt vào các hoàn cảnh

has the capacity to be placed in new circumstances, which will illuminate it in different ways, adding new meanings to the original sense. This capacity of written texts is especially operative in the case of the biblical writings, recognized as the word of God. Indeed, what encouraged the believing community to preserve these texts was the conviction that they would continue to be bearers of light and life for generations of believers to come. The literal sense is, from the start, open to further developments, which are produced through the "rereading" (*relectures*) of texts in new contexts.

It does not follow from this that we can attribute to a biblical text whatever meaning we like, interpreting it in a wholly subjective way. On the contrary, one must reject as unauthentic every interpretation alien to the meaning expressed by the human authors in their written text. To admit the possibility of such alien meanings would be equivalent to cutting off the biblical message from its root, which is the word of God in its historical communication; it would also mean opening the door to interpretations of a wildly subjective nature.

## 2. *The Spiritual Sense*

There are reasons, however, for not taking *alien* in so strict a sense as to exclude all possibility of higher fulfillment. The paschal event, the death and resurrection of Jesus, has established a radically new historical context, which sheds fresh light upon the ancient texts and causes them to undergo a change in meaning. In particular, certain texts which in ancient times had to be thought of as hyperbole (e.g. the oracle where God, speaking of a son of David, promised to establish his throne "forever": 2 Sm. 7:12-13; 1 Chr. 17:11-14), these texts must now be taken literally, because "Christ, having been raised from the dead, dies no more" (Rom. 6:9). Exegetes who have a narrow, "historicist" idea about the literal sense will judge that here is an example of an interpretation alien to the original. Those who are open to the dynamic aspect of a text will recognize here a profound element of continuity as well as a move to a different level: Christ

mới, là các hoàn cảnh sẽ soi sáng bản văn theo các cách khác, và thêm các nghĩa mới vào nghĩa nguyên thủy. Khả năng này của các bản văn đặc biệt có tác dụng trong trường hợp các bản văn Thánh Kinh, được nhìn nhận là Lời Chúa. Thật vậy, điều khích lệ cộng đồng tín hữu bảo tồn các bản văn ấy là niềm xác tín rằng chúng sẽ còn tiếp tục mang ánh sáng và sự sống cho các thế hệ tín hữu tương lai. Ngay từ ban đầu, nghĩa văn tự được mở ra cho các phát triển xa hơn, là các phát triển được phát xuất nhờ các "việc đọc lại" (*relectures*) các bản văn trong những bối cảnh mới.

Nhưng không từ đó mà chúng ta có thể tùy tiện gán cho một bản văn Thánh Kinh bất cứ nghĩa gì, khi giải thích nó một cách hoàn toàn chủ quan. Trái lại, cần phải loại bỏ như không xác thực bất cứ cách giải thích nào trái ngược (xa lạ) với ý nghĩa được diễn tả bởi tác giả nhân loại trong bản văn của họ. Chấp nhận sự khả thi của các ý nghĩa trái ngược như thế tương tự như chặt đứt sứ điệp Thánh Kinh khỏi gốc rễ của nó, là Lời Chúa được thông truyền trong lịch sử; nó cũng có nghĩa là mở đường cho các cách giải thích có bản chất chủ quan bừa bãi.

## 2. *Nghĩa Thiêng Liêng*

Tuy nhiên, có các lý do để chúng ta không hiểu từ *trái ngược* theo nghĩa hẹp như loại trừ mọi khả năng hoàn thành cao hơn. Biến cố Vượt Qua, cái chết và sự Phục Sinh của Chúa Giêsu, đã thiết lập một bối cảnh lịch sử hoàn toàn mới, là bối cảnh chiếu rọi một ánh sáng mới trên các bản văn cổ và làm cho chúng thay đổi ý nghĩa. Đặc biệt, một số bản văn trong thời cổ đại được coi là các lời ngoa dụ (chẳng hạn sấm ngôn trong đó Thiên Chúa, khi nói về một người con của vua David, đã hứa thiết lập ngai vàng của người "đến muôn đời": 2 Sm 7:12-13; 1Sb 17:11-14). Các bản văn này giờ đây được hiểu sát nghĩa, bởi vì "Chúa Kitô, một khi đã sống lại từ cõi chết, thì không còn chết nữa" (Rm 6:9). Các nhà chú giải có một quan niệm "duy lịch sử" hẹp hòi về nghĩa văn tự sẽ cho rằng đây là một cách giải thích trái với nguyên thủy. Những ai cởi mở với khía cạnh năng động của một bản văn sẽ nhận ra ở đây một yếu tố liên tục sâu xa cũng như một bước qua một mức độ khác: Chúa Kitô hiển trị muôn đời, nhưng không phải trên

rules forever, but not on the earthly throne of David (cf. also Ps. 2:7-8; 110: 1.4).

In such cases one speaks of "the spiritual sense." As a general rule we can define the spiritual sense, as understood by Christian faith, as the meaning expressed by the biblical texts when read under the influence of the Holy Spirit, in the context of the paschal mystery of Christ and of the new life which flows from it. This context truly exists. In it the New Testament recognizes the fulfillment of the Scriptures. It is therefore quite acceptable to reread the Scriptures in the light of this new context, which is that of life in the Spirit.

The above definition allows us to draw some useful conclusions of a more precise nature concerning the relationship between the spiritual and literal senses:

Contrary to a current view, there is not necessarily a distinction between the two senses. When a biblical text relates directly to the paschal mystery of Christ or to the new life which results from it, its literal sense is already a spiritual sense. Such is regularly the case in the New Testament. It follows that it is most often in dealing with the Old Testament that Christian exegesis speaks of the spiritual sense. But already in the Old Testament there are many instances where texts have a religious or spiritual sense as their literal sense. Christian faith recognizes in such cases an anticipatory relationship to the new life brought by Christ.

While there is a distinction between the two senses, the spiritual sense can never be stripped of its connection with the literal sense. The latter remains the indispensable foundation. Otherwise one could not speak of the "fulfillment" of Scripture. Indeed, in order that there be fulfillment, a relationship of continuity and of conformity is essential. But it is also necessary that there be transition to a higher level of reality.

The spiritual sense is not to be confused with subjective interpretations stemming from the imagination or intellectual speculation. The spiritual sense results from setting the text in relation to real facts which are not foreign to it:

ngai vàng trần thế của vua Đavít (x. Tv 2 :7-8; 110:1.4).

Trong các trường hợp như thế, người ta nói về "nghĩa thiêng liêng". Theo luật chung, chúng ta có thể định nghĩa nghĩa thiêng liêng, hiểu theo đức tin Kitô giáo, như nghĩa được các bản văn Thánh Kinh diễn tả khi đọc dưới ảnh hưởng của Chúa Thánh Thần, trong bối cảnh mầu nhiệm Vượt Qua của Chúa Kitô và đời sống mới nảy sinh từ đó. Bối cảnh này có thật. Trong bối cảnh ấy Tân Ước nhìn nhận sự hoàn thành của Thánh Kinh. Như thế, việc đọc lại Thánh Kinh dưới ánh sáng của bối cảnh mới này, là bối cảnh của đời sống trong Thánh Thần, là điều hoàn toàn chấp nhận được.

Định nghĩa trên cho phép chúng ta rút ra nhiều kết luận hữu ích về một bản chất chính xác hơn liên quan đến những sự liên hệ giữa nghĩa thiêng liêng với nghĩa văn tự:

Trái với quan niệm hiện nay, không cần có sự phân biệt giữa hai nghĩa này. Khi một bản văn Thánh Kinh có liên hệ trực tiếp với mầu nhiệm Vượt Qua của Chúa Kitô hay với đời sống mới phát sinh từ đó, nghĩa văn tự của bản văn đã là nghĩa thiêng liêng rồi. Đó thường là trường hợp trong Tân Ước. Do đó, rất thường thì trong liên hệ với Cựu Ước, chú giải Kitô giáo hay nói đến nghĩa thiêng liêng. Nhưng ngay trong Cựu Ước có nhiều trường hợp trong đó bản văn có một nghĩa tôn giáo hay nghĩa thiêng liêng như nghĩa văn tự rồi. Đức tin Kitô giáo nhận ra trong các trường hợp như thế một liên hệ tiền dự vào đời sống mới do Chúa Kitô mang đến.

Trong khi có sự phân biệt giữa hai nghĩa này, nghĩa thiêng liêng không bao giờ có thể bị lột mất sự nối kết của nó với nghĩa văn tự. Nghĩa sau này (nghĩa văn tự) vẫn là nền tảng không thể thiếu được. Nếu không, người ta không thể nói đến sự "hoàn thành" của Thánh Kinh. Thật ra, để có sự hoàn thành, một mối liên hệ liên tục và thích hợp là điều thiết yếu. Nhưng cũng cần phải có sự chuyển tiếp lên một cấp độ cao hơn của thực tại.

Không được lẫn lộn nghĩa thiêng liêng với các giải thích chủ quan xuất phát từ trí tưởng tượng hoặc sự suy đoán trí thức. Nghĩa thiêng liêng là kết quả của việc đặt bản văn trong tương quan với các sự kiện có thật, không xa lạ với nó: biến

the paschal event, in all its inexhaustible richness, which constitutes the summit of the divine intervention in the history of Israel, to the benefit of all mankind.

Spiritual interpretation, whether in community or in private, will discover the authentic spiritual sense only to the extent that it is kept within these perspectives. One then holds together three levels of reality: the biblical text, the paschal mystery and the present circumstances of life in the Spirit.

Persuaded that the mystery of Christ offers the key to interpretation of all Scripture, ancient exegesis labored to find a spiritual sense in the minutest details of the biblical text--for example, in every prescription of the ritual law--making use of rabbinic methods or inspired by Hellenistic allegorical exegesis. Whatever its pastoral usefulness might have been in the past, modern exegesis cannot ascribe true interpretative value to this kind of procedure (cf. *Divino Afflante Spiritu: Ench. Bibl.* 553).

One of the possible aspects of the spiritual sense is the typological. This is usually said to belong not to Scripture itself but to the realities expressed by Scripture: Adam as the figure of Christ (cf. Rom. 5: 14), the flood as the figure of baptism (1 Pt. 3:20-21), etc. Actually, the connection involved in typology is ordinarily based on the way in which Scripture describes the ancient reality (cf. the voice of Abel: Gn. 4:10; Heb. 11:4; 12:24) and not simply on the reality itself. Consequently, in such a case one can speak of a meaning that is truly Scriptural.

### 3. The Fuller Sense

The term *fuller sense* (*sensus plenior*), which is relatively recent, has given rise to discussion. The fuller sense is defined as a deeper meaning of the text, intended by God but not clearly expressed by the human author. Its existence in the biblical text comes to be known when one studies the text in the light of other biblical texts which utilize it or in its relationship with the internal development of revelation.

cổ Phục Sinh và sự phong phú khôn lường của nó, là cao điểm của can thiệp của Thiên Chúa vào lịch sử Israel. nhằm mưu ích cho tất cả nhân loại.

Cách giải thích thiêng liêng, dù trong cộng đồng hay riêng tư, sẽ chỉ khám phá ra được nghĩa thiêng liêng đích thực nếu luôn được giữ trong những viễn cảnh này. Khi đó chúng ta giữ ba cấp độ của thực tại chung với nhau: bản văn Thánh Kinh, mầu nhiệm Vượt Qua và các hiện trạng của đời sống trong Thần Khí.

Được thuyết phục rằng mầu nhiệm Chúa Kitô là chìa khoá giúp giải thích tất cả Thánh Kinh, các nhà chú giải thời xưa đã cố gắng tìm một nghĩa thiêng liêng trong các tiểu tiết của bản văn -- chẳng hạn, trong từng mệnh lệnh của luật phạt tử -- khi dùng các phương pháp của các Rabbi hay các phương pháp cảm hứng theo chú giải ngụ ngôn Hy Lạp. Bất chấp sự hữu ích về mục vụ có thể có trong quá khứ, khoa chú giải hiện đại không thể gán cho loại trình tự này một giá trị giải thích thực sự (x. *Divino afflante Spiritu, EB*, 553).

Một trong các khía cạnh có thể có của nghĩa thiêng liêng là tiên trung. Người ta thường cho rằng nó không thuộc về chính Thánh Kinh, nhưng thuộc về các thực tại được diễn tả trong Thánh Kinh: Adam tiên trung cho Đức Kitô (x. Rm 5:14), hồng thủy tiên trung cho phép rửa tội (1Pr 3:20-21), v.v... Thực ra, sự nối kết liên hệ đến tiên trung thường đặt nền tảng trên cách Thánh Kinh dùng để miêu tả thực tại cổ xưa (x. lời kêu của Abel: St 4:10; Hr 11:4; 12:24) và không đơn thuần trên chính thực tại ấy. Do đó, trong trường hợp như thế, người ta có thể nói về một nghĩa thực sự Thánh Kinh.

### 3. Nghĩa Trọn Vẹn

Từ *nghĩa trọn vẹn* (*sensus plenior*), là từ tương đối mới đây, đã gây ra bàn luận. Nghĩa trọn vẹn được định nghĩa như một ý nghĩa sâu xa hơn của bản văn, do ý định của Thiên Chúa, nhưng không được tác giả nhân loại diễn tả rõ ràng. Sự hiện diện của nó trong bản văn Thánh Kinh được biết khi người ta nghiên cứu bản văn này dưới ánh sáng của những bản văn Thánh Kinh khác đã sử dụng nó hay dựa vào sự liên hệ của nó với việc phát triển nội tại của mạc khải.

It is then a question either of the meaning that a subsequent biblical author attributes to an earlier biblical text, taking it up in a context which confers upon it a new literal sense, or else it is a question of the meaning that an authentic doctrinal tradition or a conciliar definition gives to a biblical text. For example, the context of Matthew 1:23 gives a fuller sense to the prophecy of Isaiah 7:14 in regard to the *almah* who will conceive, by using the translation of the Septuagint (*parthenos*): "The virgin will conceive." The patristic and conciliar teaching about the Trinity expresses the fuller sense of the teaching of the New Testament regarding God the Father, the Son and the Holy Spirit. The definition of original sin by the Council of Trent provided the fuller sense of Paul's teaching in Romans 5:12-21 about the consequences of the sin of Adam for humanity. But when this kind of control--by an explicit biblical text or by an authentic doctrinal tradition--is lacking, recourse to a claimed fuller sense could lead to subjective interpretations deprived of validity.

In a word, one might think of the "fuller sense" as another way of indicating the spiritual sense of a biblical text in the case where the spiritual sense is distinct from the literal sense. It has its foundation in the fact that the Holy Spirit, principal author of the Bible, can guide human authors in the choice of expressions in such a way that the latter will express a truth the fullest depths of which the authors themselves do not perceive. This deeper truth will be more fully revealed in the course of time--on the one hand, through further divine interventions which clarify the meaning of texts and, on the other, through the insertion of texts into the canon of Scripture. In these ways there is created a new context, which brings out fresh possibilities of meaning that had lain hidden in the original context.

Như thế, đó là một vấn đề hoặc về nghĩa mà một tác giả Thánh Kinh đời sau gán cho một bản văn Thánh Kinh có trước, khi dùng lại nó trong một ngữ cảnh đem lại cho nó một nghĩa văn tự mới, nếu không thì là một vấn đề về nghĩa mà một truyền thống giáo lý đích thực hay một định tín của Công Đồng gán cho một bản văn Thánh Kinh. Thí dụ, ngữ cảnh của Mt 1:23 đem lại một nghĩa trọn vẹn cho sấm ngôn của Is 7:14 liên quan đến *alma* (thiếu nữ) sẽ thụ thai, khi dùng bản dịch Bảy Mươi (*parthenos*): "Trinh nữ sẽ thụ thai". Giáo huấn Giáo Phụ và Công Đồng về Ba Ngôi diễn tả nghĩa trọn vẹn của giáo huấn Tân Ước về Thiên Chúa Cha, Con và Thánh Thần. Định tín về tội nguyên tổ bởi CĐ Trentô đã cung cấp nghĩa trọn vẹn cho giáo huấn của Thánh Phaolô trong Rm 5:12-21 về các hậu quả của tội Adam đối với nhân loại. Nhưng khi thiếu loại kiểm soát này -- bằng một bản văn Thánh Kinh rõ ràng hay một truyền thống giáo lý đích thực -- việc nại đến một ý nghĩa mà người ta cho là nghĩa trọn vẹn sẽ có thể đưa đến những cách giải thích chủ quan hoàn toàn bị mất giá trị.

Tóm lại, chúng ta có thể coi "nghĩa trọn vẹn" là một cách khác để biểu thị nghĩa thiêng liêng của một bản văn Thánh Kinh trong trường hợp nghĩa thiêng liêng này khác với nghĩa văn tự. Nó có nền tảng ở sự kiện là Chúa Thánh Thần, tác giả chính của Thánh Kinh, có thể hướng dẫn tác giả nhân loại trong việc chọn lựa các từ ngữ đến nỗi chúng sẽ diễn tả một chân lý mà sự sâu xa trọn vẹn của nó chính các tác giả cũng không nhận ra được. Chân lý sâu xa hơn này sẽ được mặc khải trọn vẹn hơn theo dòng thời gian -- một đàng, nhờ các can thiệp thêm của Thiên Chúa làm rõ ý nghĩa của các bản văn và, đàng khác, nhờ việc đưa các bản văn vào qui điển Thánh Kinh. Nhờ những cách này, một ngữ cảnh mới được thiết lập đem lại các khả năng mới cho nghĩa đã tiềm ẩn sẵn trong ngữ cảnh nguyên thủy.

### III. CHARACTERISTICS OF CATHOLIC INTERPRETATION

Catholic exegesis does not claim any particular scientific method as its own. It recognizes that one of the aspects of biblical texts is that they are the work of human authors, who employed both their own capacities for expression and the means which their age and social context put at their disposal. Consequently Catholic exegesis freely makes use of the scientific methods and approaches which allow a better grasp of the meaning of texts in their linguistic, literary, sociocultural, religious and historical contexts, while explaining them as well through studying their sources and attending to the personality of each author (cf. *Divino Afflante Spiritu: Ench. Bibl.* 557). Catholic exegesis actively contributes to the development of new methods and to the progress of research.

What characterizes Catholic exegesis is that it deliberately places itself within the living tradition of the church, whose first concern is fidelity to the revelation attested by the Bible. Modern hermeneutics has made clear, as we have noted, the impossibility of interpreting a text without starting from a "pre-understanding" of one type or another.

Catholic exegetes approach the biblical text with a pre-understanding which holds closely together modern scientific culture and the religious tradition emanating from Israel and from the early Christian community. Their interpretation stands thereby in continuity with a dynamic pattern of interpretation that is found within the Bible itself and continues in the life of the church. This dynamic pattern corresponds to the requirement that there be a lived affinity between the interpreter and the object, an affinity which constitutes, in fact, one of the conditions that makes the entire exegetical enterprise possible.

All pre-understanding, however, brings dangers with it. As regards Catholic exegesis, the risk is that of attributing to biblical texts a meaning which they do not contain but which is the product of a later development within

### III. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA KHOA GIẢI THÍCH CÔNG GIÁO

Khoa chú giải Công Giáo không nhận một phương pháp khoa học đặc thù nào làm của riêng. Nó nhìn nhận rằng một trong các khía cạnh của các bản văn Thánh Kinh là chúng là công trình của các tác giả nhân loại, những người đã sử dụng khả năng diễn tả của riêng mình cũng như các phương tiện mà thời đại và bối cảnh xã hội của họ cung cấp cho họ. Do đó, khoa chú giải Công Giáo tự do sử dụng các phương pháp và tiếp cận khoa học khả dĩ giúp hiểu rõ hơn ý nghĩa của các bản văn trong bối cảnh ngữ học, văn chương, xã hội văn hóa, tôn giáo và lịch sử của chúng, trong khi giải thích chúng, cũng như qua việc nghiên cứu các nguồn của chúng và để ý đến cá tính của mỗi tác giả (x. *Divino afflante Spiritu, EB*, 557). Khoa chú giải Công Giáo tích cực góp phần vào việc phát triển các phương pháp mới và vào sự tiến bộ của việc nghiên cứu.

Điều biểu thị đặc tính của khoa chú giải Công Giáo là nó tự tình nguyện đặt mình một trong truyền thống sống động của Hội Thánh, mà mối quan tâm đầu tiên của truyền thống ấy là trung thành với mạc khải đã được Thánh Kinh làm chứng. Như chúng ta đã ghi nhận, các cách giải thích hiện đại đã cho thấy rõ rằng không thể giải thích một bản văn mà không bắt đầu từ một "tiền thức" thuộc kiểu này hoặc kiểu khác.

Khoa chú giải Công Giáo tiếp cận các tác phẩm Thánh Kinh với một tiền thức nối liền nền văn hoá khoa học hiện đại với truyền thống tôn giáo xuất phát từ dân Israel và từ cộng đồng Kitô hữu sơ khai. Do đó, cách giải thích của họ nối tiếp với một kiểu giải thích năng động được tìm thấy trong chính Thánh Kinh và còn tiếp tục trong đời sống Hội Thánh. Kiểu giải thích năng động này phù hợp với đòi hỏi cần phải có một mối tương quan sống động giữa người giải thích và đối tượng, thực ra, là một mối tương quan cấu thành một trong những điều kiện làm cho toàn thể việc chú giải thành khả thi.

Tuy nhiên, mọi tiền thức đều đem theo nó các nguy cơ. Về chú giải Công Giáo, nguy cơ là gán cho các bản văn một ý nghĩa mà bản văn không chứa đựng, nhưng là sản phẩm của một sự phát

the tradition. The exegete must beware of such a danger.

### **A. Interpretation in the Biblical Tradition**

The texts of the Bible are the expression of religious traditions which existed before them. The mode of their connection with these traditions is different in each case, with the creativity of the authors shown in various degrees. In the course of time, multiple traditions have flowed together little by little to form one great common tradition. The Bible is a privileged expression of this process: It has itself contributed to the process and continues to have controlling influence upon it.

The subject, "interpretation in the biblical tradition," can be approached in very many ways. The expression can be taken to include the manner in which the Bible interprets fundamental human experiences or the particular events of the history of Israel, or again the manner in which the biblical texts make use of their sources, written or oral, some of which may well come from other religions or cultures--through a process of reinterpretation. But our subject is the interpretation of the Bible; we do not want to treat here these very broad questions but simply to make some observations about the interpretation of biblical texts that occurs within the Bible itself.

#### *1. Rereadings (Relectures)*

One thing that gives the Bible an inner unity, unique of its kind, is the fact that later biblical writings often depend upon earlier ones. These more recent writings allude to older ones, create "rereadings" (relectures) which develop new aspects of meaning, sometimes quite different from the original sense. A text may also make explicit reference to older passages, whether it is to deepen their meaning or to make known their fulfillment.

Thus it is that the inheritance of the land, promised by God to Abraham for his offspring (Gn. 15:7,18), becomes entrance into the sanctuary of God (Ex. 15:17), a participation in God's "rest" (Ps. 132:7-8) reserved for those who

truyền sau này trong truyền thống. Nhà chú giải phải đề phòng một nguy cơ như thế.

### **A. Việc Giải Thích trong Truyền Thống Thánh Kinh**

Các bản văn Thánh Kinh là sự diễn tả các truyền thống tôn giáo có trước chúng. Cách thức nối kết của chúng với các truyền thống ấy khác nhau tùy trường hợp, với óc sáng tạo của các tác giả được biểu lộ ở nhiều mức độ khác nhau. Theo dòng thời gian, nhiều truyền thống đã dần dần quy tụ lại để tạo nên một truyền thống chung vĩ đại. Thánh Kinh là một cách biểu lộ có đặc quyền về tiến trình này: chính Thánh Kinh đã góp phần vào tiến trình này và vẫn tiếp tục có ảnh hưởng kiểm soát trên nó.

Đề tài "việc giải thích trong truyền thống Thánh Kinh" có thể được tiếp cận bằng nhiều cách khác nhau. Cụm từ này có thể hiểu như bao gồm cách thế mà trong đó Thánh Kinh giải thích các kinh nghiệm cơ bản của con người hoặc các biến cố đặc thù của lịch sử dân Israel, hoặc một lần nữa cách thức các bản văn Thánh Kinh sử dụng các nguồn, văn tự hay truyền khẩu - một số nguồn này rất có thể phát xuất từ các tôn giáo hoặc các nền văn hoá khác - qua một tiến trình giải thích lại. Nhưng chủ đề của chúng ta là giải thích Thánh Kinh, nên chúng ta sẽ không bàn đến những vấn đề quá rộng này ở đây, mà chỉ đơn thuần đề ra một vài nhận xét về cách giải thích các bản văn Thánh Kinh xuất hiện trong chính Thánh Kinh.

#### *1. Việc Đọc Lại (Relectures)*

Một điều làm cho Thánh Kinh có một sự thống nhất nội tại, một sự thống nhất độc đáo, là sự kiện các tác phẩm Thánh Kinh viết sau thường lệ thuộc vào các tác phẩm viết trước. Các tác phẩm mới hơn đề cập đến các tác phẩm cũ, tạo nên việc "đọc lại" là khai triển thêm các khía cạnh mới của ý nghĩa, đôi khi khác hẳn nghĩa nguyên thủy. Một bản văn cũng có thể trực tiếp nhắc đến các đoạn có trước, hoặc đề đào sâu ý nghĩa hoặc nói lên sự hoàn tất của nó.

Vì thế mà việc thừa hưởng miền đất được Thiên Chúa hứa cho ông Abraham và dòng dõi ông (St 15:7,18), trở thành việc vào thánh điện của Thiên Chúa (Xh 15:17), việc tham dự vào sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa (Tv 132:7-8) dành

truly have faith (Ps. 95:8-11; Heb. 3:7-4:11) and, finally, entrance into the heavenly sanctuary (Heb. 6:12, 18-20), "the eternal inheritance" (Heb. 9: 15).

The prophecy of Nathan, which promised David a "house," that is a dynastic succession, "secure forever" (2 Sm. 7:12-16), is recalled in a number of rephrasings (2 Sm. 23:5; 1 Kgs. 2:4; 3:6; 1 Chr. 17:11-14), arising especially out of times of distress (Ps. 89:20-38), not without significant changes; it is continued by other prophecies (Ps. 2:7-8; 110: 1,4; Am. 9: 11; Is. 7: 13-14; Jer. 23:56, etc.), some of which announce the return of the kingdom of David itself (Hos 3:5, Jer. 30:9, Ez. 34:24, 37:24-25; cf. Mk. 11:10). The promised kingdom becomes universal (Ps. 2:8; Dn. 2:35, 44; 7:14; cf. Mt. 28:18). It brings to fullness the vocation of human beings (Gn. 1:28; Ps. 8:6-9; Wis. 9:2-3; 10:2).

The prophecy of Jeremiah concerning the 70 years of chastisement incurred by Jerusalem and Judah (Jer. 25:11-12; 29:10) is recalled in 2 Chr. 25:20-23 which affirms that this punishment has actually occurred. Nonetheless, much later, the author of Daniel returns to reflect upon it once more, convinced that this word of God still conceals a hidden meaning that could throw light upon the situation of his own day (Dn. 9:24-27).

The basic affirmation of the retributive justice of God, rewarding the good and punishing the evil (Ps. 1:1-6; 112:1-10; Lv. 26:3-33; etc.), flies in the face of much immediate experience, which often fails to bear it out. In the face of this, Scripture allows strong voices of protestation and argument to be heard (Ps. 44; Jb. 10:1- 7; 13:3-28; 23-24), as little by little it plumbs more profoundly the full depths of the mystery (Ps. 37; Jb. 38-42; Is. 53; Wis. 3-5).

## *2. Relationships Between the Old Testament and the New*

Intertextual relationships become extremely dense in the writings of the New Testament, thoroughly imbued as it is with the Old Testament through both multiple allusion and explicit citation. The authors of the New Testament accorded to the Old Testament the value

cho những thực sự có đức tin (Tv 95:8-11; Hr 3:7-4,11) và cuối cùng, việc đi vào thánh điện trên trời (Hr 6:12,18-20), "gia nghiệp vĩnh cửu" (Hr 9,15).

Sấm ngôn của ngôn sứ Nathan, hứa cho vua David một "nhà", tức là một triều đại luôn luôn có người nối ngôi, "bền vững đến muôn đời" (2 Sm 7:12-16), sấm ngôn ấy được lập lại nhiều lần (2 Sm 23:5; 1 V 2:4; 3,6; 1 Sb 17:11-14), trong khi xuất hiện đặc biệt vào những lúc hiểm nghèo (Tv 89:20-38), không phải không có những thay đổi đáng kể; nó được tiếp tục bởi nhiều sấm ngôn khác (Tv 2:7-8; 110:1-4; Am 9:11; Is 7:13-14; Gr 23:5-6.v.v...), một số trong đó loan báo sự trở lại của chính triều đại David (Hs 3:5; Gr 30:9; Ed 34:24; 37:24-25; x. Mc 11:10). Triều đại được hứa trở thành phổ quát (Tv 2:8; Đn 2{35.44; 7:14; x. Mt 28:18). Nó đem ơn gọi của con người đến viên mãn (St 1:28; Tv 8:6-9; Kn 9:2-3; 10:2).

Sấm ngôn của ngôn sứ Giêrêmia về 70 năm trừng phạt mà Giêrusalem và Giuđa phải chịu (Gr 25:11-12; 29:10) được nhắc lại ở 2 Sb 25:20-23, là câu xác nhận rằng sự trừng phạt này thực sự đã xảy ra. Tuy nhiên, rất lâu sau đó, tác giả sách Daniel trở lại để một lần nữa suy nghĩ về điều ấy, xác tín rằng Lời Thiên Chúa này vẫn còn che giấu một ý nghĩa tiềm ẩn, là ý nghĩa có thể chiếu soi hoàn cảnh của chính thời đại của ông (Đn 9:24-27).

Xác quyết nền tảng về thưởng phạt công minh của Thiên Chúa, thưởng người lành và phạt kẻ dữ (Tv 1:1-6; 112:1-10; Lv 25:3-33. v.v.) rõ ràng là trái với kinh nghiệm trực tiếp, là kinh nghiệm thường không xác minh được điều ấy. Trực diện với điều này, Thánh Kinh cho chúng ta nghe thấy các giọng điệu phản đối và lý luận mạnh mẽ (Tv 44; G 10:1-7; 13:3-28; 23-24) và từ từ đào kỹ hơn trọn vẹn chiều sâu của mâu thuẫn này (Tv 37; G 38-42; Is 53; Kn 3-5).

## *2. Những Mối Liên Hệ giữa Cựu Ước và Tân Ước*

Những mối liên hệ giữa các bản văn với nhau trở nên rất dày đặc trong các tác phẩm Tân Ước, khắp nơi đều thâm đậm nhiều ám chỉ đến hoặc trích dẫn trực tiếp từ Cựu Ước. Các tác giả Tân Ước đồng thuận về việc Cựu Ước có giá trị mặc khải của Thiên Chúa. Các ngài công bố rằng

of divine revelation. They proclaimed that this revelation found its fulfillment in the life, in the teaching and above all in the death and resurrection of Jesus, source of pardon and of everlasting life. "Christ died for our sins *according to the Scriptures* and was buried; he was raised on the third day *according to the Scriptures* and appeared" (1 Cor. 15:3-5): Such is the center and core of the apostolic preaching (1 Cor. 15:11).

As always, the relationship between Scripture and the events which bring it to fulfillment is not one of simple material correspondence. On the contrary, there is mutual illumination and a progress that is dialectic: What becomes clear is that Scripture reveals the meaning of events and that events reveal the meaning of Scripture, that is, they require that certain aspects of the received interpretation be set aside and a new interpretation adopted.

Right from the start of his public ministry, Jesus adopted a personal and original stance different from the accepted interpretation of his age, that "of the scribes and Pharisees" (Mt. 5:20). There is ample evidence of this: The antitheses of his Sermon on the Mount (Mt. 5:21-48); his sovereign freedom with respect to Sabbath observance (Mk. 2:27-28 and parallels); his way of relativizing the precepts of ritual purity (Mk. 7: 1-23 and parallels); on the other hand, the radicality of his demand in other areas (Mt. 10:2-12 and parallels; 10:17-27 and parallels), and, above all, his attitude of welcome to "the tax-collectors and sinners" (Mk. 2: 15-17 and parallels). All this was in no sense the result of a personal whim to challenge the established order. On the contrary, it represented a most profound fidelity to the will of God expressed in Scripture (cf. Mt. 5:17; 9:13; Mk. 7:8-13 and parallels; 10:5-9 and parallels).

Jesus' death and resurrection pushed to the very limit the interpretative development he had begun, provoking on certain points a complete break with the past, alongside unforeseen new openings. The death of the Messiah, "king of the Jews" (Mk. 15:26 and parallels), prompted a transformation of the purely

mặc khải này đã được hoàn tất trong cuộc đời, trong giáo huấn và trên hết là trong cái chết và việc phục sinh của Chúa Giêsu, nguồn ơn tha thứ và đời sống vĩnh cửu. "Chúa Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta *theo như lời Thánh Kinh* và Người đã được mai táng; Người đã sống lại vào ngày thứ ba *theo như lời Thánh Kinh* và Người đã hiện ra" (1Cr 15:3-5): đó là trung tâm và cốt lõi của lời giảng dạy của các Tông Đồ (1Cr 15:11).

Như thường lệ, sự liên hệ giữa Thánh Kinh và các biến cố làm tròn các lời ấy không phải là một liên hệ đơn thuần tương hợp về thực chất. Trái lại, có một sự soi sáng hỗ tương và một tiến trình biện chứng: Điều rõ ràng là Thánh Kinh mặc khải ý nghĩa của các biến cố, và các biến cố ấy mặc khải ý nghĩa của Thánh Kinh, nghĩa là, chúng đòi buộc phải bỏ đi một số khía cạnh nào đó của một cách giải thích đã được chấp nhận và nhận một cách giải thích mới.

Ngay từ đầu sứ vụ công khai của Người, Chúa Giêsu đã có một lập trường cá nhân và độc đáo, khác với cách giải thích được chấp nhận ở thời đại của Người, tức là của "các luật sĩ và Biệt Phái" (Mt 5:20). Có nhiều bằng chứng về điều này: các phản đề trong Bài Giảng Trên Núi (Mt 5:21-48); sự tự do tuyệt đối của Người đối với ngày Sabáth (Mc 2:27-28 và ss); cách Người tương đối hoá các giới luật về sự thanh sạch theo nghi thức (Mc 7:1-23 và ss); ngược lại, sự triệt để của đòi hỏi của Người trong các lĩnh vực khác (Mt 10:2-12 và ss; 10:17-20 và ss), và trên hết là thái độ tiếp đãi ân cần của Người với "các người thu thuế và người tội lỗi" (Mc 2:15-17 và ss). Tất cả các điều ấy không phải là kết quả của một tính khí cá nhân thất thường nhằm thách đố trật tự đã được thiết lập sẵn. Trái lại, nó tiêu biểu cho lòng trung thành sâu xa nhất của Người đối với thánh ý Thiên Chúa được diễn tả trong Thánh Kinh (x. Mt 5:17; 9,13; Mc 7:8-13 và ss; 1:,5-9 và ss).

Cái chết và Phục Sinh của Chúa Giêsu đã đẩy sự phát triển của cách giải thích mà Người đã bắt đầu đến tận cùng, khi gây ra ở một số điểm nào đó việc đoạn tuyệt hoàn toàn với quá khứ, cùng việc mở ra các cửa mới không lường trước được. Cái chết của Đấng Mêsia, "Vua dân Do Thái" (Mc 15:26 và ss) đã gây ra một sự biến

earthly interpretation of the royal psalms and messianic prophecies. The resurrection and heavenly glorification of Jesus as Son of God lent these texts a fullness of meaning previously unimaginable. The result was that some expressions which had seemed to be hyperbole had now to be taken literally. They came to be seen as divine preparations to express the glory of Christ Jesus, for Jesus is truly "Lord" (Ps. 110:1), in the fullest sense of the word (Acts 2:36; Phil. 2:1011; Heb. 1:10-12); he is Son of God (Ps. 2:7; Mk. 14:62; Rom. 1:3-4), God with God (Ps. 45:7; Heb. 1:8; Jn. 1:1; 20:28); "his reign will have no end" (Lk. 1:32-33; cf. 1 Chr. 17:11-14; Ps. 45:7; Heb. 1:8) and he is at the same time "priest forever" (Ps. 110:4; Heb. 5:6-10; 7:23-24).

It is in the light of the events of Easter that the authors of the New Testament read anew the Scriptures of the Old. The Holy Spirit, sent by the glorified Christ (cf. Jn. 15:26; 16:7), led them to discover the spiritual sense. While this meant that they came to stress more than ever the prophetic value of the Old Testament, it also had the effect of relativizing very considerably its value as a system of salvation. This second point of view, which already appears in the Gospels (cf. Mt. 11:11-13 and parallels; 12:41-42 and parallels; Jn. 4:12-14; 5:37; 6:32), emerges strongly in certain Pauline letters as well as in the Letter to the Hebrews. Paul and the author of the Letter to the Hebrews show that the Torah itself, insofar as it is revelation, announces its own proper end as a legal system (cf. Gal. 2:15-5:1; Rom. 3:20-21; 6:14; Heb. 7:11-19; 10:8-9). It follows that the pagans who adhere to faith in Christ need not be obliged to observe all the precepts of biblical law, from now on reduced in its entirety simply to the status of a legal code of a particular people. But in the Old Testament as the word of God they have to find the spiritual sustenance that will assist them to discover the full dimensions of the paschal mystery which now governs their lives (cf. Lk. 24:25-27, 44-45; Rom. 1:1-2).

All this serves to show that within the one Christian Bible the relationships that exist be-

đôi của cách giải thích hoàn toàn thể tục các Thánh Vịnh về vua và các sấm ngôn về Đấng Mêsia. Việc Chúa Giêsu sống lại và được tôn vinh làm Con Thiên Chúa trên trời đã cho các bản văn ấy một ý nghĩa trọn vẹn mà trước đó không thể tưởng được. Kết quả là một số cá điển tả có vẻ ngoa dụ giờ đây phải được hiểu theo nghĩa văn tự. Chúng được coi như sự chuẩn bị của Thiên Chúa để diễn tả vinh quang của Chúa Kitô Giêsu, bởi vì Chúa Giêsu thực sự là "Chúa" (Tv 110:1) theo nghĩa đầy đủ nhất của từ này (Cv 3:36; Pl 2:10,11; Hr:10-12). Người là Con Thiên Chúa (Tv 2:7; Mc 14:62; Rm 1:3-4), là Thiên Chúa ở cùng Thiên Chúa (Tv 45:7; *Hr 1:8; Ga 1:1; 20:28*), "triều đại Người sẽ vô tận" (Lc 1:32-33; x.1Sb 17:11-14; Tv 45:7; Hr 1,8) và Người đồng thời là "tư tế muôn đời" (Tv 110:4; Hr 5:6-10; 7:23-24).

Chính trong ánh sáng của các biến cố của Lễ Phục Sinh mà các tác giả Tân Ước đã đọc Cựu Ước một cách mới mẻ. Chúa Thánh Thần, được Chúa Kitô hiển vinh sai đến (x. Ga 15:26; 16:7), đã giúp các ngài khám phá ra nghĩa thiêng liêng. Trong khi điều này ngụ ý là các ngài đi đến chỗ nhấn mạnh hơn bao giờ hết ý nghĩa ngôn sứ của Cựu Ước, nó cũng có hiệu quả tương đối hoá một cách rất đáng kể giá trị của nó như một hệ thống cứu độ. Quan điểm thứ hai này, đã xuất hiện trong các sách Tin Mừng (x. Mt 11:11-13 và ss; 12:41-42 và ss; Ga 4:12-14; 5:37; 6:32), quan niệm này nổi bật một cách thật rõ ràng trong một số thư của thánh Phaolô cũng như trong thư Do Thái. Thánh Phaolô và tác giả thư Do Thái chứng tỏ rằng chính Ngũ Thư, trong phạm vi là mặc khải, loan báo mục đích riêng của nó như một hệ thống luật lệ (x. 2:15-5:1; Rm 3:20-21; 6:14; Hr 7:11-19; 10:8-9). Do đó những người ngoại giáo gắn bó với đức tin vào Chúa Kitô không buộc phải tuân giữ mọi giới luật của lề luật Thánh Kinh, từ nay trở đi toàn bộ lề luật ấy đã bị thu tóm lại thành thân phận của một luật lệ của một dân cá biệt. Nhưng trong Cựu Ước như Lời Thiên Chúa họ phải tìm lương thực thiêng liêng là điều sẽ giúp họ khám phá trọn vẹn các chiều kích của mầu nhiệm vượt qua nay đang điều khiển cuộc đời của họ (x. Lc 24:25-27,44-45; Rm 1:1-2).

Tất cả những điều này chứng tỏ rằng bên trong một Thánh Kinh Kitô giáo duy nhất, các mối

tween the New and the Old Testament are quite complex. When it is a question of the use of particular texts, the authors of the New Testament naturally have recourse to the ideas and procedures for interpretation current in their time. To require them to conform to modern scientific methods would be anachronistic. Rather, it is for the exegete to acquire a knowledge of ancient techniques of exegesis so as to be able to interpret correctly the way in which a Scriptural author has used them. On the other hand, it remains true that the exegete need not put absolute value in something which simply reflects limited human understanding.

Finally, it is worth adding that within the New Testament, as already within the Old, one can see the juxtaposing of different perspectives that sit sometimes in tension with one another: For example, regarding the status of Jesus (Jn. 8:29; 16:32 and Mk. 15:34) or the value of the Mosaic Law (Mt. 5:17-19 and Rom. 6:14) or the necessity of works for justification (Jas. 2:24 and Rom. 3:28; Eph. 2:8-9). One of the characteristics of the Bible is precisely the absence of a sense of systematization and the presence, on the contrary, of things held in dynamic tension. The Bible is a repository of many ways of interpreting the same events and reflecting upon the same problems. In itself it urges us to avoid excessive simplification and narrowness of spirit.

### *3. Some Conclusions*

From what has just been said one can conclude that the Bible contains numerous indications and suggestions relating to the art of interpretation. In fact, from its very inception the Bible has been itself a work of interpretation. Its texts were recognized by the communities of the Former Covenant and by those of the apostolic age as the genuine expression of the common faith. It is in accordance with the interpretative work of these communities and together with it that the texts were accepted as sacred Scripture (thus, e.g. the Song of Songs was recognized as sacred Scripture when applied to the relation between God and Israel). In the course

liên hệ hiện hữu giữa Tân Ước với Cựu Ước thật khá phức tạp. Khi nó là một vấn đề về việc sử dụng các bản văn riêng biệt, các tác giả Tân Ước tự nhiên đã dựa vào các tư tưởng và các phương thức giải thích của thời đại mình. Đòi buộc các ngài phải tuân theo những phương pháp khoa học hiện đại là áp dụng sai niên đại. Thay vào đó, nhà chú giải cần phải có một sự hiểu biết về những kỹ thuật chú giải cổ xưa, để có thể giải thích đúng cách phương thức mà trong đó các tác giả Thánh Kinh đã sử dụng chúng. Đàng khác, việc nhà chú giải không được đặt một giá trị tuyệt đối cho những gì chỉ đơn thuần phản ánh sự hiểu biết có giới hạn của con người vẫn là sự thật.

Cuối cùng, cần thêm rằng người ta có thể thấy các quan điểm khác nhau được đặt bên cạnh nhau trong Tân Ước, cũng như đã thấy trong Cựu Ước, và đôi khi chúng lại giằng co với nhau: Thí dụ như, về địa vị của Chúa Giêsu (Ga 8:29; 16:32 và Mc 15:34) hoặc giá trị của luật Môsê (Mt 5:17-19 và Rm 6:14) hoặc sự cần thiết của các việc làm để được nên công chính (Gc 2:24 và Rm 3:28; Ep 2:8-9). Ngược lại, một trong những đặc tính của Thánh Kinh là chính sự thiếu vắng một cảm giác về việc hệ thống hóa cùng sự hiện diện của những sự việc được giữ trong sự căng thẳng năng động. Thánh Kinh là một kho chứa đựng nhiều cách giải thích cùng những biến cố như nhau và suy tư về cùng những vấn đề như nhau. Trong chính nó, Thánh Kinh thúc đẩy chúng ta tránh việc đơn giản hoá quá đáng và tinh thần hẹp hòi.

### *3. Một Vài Kết Luận*

Từ các điều đã được đề cập đến ở trên, chúng ta có thể kết luận rằng Thánh Kinh chứa đựng nhiều biểu thị và nhiều đề nghị liên quan đến nghệ thuật giải thích Thánh Kinh. Thực ra, ngay từ ban đầu, Thánh Kinh tự nó đã là một công trình giải thích. Các bản văn của Thánh Kinh đã được các cộng đồng của Giao Ước Cũ và các cộng đồng thời các Tông Đồ công nhận là cách diễn tả chân thực của đức tin chung. Chính trong sự phù hợp với cách giải thích của các cộng đồng và cùng với nó mà các bản văn được nhìn nhận là Thánh Kinh (chẳng hạn như sách Diễm Ca được công nhận là Thánh Kinh khi áp dụng vào mối liên hệ giữa Thiên Chúa và dân Israel).

of the Bible's formation, the writings of which it consists were in many cases reworked and reinterpreted so as to make them respond to new situations previously unknown.

The way in which sacred Scripture reveals its own interpretation of texts suggests the following observations:

Sacred Scripture has come into existence on the basis of a consensus in the believing communities recognizing in the texts the expression of revealed faith. This means that, for the living faith of the ecclesial communities, the interpretation of Scripture should itself be a source of consensus on essential matters.

Granted that the expression of faith, such as it is found in the sacred Scripture acknowledged by all, has had to renew itself continually in order to meet new situations, which explains the "rereadings" of many of the biblical texts, the interpretation of the Bible should likewise involve an aspect of creativity; it ought also to confront new questions so as to respond to them out of the Bible.

Granted that tensions can exist in the relationship between various texts of sacred Scripture, interpretation must necessarily show a certain pluralism. No single interpretation can exhaust the meaning of the whole, which is a symphony of many voices. Thus the interpretation of one particular text has to avoid seeking to dominate at the expense of others.

Sacred Scripture is in dialogue with communities of believers: It has come from their traditions of faith. Its texts have been developed in relation to these traditions and have contributed, reciprocally, to the development of the traditions. It follows that interpretation of Scripture takes place in the heart of the church: in its plurality and its unity, and within its tradition of faith.

Faith traditions formed the living context for the literary activity of the authors of sacred Scripture. Their insertion into this context also involved a sharing in both the liturgical and external life of the communities, in their intellectual world, in their culture and in the ups and

Trong quá trình hình thành Thánh Kinh, các tác phẩm mà nó bao gồm, trong nhiều trường hợp, đã được soạn lại và giải thích lại, để cho chúng đáp ứng với những hoàn cảnh mới mà trước đó chưa được biết đến.

Cách thức mà trong đó Thánh Kinh bày tỏ cách giải thích các bản văn của mình gọi lên những nhận xét sau đây:

Thánh Kinh được ra đời trên nền tảng một sự đồng thuận trong các cộng đồng tín hữu khi công nhận trong các bản văn cách diễn tả đức tin được mặc khải. Tức là, với đức tin sống động của các cộng đồng hội thánh, chính việc giải thích Thánh Kinh phải là một nguồn mạch của sự đồng thuận về các vấn đề chính yếu.

Giả như cách diễn tả đức tin, như cách được tìm thấy trong Thánh Kinh được mọi người công nhận, đã không ngừng tự đổi mới để có thể đáp ứng với các hoàn cảnh mới, là điều giải thích "những việc đọc lại" của nhiều bản văn Thánh Kinh, nên cũng như thế, việc giải thích Thánh Kinh phải có một khía cạnh sáng tạo; nó cũng phải đương đầu với những vấn đề mới, để trả lời chúng từ Thánh Kinh.

Giả như có các căng thẳng trong mối liên hệ giữa các bản văn Thánh Kinh, việc giải thích nhất thiết phải cho thấy một tính đa dạng nào đó. Không có cách giải thích đơn độc nào có thể lý giải hết mọi ý nghĩa của toàn thể, là một bản hợp xướng gồm nhiều giọng. Vậy, việc giải thích một bản văn đặc thù phải tránh tìm cách trở vượt bằng cách hạ bệ cách giải thích khác.

Thánh Kinh đối thoại với các cộng đồng tín hữu: Nó phát xuất từ những truyền thống đức tin của chúng. Các bản văn của nó đã được phát triển trong sự liên hệ với các truyền thống ấy và, cách hỗ tương, đã góp phần khai triển các truyền thống ấy. Do đó, việc giải thích Thánh Kinh phải được thực hiện trong lòng Hội Thánh: trong sự đa dạng và hiệp nhất của nó, và trong truyền thống đức tin của nó.

Các truyền thống đức tin hình thành bối cảnh sống cho hoạt động văn chương của các tác giả Thánh Kinh. Sự đóng góp của họ vào bối cảnh này cũng bao gồm việc tham dự vào phụng vụ và hoạt động bên ngoài của các cộng đồng, vào thế giới trí tuệ, văn hoá và những thăng trầm của

downs of their shared history. In like manner, the interpretation of sacred Scripture requires full participation on the part of exegetes in the life and faith of the believing community of their own time.

Dialogue with Scripture in its entirety, which means dialogue with the understanding of the faith prevailing in earlier times, must be matched by a dialogue with the generation of today. Such dialogue will mean establishing a relationship of continuity. It will also involve acknowledging differences. Hence the interpretation of Scripture involves a work of sifting and setting aside; it stands in continuity with earlier exegetical traditions, many elements of which it preserves and makes its own; but in other matters it will go its own way, seeking to make further progress.

## **B. Interpretation in the Tradition of the Church**

The church, as the people of God, is aware that it is helped by the Holy Spirit in its understanding and interpretation of Scripture. The first disciples of Jesus knew that they did not have the capacity right away to understand the full reality of what they had received in all its aspects. As they persevered in their life as a community, they experienced an ever-deepening and progressive clarification of the revelation they had received. They recognized in this the influence and the action of "the Spirit of truth," which Christ had promised them to guide them to the fullness of the truth (Jn. 16:12-13). Likewise the church today journeys onward, sustained by the promise of Christ: "The Paraclete, the Holy Spirit, which the Father will send in my name, will teach you all things and will make you recall all that I have said to you" (Jn. 14:26).

### *1. Formation of the Canon*

Guided by the Holy Spirit and in the light of the living tradition which it has received, the church has discerned the writings which should be regarded as sacred Scripture in the sense that, "having been written under the inspiration of the Holy Spirit, they have God for

lịch sử chung mà họ cùng chia sẻ. Tương tự như thế, việc giải thích Thánh Kinh đòi buộc các nhà chú giải sự phải tham gia trọn vẹn vào đời sống và đức tin của cộng đồng tín hữu của thời đại mình.

Đối thoại với Thánh Kinh trong toàn bộ, nghĩa là đối thoại với sự hiểu biết về đức tin thịnh hành trong các thời đại trước, phải được làm cho phù hợp với một cuộc đối thoại với thế hệ đương thời. Cuộc đối thoại như thế sẽ có nghĩa là thiết lập một mối liên hệ liên tục. Nó sẽ cũng liên quan đến việc nhìn nhận những khác biệt. Như vậy, việc giải thích Thánh Kinh liên quan đến một việc chọn lọc và bỏ ra một bên; nó đứng trong sự tiếp nối những truyền thống chú giải có trước, mà nhiều yếu tố của chúng được bảo tồn và nhận làm của riêng; nhưng ở những điểm khác, nó sẽ tách ra để tìm cách tiến xa hơn nữa.

## **B. Việc Giải Thích trong Truyền Thống của Hội Thánh**

Hội Thánh, như Dân Thiên Chúa, ý thức rằng mình được Chúa Thánh Thần giúp đỡ trong việc hiểu và giải thích Thánh Kinh. Các môn đệ đầu tiên của Chúa Giêsu đã biết rằng các ngài không có khả năng hiểu ngay trọn vẹn thực tại mà các ngài đã lãnh nhận về mọi khía cạnh của nó. Khi các ngài kiên trì trong đời sống cộng đồng, các ngài cảm nghiệm một sự đào sâu không ngừng và một sáng tỏ tiệm tiến về mặc khải mà các ngài đã lãnh nhận. Các ngài đã nhận ra trong đó ảnh hưởng và hoạt động của "Thần Chân Lý", Đấng mà Chúa Kitô đã hứa ban cho các ngài để hướng dẫn các ngài đến sự trọn vẹn của chân lý (Ga 16:12-13). Cũng như thế, Hội Thánh ngày nay đang tiến bước, được nâng đỡ bởi lời hứa của Chúa Kitô: "Đấng Bảo Trợ, Thánh Thần mà Chúa Cha sẽ sai đến nhân danh Thầy, sẽ dạy các con mọi sự và sẽ làm cho các con nhớ lại mọi điều Thầy đã nói với các con" (Ga 14,26).

### *1. Việc Hình Thành Quy điển*

Được Chúa Thánh Thần hướng dẫn và trong ánh sáng của Truyền Thống sống động đã lãnh nhận, Hội Thánh đã phân định tác phẩm nào phải được coi là Thánh Kinh theo nghĩa là các sách ấy "đã được viết ra dưới sự linh hứng của Thánh Thần, chúng có Thiên Chúa là tác giả và đã được

author and have been handed on as such to the church" (*Dei Verbum*, 11) and contain "that truth which God wanted put into the sacred writings for the sake of our salvation" (ibid.).

The discernment of a "canon" of sacred Scripture was the result of a long process. The communities of the Old Covenant (ranging from particular groups, such as those connected with prophetic circles or the priesthood to the people as a whole) recognized in a certain number of texts the word of God capable of arousing their faith and providing guidance for daily life; they received these texts as a patrimony to be preserved and handed on. In this way these texts ceased to be merely the expression of a particular author's inspiration; they became the common property of the whole people of God. The New Testament attests its own reverence for these sacred texts, received as a precious heritage passed on by the Jewish people. It regards these texts as "sacred Scripture" (Rom. 1:2), "inspired" by the Spirit of God (2 Tm 3:16; cf. 2 Pt. 1:20-21), which "can never be annulled" (Jn 10:35).

To these texts, which form "the Old Testament" (cf. 2 Cor. 3:14), the church has closely associated other writings: first those in which it recognized the authentic witness, coming from the apostles (cf. Lk. 1:2; 1 Jn. 1:1-3) and guaranteed by the Holy Spirit (cf. 1 Pt. 1:12), concerning "all that Jesus began to do and teach" (Acts 1:1) and, second, the instructions given by the apostles themselves and other disciples for the building up of the community of believers. This double series of writings subsequently came to be known as "the New Testament."

Many factors played a part in this process: the conviction that Jesus--and the apostles along with him--had recognized the Old Testament as inspired Scripture and that the paschal mystery is its true fulfillment; the conviction that the writings of the New Testament were a genuine reflection of the apostolic preaching (which does not imply that they were all composed by the apostles themselves); the recognition of their conformity with the rule of faith and of their use in the Christian liturgy; finally,

truyền lại như thế cho Hội Thánh" (*Dei Verbum*, số 11) và chứa đựng "chân lý mà Thiên Chúa đã muốn đặt vào trong các bản văn thánh vì phần rỗi của chúng ta" (ibid).

Việc phân định một "quy điển" Thánh Kinh là kết quả của một tiến trình lâu dài. Các cộng đồng trong của Cựu Ước (từ các nhóm riêng, như các nhóm liên quan đến giới ngôn sứ hoặc tư tế, cho đến toàn thể dân chúng) đã nhìn nhận trong một số các bản văn nào đó Lời Thiên Chúa có khả năng khơi dậy đức tin của họ và hướng dẫn họ trong cuộc sống hằng ngày; họ đã đón nhận các bản văn ấy như một gia sản cần phải gìn giữ và truyền lại. Bằng cách này các bản văn ấy ngưng chỉ là cách diễn tả của sự linh hứng của một tác giả cụ thể; chúng đã trở thành tài sản chung của toàn thể Dân Chúa. Tân Ước chứng tỏ thái độ tôn kính đối của mình với các bản văn thánh này; đã đón nhận như một gia sản quý báu được dân Do Thái truyền lại. Nó (Tân Ước) coi các bản văn ấy như "Thánh Kinh" (Rm 1:2), được Thần Khí của Thiên Chúa "linh hứng" (2 Tm 3:16; x. 2 Pr 1:20-21), là điều "không bao giờ có thể bị huỷ bỏ" (Ga 10:35).

Đối với những bản văn này, là những bản văn tạo thành "Cựu Ước" (x. 2 Cr 3:14), Hội Thánh đã liên kết cách chặt chẽ các tác phẩm khác: trước hết là các tác phẩm trong đó Hội Thánh nhìn nhận là chứng từ đích thực đến từ các Tông Đồ (x. Lc 1:2; 1 Ga 1:1-3) và được Chúa Thánh Thần đảm bảo (x. 1 Pr 1:12) về "tất cả những gì Chúa Giêsu đã bắt đầu làm và đã dạy" (Cv 1:1) và, thứ đến, là những giáo huấn do chính các Tông Đồ và các môn đệ khác đã giảng dạy để xây dựng cộng đồng các tín hữu. Hai loạt các tác phẩm này sau đó được biết như là "Tân Ước".

Có nhiều nhân tố góp phần vào tiến trình này: Niềm xác tín rằng Chúa Giêsu -- và các Tông Đồ cùng với Người -- đã nhìn nhận Cựu Ước như Thánh Kinh được linh hứng và mẫu nhiệm Vượt Qua là sự hoàn tất của nó; niềm xác tín rằng các tác phẩm Tân Ước là suy tư thật sự từ các lời giảng dạy của các Tông Đồ (điều này không ám chỉ rằng tất cả chúng đều do chính các Tông Đồ đã soạn ra); việc nhìn nhận sự phù hợp của chúng với qui luật đức tin và việc sử dụng chúng trong phụng vụ Kitô giáo; cuối cùng,

the experience of their affinity with the ecclesial life of the communities and of their potential for sustaining this life.

In discerning the canon of Scripture, the church was also discerning and defining her own identity. Henceforth Scripture was to function as a mirror in which the church could continually rediscover her identity and assess, century after century, the way in which she constantly responds to the Gospel and equips herself to be an apt vehicle of its transmission (cf. *Dei Verbum*, 7). This confers on the canonical writings a salvific and theological value completely different from that attaching to other ancient texts. The latter may throw much light on the origins of the faith. But they can never substitute for the authority of the writings held to be canonical and thus fundamental for the understanding of the Christian faith.

## 2. Patristic Exegesis

From earliest times it has been understood that the same Holy Spirit, who moved the authors of the New Testament to put in writing the message of salvation (*Dei Verbum*, 7; 18), likewise provided the church with continual assistance for the interpretation of its inspired writings (cf. Irenaeus, *Adv. Haer.*, 3.24.1; cf. 3.1.1; 4.33.8; Origen, *De Princ.*, 2.7.2; Tertullian, *De Praescr.*, 22).

The fathers of the church, who had a particular role in the process of the formation of the canon, likewise have a foundational role in relation to the living tradition which unceasingly accompanies and guides the church's reading and interpretation of Scripture (cf. *Providentissimus: Ench. Bibl.* 110-111; *Divino Afflante Spiritu*, 28-30; *Ench. Bibl.* 554; *Dei Verbum*, 23; PCB, *Instr. de Evang. Histor.*, 1). Within the broader current of the great tradition, the particular contribution of patristic exegesis consists in this: to have drawn out from the totality of Scripture the basic orientations which shaped the doctrinal tradition of the church and to have provided a rich theological teaching for the instruction and spiritual sustenance of the faithful.

kinh nghiệm về sự hấp dẫn của chúng với đời sống hội thánh của các cộng đồng và khả năng nuôi dưỡng đời sống này của chúng.

Trong khi phân định quy điển Thánh Kinh, Hội Thánh cũng phân biệt và xác định căn tính của chính mình. Từ nay trở đi, Thánh Kinh hoạt động như một tấm gương trong đó Hội Thánh tiếp tục tái khám phá và lượng giá căn tính và giá trị của mình, qua các kỷ nguyên, cách Hội Thánh không ngừng đáp lại Tin Mừng và tự trang bị để trở thành một phương tiện thích hợp cho việc truyền thông nó (x. *Dei Verbum*, số 7). Điều này ban cho các tác phẩm thuộc quy điển một giá trị cứu độ và thần học hoàn toàn khác với giá trị của các bản văn cổ khác. Các bản văn cổ này có thể làm rõ hơn nguồn gốc của đức tin. Nhưng chúng không bao giờ có thể thay thế uy quyền của các tác phẩm được coi là thuộc quy điển và như vậy là căn bản cho việc hiểu đức tin Kitô giáo.

## 2. Chú Giải của các Giáo Phụ

Ngay từ những thời gian đầu tiên, người ta đã hiểu rằng cùng một Chúa Thánh Thần, Đấng đã thúc đẩy các tác giả Tân Ước viết sứ điệp cứu độ xuống thành văn tự (*Dei Verbum*, 7; 18), cũng đã cung cấp cho Hội Thánh sự trợ giúp không ngừng để giải thích các tác phẩm linh hứng của mình (x. Irênê, *Adv. Haer.*, 3.24.1; x. 3.1.1; 4.33.8; Origen, *De Princ.*, 2.7.2.; Tertullian, *De Praescr.*, 22).

Các Giáo Phụ của Hội Thánh, là những vị đã từng giữ vai trò đặc biệt trong tiến trình thành hình quy điển, cũng đóng một vai trò nền tảng trong tương quan với truyền thống sống động, là điều không ngừng đồng hành và hướng dẫn việc đọc và giải thích Thánh Kinh của Hội Thánh (x. *Providentissimus, EB số 110-111; Divino afflante Spiritu, số 28-30, EB, số 554; Dei Verbum, số 23; PCB, Instr. de Evang. Histor., số 1*). Trong dòng rộng rãi hơn của truyền thống vĩ đại này, sự đóng góp riêng biệt của cách chú giải theo các Giáo Phụ hệ tại điểm này: đã rút từ tổng thể của Thánh Kinh các đường hướng căn bản là điều đã hình thành truyền thống giáo lý của Hội Thánh và đã cung cấp một giáo huấn thần học phong phú để dạy dỗ cùng chất dinh dưỡng thiêng liêng của các tín hữu.

The fathers of the church placed a high value upon the reading of Scripture and its interpretation. This can be seen, first of all, in works directly linked to the understanding of Scripture, such as homilies and commentaries. But it is also evident in works of controversy and theology, where appeal is made to Scripture in support of the main argument.

For the fathers the chief occasion for reading the Bible is in church, in the course of the liturgy. This is why the interpretations they provide are always of a theological and pastoral nature, touching upon relationship with God, so as to be helpful both for the community and the individual believer.

The fathers look upon the Bible above all as the Book of God, the single work of a single author. This does not mean, however, that they reduce the human authors to nothing more than passive instruments; they are quite capable, also, of according to a particular book its own specific purpose. But their type of approach pays scant attention to the historical development of revelation. Many fathers of the church present the "Logos," the Word of God, as author of the Old Testament and in this way insist that all Scripture has a Christological meaning.

Setting aside certain exegetes of the School of Antioch (Theodore of Mopsuestia, in particular), the fathers felt themselves at liberty to take a sentence out of its context in order to bring out some revealed truth which they found expressed within it. In apologetic directed against Jewish positions or in theological dispute with other theologians, they did not hesitate to rely on this kind of interpretation.

Their chief concern being to live from the Bible in communion with their brothers and sisters, the fathers were usually content to use the text of the Bible current in their own context. What led Origen to take a systematic interest in the Hebrew Bible was a concern to conduct arguments with Jews from texts which the latter found acceptable. Thus, in his praise for the

Các Giáo Phụ của Hội Thánh đã đánh giá cao việc đọc và giải thích Thánh Kinh. Điều này có thể được thấy rõ, trước hết, trong các tác phẩm được liên kết trực tiếp với việc hiểu Thánh Kinh, như các bài giảng và các bài chú giải. Nhưng cũng được chứng tỏ trong các tác phẩm tranh luận và thần học, trong đó các ngài nại vào Thánh Kinh để hỗ trợ lập luận chính.

Đối với các Giáo Phụ, dịp chính để đọc Thánh Kinh là trong tiến trình phụng vụ nơi thánh đường. Đó là lý do tại sao các bài giải thích mà các ngài cung cấp bao giờ cũng có bản chất thần học và mục vụ, bằng cách đề cập đến mối liên hệ với Thiên Chúa, ngõ hầu giúp ích cho cả cộng đồng lẫn cá nhân tín hữu.

Các Giáo Phụ coi Thánh Kinh trên hết là Sách của Thiên Chúa, tác phẩm độc đáo của một tác giả độc nhất. Tuy nhiên, điều ấy không có nghĩa là các ngài hạ vai trò của các tác giả nhân loại xuống mức chỉ như các dụng cụ thụ động; các ngài cũng hoàn toàn có khả năng hòa hợp một sách riêng biệt với mục đích đặc biệt của nó. Nhưng kiểu tiếp cận của các ngài không mấy chú ý đến sự phát triển lịch sử của mặc khải. Nhiều Giáo Phụ của Hội Thánh trình bày Logos, Lời Chúa, như là tác giả của Cựu Ước và bằng cách này quả quyết rằng tất cả Thánh Kinh có một ý nghĩa Kitô học.

Ngoài trừ một số nhà chú giải thuộc trường phái Antiokia (đặc biệt là Theodore thành Mopsuestia), các Giáo Phụ đều cảm thấy mình được tự do lấy một câu ra khỏi văn mạch để trình bày một chân lý được mặc khải mà các ngài tìm thấy được diễn tả trong đó. Trong khoa minh giáo nhằm phản bác các lập trường của người Do Thái hoặc trong tranh luận thần học với các nhà thần học khác, các ngài không ngần ngại dựa vào loại giải thích này.

Mỗi quan tâm chính của các ngài là sống từ Thánh Kinh trong sự hiệp thông với anh chị em của mình, các Giáo Phụ thường sẵn lòng sử dụng bản văn Thánh Kinh thịnh hành trong bối cảnh của mình. Điều khiến Giáo Phụ Origen chú ý một cách có hệ thống đến bản Thánh Kinh Hípri, là một quan tâm đến việc sắp đặt các lập luận với người Do Thái từ những bản văn mà họ

*hebraica veritas*, St. Jerome appears, in this respect, a somewhat untypical figure.

As a way of eliminating the scandal which particular passages of the Bible might provide for certain Christians, not to mention pagan adversaries of Christianity, the fathers had recourse fairly frequently to the allegorical method. But they rarely abandoned the literalness and historicity of texts. The fathers' recourse to allegory transcends for the most part a simple adaptation to the allegorical method in use among pagan authors.

Recourse to allegory stems also from the conviction that the Bible, as God's book, was given by God to his people, the church. In principle, there is nothing in it which is to be set aside as out of date or completely lacking meaning. God is constantly speaking to his Christian people a message that is ever relevant for their time. In their explanations of the Bible, the fathers mix and weave together typological and allegorical interpretations in a virtually inextricable way. But they do so always for a pastoral and pedagogical purpose, convinced that everything that has been written has been written for our instruction (cf. 1 Cor. 10:11).

Convinced that they are dealing with the Book of God and therefore with something of inexhaustible meaning, the fathers hold that any particular passage is open to any particular interpretation on an allegorical basis. But they also consider that others are free to offer something else, provided only that what is offered respects the analogy of faith.

The allegorical interpretation of Scripture so characteristic of patristic exegesis runs the risk of being something of an embarrassment to people today. But the experience of the church expressed in this exegesis makes a contribution that is always useful (cf. *Divino Afflante Spiritu*, 31-32; *Dei Verbum*, 23). The fathers of the church teach to read the Bible theologically, within the heart of a living tradition, with an authentic Christian spirit.

công nhận. Như thế, trong khi ca tụng bản *hebraica veritas*, thánh Giêrônimô, về điều này, đã tỏ ra là một nhân vật hơi ngoại lệ.

Như một cách loại bỏ gương xấu mà những câu Thánh Kinh đặc biệt có thể cung cấp cho một số Kitô hữu, chưa kể đến các người ngoại giáo thù nghịch với Kitô giáo, các Giáo Phụ thường hay nhờ đến phương pháp ngụ ngôn. Nhưng họa hiêm các ngài mới từ bỏ tính văn tự và lịch sử của các bản văn. Việc nhờ đến phương pháp ngụ ngôn của các Giáo Phụ phần lớn vượt trên một sự thích nghi đơn giản theo phương pháp ngụ ngôn của các tác giả ngoại giáo.

Việc nhờ đến phương pháp ngụ ngôn cũng phát xuất từ xác tín rằng Thánh Kinh, như sách của Thiên Chúa, đã được Thiên Chúa ban cho dân Ngài là Hội Thánh. Theo nguyên tắc, không có gì trong ấy được loại bỏ như lỗi thời hoặc hoàn toàn vô nghĩa. Thiên Chúa liên tục nói với dân Kitô của Ngài một sứ điệp luôn thích hợp với thời đại của họ. Trong các giải thích Thánh Kinh của mình, các Giáo Phụ hoà trộn và đan kết các giải thích tiên trung và ngụ ngôn một cách hầu như không thể tách rời được, nhưng luôn làm như thế vì mục đích mục vụ và sự phạm, xác tín rằng tất cả mọi điều đã được viết ra là được viết để giáo huấn chúng ta (x. 1Cr 10:11).

Xác tín rằng mình đang liên hệ với Sách của Thiên Chúa và như thế với một điều gì không bao giờ có thể cạn ý nghĩa, các Giáo Phụ tin rằng bất cứ đoạn văn đặc biệt nào cũng được mở ra cho bất kỳ giải thích chi tiết nào dựa trên nền tảng ngụ ngôn. Nhưng các ngài cho rằng những người khác được tự do đưa ra một điều gì khác, miễn là điều được đề ra tôn trọng tính loại suy của đức tin.

Chú giải Thánh Kinh theo ngụ ngôn như thế là đặc tính của cách chú giải Giáo Phụ, có nguy cơ thành một điều gây bối rối cho người thời nay. Nhưng kinh nghiệm của Hội Thánh được diễn tả trong cách chú giải này là một đóng góp luôn hữu ích (x. *Divino afflante Spiritu*, số 31-32; *Dei Verbum*, số 23). Các Giáo Phụ của Hội Thánh dạy cách đọc Thánh Kinh theo thần học, trong lòng một Truyền Thống sống động, với một tinh thần Kitô giáo chân chính.

### 3. Roles of Various Members of the Church in Interpretation

The Scriptures, as given to the church, are the communal treasure of the entire body of believers: "Sacred tradition and sacred Scripture form one sacred deposit of the word of God, entrusted to the church. Holding fast to this deposit, the entire holy people, united with its pastors, remains steadfastly faithful to the teaching of the apostles" (*Dei Verbum*, 10; cf. also 21). It is true that the familiarity with the text of Scripture has been more notable among the faithful at some periods of the church's history than in others. But Scripture has been at the forefront of all the important moments of renewal in the life of the church, from the monastic movement of the early centuries to the recent era of the Second Vatican Council.

This same council teaches that all the baptized, when they bring their faith in Christ to the celebration of the eucharist, recognize the presence of Christ also in his word, "for it is he himself who speaks when the holy Scriptures are read in the church" (*Sacrosanctum Concilium*, 7). To this hearing of the word, they bring that "sense of the faith" (*sensus fidei*) which characterizes the entire people (of God)... For by this sense of faith aroused and sustained by the Spirit of truth, the people of God, guided by the sacred magisterium which it faithfully follows, accepts not a human word but the very Word of God (cf. 1 Thes. 2: 13). It holds fast unerringly to the faith once delivered to the saints (cf. Jude 3), it penetrates it more deeply with accurate insight and applies it more thoroughly to Christian life" (*Lumen Gentium*, 12).

Thus all the members of the church have a role in the interpretation of Scripture. In the exercise of their pastoral ministry, *bishops*, as successors of the apostles, are the first witnesses and guarantors of the living tradition within which Scripture is interpreted in every age. "Enlightened by the Spirit of truth, they have the task of guarding faithfully the word of God, of explaining it and through their preaching making it more widely known" (*Dei Verbum*, 9; cf. *Lumen Gentium*, 25). As co-workers

### 3. Vai Trò của Các Phần Tử Khác Nhau của Hội Thánh trong Việc Giải Thích

Thánh Kinh, như được ban cho Hội Thánh, là kho tàng chung của toàn thể cộng đồng tín hữu: "Thánh Truyền và Thánh Kinh tạo thành một kho tàng thánh duy nhất của Lời Chúa, được trao phó cho Hội Thánh. Khi nắm chặt kho tàng này, toàn thể dân thánh, hợp nhất với các mục tử, luôn kiên vững trung thành với giáo huấn của các Tông Đồ..." (*Dei Verbum*, 10; x. cả số 21). Đúng là sự quen thuộc với bản văn Thánh Kinh đã được ghi nhận rõ ràng trong trong một vài thời đại của lịch sử Hội Thánh hơn là trong các thời đại khác. Nhưng Thánh Kinh đã đứng hàng đầu ở mọi thời điểm canh tân quan trọng trong đời sống Hội Thánh, từ phong trào đan tu thuộc các thế kỷ đầu tiên cho đến thời đại gần đây của Công Đồng Vaticanô II.

Cũng Công Đồng này dạy rằng tất cả những ai đã được rửa tội, khi mang đức tin vào Chúa Kitô đến cử hành Thánh Thể, đều nhận ra sự hiện diện của Chúa Kitô trong Lời Người, "vì chính Người là Đấng nói khi Thánh Kinh được đọc trong Hội Thánh" (*Sacrosanctum Concilium*, 7). Họ đem vào việc nghe Lời này "cảm thức đức tin" (*sensus fidei*) ấy, là đặc tính của toàn Dân (Thiên Chúa)... Vì nhờ cảm thức đức tin này được Thần Chân Lý khơi dậy và nâng đỡ, Dân Thiên Chúa được hướng dẫn bởi Huân Quyền thánh mà họ trung thành nghe theo, chấp nhận không phải lời của con người nhưng chính Lời của Thiên Chúa (x. 1Tx 2:13). Họ nắm chặt một cách không sai lầm đức tin chỉ một lần được truyền lại cho các thánh (x. Gđ 3). Họ đào nó sâu hơn với sự hiểu biết chính xác và áp dụng nó cách hoàn hảo hơn vào đời sống Kitô hữu của họ" (*Lumen Gentium*, 12).

Như vậy tất cả mọi phần tử của Hội Thánh đều có một vai trò trong việc giải thích Thánh Kinh. Khi thi hành tác vụ mục tử, *các Giám mục*, như những người kế vị các Tông Đồ, là các chứng nhân đầu tiên và người đảm bảo truyền thống sống động trong đó Thánh Kinh được giải thích ở mỗi thời đại. "Được Thần Chân Lý soi sáng, các ngài có nhiệm vụ trung thành gìn giữ Lời Chúa, giải thích và phổ biến Lời ấy qua việc giảng giải nó và làm cho nó được biết đến cách rộng rãi hơn" (*Dei Verbum*, 9; *Lumen Gentium*,

with the bishops, priests have as their primary duty the proclamation of the word (*Presbyterorum Ordinis*, 4). They are gifted with a particular charism for the interpretation of Scripture, when, transmitting not their own ideas but the word of God, they apply the eternal truth of the Gospel to the concrete circumstances of daily life (ibid.). It belongs to priests and to *deacons*, especially when they administer the sacraments, to make clear the unity constituted by word and sacrament in the ministry of the church.

As those who preside at the eucharistic community and as educators in the faith, the ministers of the word have as their principal task not simply to impart instruction, but also to assist the faithful to understand and discern what the word of God is saying to them in their hearts when they hear and reflect upon the Scriptures. Thus the *local church* as a whole, on the pattern of Israel, the people of God (Ex. 19:5-6), becomes a community which knows that it is addressed by God (cf. Jn. 6:45), a community that listens eagerly to the word with faith, love and docility (Dt. 6:4-6). Granted that they remain ever united in faith and love with the wider body of the church, such truly listening communities become in their own context vigorous sources of evangelization and of dialogue, as well as agents for social change (*Evangelii Nuntiandi* 57-58; CDF, "Instruction Concerning Christian Freedom and Liberation," 69-70).

The Spirit is, assuredly, also given to *individual Christians*, so that their hearts can "burn within them" (Lk. 24:32) as they pray and prayerfully study the Scripture within the context of their own personal lives. This is why the Second Vatican Council insisted that access to Scripture be facilitated in every possible way (*Dei Verbum*, 22; 25). This kind of reading, it should be noted, is never completely private, for the believer always reads and interprets Scripture within the faith of the church and then brings back to the community the fruit of that reading for the enrichment of the common faith.

25). Như các cộng tác viên của các giám mục, các linh mục có nhiệm vụ chính là công bố Lời Chúa (*Presbyterorum Ordinis*, 4). Các ngài được ban cho một đặc sủng để giải thích Thánh Kinh khi thông truyền không phải tư tưởng cá nhân của mình nhưng Lời Chúa, các ngài áp dụng chân lý vĩnh cửu của Tin Mừng vào các hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống hằng ngày (ibid.). Nhiệm vụ của các linh mục và *các phó tế*, nhất là khi cử hành các bí tích, là làm sáng tỏ sự hiệp nhất do Lời Chúa và bí tích tạo nên trong tác vụ Hội Thánh.

Như những người chủ tọa cộng đồng Thánh Thể và nhà giáo dục đức tin, các thừa tác viên Lời Chúa có nhiệm vụ chính yếu, không phải chỉ đơn thuần truyền đạt giáo huấn, nhưng cũng giúp các tín hữu hiểu và phân biệt những gì Lời Chúa nói vào tâm hồn họ khi họ nghe và suy niệm Thánh Kinh. Như vậy, *Hội Thánh địa phương*, như một tổng thể, theo mẫu của Israel, Dân Thiên Chúa (Xh 19:5-6), trở nên một cộng đồng biết rằng Thiên Chúa đang nói với mình (x. Ga 6:45), một cộng đồng tha thiết lắng nghe Lời Chúa với đức tin, đức ái và lòng ngoan ngoãn (Đnl 6:4-6). Giả như họ còn mãi mãi kết hợp trong đức tin và đức ái với thân thể rộng lớn hơn của Hội Thánh, các cộng đồng thực sự biết lắng nghe như thế trở thành trong chính phạm vi của chúng, các nguồn mạch mãnh liệt của việc Phúc Âm hóa và đối thoại, cũng như các tác nhân để biến đổi xã hội. (*Evangelii nuntiandi*, 57-58; CDF, *Huấn Thị về Tự Do và Giải Phóng Kitô giáo*, 69-70).

Chắc chắn là Thánh Thần cũng được ban cho các *cá nhân Kitô hữu* để lòng họ có thể "cháy lên trong họ" (x. Lc 24:32) khi họ cầu nguyện và học hỏi Thánh Kinh cách cầu nguyện trong phạm vi đời sống cá nhân của họ. Đó là lý do tại sao mà Công Đồng Vaticanô II đã nhấn mạnh rằng đường vào Thánh Kinh phải được làm cho dễ dàng bằng mọi cách (*Dei Verbum*, 22; 25). Cần phải ghi nhận rằng cách đọc này không bao giờ hoàn toàn riêng tư, vì người tín hữu luôn luôn đọc và giải thích Thánh Kinh trong đức tin của Hội Thánh và rồi đem trở lại cho cộng đồng hoa quả do việc đọc ấy để làm cho đức tin chung được thêm phong phú.

The entire biblical tradition and, in a particular way, the teaching of Jesus in the Gospels indicates as privileged hearers of the word of God those whom the world considers *people of lowly status*. Jesus acknowledged that things hidden from the wise and learned have been revealed to the simple (Mt. 11:25, Lk. 10:21) and that the kingdom of God belongs to those who make themselves like little children (Mk. 10:14 and parallels).

Likewise, Jesus proclaimed: "Blessed are you poor, because the kingdom of God is yours" (Lk. 6:20; cf. Mt. 5:3). One of the signs of the Messianic era is the proclamation of the good news to the poor (Lk. 4:18; 7:22; Mt. 11:5, cf. CDF, "Instruction Concerning Christian Freedom and Liberation," 47-48). Those who in their powerlessness and lack of human resources find themselves forced to put their trust in God alone and in his justice have a capacity for hearing and interpreting the word of God which should be taken into account by the whole church, it demands a response on the social level as well.

Recognizing the diversity of gifts and functions which the Spirit places at the service of the community, especially the gift of teaching (1 Cor. 12:28-30; Rom. 12:6-7; Eph. 4:11-16), the church expresses its esteem for those who display a particular ability to contribute to the building up of the body of Christ through their expertise in interpreting Scripture (*Divino Afflante Spiritu*, 4648; *Ench. Bibl.* 564-565; *Dei Verbum*, 23; PCB, "Instruction Concerning the Historical Truth of the Gospels," Introd.). Although their labors did not always receive in the past the encouragement that is given them today, *exegetes* who offer their learning as a service to the church find that they are part of a rich tradition which stretches from the first centuries, with Origen and Jerome, up to more recent times, with Pere Lagrange and others, and continues right up to our time. In particular, the discovery of the literal sense of Scripture, upon which there is now so much insistence, requires the combined efforts of those who have expertise in the fields of ancient languages, of history and culture, of textual criticism and the analysis of literary forms, and

Toàn thể truyền thống Thánh Kinh và, cách đặc biệt, giáo huấn của Chúa Giêsu trong các Tin Mừng cho biết rằng các thánh giả ưu tuyển của Lời Chúa là những người thế gian coi là *những kẻ ở địa vị thấp hèn*. Chúa Giêsu đã nhìn nhận rằng những gì bị che giấu khỏi các người thông thái và khôn ngoan lại được mặc khải cho những người chất phác (Mt 11:25; Lc 10:21) và Nước Thiên Chúa thuộc về những người làm cho mình giống trẻ nhỏ (Mc 10:14 và ss).

Cũng thế, Chúa Giêsu đã công bố: "Phúc cho các con là những người nghèo khó, vì Nước Thiên Chúa là của các con" (Lc 6:20; x. Mt 5:3). Một trong các dấu chỉ của thời đại Đấng Mêsia là việc công bố Tin Mừng cho người nghèo (Lc 4:18; 7:22; Mt 11:5; x. CDF, *Huấn Thị về Tự Do và Giải Phóng Kitô giáo*, 47-48). Những người, trong sự yếu thế và thiếu các tài nguyên nhân loại, cảm thấy mình bị bắt buộc phải đặt hy vọng vào một mình Thiên Chúa và sự công chính của Ngài, có một khả năng lắng nghe và giải thích Lời Chúa mà toàn thể Hội Thánh phải lưu ý, nó cũng đòi hỏi một câu trả lời trên bình diện xã hội.

Khi nhận ra sự đa dạng của những hồng ân và chức năng mà Chúa Thánh Thần ban để phục vụ cộng đồng, nhất là ơn giáo huấn (1 Cr 12:28-30; Rm 12:6-7; Ep 4:11-16), Hội Thánh tỏ lòng quý trọng đối với những người biểu lộ một khả năng chuyên biệt để đóng góp vào việc xây dựng Thân Thể Chúa Kitô qua lĩnh vực chuyên môn về giải thích Thánh Kinh (*Divino afflante Spiritu*, 46-48, EB, 564-565; *Dei Verbum*, 23; PCB, *Huấn thị về Sự Thật Lịch Sử của các Tin Mừng*, Dẫn nhập). Mặc dù trong quá khứ công lao của họ đã không luôn luôn nhận được sự khích lệ như hiện nay, *các nhà chú giải* cống hiến việc nghiên cứu của mình để phục vụ Hội Thánh thấy rằng họ là một phần của một truyền thống phong phú trải dài từ các thế kỷ đầu tiên, với Giáo Phụ Origen và Thánh Giêrônimô, cho tới những thời gần đây, với cha Lagrange và những người khác, và tiếp tục cho đến tận thời đại chúng ta. Đặc biệt là việc khám phá ra nghĩa văn tự của Thánh Kinh, là điều ngày nay đang được nhấn mạnh rất nhiều, đòi hỏi các nỗ lực kết hợp của những người có khả năng chuyên môn về các lĩnh vực ngôn ngữ cổ đại, sử học và văn hoá, về phê bình văn bản và phân tích các văn thể, và

who know how to make good use of the methods of scientific criticism.

Beyond this attention to the text in its original historical context, the church depends on exegetes, animated by the same Spirit as inspired Scripture, to ensure that "there be as great a number of servants of the word of God as possible capable of effectively providing the people of God with the nourishment of the Scriptures" (*Divino Afflante Spiritu*, 24; 53-55: *Ench. Bibl.*, 551, 567; *Dei Verbum*, 23; Paul VI, *Sedula Cura* [1971]). A particular cause for satisfaction in our times is the growing number of *women exegetes*; they frequently contribute new and penetrating insights to the interpretation of Scripture and rediscover features which had been forgotten.

If, as noted above, the Scriptures belong to the entire church and are part of "the heritage of the faith," which all, pastors and faithful, "preserve, profess and put into practice in a communal effort," it nevertheless remains true that "responsibility for authentically interpreting the word of God, as transmitted by Scripture and tradition, has been entrusted solely to the living magisterium of the church, which exercises its authority in the name of Jesus Christ" (*Dei Verbum*, 10).

Thus, in the last resort it is the magisterium which has the responsibility of guaranteeing the authenticity of interpretation and, should the occasion arise, of pointing out instances where any particular interpretation is incompatible with the authentic Gospel. It discharges this function within the *koinonia* of the body, expressing officially the faith of the church, as a service to the church; to this end it consults theologians, exegetes and other experts, whose legitimate liberty it recognizes and with whom it remains united by reciprocal relationship in the common goal of "preserving the people of God in the truth which sets them free" (CDF, "Instruction Concerning the Ecclesial Vocation of the Theologian," 21).

biết cách sử dụng những phương pháp phê bình khoa học.

Ngoài việc chú ý đến bản văn trong bối cảnh lịch sử nguyên thủy này của nó, Hội Thánh còn lệ thuộc vào các nhà chú giải, được cùng một Thánh Thần linh hứng như Thánh Kinh được linh hứng, để đảm bảo rằng "có càng nhiều càng tốt số người phục vụ Lời Chúa có khả năng cung cấp lương thực của Thánh Kinh một cách hiệu quả cho Dân Chúa" (*Divino afflante Spiritu*, 24; 53-55; EB, 551, 567; *Dei Verbum*, 23; Phaolô VI, *Sedula Cura* (1971)). Một lý do đặc biệt để hài lòng trong thời đại chúng ta là sự gia tăng của số *nhà chú giải phụ nữ*. Họ thường đóng góp cho việc giải thích Thánh Kinh những hiểu biết mới và sâu sắc, cùng tái khám phá ra những khía cạnh đã bị quên lãng.

Như đã nói ở trên, nếu Thánh Kinh thuộc về toàn thể Hội Thánh và là thành phần của "gia sản đức tin" mà mọi người, mục tử và tín hữu, phải "bảo tồn, tuyên xưng và đem ra thực hành bằng một nỗ lực chung", thì một điều vẫn đúng là "trách nhiệm giải thích một cách đích thực Lời Chúa, được truyền lại qua Thánh Kinh và Thánh Truyền, chỉ được trao phó cho một mình Huấn Quyền sống động của Hội Thánh, là cơ chế thi hành quyền bính nhân danh Chúa Giêsu Kitô" (*Dei Verbum*, 10).

Như vậy, cuối cùng, chính Huấn Quyền có trách nhiệm đảm bảo tính xác thật của việc giải thích và, nếu có dịp, vạch ra các trường hợp trong đó một cách giải thích nào đó không thích hợp với Tin Mừng thật. Huấn Quyền chu toàn chức năng này trong *koinonia* (sự hiệp thông) của Nhiệm Thể, khi chính thức diễn tả đức tin của Hội Thánh, như một sự phục vụ Hội Thánh; để đạt mục đích ấy, Huấn Quyền hỏi ý kiến các nhà thần học, các nhà chú giải và các nhà chuyên môn khác mà Huấn Quyền nhìn nhận sự tự do chính đáng của họ và vẫn còn liên kết với họ bằng một liên hệ hỗ tương với mục đích chung là "giữ gìn Dân Thiên Chúa trong chân lý, là điều giải thoát họ" (CDF, *Chỉ Thị về Ôn Gọi của các Thần Học Gia trong Hội Thánh*, 21).

### C. The Task of the Exegete

The task of Catholic exegetes embraces many aspects. It is an ecclesial task, for it consists in the study and explanation of holy Scripture in a way that makes all its riches available to pastors and the faithful. But it is at the same time a work of scholarship, which places the Catholic exegete in contact with non-Catholic colleagues and with many areas of scholarly research. Moreover, this task includes at the same time both research and teaching. And each of these normally leads to publication.

#### 1. Principal Guidelines

In devoting themselves to their task, Catholic exegetes have to pay due account to the *historical character* of biblical revelation. For the two testaments express in human words bearing the stamp of their time the historical revelation communicated by God in various ways concerning himself and his plan of salvation. Consequently, exegetes have to make use of the historical-critical method. They cannot, however, accord to it a sole validity. All methods pertaining to the interpretation of texts are entitled to make their contribution to the exegesis of the Bible.

In their work of interpretation Catholic exegetes must never forget that what they are interpreting is the *word of God*. Their common task is not finished when they have simply determined sources, defined forms or explained literary procedures. They arrive at the true goal of their work only when they have explained the meaning of the biblical text as God's word for today. To this end they must take into consideration the various hermeneutical perspectives which help toward grasping the contemporary meaning of the biblical message and which make it responsive to the needs of those who read Scripture today.

Exegetes should also explain the Christological, canonical and ecclesial meanings of the biblical texts.

The *Christological* significance of biblical texts is not always evident, it must be made clear whenever possible. Although Christ

### C. Nhiệm Vụ của Nhà Chú Giải

Nhiệm vụ của các nhà chú giải Công Giáo bao gồm nhiều khía cạnh. Đó là một nhiệm vụ của Hội Thánh, vì nó hệ tại việc nghiên cứu và giải thích Thánh Kinh cách nào để làm cho tất cả sự phong phú của nó được sẵn sàng cho các mục tử và các tín hữu. Nhưng đồng thời đó cũng là một công trình học thuật, khiến nhà chú giải Công Giáo phải liên hệ với các đồng nghiệp ngoài Công Giáo và với nhiều lĩnh vực nghiên cứu học thuật. Hơn nữa, nhiệm vụ này vừa bao gồm cả việc nghiên cứu lẫn dạy học. Và mỗi việc ấy thường dẫn đến việc xuất bản.

#### 1. Những Hướng Dẫn Chính

Khi dấn thân vào nhiệm vụ của mình, các nhà chú giải Công Giáo phải chú ý đến *đặc tính lịch sử* của mạc khải Thánh Kinh. Vì cả hai giao ước diễn tả mạc khải trong lịch sử mà Thiên Chúa đã thông truyền bằng nhiều cách về chính Ngài và về kế hoạch cứu độ của Ngài bằng ngôn ngữ của loài người có mang ấn tích thời đại của chúng. Do đó, các nhà chú giải phải sử dụng phương pháp phê bình lịch sử. Tuy nhiên, họ không được gán cho nó một giá trị tuyệt đối. Mọi phương pháp thích hợp để giải thích các bản văn đều có quyền đóng góp vào việc chú giải Thánh Kinh.

Trong việc giải thích của mình, các nhà chú giải Công Giáo không bao giờ được quên rằng điều mình đang giải thích là *Lời Chúa*. Nhiệm vụ chung của họ không chấm dứt khi họ đơn thuần định được các nguồn, xác định các văn thể hay giải thích các phương thức văn chương. Họ chỉ đạt mục đích thật của việc làm của họ khi đã giải thích được ý nghĩa của bản văn Thánh Kinh như Lời Chúa cho thời nay. Muốn đạt được mục đích ấy, họ phải xem xét các quan điểm giải thích khác nhau nhằm giúp họ hiểu rõ ý nghĩa hiện đại của sứ điệp Thánh Kinh và điều gì làm cho nó đáp ứng được các nhu cầu của những người đọc Thánh Kinh ngày nay.

Các nhà chú giải cũng phải giải thích ý nghĩa về Kitô học, qui điển và giáo hội học của các bản văn Thánh Kinh.

Tầm quan trọng về *Kitô học* của các bản văn Thánh Kinh không luôn luôn rõ ràng, nó cần phải được làm sáng tỏ khi có thể. Dù Chúa Kitô

established the New Covenant in his blood, the books of the First Covenant have not lost their value. Assumed into the proclamation of the Gospel, they acquire and display their full meaning in the "mystery of Christ" (Eph. 3:4); they shed light upon multiple aspects of this mystery, while in turn being illuminated by it themselves. These writings, in fact, served to prepare the people of God for his coming (cf. *Dei Verbum*, 14- 16).

Although each book of the Bible was written with its own particular end in view and has its own specific meaning, it takes on a deeper meaning when it becomes part of the *canon* as a whole. The exegetical task includes therefore bringing out the truth of Augustine's dictum: "*Novum Testamentum in Vetere latet, et in Novo Vetus patet*" ("The New Testament lies hidden in the Old, and the Old becomes clear in the New") (cf. *Quaest. in Hept.*, 2, 73: Collected Works of Latin Church Writers, 28, III, 3, p. 141).

Exegetes have also to explain the relationship that exists between the Bible and the *church*. The Bible came into existence within believing communities. In it the faith of Israel found expression, later that of the early Christian communities. United to the living tradition which preceded it, which accompanies it and is nourished by it (cf. *Dei Verbum*, 21), the Bible is the privileged means which God uses yet again in our own day to shape the building up and the growth of the church as the people of God. This ecclesial dimension necessarily involves an openness to ecumenism.

Moreover, since the Bible tells of God's offer of salvation to all people, the exegetical task necessarily includes a universal dimension. This means taking account of other religions and of the hopes and fears of the world of today.

## 2. Research

The exegetical task is far too large to be successfully pursued by individual scholars working alone. It calls for a division of labor, especially in "research," which demands specialists in different fields. Interdisciplinary collabora-

đã thiết lập Giao Ước Mới trong Máu Người, các sách của Giao Ước Thứ Nhất vẫn còn giá trị của chúng. Được sát nhập vào công bố của Tin Mừng, chúng có được và biểu lộ ý nghĩa trọn vẹn của mình trong "Mầu nhiệm của Chúa Kitô" (*Ep* 3:4), chúng cũng soi sáng nhiều khía cạnh của mầu nhiệm ấy, trong khi chúng lại được mầu nhiệm ấy soi sáng. Thật ra, các tác phẩm ấy đã phục vụ để chuẩn bị cho Dân Thiên Chúa đón Người đến (x. *Dei Verbum*, 14-16).

Mặc dù mỗi sách trong Thánh Kinh được viết với một mục đích riêng biệt và có ý nghĩa đặc thù của nó, nó vẫn mang một ý nghĩa sâu xa hơn khi trở thành một phần của toàn thể quy điển. Vì thế, nhiệm vụ của các nhà chú giải bao gồm việc diễn tả chân lý của câu châm ngôn của thánh Augustinô: "*Novum Testamentum in Vetere latet, et in Novo Vetus patet*" ("Tân Ước ẩn tàng trong Cựu Ước, Cựu Ước trở nên rõ ràng trong Tân Ước"), (x. *Quaest. in Hept.*, 2, 73: Tuyển tập các Tác Phẩm của các Văn Nhân Hội Thánh La Tinh, 28, III, 3, p. 141).

Các nhà chú giải cũng phải giải thích sự liên hệ giữa Thánh Kinh và *Hội Thánh*. Thánh Kinh đã ra đời trong các cộng đồng tín hữu, trong đó đức tin của dân Israel được diễn tả, rồi sau đó, là đức tin của các cộng đồng Kitô hữu thời sơ khai. Được kết hợp với Truyền Thống sống động có trước nó, đồng hành với nó và được nuôi dưỡng bởi nó (x. *Dei Verbum*, 21), Thánh Kinh là phương thế đặc quyền mà Thiên Chúa tái sử dụng trong thời đại chúng ta để hình thành việc xây dựng và làm tăng trưởng Hội Thánh như Dân Chúa. Chiều kích Hội Thánh này cần phải gắn liền với việc cởi mở với việc đại kết.

Hơn nữa, vì Thánh Kinh nói về việc Thiên Chúa ban ơn cứu độ cho mọi người, nên nhiệm vụ chú giải cần phải bao gồm một chiều kích phổ quát. Điều này có nghĩa là phải kể đến các tôn giáo khác và những niềm hy vọng và nỗi lo sợ của thế giới ngày nay.

## 2. Việc nghiên cứu

Nhiệm vụ chú giải quá to lớn để theo đuổi có kết quả bởi cá nhân các học giả làm việc một mình. Nó mời gọi một sự phân công, nhất là trong "việc nghiên cứu", là điều đòi phải có các nhà chuyên môn trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Việc hợp tác giữa các lĩnh vực chuyên

tion will help overcome any limitations that specialization may tend to produce.

It is very important for the good of the entire church, as well as for its influence in the modern world, that a sufficient number of well-prepared persons be committed to research in the various fields of exegetical study. In their concern for the more immediate needs of the ministry, bishops and religious superiors are often tempted not to take sufficiently seriously the responsibility incumbent upon them to make provision for this fundamental need. But a lack in this area exposes the church to serious harm, for pastors and the faithful then run the risk of being at the mercy of an exegetical scholarship which is alien to the church and lacks relationship to the life of faith.

In stating that "the study of sacred Scripture" should be "as it were "the soul of theology" (*Dei Verbum*, 24), the Second Vatican Council has indicated the crucial importance of exegetical research. By the same token, the council has also implicitly reminded Catholic exegetes that their research has an essential relationship to theology, their awareness of which must also be evident.

### 3. Teaching

The declaration of the council made equally clear the fundamental role which belongs to the teaching of exegesis in the faculties of theology, the seminaries and the religious houses of studies. It is obvious that the level of these studies will not be the same in all cases. It is desirable that the teaching of exegesis be carried out by both men and women. More technical in university faculties, this teaching will have a more directly pastoral orientation in seminaries. But it can never be without an intellectual dimension that is truly serious. To proceed otherwise would be to show disrespect toward the word of God.

Professors of exegesis should communicate to their students a profound appreciation of sacred Scripture, showing how it deserves the kind of attentive and objective study which will allow a better appreciation of its literary, historical, social and theological value. They cannot rest content simply with the conveying

môn sẽ giúp chinh phục bất cứ giới hạn nào mà sự chuyên môn ấy có thể đưa ra.

Thật là điều rất quan trọng vì lợi ích của toàn thể Hội Thánh, cũng như vì ảnh hưởng của nó trong thế giới hiện đại, cần có đủ số người được huấn luyện chu đáo dần thân vào việc nghiên cứu trong các ngành khác nhau của nghiên cứu chú giải. Vì quan tâm đến các nhu cầu trực tiếp hơn của tác vụ, các giám mục và các bề trên dòng tu thường bị cám dỗ không coi trọng việc làm tròn trách nhiệm của mình là cung cấp cho nhu cầu căn bản này một cách đầy đủ. Nhưng một sự thiếu sót về lĩnh vực này đặt Hội Thánh vào tình thế nguy hại trầm trọng, vì khi ấy các mục tử và các tín hữu có nguy cơ bị chi phối bởi một thứ học thuật chú giải xa lạ với Hội Thánh và không mấy liên hệ gì với đời sống đức tin.

Khi nói rằng "việc nghiên cứu Thánh Kinh" phải như "linh hồn của Thần học" (*Dei Verbum*, 24), Công Đồng Vaticanô II đã nói lên tầm quan trọng cốt yếu của việc nghiên cứu về chú giải. Tương tự, Công Đồng cũng đã ngầm nhắc cho các nhà chú giải Công Giáo rằng việc nghiên cứu của họ có một liên hệ thiết yếu với thần học, ý thức của họ về mối tương quan này cũng phải rõ ràng.

### 3. Dạy Học

Lời tuyên bố của Công Đồng cũng rất rõ ràng về vai trò căn bản của việc dạy khoa chú giải trong các phân khoa thần học, các chủng viện và các học viện của các dòng tu. Hiển nhiên là mức độ của các việc học hỏi này không phải như nhau trong mọi trường hợp. Điều đáng ước mong là việc dạy khoa chú giải được đảm nhận bởi cả những người nam lẫn những người nữ. Việc dạy học này sẽ có tính chuyên môn hơn trong các phân khoa của đại học, và trực tiếp có chiều hướng mục vụ hơn trong các chủng viện. Nhưng không bao giờ được thiếu chiều kích trí thức là điều thật sự nghiêm trọng. Theo đuổi một khác là tỏ ra bất kính đối với Lời Chúa.

Các giáo sư về chú giải phải truyền lại cho sinh viên của mình một thái độ cảm kích sâu xa về Thánh Kinh, bằng cách cho họ thấy nó xứng đáng như thế nào với loại nghiên cứu cẩn thận và khách quan, là điều giúp hiểu rõ hơn giá trị văn chương, lịch sử, xã hội và thần học của nó. Họ không được hài lòng chỉ với việc chỉ truyền

of a series of facts to be passively absorbed, but should give a genuine introduction to exegetical method, explaining the principal steps, so that students will be in a position to exercise their own personal judgment.

Given the limited time at a teacher's disposal, it is appropriate to make use of two alternative modes of teaching: on the one hand, a synthetic exposition to introduce the student to the study of whole books of the Bible, omitting no important area of the Old or New Testament; on the other hand, in-depth analyses of certain well-chosen texts, which will provide at the same time an introduction to the practice of exegesis. In either case, care must be taken to avoid a one-sided approach that would restrict itself, on the one hand, to a spiritual commentary empty of historical- critical grounding or, on the other, to a historical-critical commentary lacking doctrinal or spiritual content (cf. *Divino Afflante Spiritu: Ench. Bibl.* 551-552, PCB, *De Sacra Scriptura Recte Docenda: Ench. Bibl.* 598). Teaching should at one and the same time show forth the historical roots of the biblical writings, the way in which they constitute the personal word of the heavenly Father addressing his children with love (cf. *Dei Verbum*, 21) and their indispensable role in the pastoral ministry (cf. 2 Tm. 3: 16).

#### 4. Publications

As the fruit of research and a complement to teaching, publications play a highly important role in the advancement and spread of exegetical work. Beyond printed texts, publication today embraces other more powerful and more rapid means of communication (radio, television, other electronic media); it is very advantageous to know how to make use of these things.

For those engaged in research, publication at a high academic level is the principal means of dialogue, discussion and cooperation. Through it, Catholic exegesis can interact with other centers of exegetical research as well as with the scholarly world in general.

There is another form of publication, more short-term in nature, which renders a very great service by its ability to adapt itself to a

thụ hàng loạt các dữ kiện để được thụ động hấp thụ, nhưng phải cho một dẫn nhập thật sự vào phương pháp chú giải, bằng cách giải thích các bước chính, để các sinh viên có thể ở trong một vị thế thực thi phán đoán riêng của mình.

Vì thi giờ eo hẹp mà một thầy giáo có, điều thích hợp là luân phiên sử dụng hai cách giảng dạy: một đằng, là trình bày tổng hợp nhằm giới thiệu sinh viên với việc nghiên cứu toàn thể các sách Thánh Kinh, mà không bỏ sót một lĩnh vực quan trọng nào của cả Cựu Ước lẫn Tân Ước; đằng khác, là phân tích cách sâu xa một số bản văn nào đó đã được chọn lựa kỹ càng, là điều đồng thời cung cấp cho sinh viên một dẫn nhập vào việc thực hành chú giải. Trong cả hai trường hợp, phải cẩn thận tránh một tiếp cận một chiều, là tiếp cận, một đằng, tự giới hạn mình vào một chú giải theo tâm linh không có nền tảng phê bình lịch sử, hoặc đằng khác, vào một chú giải theo phê bình lịch sử mà thiếu nội dung giáo lý hoặc tâm linh (x. *Divino afflante Spiritu*, EB, 551-552; PCB, *De Sacra Scriptura Recte Docenda: EB*, 598). Việc dạy học phải cùng một lúc chứng tỏ được cội rễ lịch sử của các tác phẩm Thánh Kinh, cách thế mà trong đó chúng hợp thành Lời của chính Cha trên trời đang ngỏ với con cái của Ngài bằng tình yêu (x. *Dei Verbum*, 21), và vai trò không thể thiếu được của Thánh Kinh trong tác vụ mục vụ (x. 2 Tm 3:16).

#### 4. Việc Xuất Bản

Như kết quả của việc nghiên cứu và bổ túc cho việc giảng dạy, việc xuất bản đóng một vai trò rất quan trọng trong việc thăng tiến và quảng bá tác phẩm chú giải. Ngoài các bản văn được ấn hành, việc xuất bản ngày nay còn bao gồm nhiều phương tiện truyền thông khác, hiệu lực hơn và nhanh chóng hơn (truyền thanh, truyền hình, các phương tiện điện tử khác). Thật rất hữu ích khi biết cách sử dụng các phương tiện ấy.

Với những người lo việc nghiên cứu, việc xuất bản ở một mức độ học thuật cao là phương tiện chính để đối thoại, thảo luận và cộng tác. Qua đó, khoa chú giải Công Giáo có thể tương tác với các trung tâm nghiên cứu về chú giải khác cũng như với thế giới học giả nói chung.

Có một hình thức xuất bản khác, tự bản chất thì ngắn hạn, là cung cấp một việc phục vụ rất lớn lao bằng khả năng tự thích ứng với nhiều loại

variety of readers, from the well-educated to children of catechism age, reaching biblical groups, apostolic movements and religious congregations. Exegetes who have a gift for popularization provide an extremely useful and fruitful work, one that is indispensable if the fruit of exegetical studies is to be dispersed as widely as need demands. In this area, the need to make the biblical message something real for today is ever more obvious. This requires that exegetes take into consideration the reasonable demands of educated and cultured persons of our time, clearly distinguishing for their benefit what in the Bible is to be regarded as secondary detail conditioned by a particular age, what must be interpreted as the language of myth and what is to be regarded as the true historical and inspired meaning. The biblical writings were not composed in modern language nor in the style of the 20th century. The forms of expression and literary genres employed in the Hebrew, Aramaic or Greek text must be made meaningful to men and women of today, who otherwise would be tempted to lose all interest in the Bible or else to interpret it in a simplistic way that is literalist or simply fanciful.

In all this variety of tasks, the Catholic exegete has no other purpose than the service of the word of God. The aim of the exegete is not to substitute for the biblical texts the results of his or her work, whether that involves the reconstruction of ancient sources used by the inspired authors or up-to-date presentation of the latest conclusions of exegetical science. On the contrary, the aim of the exegete is *to shed more and more light on the biblical texts themselves*, helping them to be better appreciated for what they are in themselves and understood with ever more historical accuracy and spiritual depth.

#### **D. Relationship With Other Theological Disciplines**

Being itself a theological discipline, "*fides quaerens intellectum*," exegesis has close and complex relationships with other fields of theological learning. On the one hand, systematic

độc giả khác nhau, từ các người học thức cao đến trẻ em trong tuổi học giáo lý, các nhóm Thánh Kinh, các phong trào tông đồ và các dòng tu. Các nhà chú giải có tài đại chúng hóa cung cấp một việc rất hữu ích và hiệu quả, là điều không thể thiếu được nếu muốn cho hoa quả của việc nghiên cứu chú giải được lan rộng như nhu cầu đòi hỏi. Trong lĩnh vực này, nhu cầu biến sứ điệp Thánh Kinh thành một điều gì thực tiễn cho thời nay càng ngày càng hiển nhiên hơn. Điều này buộc các nhà chú giải phải chú ý đến các đòi hỏi chính đáng của những người có học và có văn hoá trong thời đại chúng ta, khi phân biệt rõ ràng vì ích lợi của họ điều gì trong Thánh Kinh được coi là chi tiết phụ lệ thuộc vào hoàn cảnh của một thời đại đặc thù, điều gì cần được giải thích như ngôn ngữ huyền thoại và điều gì cần phải được coi như có nghĩa lịch sử thật và được linh hứng. Các tác phẩm Thánh Kinh đã không được soạn bằng ngôn ngữ hiện đại, hay theo văn phong của thế kỷ 20. Các hình thức diễn tả và văn thể được dùng trong các bản văn Hípri, Aram hoặc Hy Lạp phải được làm cho có ý nghĩa với những người nam nữ thời nay, mà nếu làm khác đi, họ có thể bị cảm dỗ mất hết hứng thú với Thánh Kinh, hoặc giải thích nó một cách quá giản dị nghĩa là từng chữ hoặc đơn thuần theo tưởng tượng.

Trong tất cả các nhiệm vụ khác nhau này, nhà chú giải Công Giáo không có mục đích nào khác hơn là phục vụ Lời Chúa. Mục tiêu của nhà chú giải không phải là thay thế các bản văn Thánh Kinh bằng những kết quả của công trình của mình, dù liên hệ đến việc tái tạo các nguồn cổ xưa đã được các tác giả linh hứng sử dụng hoặc trình bày cập nhật các kết luận mới nhất của khoa học chú giải. Trái lại, *mục tiêu của nhà chú giải là làm sáng tỏ hơn nữa chính các bản văn Thánh Kinh* bằng cách giúp cho chúng được trân quý hơn vì những gì trong chính chúng và được hiểu chính xác hơn bao giờ hết về lịch sử và chiều sâu thiêng liêng.

#### **D. Sự Liên Hệ với Các Môn Thần Học Khác**

Tự nó đã là một môn thần học, "*fides quaerens intellectum*" (đức tin tìm kiếm sự hiểu biết), khoa chú giải cũng có những mối liên hệ chặt chẽ và phức tạp với các lĩnh vực khác của sự hiểu biết về thần học. Một đàng, thần học hệ

theology has an influence upon the presuppositions with which exegetes approach biblical texts. On the other hand, exegesis provides the other theological disciplines with data fundamental for their operation. There is, accordingly, a relationship of dialogue between exegesis and the other branches of theology, granted always a mutual respect for that which is specific to each.

### *1. Theology and Presuppositions Regarding Biblical Texts*

Exegetes necessarily bring certain presuppositions (Fr., *precomprehension*) to biblical writings. In the case of the Catholic exegete, it is a question of presuppositions based on the certainties of faith: The Bible is a text inspired by God, entrusted to the church for the nurturing of faith and guidance of the Christian life. These certainties of faith do not come to an exegete in an unrefined, raw state, but only as developed in the ecclesial community through the process of theological reflection. The reflection undertaken by systematic theologians upon the inspiration of Scripture and the function it serves in the life of the church provides in this way direction for exegetical research.

But correspondingly, the work of exegetes on the inspired texts provides them with an experience which systematic theologians should take into account as they seek to explain more clearly the theology of Scriptural inspiration and the interpretation of the Bible within the church. Exegesis creates, in particular, a more lively and precise awareness of the historical character of biblical inspiration. It shows that the process of inspiration is historical, not only because it took place over the course of the history of Israel and of the early church, but also because it came about through the agency of human beings, all of them conditioned by their time and all, under the guidance of the Spirit, playing an active role in the life of the people of God.

Moreover, theology's affirmation of the strict relationship between inspired Scripture and tradition has been both confirmed and made

thống có ảnh hưởng trên các giả định trước mà với nó các nhà chú giải tiếp cận các bản văn Thánh Kinh. Đàng khác, khoa chú giải cung cấp cho các môn thần học khác những dữ kiện nền tảng để chúng hoạt động. Cho nên, có một mối liên hệ đối thoại giữa môn chú giải và các ngành khác của thần học, giả như luôn luôn có sự tôn trọng hỗ tương đối với những gì là chuyên môn của mỗi môn.

### *1. Thần Học và Các Giả Định Trước về Các Bản Văn Thánh Kinh*

Các nhà chú giải cần phải đem các giả định trước nào đó (*pré-compréhension* tiếng Pháp) vào các tác phẩm Thánh Kinh. Trong trường hợp nhà chú giải Công Giáo, đó là vấn đề các giả định được đặt nền tảng trên các xác tín về đức tin: Thánh Kinh là một bản văn được Thiên Chúa linh hứng và được trao phó cho Hội Thánh để nuôi dưỡng đức tin và hướng dẫn đời sống Kitô hữu. Các xác tín về đức tin này không đến với nhà chú giải trong trạng thái thô sơ, chưa được tinh luyện, nhưng chỉ như được khai triển trong cộng đồng Hội Thánh qua tiến trình suy tư thần học. Suy tư của các nhà thần học hệ thống về sự linh hứng của Thánh Kinh và chức năng mà nó phục vụ trong đời sống Hội Thánh cung cấp hướng đi cho việc nghiên cứu chú giải bằng cách này.

Nhưng cách tương tự, công trình của các nhà chú giải về các bản văn linh hứng cung cấp cho họ một kinh nghiệm mà các nhà thần học hệ thống phải kể đến khi tìm cách cắt nghĩa rõ hơn thần học về linh hứng của Thánh Kinh và việc giải thích Thánh Kinh trong Hội Thánh. Đặc biệt là việc chú giải tạo nên một ý thức sống động và chính xác hơn về lịch sử tính của sự linh hứng của Thánh Kinh. Nó cho thấy rằng tiến trình linh hứng là tiến trình lịch sử, không phải vì nó đã xảy ra trong dòng lịch sử của dân Israel và Hội Thánh sơ khai, nhưng còn vì đã xảy ra qua trung gian của những con người, tất cả mọi người trong họ đều chịu ảnh hưởng của thời đại của họ, và tất cả, dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần, đều đóng một vai trò tích cực trong đời sống của Dân Chúa.

Hơn nữa, xác quyết thần học về sự liên hệ chặt chẽ giữa Thánh Kinh và Thánh Truyền của Hội Thánh còn được xác nhận và làm cho chính xác

more precise through the advance of exegetical study, which has led exegetes to pay increasing attention to the influence upon texts of the life-setting (*Sitz im Leben*) out of which they were formed.

## 2. Exegesis and Systematic Theology

Without being the sole *locus theologicus*, sacred Scripture provides the privileged foundation of theological studies. In order to interpret Scripture with scholarly accuracy and precision, theologians need the work of exegetes. From their side, exegetes must orientate their research in such fashion that "the study of sacred Scripture" can be in reality "as it were the soul of theology" (*Dei Verbum*, 24). To achieve this, they ought pay particular attention to the religious content of the biblical writings.

Exegetes can help systematic theologians avoid two extremes: on the one hand, a dualism, which would completely separate a doctrinal truth from its linguistic expression, as though the latter were of no importance; on the other hand, a fundamentalism, which, confusing the human and the divine, would consider even the contingent features of human discourse to be revealed truth.

To avoid these two extremes, it is necessary to make distinctions without at the same time making separations--thus to accept a continuing tension. The word of God finds expression in the work of human authors. The thought and the words belong at one and the same time both to God and to human beings, in such a way that the whole Bible comes at once from God and from the inspired human author. This does not mean, however, that God has given the historical conditioning of the message a value which is absolute. It is open both to interpretation and to being brought up to date--which means being detached, to some extent, from its historical conditioning in the past and being transplanted into the historical conditioning of the present. The exegete performs the groundwork for this operation, which the systematic theologian continues by taking into account the other *loci theologici* which contribute to the development of dogma.

hơn nhờ sự tiến bộ của việc nghiên cứu chú giải, là điều đã dẫn các nhà chú giải đến việc chú ý nhiều hơn đến ảnh hưởng trên các bản văn của môi trường sống (*Sitz im Leben*), mà từ đó các chúng đã được hình thành.

## 2. Khoa Chú Giải và Thần Học Hệ Thống

Không phải là *nguồn kiến thức thần học* độc nhất, Thánh Kinh cung cấp nền tảng đặc quyền của các nghiên cứu thần học. Để giải thích Thánh Kinh với sự mạch lạc và chính xác của học thuật, các nhà thần học cần đến công trình của các nhà chú giải. Về phía họ, các nhà chú giải phải hướng việc nghiên cứu của mình sao cho "việc nghiên cứu Thánh Kinh" có thể thực sự "như đã là linh hồn của Thần học" (*Dei Verbum*, 24). Muốn đạt được điều ấy, các nhà chú giải cần phải đặc biệt chú ý đến nội dung tôn giáo của các tác phẩm Thánh Kinh.

Các nhà chú giải có thể giúp các nhà thần học hệ thống tránh hai thái cực: một đằng là thuyết nhị nguyên, hoàn toàn tách một chân lý thuộc tín lý ra khỏi cách diễn tả ngữ học của nó, như thể điều sau không quan hệ gì cả, đằng khác là thuyết cơ bản, lẫn lộn điều thuộc về con người với điều thuộc về Thiên Chúa, coi ngay cả các đặc điểm bất tất của cuộc đàm luận của con người là chân lý được mặc khải.

Muốn tránh hai thái cực này, cần phải phân biệt mà đồng thời không được tách chúng ra -- như thể chấp nhận một sự căng thẳng liên tục. Lời Chúa tìm được cách diễn tả trong tác phẩm của các tác giả nhân loại. Tư tưởng và từ ngữ cùng một lúc thuộc về cả Thiên Chúa lẫn con người, đến nỗi toàn thể Thánh Kinh đến cùng một lúc từ Thiên Chúa và từ tác giả nhân loại được linh hứng. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là Thiên Chúa đã ban cho điều kiện lịch sử của sứ điệp một giá trị tuyệt đối. Sứ điệp này được mở ra cho cả việc giải thích lẫn việc được cập nhật hoá -- nghĩa là được tách rời ra, ít ra một phần nào đó, khỏi những hoàn cảnh lịch sử trong quá khứ, và được ghép vào những hoàn cảnh lịch sử của thời nay. Nhà chú giải thực hiện công việc xây dựng nền móng cho hoạt động này, là hoạt động mà nhà thần học tiếp nối bằng cách kể đến những *nguồn kiến thức thần học* khác là những nguồn góp phần vào sự khai triển của các tín điều.

### 3. Exegesis and Moral Theology

Similar observations can be made regarding the relationship between exegesis and moral theology. The Bible closely links many instructions about proper conduct--commandments, prohibitions, legal prescriptions, prophetic exhortations and accusations, counsels of wisdom, and so forth--to the stories concerning the history of salvation. One of the tasks of exegesis consists in preparing the way for the work of moralists by assessing the significance of this wealth of material.

This task is not simple, for often the biblical texts are not concerned to distinguish universal moral principles from particular prescriptions of ritual purity and legal ordinances. All is mixed together. On the other hand, the Bible reflects a considerable moral development, which finds its completion in the New Testament. It is not sufficient therefore that the Old Testament should indicate a certain moral position (e.g. the practice of slavery or of divorce, or that of extermination in the case of war) for this position to continue to have validity. One has to undertake a process of discernment. This will review the issue in the light of the progress in moral understanding and sensitivity that has occurred over the years.

The writings of the Old Testament contain certain "imperfect and provisional" elements (*Dei Verbum*, 15), which the divine pedagogy could not eliminate right away. The New Testament itself is not easy to interpret in the area of morality, for it often makes use of imagery, frequently in a way that is paradoxical or even provocative; moreover, in the New Testament area the relationship between Christians and the Jewish Law is the subject of sharp controversy.

Moral theologians therefore have a right to put to exegetes many questions which will stimulate exegetical research. In many cases the response may be that no biblical text explicitly addresses the problem proposed. But even when such is the case, the witness of the Bible, taken within the framework of the forceful dynamic that governs it as a whole, will certainly indicate a fruitful direction to follow. On the

### 3. Khoa Chú Giải và Thần Học Luân Lý

Có thể có các quan sát tương tự về mối liên hệ giữa khoa chú giải và khoa thần học luân lý. Thánh Kinh liên kết chặt chẽ nhiều giáo huấn về các cách cư xử thích đáng - các giới răn, các lệnh cấm, các chỉ thị về luật lệ, các lời khuyên nhủ và các lời tố giác, các lời khuyên khôn ngoan, v.v. -- với những câu chuyện liên quan đến lịch sử cứu độ. Một trong các nhiệm vụ của khoa chú giải hệ tại việc dọn đường cho công việc của các nhà luân lý bằng cách lượng giá tầm quan trọng của các tài liệu phong phú này.

Nhiệm vụ này không đơn giản, vì thường các bản văn Thánh Kinh không quan tâm đến việc phân biệt các nguyên tắc luân lý phổ quát với các chỉ thị đặc thù về sự thanh sạch theo nghi thức và các sắc lệnh luật pháp. Tất cả đều được trộn lẫn với nhau. Đàng khác, Thánh Kinh phản ánh một sự phát triển đáng kể về luân lý, là điều tìm được sự hoàn thành của nó trong Tân Ước. Vì thế, một lập trường về luân lý nào đó được ám chỉ trong Cựu Ước (thí dụ việc thực hành chế độ nô lệ hoặc ly dị, hay việc tận diệt trong trường hợp chiến tranh), không đủ để cho lập trường ấy tiếp tục còn giá trị. Một người phải trải qua một tiến trình phân biệt. Tiến trình này sẽ coi lại vấn đề trong ánh sáng của sự tiến bộ trong sự hiểu biết về luân lý và sự nhạy cảm đã xảy ra theo năm tháng.

Các tác phẩm Cựu Ước chứa đựng một số yếu tố "chưa hoàn hảo và tạm thời" (*Dei Verbum*, 15) mà khoa sư phạm của Thiên Chúa không thể loại bỏ ngay được. Chúng ta cũng không dễ dàng giải thích chính Tân Ước trong lĩnh vực luân lý, vì nó hay sử dụng hình ảnh, thường theo một cách ngược đời, hoặc thậm chí cách khiêu khích; hơn nữa, trong lĩnh vực Tân Ước, mối liên hệ giữa các Kitô hữu với Luật Do Thái cũng là đề tài của cuộc tranh luận sôi nổi.

Vì thế, các nhà thần học luân lý có quyền đặt ra cho các nhà chú giải nhiều vấn đề là những điều sẽ khuyến khích việc nghiên cứu về chú giải. Trong nhiều trường hợp, câu trả lời có thể là không có bản văn Thánh Kinh nào nói rõ về vấn đề được đề ra. Nhưng ngay cả trong trường hợp như thế, chứng từ của Thánh Kinh, hiểu trong khuôn khổ của tính năng động đầy sinh lực điều khiển toàn bộ, chắc chắn sẽ chỉ đến một hướng

most important points the moral principles of the Decalogue remain basic. The Old Testament already contains the principles and the values which require conduct in full conformity with the dignity of the human person, created "in the image of God" (Gn. 1:27). Through the revelation of God's love that comes in Christ, the New Testament sheds the fullest light upon these principles and values.

#### *4. Differing Points of View and Necessary Interaction*

In its 1988 document on the interpretation of theological truths, the International Theological Commission recalled that a conflict has broken out in recent times between exegesis and dogmatic theology; it then notes the positive contribution modern exegesis has made to systematic theology ("The Interpretation of Theological Truths," 1988, C.I, 2). To be more precise, it should be said that the conflict was provoked by liberal exegesis. There was no conflict in a generalized sense between Catholic exegesis and dogmatic theology, but only some instances of strong tension. It remains true, however, that tension can degenerate into conflict when, from one side or the other, differing points of view, quite legitimate in themselves, become hardened to such an extent that they become in fact irreconcilable opposites.

The points of view of both disciplines are in fact different and rightly so. The primary task of the exegete is to determine as accurately as possible the meaning of biblical texts in their own proper context, that is, first of all, in their particular literary and historical context and then in the context of the wider canon of Scripture. In the course of carrying out this task, the exegete expounds the theological meaning of texts when such a meaning is present. This paves the way for a relationship of continuity between exegesis and further theological reflection. But the point of view is not the same, for the work of the exegete is fundamentally historical and descriptive and restricts itself to the interpretation of the Bible. Theologians as such have a role that is more speculative and more systematic in nature. For this reason, they

đi có kết quả để theo. Về những điểm quan trọng nhất, các nguyên tắc luân lý của Thập Giới vẫn là căn bản. Cựu Ước đã chứa đựng các nguyên tắc và các giá trị đòi hỏi cách cư xử hoàn toàn phù hợp với phẩm giá con người, được tạo dựng theo "hình ảnh Thiên Chúa" (St 1:27). Qua mạc khải về tình yêu của Thiên Chúa trong Đức Kitô, Tân Ước chiếu ánh sáng trọn vẹn nhất trên các nguyên tắc và các giá trị này.

#### *4. Những quan điểm khác nhau và sự cần thiết phải phối hợp hành động*

Trong văn kiện năm 1988 về việc giải thích những chân lý thần học, Ủy Ban Thần Học Quốc tế đã nhắc nhở rằng một cuộc xung đột đã bùng nổ trong các thời gian gần đây giữa khoa chú giải và khoa thần học tín lý; rồi sau đó Ủy Ban ghi nhận các đóng góp tích cực của khoa chú giải hiện đại cho khoa thần học hệ thống (*Việc Giải Thích những Chân Lý Thần Học*, 1988, C.I,2). Chính xác hơn, cần phải nói rằng cuộc xung đột ấy gây ra bởi cách chú giải phóng khoáng. Không có sự xung đột theo nghĩa tổng quát giữa khoa chú giải Công Giáo và thần học hệ thống, nhưng chỉ có một số trường hợp căng thẳng mạnh. Tuy nhiên, thật sự là sự căng thẳng có thể thoái biến thành xung đột, từ phía này hay phía khác, các quan điểm khác nhau, tự chúng hoàn toàn chính đáng, trở thành cứng nhắc đến mức thực sự trở thành những điều trái ngược không thể dung hoà giải được.

Thực ra, các quan điểm của cả hai môn khác nhau và phải như thế. Nhiệm vụ chính của khoa chú giải là xác định càng chính xác càng tốt ý nghĩa của các bản văn Thánh Kinh trong bối cảnh riêng của chúng, nghĩa là, trước hết, trong bối cảnh văn chương và lịch sử đặc thù, rồi trong bối cảnh rộng lớn hơn của quy điển Thánh Kinh. Trong khi thi hành nhiệm vụ này, nhà chú giải trình bày nghĩa thần học của các bản văn, khi có mặt một nghĩa như thế. Việc này dọn đường cho một liên hệ liên tục giữa chú giải và thăng tiến suy tư thần học. Nhưng quan điểm không giống nhau, vì công việc của nhà chú giải là công việc có tính lịch sử cách nền tảng cùng miêu tả và tự giới hạn mình trong việc giải thích Thánh Kinh mà thôi. Còn các thần học gia đóng một vai trò có bản chất suy đoán và hệ thống hơn. Vì lý do đó mà họ thực sự chỉ quan tâm đến

are really interested only in certain texts and aspects of the Bible and deal, besides, with much other data which is not biblical--patristic writings, conciliar definitions, other documents of the magisterium, the liturgy--as well as systems of philosophy and the cultural, social and political situation of the contemporary world. Their task is not simply to interpret the Bible; their aim is to present an understanding of the Christian faith that bears the mark of a full reflection upon all its aspects and especially that of its crucial relationship to human existence.

Because of its speculative and systematic orientation, theology has often yielded to the temptation to consider the Bible as a store of *dicta probantia* serving to confirm doctrinal theses. In recent times theologians have become more keenly conscious of the importance of the literary and historical context for the correct interpretation of ancient texts, and they are much more ready to work in collaboration with exegetes.

Inasmuch as it is the word of God set in writing, the Bible has a richness of meaning that no one systematic theology can ever completely capture or confine. One of the principal functions of the Bible is to mount serious challenges to theological systems and to draw attention constantly to the existence of important aspects of divine revelation and human reality which have at times been forgotten or neglected in efforts at systematic reflection. The renewal that has taken place in exegetical methodology can make its own contribution to awareness in these areas.

In a corresponding way, exegesis should allow itself to be informed by theological research. This will prompt it to put important questions to texts and so discover their full meaning and richness. The critical study of the Bible cannot isolate itself from theological research, nor from spiritual experience and the discernment of the church. Exegesis produces its best results when it is carried out in the context of the living faith of the Christian community, which

một số bản văn và một số khía cạnh nào đó của Thánh Kinh, và ngoài ra còn liên hệ đến nhiều dữ kiện khác ngoài Thánh Kinh -- các tác phẩm của các Giáo Phụ, các định tín của Công Đồng, các văn kiện khác của Huấn Quyền, phụng vụ - - cũng như các hệ thống triết lý và hoàn cảnh văn hoá, xã hội và chính trị của thế giới đương thời. Nhiệm vụ của họ không phải đơn thuần là giải thích Thánh Kinh, nhưng mục tiêu của họ là trình bày một sự hiểu biết về đức tin Kitô giáo mang dấu vết của một suy tư trọn vẹn về tất cả mọi chiều kích và nhất là chiều kích của mối liên quan quyết định của nó với cuộc sống của con người.

Vì khuynh hướng suy đoán và hệ thống của nó, khoa thần học thường dễ chiều theo sự cám dỗ coi Thánh Kinh như một kho chứa *dicta probantia* (các lời để biện minh) dùng để chứng thực các học thuyết về tín lý. Trong những thời gần đây, các nhà thần học đã trở nên ý thức một cách sắc bén hơn về tầm quan trọng của bối cảnh văn chương và lịch sử với việc giải thích đúng các bản văn cổ, và họ sẵn sàng hơn để làm việc trong sự hợp tác với các nhà chú giải.

Bởi vì là Lời Thiên Chúa được viết thành văn, Thánh Kinh có một sự phong phú về ý nghĩa mà không một khoa thần học hệ thống nào có thể hoàn toàn nắm bắt hay hạn chế được. Một trong những chức năng chính của Thánh Kinh là đưa ra các thách đố quan trọng cho các hệ thống thần học và không ngừng kéo sự chú ý đến sự hiện hữu của các khía cạnh quan trọng của mạc khải của Thiên Chúa và thực tại nhân loại mà đôi khi bị quên lãng hoặc bỏ bê trong những nỗ lực suy tư có hệ thống. Sự canh tân xảy ra trong phương pháp chú giải có thể đóng góp vào sự ý thức trong các lĩnh vực này.

Cách tương tự, khoa chú giải cần để cho mình được thông tri bởi nghiên cứu thần học. Điều này sẽ nhắc cho nó đặt các vấn đề quan trọng vào các bản văn và nhờ đó khám phá ra ý nghĩa trọn vẹn và sự phong phú của chúng. Nghiên cứu Thánh Kinh cách phê bình không thể tự tách mình khỏi nghiên cứu thần học, cũng như cảm nghiệm thiêng liêng và sự phân định của Hội Thánh. Khoa chú giải tạo ra các kết quả tốt nhất khi được thực hiện trong bối cảnh đức tin sống

is directed toward the salvation of the entire world.

#### **IV. INTERPRETATION OF THE BIBLE IN THE LIFE OF THE CHURCH**

Exegetes may have a distinctive role in the interpretation of the Bible but they do not exercise a monopoly. This activity within the church has aspects which go beyond the academic analysis of texts. The church, indeed, does not regard the Bible simply as a collection of historical documents dealing with its own origins; it receives the Bible as word of God, addressed both to itself and to the entire world at the present time. This conviction, stemming from the faith, leads in turn to the work of actualizing and inculturating the biblical message, as well as to various uses of the inspired text in liturgy, in "*lectio divina*," in pastoral ministry and in the ecumenical movement.

##### **A. Actualization**

Already within the Bible itself--as we noted in the previous chapter--one can point to instances of actualization: very early texts have been reread in the light of new circumstances and applied to the contemporary situation of the people of God. The same basic conviction necessarily stimulates believing communities of today to continue the process of actualization.

##### *1. Principles*

Actualization rests on the following basic principles:

Actualization is possible because the richness of meaning contained in the biblical text gives it a value for all time and all cultures (cf. Is. 40:8; 66:18-21; Mt. 28: 19-20). The biblical message can at the same time both relativize and enrich the value systems and norms of behavior of each generation.

Actualization is necessary because, although their message is of lasting value, the biblical texts have been composed with respect to cir-

động của cộng đồng Kitô hữu, là cộng đồng được hướng về phần rỗi của toàn thế giới.

#### **IV. VIỆC GIẢI THÍCH THÁNH KINH TRONG ĐỜI SỐNG HỘI THÁNH**

Các nhà chú giải có thể có một vai trò đặc biệt trong việc giải thích Thánh Kinh, nhưng họ không có độc quyền. Hoạt động này trong Hội Thánh có các khía cạnh vượt xa hơn việc phân tích các bản văn theo học thuật. Thật vậy, Hội Thánh không coi Thánh Kinh đơn thuần là một sưu tập các tài liệu lịch sử liên hệ đến nguồn gốc của mình. Hội Thánh đón nhận Thánh Kinh như Lời Thiên Chúa ngỏ với cả Hội Thánh lẫn toàn thể thế giới hiện nay. Xác tín này xuất phát từ đức tin, rồi lại dẫn đến việc làm cho sứ điệp Thánh Kinh được hiện thực hóa và hội nhập văn hoá, cũng như nhiều cách sử dụng khác nhau của các bản văn được linh hứng trong phụng vụ, "*lectio divina*", thừa tác mục vụ và phong trào đại kết.

##### **A. Việc Hiện Thực Hóa**

Ngay trong chính Thánh Kinh -- như chúng ta đã ghi nhận ở chương trước -- người ta có thể vạch ra các thí dụ về việc hiện thực hoá: các bản văn rất sớm đã được đọc lại trong ánh sáng của những hoàn cảnh mới và được áp dụng vào điều kiện hiện tại của Dân Chúa. Cùng một xác tín căn bản nhất thiết là khuyến khích các cộng đồng tín hữu thời nay tiếp tục tiến trình hiện thực hoá.

##### *1. Các Nguyên Tắc*

Việc hiện thực hoá dựa trên các nguyên tắc căn bản sau:

Việc hiện thực hoá có thể được vì sự phong phú của ý nghĩa chứa đựng trong bản văn Thánh Kinh cho nó một giá trị đối với mọi thời đại và mọi nền văn hoá (x. Is 40:8; 66:18-21; Mt 28:19-20). Sứ điệp Thánh Kinh có thể vừa tương đối hoá vừa phong phú hoá các hệ thống giá trị và các qui tắc cư xử của mỗi thế hệ.

Việc hiện thực hoá cần thiết, vì mặc dù sứ điệp của chúng có một giá trị mãi mãi, các bản văn Thánh Kinh đã được soạn theo các hoàn cảnh

cumstances of the past and in language conditioned by a variety of times and seasons. To reveal their significance for men and women of today, it is necessary to apply their message to contemporary circumstances and to express it in language adapted to the present time. This presupposes a hermeneutical endeavor, the aim of which is to go beyond the historical conditioning so as to determine the essential points of the message.

The work of actualization should always be conscious of the complex relationships that exist in the Christian Bible between the two testaments, since the New Testament presents itself, at one and the same time, as both the fulfillment and the surpassing of the Old. Actualization takes place in line with the dynamic unity thus established.

It is the living tradition of the community of faith that stimulates the task of actualization. This community places itself in explicit continuity with the communities which gave rise to Scripture and which preserved and handed it on. In the process of actualization, tradition plays a double role: On the one hand, it provides protection against deviant interpretations; on the other hand, it ensures the transmission of the original dynamism.

Actualization, therefore, cannot mean manipulation of the text. It is not a matter of projecting novel opinions or ideologies upon the biblical writings, but of sincerely seeking to discover what the text has to say at the present time. The text of the Bible has authority over the Christian church at all times, and, although centuries have passed since the time of its composition, the text retains its role of privileged guide not open to manipulation. The magisterium of the church "is not above the word of God, but serves it, teaching only what has been handed on, by divine commission, with the help of the Holy Spirit, the church listens to the text with love, watches over it in holiness and explains it faithfully" (*Dei Verbum*, 10).

trong quá khứ và trong ngôn ngữ tùy thuộc vào nhiều thời đại và nhiều mùa khác nhau. Để tỏ lộ ý nghĩa của chúng cho những người nam nữ thời nay, cần phải áp dụng các sứ điệp của chúng vào các hoàn cảnh hiện đại và diễn tả nó bằng một ngôn ngữ thích nghi với thời hiện đại. Điều đó giả thiết phải có một nỗ lực về giải thích, mà mục tiêu của nó là vượt quá các điều kiện lịch sử ngõ hầu xác định được những điểm chính yếu của sứ điệp.

Công việc hiện thực hoá phải luôn luôn ý thức về những mối liên hệ phức tạp sẵn có trong Thánh Kinh của Kitô giáo, giữa hai giao ước, bởi vì Tân Ước tự nhận mình, cùng một lúc như vừa hoàn thành Cựu Ước lại vừa vượt trên Cựu Ước. Việc hiện thực hoá xảy ra phù hợp với sự thống nhất năng động đã được thiết lập như thế.

Chính truyền thống sống động của cộng đồng đức tin là điều khuyến khích nhiệm vụ hiện thực hoá. Cộng đồng này rõ ràng tự đặt mình trong sự liên tục với các cộng đồng đã phát sinh ra Thánh Kinh, và đã bảo tồn cùng truyền lại nó. Trong tiến trình hiện thực hoá, truyền thống đóng một vai trò kép: một đàng, cung cấp sự che chở khỏi các giải thích sai lạc; đàng khác, đảm bảo việc thông truyền của tính năng động ban đầu.

Vì vậy, việc hiện thực hoá không có nghĩa là thao tác bản văn. Đó không phải là việc quăng các tư tưởng hoặc các ý thức hệ mới vào các tác phẩm Thánh Kinh, nhưng chân thành tìm để khám phá ra điều mà bản văn nói vào lúc này. Bản văn Thánh Kinh có uy quyền trên Hội Thánh Kitô giáo ở mọi thời và, mặc dù nhiều kỷ nguyên đã trôi qua kể từ khi nó được soạn thảo, bản văn vẫn giữ vai trò hướng dẫn đặc biệt không mở ra cho sự thao tác. Huân Quyền của Hội Thánh "không ở trên Lời Chúa, nhưng phục vụ nó khi chỉ giảng dạy những gì đã được truyền lại, do sự uỷ thác của Thiên Chúa, với sự trợ giúp của Chúa Thánh Thần, Hội Thánh lắng nghe bản văn với lòng yêu mến, gìn giữ nó trong sự thánh thiện và giải thích nó một cách trung thành" (*Dei Verbum*, 10).

## 2. Methods

Based on these principles, various methods of actualization are available.

Actualization, already practiced within the Bible itself, was continued in the Jewish tradition through procedures found in the Targums and Midrashim: searching for parallel passages (*gezerah shawah*), modification in the reading of the text (*'al tiqrey*), appropriation of a second meaning (*tartey mishma*'), etc.

In their turn, the fathers of the church made use of typology and allegory in order to actualize the biblical text in a manner appropriate to the situation of Christians of their time.

Modern attempts at actualization should keep in mind both changes in ways of thinking and the progress made in interpretative method.

Actualization presupposes a correct exegesis of the text, part of which is the determining of its *literal sense*. Persons engaged in the work of actualization who do not themselves have training in exegetical procedures should have recourse to good introductions to Scripture, this will ensure that their interpretation proceeds in the right direction.

The most sure and promising method for arriving at a successful actualization is the interpretation of Scripture by Scripture, especially in the case of the texts of the Old Testament which have been reread in the Old Testament itself (e.g., the manna of Exodus 16 in Wisdom 16:20-29) and/or in the New Testament (Jn.6). The actualization of a biblical text in Christian life will proceed correctly only in relation to the mystery of Christ and of the church. It would be inappropriate, for example, to propose to Christians as models of a struggle for liberation episodes drawn solely from the Old Testament (Exodus, 1-2 Maccabees).

Based upon various forms of the philosophy of hermeneutics, the task of interpretation involves, accordingly, three steps: 1. to hear the word from within one's own concrete situation; 2. to identify the aspects of the present situation highlighted or put in question by the bib-

## 2. Các Phương Pháp

Dựa vào những nguyên tắc trên, sẵn có nhiều phương pháp hiện thực hoá khác nhau:

Việc hiện thực hoá, đã được thực thi trong chính Thánh Kinh, được tiếp tục trong truyền thống Do Thái nhờ các phương thức được tìm thấy trong các bản văn Targums và Midrashim: qua việc tìm kiếm các đoạn văn song song (*gezerah shawah*), việc sửa đổi trong cách đọc bản văn (*'al tiqrey*), việc định thêm một nghĩa thứ hai (*tartey mishma* ').v.v.

Đến phiên mình, các Giáo Phụ của Hội Thánh đã sử dụng cách tiên trưng và ngụ ngôn để hiện thực hoá các bản văn Thánh Kinh theo cách thể thích hợp với hoàn cảnh của các Kitô hữu của thời các ngài.

Những cố gắng hiện thực hoá hiện đại cần phải để ý đến cả các thay đổi trong cách suy nghĩ và sự tiến bộ trong các phương pháp giải thích.

Sự hiện thực hoá giả thiết một chú giải đúng của bản văn, một phần là xác định được nghĩa văn tự của nó. Những người tham gia vào việc hiện thực hoá, mà chính họ chưa được huấn luyện về các phương thức chú giải, phải dựa vào các sách dẫn nhập vào Thánh Kinh tốt. Điều này sẽ bảo đảm rằng cách giải thích của họ đi theo đúng đường hướng.

Phương pháp hiện thực hoá chắc chắn nhất và hứa hẹn nhất để đi đến một sự hiện thực hóa mỹ mãn là giải thích Thánh Kinh bằng Thánh Kinh, đặc biệt trong trường hợp các bản văn Cựu Ước được đọc lại trong chính Cựu Ước (chẳng hạn như Manna ở XH 16, trong KN 16:20-29) và/hoặc trong Tân Ước (Ga 6). Việc hiện thực hoá một bản văn Thánh Kinh trong đời sống Kitô hữu sẽ chỉ tiến hành đúng trong tương quan với mầu nhiệm của Chúa Kitô và mầu nhiệm của Hội Thánh. Thí dụ không thích hợp khi chỉ đề nghị cho các Kitô hữu các câu chuyện rút từ Cựu Ước (XH; 1-2 Mac.) làm khuôn mẫu cho việc đấu tranh giải phóng.

Theo đó, dựa vào các hình thức triết lý của các giải thích khác nhau, nhiệm vụ giải thích (Thánh Kinh) gồm có ba bước: 1. lắng nghe Lời Chúa từ trong hoàn cảnh cụ thể của mình; 2. xác định các khía cạnh của hoàn cảnh hiện tại được soi sáng hoặc đặt vấn đề bởi bản văn

lical text; 3. to draw from the fullness of meaning contained in the biblical text those elements capable of advancing the present situation in a way that is productive and consonant with the saving will of God in Christ.

By virtue of actualization, the Bible can shed light upon many current issues: for example, the question of various forms of ministry, the sense of the church as communion, the preferential option for the poor, liberation theology, the situation of women. Actualization can also attend to values of which the modern world is more and more conscious, such as the rights of the human person, the protection of human life, the preservation of nature, the longing for world peace.

### 3. Limits

So as to remain in agreement with the saving truth expressed in the Bible, the process of actualization should keep within certain limits and be careful not to take wrong directions.

While every reading of the Bible is necessarily selective, care should be taken to avoid tendentious interpretations, that is, readings which, instead of being docile to the text make use of it only for their own narrow purposes (as is the case in the actualization practiced by certain sects, for example Jehovah's Witnesses).

Actualization loses all validity if it is grounded in theoretical principles which are at variance with the fundamental orientations of the biblical text, as, for example, a rationalism which is opposed to faith or an atheistic materialism.

Clearly to be rejected also is every attempt at actualization set in a direction contrary to evangelical justice and charity, such as, for example, the use of the Bible to justify racial segregation, anti-Semitism or sexism whether on the part of men or of women. Particular attention is necessary, according to the spirit of the Second Vatican Council (*Nostra Aetate*, 4), to avoid absolutely any actualization of certain texts of the New Testament which could provoke or reinforce unfavorable attitudes to the Jewish people. The tragic events of the past must, on the contrary, impel all to keep unceas-

Thánh Kinh; 3. rút ra từ sự trọn vẹn của nghĩa chứa đựng trong bản văn Thánh Kinh các yếu tố có thể giúp thăng tiến hoàn cảnh hiện tại một cách hiệu quả và phù hợp với ý muốn cứu độ của Thiên Chúa trong Chúa Kitô.

Nhờ việc hiện thực hoá, Thánh Kinh có thể soi sáng cho nhiều vấn đề hiện đại, chẳng hạn như vấn đề về nhiều hình thức khác nhau của thừa tác vụ, ý nghĩa của Hội Thánh như sự hiệp thông, ưu tiên chọn các người nghèo, thần học giải phóng, tình trạng của các phụ nữ. Việc hiện thực hoá cũng có thể chú trọng đến các giá trị mà thế giới tân tiến càng ngày càng ý thức hơn về, như các quyền của con người, việc bảo vệ sự sống con người, việc bảo tồn thiên nhiên, lòng khao hoà bình thế giới.

### 3. Các Giới Hạn

Vậy để vẫn luôn phù hợp với chân lý cứu độ được diễn tả trong Thánh Kinh, việc hiện thực hoá phải được giữ trong một số giới hạn và phải cẩn thận kéo đi sai đường hướng.

Trong khi mọi cách đọc Thánh Kinh đều cần lựa chọn, phải cẩn thận tránh các giải thích thiên kiến, tức là các cách đọc, thay vì ngoan ngoãn nghe theo bản văn thì chỉ dùng nó vào các mục đích hạn hẹp riêng của mình (như trường hợp hiện thực hoá thực hành bởi một số giáo phái, như giáo phái Jehovah's Witnesses).

Việc hiện thực hoá sẽ mất hết giá trị nếu đặt căn bản trên các nguyên tắc lý thuyết mâu thuẫn với các đường hướng căn bản của bản văn Thánh Kinh, chẳng hạn như chủ thuyết duy lý là chủ thuyết đối lập với đức tin hoặc chủ thuyết duy vật vô thần.

Hiển nhiên là cũng cần phải loại bỏ mọi cố gắng hiện thực hoá theo một hướng nghịch với công bằng và bác ái theo của Tin Mừng, chẳng hạn như, việc dùng Thánh Kinh để biện minh cho việc phân chia vì kỳ thị chủng tộc, bài Do Thái hoặc kỳ thị giới tính, dù về phía phái nam hay phái nữ. Theo tinh thần của Công Đồng Vaticanô II (*Nostra Aetate*, 4), phải tuyệt đối tránh bất cứ việc hiện thực hoá của một số bản văn Tân Ước nào đó là các bản văn có thể gây ra hoặc củng cố các thái độ kỳ thị người Do Thái. Ngược lại, các biến cố đau thương trong quá khứ phải thúc đẩy mọi người không ngừng

ingly in mind that, according to the New Testament, the Jews remain "beloved" of God, "since the gifts and calling of God are irrevocable" (Rom. 11:28-29).

False paths will be avoided if actualization of the biblical message begins with a correct interpretation of the text and continues within the stream of the living tradition, under the guidance of the church's magisterium.

In any case, the risk of error does not constitute a valid objection against performing what is a necessary task: that of bringing the message of the Bible to the ears and hearts of people of our own time.

## **B. Inculturation**

While actualization allows the Bible to remain fruitful at different periods, inculturation in a corresponding way looks to the diversity of place: It ensures that the biblical message takes root in a great variety of terrains. This diversity is, to be sure, never total. Every authentic culture is, in fact, in its own way the bearer of universal values established by God.

The theological foundation of inculturation is the conviction of faith that the word of God transcends the cultures in which it has found expression and has the capability of being spread in other cultures, in such a way as to be able to reach all human beings in the cultural context in which they live. This conviction springs from the Bible itself, which, right from the book of Genesis, adopts a universalist stance (Gn. 1:27-28), maintains it subsequently in the blessing promised to all peoples through Abraham and his offspring (Gn. 12:3; 18:18) and confirms it definitively in extending to "all nations" the proclamation of the Christian Gospel (Mt. 28:18-20; Rom. 4:16-17; Eph. 3:6).

The first stage of inculturation consists in translating the inspired Scripture into another language. This step was taken already in the Old Testament period, when the Hebrew text of the Bible was translated orally into Aramaic (Neh. 8:8,12) and later in written form into

nhớ rằng, theo Tân Ước, người Do Thái vẫn là những người "được yêu thương" bởi Thiên Chúa "vì các hồng ân và ơn gọi của Thiên Chúa thì không thể thu hồi được" (Rm 11:28-29).

Sẽ tránh được những con đường sai lạc nếu việc hiện thực hoá của sứ điệp Thánh Kinh bắt đầu với một giải thích đúng bản văn và tiếp tục trong dòng Truyền Thống sống động, dưới sự hướng dẫn của Huấn Quyền Hội Thánh.

Dù sao đi nữa, nguy cơ sai lầm không tạo thành một phản kháng hợp lý chống lại việc thi hành một bổn phận cần thiết: là đem sứ điệp Thánh Kinh đến tai và tâm hồn của con người của thời đại chúng ta.

## **B. Hội Nhập Văn Hóa**

Trong khi việc hiện thực hoá làm cho Thánh Kinh vẫn sinh hoa quả ở nhiều thời đại khác nhau, thì tương tự, việc hội nhập văn hoá nhìn vào sự đa dạng của nơi chốn: nó đảm bảo rằng sứ điệp Thánh Kinh bén rễ trong rất nhiều khu đất khác nhau. Đương nhiên là sự đa dạng này không bao giờ tuyệt đối. Thực ra, mỗi nền văn hoá chân chính, theo cách của mình, đều mang các giá trị phổ quát được Thiên Chúa thiết lập.

Nền tảng thần học của việc hội nhập văn hoá là niềm xác tín của đức tin rằng Lời Chúa siêu việt các nền văn hoá trong đó nó được diễn tả, và có khả năng lan truyền sang các nền văn hoá khác, bằng một cách nào đó để có thể đến với tất cả mọi người trong bối cảnh văn hoá mà trong đó họ đang sống. Xác tín này xuất phát từ chính Thánh Kinh, là điều ngay từ sách Sáng Thế Ký, đã theo một quan điểm phổ quát (St 1:27-28), tiếp tục giữ quan điểm này trong phúc lành được (Thiên Chúa) hứa ban cho mọi dân tộc qua ông Abraham và dòng dõi của ông (St 12:3; 18:18) và xác nhận nó một cách vĩnh viễn khi mở rộng đến "tất cả mọi dân tộc" việc loan báo Tin Mừng của Kitô giáo (Mt 28:18-20; Rm 4:16-17; Ep 3:6).

Giai đoạn thứ nhất của việc hội nhập văn hoá hệ tại việc dịch Thánh Kinh được linh hứng qua một ngôn ngữ khác. Giai đoạn này đã được thực thi ngay từ thời Cựu Ước, khi bản văn Thánh Kinh bằng tiếng Hípri được dịch miệng sang tiếng Aram (Neh 8:8.12), và sau đó bằng

Greek. A translation, of course, is always more than a simple transcription of the original text. The passage from one language to another necessarily involves a change of cultural context: Concepts are not identical and symbols have a different meaning, for they come up against other traditions of thought and other ways of life.

Written in Greek, the New Testament is characterized in its entirety by a dynamic of inculturation. In its transposition of the Palestinian message of Jesus into Judeo-Hellenistic culture it displays its intention to transcend the limits of a single cultural world.

While it may constitute the basic step, the translation of biblical texts cannot, however, ensure by itself a thorough inculturation. Translation has to be followed by interpretation, which should set the biblical message in more explicit relationship with the ways of feeling, thinking, living and self-expression which are proper to the local culture. From interpretation, one passes then to other stages of inculturation, which lead to the formation of a local Christian culture, extending to all aspects of life (prayer, work, social life, customs, legislation, arts and sciences, philosophical and theological reflection). The word of God is, in effect, a seed, which extracts from the earth in which it is planted the elements which are useful for its growth and fruitfulness (cf. *Ad Gentes*, 22). As a consequence, Christians must try to discern "what riches God, in his generosity, has bestowed on the nations; at the same time they should try to shed the light of the Gospel on these treasures, to set them free and bring them under the dominion of God the Savior" (*Ad Gentes*, 11).

This is not, as is clear, a one-way process; it involves "mutual enrichment." On the one hand, the treasures contained in diverse cultures allow the word of God to produce new fruits and on the other hand, the light of the word allows for a certain selectivity with respect to what cultures have to offer: Harmful elements can be left aside and the development of valuable ones encouraged. Total fidelity to the person of Christ, to the dynamic of his pas-

chữ viết sang tiếng Hy Lạp. Đương nhiên, chuyển dịch còn hơn là chỉ đơn thuần là sao lại nguyên bản. Chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác nhất thiết liên hệ đến một thay đổi bối cảnh văn hoá: các quan niệm thì không đồng nhất và các biểu tượng lại có một ý nghĩa khác, vì chúng phải đối chọi với những truyền thống tư tưởng và những cách sống khác.

Được viết bằng tiếng Hy Lạp, toàn thể Tân Ước được biểu thị bởi tính năng động của việc hội nhập văn hoá. Khi chuyển sứ điệp văn hóa Palestine của Chúa Giêsu sang văn hoá Do Thái Hy Lạp, nó bày tỏ ý định của nó siêu việt các giới hạn của một thế giới văn hoá độc nhất.

Tuy nhiên, trong khi có thể tạo thành bước căn bản, việc dịch các bản văn Thánh Kinh không thể tự nó đảm bảo một hội nhập văn hoá hoàn hảo. Dịch phải được tiếp nối bằng giải thích, làm cho sứ điệp Thánh Kinh liên hệ rõ rệt hơn với các cách cảm giác, suy nghĩ, sống và tự diễn tả riêng của mỗi nền văn hoá địa phương. Rồi, từ giải thích, người ta bước qua các giai đoạn khác của việc hội nhập văn hoá, dẫn đến việc thành hình một nền văn hoá Kitô giáo địa phương, trải rộng đến mọi chiều kích của đời sống (cầu nguyện, làm việc, đời sống xã hội, phong tục, luật pháp, nghệ thuật và khoa học, suy tư triết học và thần học). Thật ra, Lời Chúa là một hạt giống, hút từ đất, nơi nó được trồng các yếu tố hữu ích giúp cho việc tăng trưởng và sinh hoa quả của nó (x. *Ad Gentes*, 22). Vì vậy, các Kitô hữu phải cố gắng phân biệt "đâu là sự phong phú mà Thiên Chúa, do lòng đại lượng của Ngài, đã ban cho các dân tộc; đồng thời, phải cố gắng chiếu soi ánh sáng Tin Mừng trên các kho tàng ấy, giải phóng và đem chúng vào dưới quyền của Thiên Chúa, Đấng Cứu Độ" (*Ad Gentes*, 11).

Rõ ràng đây không là tiến trình một chiều, nó liên hệ đến sự "phong phú hóa lẫn nhau". Một đàng, các kho tàng chứa đựng trong các nền văn hoá khác nhau làm cho Lời Chúa sinh các hoa trái mới, và đàng khác, ánh sáng Lời Chúa cho phép một chọn lựa chắc chắn về điều các nền văn hoá phải cung cấp: các yếu tố tai hại có thể bị loại ra ngoài và sự phát triển của các yếu tố tốt được khích lệ. Lòng trung thành hoàn toàn với con người Chúa Kitô, với tính năng

chal mystery and to his love for the church make it possible to avoid two false solutions: a superficial "adaptation" of the message, on the one hand, and a syncretistic confusion, on the other (*Ad Gentes*, 22).

Inculturation of the Bible has been carried out from the first centuries, both in the Christian East and in the Christian West, and it has proved very fruitful. However, one can never consider it a task achieved. It must be taken up again and again, in relationship to the way in which cultures continue to evolve. In countries of more recent evangelization, the problem arises in somewhat different terms. Missionaries, in fact, cannot help bring the word of God in the form in which it has been inculturated in their own country of origin. New local churches have to make every effort to convert this foreign form of biblical inculturation into another form more closely corresponding to the culture of their own land.

### C. Use of the Bible

#### 1. In the Liturgy

From the earliest days of the church, the reading of Scripture has been an integral part of the Christian liturgy, an inheritance to some extent from the liturgy of the synagogue. Today, too, it is above all through the liturgy that Christians come into contact with Scripture, particularly during the Sunday celebration of the Eucharist.

In principle, the liturgy, and especially the sacramental liturgy, the high point of which is the eucharistic celebration, brings about the most perfect actualization of the biblical texts, for the liturgy places the proclamation in the midst of the community of believers, gathered around Christ so as to draw near to God. Christ is then "present in his word, because it is he himself who speaks when sacred Scripture is read in the church" (*Sacrosanctum Concilium*, 7). Written text thus becomes living word.

The liturgical reform initiated by the Second Vatican Council sought to provide Catholics with rich sustenance from the Bible. The triple cycle of Sunday readings gives a privileged

động của mầu nhiệm Vượt Qua và với tình yêu của Người dành cho Hội Thánh có thể giúp tránh được hai giải pháp sai lầm: một đàng, là hời hợt "thích nghi" sứ điệp, và đàng khác là mơ hồ tổng hợp sứ điệp (*Ad Gentes*, 22).

Việc hội nhập văn hoá của Thánh Kinh đã được thực hiện từ các thế kỷ đầu, cả trong Kitô giáo Đông phương lẫn Tây phương, và đã chứng tỏ rằng rất có kết quả. Tuy nhiên, không bao giờ được coi đó như là nhiệm vụ đã đạt được. Nó phải được tiếp tục hoà, trong tương quan với cách thế mà trong đó các nền văn hoá tiếp tục biến hóa. Ở các xứ mới được loan báo Tin Mừng, vấn đề được đặt ra hơi khác. Thật ra, các nhà truyền giáo không thể giúp mang Lời Chúa đến dưới hình thức đã được hội nhập văn hóa ở nguyên quán mình. Các Hội Thánh địa phương mới phải hết sức nỗ lực để có thể chuyển hình thức hội nhập văn hóa Thánh Kinh ngoại quốc này sang một hình thức khác phù hợp hơn với nền văn hoá của xứ sở mình.

### C. Việc Sử Dụng Thánh Kinh

#### 1. Trong Phụng Vụ

Ngay từ những ngày đầu tiên của Hội Thánh, việc đọc Thánh Kinh đã là một phần của toàn bộ của phụng vụ Kitô giáo, một phần nào là một di sản từ phụng vụ của Hội đường Do thái. Ngày nay cũng thế, trên hết mọi sự, qua phụng vụ mà các Kitô hữu được tiếp xúc với Thánh Kinh, đặc biệt là khi cử hành Thánh Lễ ngày Chúa Nhật.

Theo nguyên tắc thì phụng vụ, đặc biệt phụng vụ bí tích, mà cao điểm là việc cử hành Thánh Lễ, đem lại sự hiện thực hoá hoàn hảo nhất của các bản văn Thánh Kinh, bởi vì phụng vụ đặt việc công bố [Lời Chúa] giữa cộng đồng tín hữu đang qui tụ chung quanh Chúa Kitô để kéo họ lại gần Thiên Chúa. Khi ấy, Chúa Kitô "hiện diện trong Lời của Người, bởi vì chính Người là Đấng nói khi người ta đọc Thánh Kinh trong Hội Thánh" (*Sacrosanctum Concilium*, 7). Như thế, bản văn viết trở thành lời hằng sống.

Việc canh tân phụng vụ khởi xướng bởi Công Đồng Vaticanô II đã tìm cách cung cấp cho người Công Giáo lương thực dồi dào từ Thánh Kinh. Chu kỳ ba năm của các bài đọc Chúa

place to the Gospels, in such a way as to shed light on the mystery of Christ as principle of our salvation. By regularly associating a text of the Old Testament with the text of the Gospel, the cycle often suggests a Scriptural interpretation moving in the direction of typology. But, of course, such is not the only kind of interpretation possible.

The homily, which seeks to actualize more explicitly the word of God, is an integral part of the liturgy. We will speak of it later when we treat of the pastoral ministry.

The lectionary, issued at the direction of the council (*Sacrosanctum Concilium*, 35) is meant to allow for a reading of sacred Scripture that is "more abundant, more varied and more suitable." In its present state, it only partially fulfills this goal. Nevertheless even as it stands it has had positive ecumenical results. In certain countries it also has served to indicate the lack of familiarity with Scripture on the part of many Catholics.

The Liturgy of the Word is a crucial element in the celebration of each of the sacraments of the church; it does not consist simply in a series of readings one after the other; it ought to involve as well periods of silence and of prayer. This liturgy, in particular the Liturgy of the Hours, makes selections from the book of Psalms to help the Christian community pray. Hymns and prayers are all filled with the language of the Bible and the symbolism it contains. How necessary it is, therefore, that participation in the liturgy be prepared for and accompanied by the practice of reading Scripture.

If in the readings "God addresses the word to his people" (*Roman Missal*, n. 33), the Liturgy of the Word requires that great care be taken both in the proclamation of the readings and in their interpretation. It is therefore desirable that the formation of those who are to preside at the assembly and of those who serve with them take full account of what is required for a liturgy of the word of God that is fully renewed. Thus, through a combined effort, the church will carry on the mission entrusted to it, "to take the bread of life from the table both of

Nhật dành vị trí ưu tiên cho các Tin Mừng, bằng cách làm sáng tỏ mầu nhiệm Chúa Kitô như căn nguyên của ơn cứu độ chúng ta. Nhờ thường xuyên liên kết một bản văn Cựu Ước với một bản văn Tin Mừng, chu kỳ này hay đề nghị một cách giải thích Thánh Kinh đi theo chiều hướng tiên trung. Nhưng, dĩ nhiên, điều ấy không chỉ là cách giải thích duy nhất có thể.

Bài giảng, là điều tìm cách hiện thực hoá Lời Chúa rõ ràng hơn, cũng là một phần của toàn thể phụng vụ. Chúng ta sẽ nói về điều này khi bàn đến thừa tác vụ mục vụ.

Sách Bài Đọc, được xuất bản theo chỉ thị của Công Đồng (*Sacrosanctum Concilium*, 35) có ý giúp cho việc đọc Thánh Kinh được "phong phú hơn, đa dạng hơn và thích hợp hơn". Trong tình trạng hiện nay, nó mới chỉ đáp ứng được một phần nào mục đích ấy. Tuy nhiên, ngay cả trong tình trạng hiện nay, nó đã có những thành quả đại kết tích cực. Ở một số quốc gia, nó cũng được dùng để biểu thị sự thiếu quen thuộc với Thánh Kinh của người Công Giáo

Phụng vụ Lời Chúa là một yếu tố quyết định trong việc cử hành mỗi bí tích của Hội Thánh; Nó không phải chỉ đơn thuần hệ tại một loạt các đọc tiếp nối nhau; nó cũng phải liên hệ đến những lúc tĩnh lặng và cầu nguyện. Phụng vụ này, nhất là Phụng vụ Các Giờ Kinh, chọn lựa từ sách Thánh Vịnh để giúp cộng đồng Kitô hữu cầu nguyện. Các thánh thi cũng như các kinh nguyện đều đầy tràn ngôn ngữ của Thánh Kinh và biểu tượng mà Thánh Kinh chứa đựng. Vì thế, việc tham dự vào phụng vụ phải được chuẩn bị cho và đi kèm bởi việc thực hành đọc Thánh Kinh là điều cần thiết như thế nào.

Nếu trong các bài đọc, "Thiên Chúa ngỏ Lời với dân Ngài" (*Sách Lễ Rôma*, 33), thì Phụng Vụ Lời Chúa đòi hỏi phải được chăm sóc rất cẩn thận, cả trong việc công bố các bài đọc lẫn việc giải thích các bài đọc ấy. Vì thế, điều đáng ước ao là việc đào tạo những người để chủ tọa cộng đồng cũng như những người cùng phục vụ với họ cần phải hoàn toàn ý thức về những gì cần thiết để việc cử hành phụng vụ Lời Chúa được canh tân trọn vẹn. Như thế, nhờ một cố gắng tổng hợp, Hội Thánh sẽ tiếp tục sứ mạng đã được trao phó cho mình, là "lấy bánh ban sự sống từ cả bàn tiệc Lời Chúa lẫn từ bàn tiệc

the word of God and of the body of Christ and offer it to the faithful" (*Dei Verbum*, 21).

## 2. *Lectio Divina*

*Lectio divina* is a reading, on an individual or communal level, of a more or less lengthy passage of Scripture, received as the word of God and leading, at the prompting of the Spirit, to meditation, prayer and contemplation.

Concern for regular, even daily reading of Scripture reflects early church custom. As a group practice, it is attested in the third century, at the time of Origen; he used to give homilies based on a text of Scripture read continuously throughout a week. At that time there were daily gatherings devoted to the reading and explanation of Scripture. But the practice did not always meet with great success among Christians (Origen, *Hom. Gen.*, X.1) and was eventually abandoned.

*Lectio divina*, especially on the part of the individual, is attested in the monastic life in its golden age. In modern times, an instruction of the biblical commission, approved by Pope Pius XII, recommended this *lectio* to all clerics, secular and religious (*De Scriptura Sacra*, 1950: *Ench. Bibl.*, 592). Insistence on *lectio divina* in both its forms, individual and communal, has therefore become a reality once more. The end in view is to create and nourish "an efficacious and constant love" of sacred Scripture, source of the interior life and of apostolic fruitfulness (*Ench. Bibl.*, 591 and 567), also to promote a better understanding of the liturgy and to assure the Bible a more important place in theological studies and in prayer.

The conciliar constitution *Dei Verbum* (No. 25) is equally insistent on an assiduous reading of Scripture for priests and religious. Moreover--and this is something new--it also invites, "all the faithful of Christ" to acquire "through frequent reading of the divine Scripture 'the surpassing knowledge of Christ Jesus' (Phil. 3:8)." Different methods are proposed. Alongside private reading, there is the suggestion of reading in a group. The conciliar text stresses that prayer should accompany the reading of Scripture, for prayer is the response

Minh Thánh Chúa mà ban tặng cho các tín hữu" (*Dei Verbum*, 21).

## 2. *Lectio Divina*

*Lectio divina* là một cách đọc, ở một mức độ cá nhân hay cộng đồng, một đoạn Thánh Kinh, dài hay ngắn, được đón nhận như Lời Chúa, và dẫn đến việc suy niệm, cầu nguyện cùng chiêm niệm nhờ sự tác động của Chúa Thánh Thần.

Quan tâm đến việc đọc Thánh Kinh thường xuyên, thậm chí hằng ngày, phản ánh một tục lệ của Hội Thánh sơ khai. Với việc đọc theo nhóm được minh chứng từ thế kỷ thứ ba, thời cha Origen; ngài thường giảng dựa trên một đoạn Thánh Kinh được đọc liên tục trong tuần. Vào thời ấy có những buổi tập hợp mỗi ngày dành riêng cho việc đọc và giải thích Thánh Kinh. Nhưng thực hành này đã không luôn được thành công lớn giữa các Kitô hữu. (Origen, *Hom. Gen.*, X.1) và sau đó bị bãi bỏ.

*Lectio divina*, đặc biệt trong việc đọc cá nhân, đã được thầy trong đời sống đan viện trong thời hoàng kim của nó. Trong thời hiện đại, một huấn thị của Ủy Ban Thánh Kinh, được ĐTC Piô X phê chuẩn, đã khuyên các giáo sĩ cả triều lẫn dòng giữ *lectio* này (*De Scriptura Sacra*, 1950; *EB*, 592). Như vậy, việc nhấn mạnh đến *lectio divina* dưới cả hai hình thức, cá nhân và cộng đồng, một lần nữa trở nên hiện thực. Mục tiêu trước mắt là tạo ra và nuôi dưỡng "một tình yêu có hiệu quả và chung thủy" với Thánh Kinh, nguồn mạch của đời sống nội tâm và việc sinh hoa quả của việc tông đồ (*EB*, 591 và 567), đồng thời cũng cổ võ một sự hiểu biết hơn về phụng vụ và đảm bảo cho Thánh Kinh có một địa vị quan trọng hơn trong việc nghiên cứu thần học và cầu nguyện.

Hiến chế *Dei Verbum* (số 25) của Công Đồng cũng nhấn mạnh đến việc chuyên cần đọc Thánh Kinh dành cho các linh mục và tu sĩ. Hơn nữa -- và đây là điều mới mẻ -- Hiến Chế cũng mời "mọi tín hữu của Chúa Kitô" phải nhận được "qua việc thường xuyên đọc Thánh Kinh 'sự hiểu biết tuyệt vời về Đức Kitô'" (Pl 3:8). Có nhiều phương pháp khác đã được đề ra. Ngoài việc đọc riêng tư, còn có đề nghị đọc theo nhóm. Bản văn Công Đồng nhấn mạnh rằng kinh nguyện phải đi kèm với việc đọc Thánh Kinh, vì cầu nguyện là sự đáp trả Lời

to the word of God encountered in Scripture under the inspiration of the Spirit. Many initiatives for communal reading have been launched among Christians, and one can only encourage this desire to derive from Scripture a better knowledge of God and of his plan of salvation in Jesus Christ.

### 3. In Pastoral Ministry

The frequent recourse to the Bible in pastoral ministry, as recommended by *Dei Verbum* (No. 24), takes on various forms depending on the kind of interpretation that is useful to pastors and helpful for the understanding of the faithful. Three principal situations can be distinguished: catechesis, preaching and the biblical apostolate. Many factors are involved relating to the general level of Christian life.

The explanation of the word of God in *catechesis* (*Sacrosanctum Concilium*, 35, General Catechetical Directory, 1971,16) has sacred Scripture as first source. Explained in the context of the tradition Scripture provides the starting point, foundation and norm of catechetical teaching. One of the goals of catechesis should be to initiate a person in a correct understanding and fruitful reading of the Bible. This will bring about the discovery of the divine truth it contains and evoke as generous a response as is possible to the message God addresses through his word to the whole human race.

Catechesis should proceed from the historical context of divine revelation so as to present persons and events of the Old and New Testaments in the light of God's overall plan.

To move from the biblical text to its salvific meaning for the present time various hermeneutic procedures are employed. These will give rise to different kinds of commentary. The effectiveness of the catechesis depends on the value of the hermeneutic employed. There is the danger of resting content with a superficial commentary, one which remains simply a chronological presentation of the sequence of persons and events in the Bible.

Chúa được gặp gỡ trong Thánh Kinh dưới sự linh hứng của Chúa Thánh Thần. Nhiều sáng kiến về việc đọc Thánh Kinh cộng đồng đã được đưa ra giữa các Kitô hữu, và người ta chỉ có thể khích lệ ước ao này, là nhận được từ Thánh Kinh một sự hiểu biết rõ ràng hơn về Thiên Chúa và chương trình cứu độ của Người trong Đức Giêsu Kitô.

### 3. Trong Thừa Tác Vụ Mục Vụ

Việc thường xuyên nhờ đến Thánh Kinh trong thừa tác vụ mục vụ, như Hiến chế *Dei Verbum* (số 24) khuyên nhủ, có nhiều hình thức khác nhau tùy theo loại giải thích nào hữu ích cho các mục tử và giúp ích cho việc hiểu biết của các tín hữu. Có thể phân biệt ba trường hợp chính: việc dạy giáo lý, giảng thuyết và tông đồ Thánh Kinh. Có nhiều yếu tố liên hệ đến trình độ chung của đời sống Kitô hữu.

Việc giải thích Lời Chúa trong *việc dạy giáo lý* (*Sacrosanctum Concilium*, 35; Hướng Dẫn Tổng Quát về Dạy Giáo Lý, 1971, 16) có Thánh Kinh như nguồn mạch đầu tiên. Được giải thích trong bối cảnh Thánh Truyền, Thánh Kinh cung cấp khởi điểm, nền tảng và qui tắc cho việc dạy giáo lý. Một trong các mục đích của dạy giáo lý phải là đưa học viên vào sự hiểu biết đúng và đọc Thánh Kinh cho có hiệu quả. Điều này sẽ đem đến việc khám phá ra chân lý về Thiên Chúa mà Thánh Kinh chứa đựng cùng gợi lên một đáp trả càng quảng đại càng tốt với sứ điệp Thiên Chúa gửi đến toàn thể nhân loại qua Lời của Ngài.

Việc dạy giáo lý phải xuất phát từ bối cảnh lịch sử của mạc khải của Thiên Chúa, nhằm trình bày các nhân vật và biến cố trong Cựu Ước và Tân Ước theo ánh sáng kế hoạch tổng quát của Thiên Chúa.

Đề đi từ bản văn Thánh Kinh sang ý nghĩa cứu độ của nó cho thời hiện đại, người ta dùng những tiến trình giải thích khác nhau. Những điều này sẽ phát sinh ra các loại chú giải khác nhau. Hiệu quả của việc dạy giáo lý tùy thuộc vào giá trị của thuyết giải thích được sử dụng. Có nguy cơ về việc thoả mãn với một cách chú giải hời hợt, là cách chú giải chỉ đơn thuần trình bày niên biểu của hàng loạt các nhân vật hay biến cố nối tiếp nhau trong Thánh Kinh.

Clearly, catechesis can avail itself of only a small part of the full range of biblical texts. Generally speaking, it will make particular use of stories, both those of the New Testament and those of the Old. It will single out the Decalogue. It should also see that it makes use of the prophetic oracles, the wisdom teaching and the great discourses in the Gospels such as the Sermon on the Mount.

The presentation of the Gospels should be done in such a way as to elicit an encounter with Christ, who provides the key to the whole biblical revelation and communicates the call of God that summons each one to respond. The word of the prophets and that of the "ministers of the word" (Lk. 1:2) ought to appear as something addressed to Christians now.

Analogous remarks apply to the ministry of *preaching*, which should draw from the ancient texts spiritual sustenance adapted to the present needs of the Christian community.

Today this ministry is exercised especially at the close of the first part of the eucharistic celebration, through the *homily* which follows the proclamation of the word of God.

The explanation of the biblical texts given in the course of the homily cannot enter into great detail. It is, accordingly, fitting to explain the central contribution of texts, that which is most enlightening for faith and most stimulating for the progress of the Christian life, both on the community and individual level. Presenting this central contribution means striving to achieve its actualization and inculturation, in accordance with what has been said above. Good hermeneutical principles are necessary to attain this end. Want of preparation in this area leads to the temptation to avoid plumbing the depths of the biblical readings and to being content simply to moralize or to speak of contemporary issues in a way that fails to shed upon them the light of God's word.

In some countries exegetes have helped produce publications designed to assist pastors in their responsibility to interpret correctly the biblical texts of the liturgy and make them

Hiển nhiên là việc dạy giáo lý chỉ có thể dùng một phần nhỏ của tất cả các loại bản văn Thánh Kinh. Nói chung, việc dạy giáo lý sẽ đặc biệt sử dụng các câu truyện, cả của Tân Ước lẫn của Cựu Ước. Nó sẽ chú trọng đến Thập Giới. Nó cũng phải đảm bảo rằng mình sử dụng các sấm ngôn của các ngôn sứ, giáo huấn khôn ngoan, và các diễn từ quan trọng trong Tin Mừng, chẳng hạn như Bài Giảng trên Núi.

Việc trình bày các Tin Mừng phải được thực hiện thế nào để đem lại một cuộc gặp gỡ với Chúa Kitô, Đấng cung cấp chìa khoá để mở toàn thể mặc khải Thánh Kinh và thông truyền lời mời gọi của Thiên Chúa mà mỗi người phải đáp trả. Lời của các ngôn sứ và của "các thừa tác viên của Lời Chúa" (Lc 1:2) phải được coi như những gì đang được nói với các Kitô hữu thời nay.

Các nhận định tương tự áp dụng vào tác vụ *giảng thuyết*, là tác vụ phải rút ra từ những bản văn cổ lượng thực thiêng liêng thích ứng với nhu cầu hiện nay của cộng đồng Kitô hữu.

Ngày nay tác vụ này được thực cách hiện đặc biệt ở cuối phần thứ nhất của cuộc cử hành Thánh Lễ, trong *bài giảng* theo sau việc công bố Lời Chúa.

Việc giải thích bản văn Thánh Kinh trong bài giảng không thể đi vào quá nhiều chi tiết. Vì thế, đúng ra là phải giải thích những đóng góp chính của các bản văn, các điểm giúp nhiều nhất cho việc làm sáng tỏ đức tin và tăng cường sự tiến bộ của đời sống Kitô hữu, ở cả mức độ cộng đồng lẫn cá nhân. Trình bày sự đóng góp chính yếu này có nghĩa là cố gắng đạt được việc hiện thực hoá và hội nhập văn hoá của nó, theo như những điều đã được nói trên. Những nguyên tắc giải thích tốt là điều cần thiết để đạt được mục tiêu này. Việc thiếu chuẩn bị trong lĩnh vực này dẫn đến cám dỗ tránh né thăm dò chiều sâu của các bài đọc Thánh Kinh và đơn thuần thoả mãn với việc luân lý hóa hoặc nói về những vấn đề thời sự một cách không soi sáng trên chúng bằng ánh sáng của Lời Chúa

Trong một số quốc gia, các nhà chú giải đã giúp sản xuất những ấn phẩm nhằm giúp các mục tử trong trách nhiệm giải thích đúng đắn các bài đọc Thánh Kinh trong phụng vụ và làm cho chúng có ý nghĩa thích hợp với thời nay.

properly meaningful for today. It is desirable that such efforts be repeated on a wider scale.

Preachers should certainly avoid insisting in a one-sided way on the obligations incumbent upon believers. The biblical message must preserve its principal characteristic of being the good news of salvation freely offered by God. Preaching will perform a task more useful and more conformed to the Bible if it helps the faithful above all to "know the gift of God" (Jn. 4: 10) as it has been revealed in Scripture; they will then understand in a positive light the obligations that flow from it.

The *biblical apostolate* has as its objective to make known the Bible as the word of God and source of life. First of all, it promotes the translation of the Bible into every kind of language and seeks to spread these translations as widely as possible. It creates and supports numerous initiatives: the formation of groups devoted to the study of the Bible, conferences on the Bible, biblical weeks, the publication of journals and books, etc.

An important contribution is made by church associations and movements which place a high premium upon the reading of the Bible within the perspective of faith and Christian action. Many "basic Christian communities" focus their gatherings upon the Bible and set themselves a threefold objective: to know the Bible, to create community and to serve the people. Here also exegetes can render useful assistance in avoiding actualizations of the biblical message that are not well grounded in the text. But there is reason to rejoice in seeing the Bible in the hands of people of lowly condition and of the poor; they can bring to its interpretation and to its actualization a light more penetrating, from the spiritual and existential point of view, than that which comes from a learning that relies upon its own resources alone (cf. Mt. 11:25).

The ever increasing importance of the instruments of mass communication ("mass media")--the press, radio, television--requires that proclamation of the word of God and knowledge of the Bible be propagated by these means. Their very distinctive features and, on

Ước mong rằng những nỗ lực như thế được lặp lại ở một quy mô rộng lớn hơn.

Các nhà giảng thuyết chắc chắn phải tránh nhấn mạnh cách một chiều đến các bồn phận áp đặt lên các tín hữu. Sứ điệp Thánh Kinh phải giữ được đặc tính chính yếu của mình là Tin Mừng về ơn cứu độ do Thiên Chúa ban nhưng không. Giảng thuyết sẽ thực hiện một nhiệm vụ ích lợi hơn và phù hợp với Thánh Kinh hơn nếu trên hết giúp các tín hữu "nhận biết ân huệ của Thiên Chúa" (Ga 4:10), như được mặc khải trong Thánh Kinh, họ sẽ hiểu trong một ánh sáng tích cực các bồn phận phát xuất từ đó.

*Việc tông đồ Thánh Kinh* có mục đích làm cho người ta biết đến Thánh Kinh như Lời Chúa và nguồn mạch sự sống. Trước hết, nó cổ võ việc phiên dịch Thánh Kinh ra mọi thứ ngôn ngữ khác nhau và tìm cách phổ biến các bản dịch ấy càng rộng rãi càng tốt. Nó tạo ra và nâng đỡ nhiều sáng kiến như: hình thành các nhóm chuyên việc học hỏi Thánh Kinh, tổ chức các đại hội về Thánh Kinh, các tuần lễ học Thánh Kinh, ấn hành các báo chí và các sách, v.v...

Một đóng góp quan trọng được các hiệp hội và phong trào trong Hội Thánh và các đoàn thể thực hiện là đặt nặng việc đọc Thánh Kinh theo nhãn quan đức tin và việc làm của Kitô hữu. Nhiều "cộng đồng Kitô hữu căn bản" tập trung các cuộc họp của họ vào Thánh Kinh và tự đặt ra cho họ một mục tiêu ba chiều: hiểu Thánh Kinh, tạo dựng cộng đồng và phục vụ dân chúng. Ở đây các nhà chú giải cũng có thể cung cấp sự trợ giúp hữu ích để tránh việc hiện thực hóa sứ điệp Thánh Kinh mà không đặt nền tảng vững chắc trên bản văn. Nhưng có lý do để vui mừng khi thấy Thánh Kinh trong tay các nhóm người ở hoàn cảnh khiếm hạ và người nghèo. Họ có thể đem đến cho việc hiện thực hoá và giải thích Thánh Kinh một ánh sáng thấu suốt, từ quan điểm thiêng liêng đến hiện sinh, hơn là ánh sáng đến từ việc học hỏi chỉ lệ thuộc vào các tài nguyên của mình (x. Mt 11:25).

Tầm quan trọng mỗi ngày một gia tăng của các phương tiện truyền thông đại chúng -- như báo chí, truyền thanh, truyền hình -- đòi hỏi việc loan báo Lời Chúa và sự hiểu biết về Thánh Kinh phải được phổ biến bằng các phương tiện này. Các đặc tính rất riêng biệt của chúng, và

the other hand, their capacity to influence a vast public require a particular training in their use. This will help to avoid paltry improvisations, along with striking effects that are actually in poor taste.

Whatever be the context--catechetics, preaching or the biblical apostolate--the text of the Bible should always be presented with the respect it deserves.

#### 4. In Ecumenism

If the ecumenical movement as a distinct and organized phenomenon is relatively recent, the idea of the unity of God's people, which this movement seeks to restore, is profoundly based in Scripture. Such an objective was the constant concern of the Lord (Jn. 10:16; 17:11, 20-23). It looks to the union of Christians in faith, hope and love (Eph. 4:2-5), in mutual respect (Phil. 2: 1-5) and solidarity (1 Cor. 12:14-27; Rom. 12:45), but also and above all an organic union in Christ, after the manner of vine and branches (Jn. 15:4-5), head and members (Eph. 1:22-23; 4:12-16). This union should be perfect, in the likeness of the union of the Father and the Son (Jn. 17:11, 22). Scripture provides its theological foundation (Eph. 4:4-6; Gal. 3:27-28), the first apostolic community its concrete, living model (Acts 2:44; 4:32).

Most of the issues which ecumenical dialogue has to confront are related in some way to the interpretation of biblical texts. Some of the issues are theological: eschatology, the structure of the church, primacy and collegiality, marriage and divorce, the admission of women to the ministerial priesthood and so forth.

Others are of a canonical and juridical nature: They concern the administration of the universal church and of local churches. There are others, finally, that are strictly biblical: the list of the canonical books, certain hermeneutical questions, etc.

Although it cannot claim to resolve all these issues by itself, biblical exegesis is called upon to make an important contribution in the ecumenical area. A remarkable degree of progress has already been achieved. Through the adop-

đang khác, khả năng ảnh hưởng của chúng với quảng đại quần chúng, đòi hỏi một sự huấn luyện đặc biệt để dùng chúng. Điều này sẽ giúp tránh được các ngẫu hứng tầm thường, cũng như các ảnh hưởng ấn tượng mà thực ra lạt lẽo.

Vậy, dù là bối cảnh gì đi nữa -- dạy giáo lý, giảng thuyết hay tông đồ Thánh Kinh -- bản văn Thánh Kinh luôn phải được trình bày với sự kính trọng mà nó xứng đáng được.

#### 4. Trong Việc Đại Kết

Nếu phong trào đại kết, như một hiện tượng riêng biệt và có tổ chức, chỉ tương đối gần đây, ý tưởng về sự hiệp nhất của Dân Thiên Chúa, mà phong trào này tìm cách khôi phục, được đặt nền tảng sâu xa trong Thánh Kinh. Mục tiêu như thế luôn là mối bận tâm của Chúa (Ga 10:16; 17:11.20-23). Nó chờ đợi sự hiệp nhất các tín hữu trong đức tin, đức cậy và đức mến (Ep 4:2-5), trong sự tôn trọng lẫn nhau (Pl 2:1-5) và trong tình liên đới (1 Cr 12:14-27; Rm 12:4-5), nhưng trên hết một sự hiệp nhất có tổ chức trong Chúa Kitô như cách của cây nho và các cành (Ga 15:4-5), đầu và chi thể (Ep 1:22-23; 4:12-16). Sự hiệp nhất này phải hoàn hảo, giống sự hiệp nhất giữa Chúa Cha và Chúa Con (Ga 17:11.22). Thánh Kinh cung cấp nền tảng thần học của nó (Ep 4:4-6; Ga 3:27-28). Cộng đồng tiên khởi của các Tông Đồ là kiểu mẫu cụ thể và sống động của nó (Cv 2:44; 4,32).

Hầu hết các vấn đề mà cuộc đối thoại đại kết phải đương đầu với đều liên hệ một cách nào đó với việc giải thích các bản văn Thánh Kinh. Một số là vấn đề thần học: học thuyết cánh chung, cơ cấu Hội Thánh, quyền bính tối cao và tập đoàn tính, hôn nhân và ly dị, việc nhận các phụ nữ vào chức linh mục thừa tác, v.v...

Các vấn đề khác có tính giáo luật và pháp lý. Chúng liên quan đến việc quản trị Hội Thánh hoàn vũ và các Hội Thánh địa phương. Sau cùng, có các vấn đề khác tuyệt đối về Thánh Kinh: danh mục các sách trong quy điển, một số vấn đề chú giải, v.v...

Mặc dù không thể nhận là tự mình giải quyết được mọi vấn đề này, khoa chú giải Thánh Kinh được mời gọi đóng góp vào lĩnh vực đại kết. Khoa này đã đạt được một mức độ tiến bộ đáng kể. Qua việc sử dụng cùng các phương

tion of the same methods and analogous hermeneutical points of view, exegetes of various Christian confessions have arrived at a remarkable level of agreement in the interpretation of Scripture, as is shown by the text and notes of a number of ecumenical translations of the Bible, as well as by other publications.

Indeed, it is clear that on some points differences in the interpretation of Scripture are often stimulating and can be shown to be complementary and enriching. Such is the case when these differences express values belonging to the particular tradition of various Christian communities and so convey a sense of the manifold aspects of the mystery of Christ.

Since the Bible is the common basis of the rule of faith, the ecumenical imperative urgently summons all Christians to a rereading of the inspired text, in docility to the Holy Spirit, in charity, sincerity and humility; it calls upon all to meditate on these texts and to live them in such a way as to achieve conversion of heart and sanctity of life. These two qualities, when united with prayer for the unity of Christians, constitute the soul of the entire ecumenical movement (cf. *Unitatis Redintegratio*, No. 8). To achieve this goal, it is necessary to make the acquiring of a Bible something within the reach of as many Christians as possible, to encourage ecumenical translations--since having a common text greatly assists reading and understanding together--and also ecumenical prayer groups, in order to contribute, by an authentic and living witness, to the achievement of unity within diversity (cf. Rom. 12:4-5).

## CONCLUSION

From what has been said in the course of this long account--admittedly far too brief on a number of points--the first conclusion that emerges is that biblical exegesis fulfills, in the church and in the world, an *indispensable task*. To attempt to bypass it when seeking to understand the Bible would be to create an illusion and display lack of respect for the inspired Scripture.

pháp và các quan điểm chú giải tương tự như nhau, các nhà chú giải thuộc các giáo phái Kitô giáo khác nhau đã đi đến một mức độ thỏa thuận đáng kể trong việc giải thích Thánh Kinh, như được chứng tỏ bởi bản văn và các chú thích của một số bản dịch Thánh Kinh đại kết, cũng như bởi nhiều sách báo khác.

Thực ra, rõ ràng là ở một số điểm các khác biệt trong việc giải thích Thánh Kinh thường kích thích và có thể tỏ ra bổ túc cùng phong phú hóa lẫn nhau. Đó là trường hợp các điểm khác biệt miêu tả các giá trị thuộc về các truyền thống riêng của của cộng đồng Kitô hữu khác nhau, và như thế truyền đạt một cảm giác về các khía cạnh đa dạng của Mầu Nhiệm Chúa Kitô.

Vì Thánh Kinh là nền tảng chung của qui luật đức tin, nhu cầu đại kết cấp bách kêu mời mọi Kitô hữu đọc lại bản văn được linh hứng trong tinh thần vâng phục Chúa Thánh Thần, trong đức ái, lòng chân thành và khiêm tốn; nó cũng mời gọi tất cả mọi người suy niệm các bản văn ấy và sống chúng cách nào để đạt được sự hoán cải tâm hồn cùng sự thánh thiện của đời sống. Hai đức tính này, khi được liên kết với lời cầu nguyện cho sự hiệp nhất của các Kitô hữu, sẽ tạo thành linh hồn của toàn thể phong trào đại kết (x. *Unitatis redintegratio*, số 8). Để đạt được mục đích này, cần phải làm cho việc sở hữu một quyển Thánh Kinh thành một điều trong tầm tay của càng nhiều Kitô hữu càng tốt, khuyến khích các bản dịch đại kết -- vì có một bản văn chung sẽ giúp rất nhiều cho việc cùng đọc và cùng hiểu -- và các nhóm cầu nguyện đại kết cũng vậy, để đóng góp, bằng một chứng từ đích thực và sống động, vào việc đạt được sự hiệp nhất trong sự đa dạng (x. Rm 12:4-5).

## KẾT LUẬN

Từ những điều đã được đề cập đến trong bài tường trình dài này -- dù phải thú nhận rằng còn quá ngắn ở nhiều điểm -- kết luận thứ nhất nói lên là khoa chú giải Thánh Kinh làm tròn *một trách nhiệm không thể thiếu được* trong Hội Thánh và trong thế giới. Cố tình bỏ qua nó khi tìm cách hiểu Thánh Kinh là tạo ra một ảo tưởng và tỏ ra thiếu kính trọng đối với Thánh Kinh được linh hứng.

When fundamentalists relegate exegetes to the role of translators only (failing to grasp that translating the Bible is already a work of exegesis) and refuse to follow them further in their studies, these same fundamentalists do not realize that for all their very laudable concern for total fidelity to the word of God, they proceed in fact along ways which will lead them far away from the true meaning of the biblical texts, as well as from full acceptance of the consequences of the incarnation. The eternal Word became incarnate at a precise period of history, within a clearly defined cultural and social environment. Anyone who desires to understand the word of God should humbly seek it out there where it has made itself visible and accept to this end the necessary help of human knowledge. Addressing men and women, from the beginnings of the Old Testament onward, God made use of all the possibilities of human language, while at the same time accepting that his word be subject to the constraints caused by the limitations of this language. Proper respect for inspired Scripture requires undertaking all the labors necessary to gain a thorough grasp of its meaning. Certainly, it is not possible that each Christian personally pursue all the kinds of research which make for a better understanding of the biblical text. This task is entrusted to exegetes, who have the responsibility in this matter to see that all profit from their labor.

A second conclusion is that the very nature of biblical texts means that interpreting them will require continued use of the *historical-critical method*, at least in its principal procedures. The Bible, in effect, does not present itself as a direct revelation of timeless truths but as the written testimony to a series of interventions in which God reveals himself in human history. In a way that differs from tenets of other religions, the message of the Bible is solidly grounded in history. It follows that the biblical writings cannot be correctly understood without an examination of the historical circumstances that shaped them. "Diachronic" research will always be indispensable for exegesis. Whatever be their own interest and value, "synchronic" approaches cannot replace it. To

Khi những người phái cơ bản trao phó các nhà chú giải vai trò dịch giả mà thôi (vì không hiểu rằng phiên dịch Thánh Kinh đã là việc chú giải rồi), và không chịu theo họ đi xa hơn trong các nghiên cứu của họ, chính các người theo cơ bản này không ý thức rằng vì quan tâm đáng khen ngợi của họ với việc hoàn toàn trung thành với Lời Chúa, thực ra họ lại đang tiến theo các con đường dẫn họ đi thật xa ý nghĩa đích thực của các bản văn Thánh Kinh, cũng như xa việc chấp nhận trọn vẹn các kết quả của Mầu Nhiệm Nhập Thể. Lời Vĩnh Cửu đã nhập thể trong một giai đoạn lịch sử chính xác, một môi trường xã hội và văn hoá rõ ràng. Bất cứ ai muốn hiểu Lời Chúa phải khiêm tốn tìm Lời ấy ở nơi mà Lời biến mình thành hữu hình và chấp nhận sự trợ giúp cần thiết của kiến thức nhân loại để đạt được mục đích ấy. Để nói với các người nam nữ, ngay từ đầu của Cựu Ước trở đi, Thiên Chúa đã dùng mọi khả năng có thể có được của ngôn ngữ loài người, đồng thời cũng chấp nhận để cho Lời Ngài phải lệ thuộc vào các giới hạn của ngôn ngữ ấy. Việc tôn trọng Thánh Kinh được linh hứng cách đúng đắn đòi hỏi phải chấp nhận mọi lao công cần thiết để có thể hiểu cách tường tận ý nghĩa của Thánh Kinh. Nhất định là mỗi Kitô hữu không thể một mình theo đuổi tất cả mọi loại nghiên cứu giúp cho mình hiểu bản văn Thánh Kinh hơn. Công tác ấy được uỷ thác cho các nhà chú giải, là những người có trách nhiệm về vấn đề này, là làm sao cho mọi người được lợi ích từ công lao của họ.

Kết luận thứ nhì là chính bản chất của các bản văn Thánh Kinh đòi hỏi rằng để giải thích chúng sẽ cần phải tiếp tục sử dụng *phương pháp phê bình lịch sử*, ít là trong các tiến trình chính của nó. Thực ra, Thánh Kinh không tự nhận là một mặc khải trực tiếp về các chân lý vượt thời gian, nhưng như một chứng từ bằng văn tự về một chuỗi các can thiệp ở đó Thiên Chúa tự mặc khải trong lịch sử nhân loại. Bằng một cách khác các giáo lý của các tôn giáo khác, sứ điệp Thánh Kinh có nền tảng vững chắc trong lịch sử. Do đó các bản văn Thánh Kinh không thể được hiểu đúng nếu không xét đến các hoàn cảnh lịch sử hình thành chúng. Các nghiên cứu theo "lịch đại" sẽ luôn thiết yếu cho việc chú giải. Dù lợi ích và có giá trị thế nào đi nữa, các nghiên cứu theo "đồng đại"

function in a way that will be fruitful, synchronic approaches should accept the conclusions of the diachronic, at least according to their main lines.

But granted this basic principle, the synchronic approaches (the rhetorical, narrative, semiotic and others) are capable, to some extent at least, of bringing about a renewal of exegesis and making a very useful contribution. The historical-critical method, in fact, cannot lay claim to enjoying a monopoly in this area. It must be conscious of *its limits*, as well as of the dangers to which it is exposed. Recent developments in philosophical hermeneutics and, on the other hand, the observations which we have been able to make concerning interpretation within the biblical tradition and the tradition of the church have shed light upon many aspects of the problem of interpretation that the historical-critical method has tended to ignore. Concerned above all to establish the meaning of texts by situating them in their original historical context, this method has at times shown itself insufficiently attentive to the dynamic aspect of meaning and to the possibility that meaning can continue to develop. When historical-critical exegesis does not go as far as to take into account the final result of the editorial process but remains absorbed solely in the issues of sources and stratification of texts, it fails to bring the exegetical task to completion.

Through fidelity to the great tradition, of which the Bible itself is a witness, Catholic exegesis should avoid as much as possible this kind of professional bias and maintain its identity as a *theological discipline*, the principal aim of which is the deepening of faith. This does not mean a lesser involvement in scholarly research of the most rigorous kind, nor should it provide excuse for abuse of methodology out of apologetic concern. Each sector of research (textual criticism, linguistic study, literary analysis, etc.) has its own proper rules, which it ought follow with full autonomy. But no one of these specializations is an end in itself. In the organization of the exegetical task as a whole, the orientation to-

không thể thay thế nó. Để hoạt động cho có kết quả, các tiếp cận đồng đại phải chấp nhận các kết luận của tiếp cận lịch đại, ít là theo những phạm vi căn bản của chúng.

Nhưng một khi nhìn nhận nguyên tắc căn bản này như sự thật, các tiếp cận đồng đại (tu từ học, kể chuyện, ký hiệu học và các tiếp cận khác) có thể phần nào đem lại sự canh tân cho khoa chú giải và góp một phần đóng góp rất hữu ích. Thật ra, phương pháp phê bình lịch sử không thể tự nhận là mình chiếm độc quyền trong lĩnh vực này. Nó phải ý thức về *những giới hạn của mình* cũng như về những nguy hiểm mà nó đang bị đặt vào. Các phát triển gần đây của những thuyết giải thích theo triết học và, trái lại, những nhận xét mà chúng ta có thể thực hiện liên quan đến việc giải thích trong Truyền Thống Thánh Kinh và trong Truyền Thống của Hội Thánh đã làm sáng tỏ nhiều khía cạnh của vấn đề giải thích mà phương pháp phê bình lịch sử có khuynh hướng coi thường. Thật vậy, vì quan tâm đến việc thiết lập ý nghĩa các bản văn bằng cách đặt chúng vào trong bối cảnh lịch sử nguyên thủy của chúng, phương pháp này đôi khi tự chứng tỏ là không chú ý đủ đến khía cạnh năng động của ý nghĩa và tình trạng là ý nghĩa có thể tiếp tục phát triển. Khi phương pháp chú giải theo phê bình lịch sử không đi xa đến việc quan tâm đến kết quả cuối cùng của quá trình biên soạn, mà vẫn chỉ bận rộn với những vấn đề nguồn gốc và sắp xếp tầng lớp của các bản văn, thì nó không hoàn thành nhiệm vụ chú giải.

Nhờ trung thành với truyền thống vĩ đại, mà chính Thánh Kinh là một chứng từ, khoa chú giải Công Giáo phải hết sức tránh loại thiên lệch nghề nghiệp này và duy trì căn tính của mình như một *môn thần học*, mục đích chính là đào sâu đức tin. Điều này không có nghĩa là ít dính líu đến việc nghiên cứu học thuật loại chính xác nhất, hay đưa ra lời bào chữa về việc lạm dụng các phương pháp vì quan tâm về mình giáo. Mỗi lĩnh vực nghiên cứu (phê bình bản văn, nghiên cứu ngữ học, phân tích văn thể.v.v...) đều có những qui tắc riêng của nó là điều cần phải theo với sự độc lập hoàn toàn. Nhưng không một lĩnh vực nào trong các lĩnh vực chuyên môn này tự nó là mục đích của mình. Trong tổ chức toàn bộ của công tác chú

ward the principal goal should remain paramount and thereby serve to obviate any waste of energy. Catholic exegesis does not have the right to become lost, like a stream of water, in the sands of a hypercritical analysis. Its task is to fulfill, in the church and in the world, a vital function, that of contributing to an ever more authentic transmission of the content of the inspired Scriptures.

The work of Catholic exegesis already tends toward this end, hand in hand with the renewal of other theological disciplines and with the pastoral task of the actualizing and inculturating of the word of God. In examining the present state of the question and expressing some reflections on the matter, the present essay hopes to have made some contribution toward the gaining, on the part of all, of a clearer awareness of the role of the Catholic exegete.

## ENDNOTES

1. By an exegetical *method*, we understand a group of scientific procedures employed in order to explain texts. We speak of an *approach* when it is a question of an inquiry proceeding from a particular point of view.
2. Out of 19 votes cast, the text of this last paragraph received 11 in favor, four against and there were four abstentions. Those who voted against it asked that the result of the vote be published along with the text. The commission consented to this.
3. The hermeneutic of the word developed by Gerhard Ebeling and Ernst Fuchs adopts a different approach and proceeds from another field of thought. It involves more a theological rather than a philosophical hermeneutic. Ebeling agrees however with such authors as Bultmann and Ricoeur in affirming that the word of God finds its true meaning only in the encounter with those to whom it is addressed.

giải, việc hướng về mục đích chính vẫn phải là tối cao, và nhờ đó tránh được việc phí phạm năng lực. Khoa chú giải Công Giáo không có quyền trở nên sai lạc, như một dòng nước ngầm vào bãi cát của một cách phân tích quá phê bình. Nhiệm vụ của nó, trong Hội Thánh và trong thế giới, một chức năng sống còn, là góp phần vào việc truyền đạt nội dung của Sách Thánh được linh hứng sao cho càng ngày càng trung thực hơn.

Công việc của khoa chú giải Công Giáo hướng về mục đích này, tay trong tay với việc canh tân của các bộ môn thần học khác với công tác mục vụ nhằm hiện thực hoá và hội nhập văn hoá Lời Chúa. Trong khi khảo sát tình trạng hiện nay của vấn đề và trình bày một vài suy tư về những vấn đề này, bài tiểu luận này hy vọng đóng góp một phần nào vào việc giúp cho mọi người đạt được một ý thức rõ ràng hơn về vai trò của các nhà chú giải Công Giáo.

*Làm tại Rôma, ngày 15 tháng 4, 1993.*

## CHÚ THÍCH

1. Khi nói về *phương pháp* chú giải, chúng ta hiểu là một nhóm tiến trình khoa học được dùng để giải thích các bản văn. Chúng ta nói về tiếp cận khi nó là một điều tra nảy sinh từ một quan điểm riêng.
2. Trong số 19 phiếu, câu văn trong đoạn cuối cùng nhận được 11 phiếu thuận, bốn phiếu chống và ba phiếu trắng. Những người bỏ phiếu chống yêu cầu rằng kết quả cuộc bỏ phiếu được ấn hành cùng với bản văn. Ủy ban đồng ý điều này.
3. Việc giải thích lời được Gerhard Ebeling và Ernst Fuchs khai triển sử dụng một tiếp cận khác và tiến hành từ một lĩnh vực tư tưởng khác. Nó liên quan nhiều đến môn giải thích thần học hơn là triết học. Tuy nhiên Ebeling đồng ý với những tác giả như Bultmann và Ricoeur trong việc xác nhận rằng Lời Chúa chỉ tìm được ý nghĩa thật của mình trong sự gặp gỡ với những người mà Lời được ngỏ với.

